

# TỪ ĐIỂN THUỐC – 1007 LOẠI

Những thông tin trong này chỉ nhằm để bạn hiểu rõ hơn về các loại thuốc. Không được sử dụng những thông tin này để tự ý dùng thuốc mà không có sự hướng dẫn, chỉ định của bác sĩ. Bạn sẽ chịu trách nhiệm nếu tự ý sử dụng thuốc mà không có ý kiến của bác sĩ. Dữ liệu được sưu tầm tại: [www.tudienthuoc.com](http://www.tudienthuoc.com) và [www.pharmedicsa.com](http://www.pharmedicsa.com)

**#ACCUPRIL/(Còn thuốc)**

Chỉ định:

Cao huyết áp:Accupril được chỉ định trong điều trị cao huyết áp vô căn.

Accupril có hiệu quả khi được dùng riêng hay khi được phối hợp với thuốc lợi tiểu và thuốc chẹn beta ở bệnh nhân bị cao huyết áp.

Suy tim sung huyết:Accupril có hiệu quả trong điều trị suy tim sung huyết khi được phối hợp với thuốc lợi tiểu và/hoặc một glycoside trợ tim.

Chống chỉ định:Accupril cho các bệnh nhân bị quá mẫn cảm với thuốc này.

Mẫn cảm chéo với các thuốc ức chế men chuyển khác chưa được đánh giá.

**#ACETABUTOL/Thuốc chẹn bê ta**, thường dùng điều trị bệnh cao huyết áp, đau thắt ngực, một số loại nhịp tim nhanh.

Loại thuốc này an toàn hơn các thuốc chẹn bê ta khác đối với những người có bệnh phổi.

**#ACETAMINOPHEN/(PARACETAMOL)**Thuốc chống đau, dùng điều trị các cơn đau nhẹ (như nhức đầu, đau răng) và hạ sốt.

Được dùng rộng rãi từ năm 1955.

Khác với aspirin, acetaminophen không kích thích và không gây xuất huyết dạ dày nên đặc biệt được dùng chống đau cho những người bị loét dạ dày hoặc bị phản ứng với aspirin.

Thuốc cũng an toàn khi dùng cho trẻ em (được điều chế dưới dạng siro).

Acetaminophen không có tác dụng kháng viêm nên ít hiệu quả hơn aspirin trong điều trị chấn thương phần mềm (cơ, gân).

Tác dụng phụ Liều bình thường acetaminophen hiếm khi gây buồn nôn, nổi mẩn ngứa.

Dùng quá liều có thể gây tổn thương gan và gây chết.

**#ACETAZOLAMIDE/Một loại thuốc lợi tiểu**, ức chế men carbonic anhydrase, dùng điều trị bệnh tăng nhãn áp và có thể dùng điều trị hay ngừa các triệu chứng khó chịu khi ở độ cao (nhức đầu, yếu...).

Tác dụng của acetazolamide bị ức chế bởi thuốc kháng cholie.

**#ACETYLCYSTEINE/Thuốc dùng cho một chất đối kháng** trong trường hợp dùng quá liều acetaminophen, cũng là thuốc long đàm dùng điều trị viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Đề đối kháng acetaminophen, phải tiêm acetylcysteine sau vài giờ để làm giảm các độc chất thoái hoá từ acetaminophen (giảm các tác dụng độc trên gan).

Thuốc uống làm loãng đàm, nhờ đó bệnh nhân dễ khạc đàm.

Thường thuốc được dùng dưới dạng thuốc xịt.

Tác dụng phụ Hiếm gặp gồm:ói, nổi mẩn ngứa, khó thở nếu dùng liều cao.

**#ACID ACETIC/Một acid hữu cơ**, không mùi, chua, từ dấm.

Trong y khoa, acid acetic là một thành phần của kem sát trùng để giữ môi trường acid trong âm đạo trong điều trị nhiễm trùng âm đạo.

**#ACID CHENOXYCHOLIC/Chất có trong mật, là, giảm lượng cholesterol do gan phóng thích vào mật.**

Có khi dùng acid chenodeoxycholic điều trị sỏi mật nếu sỏi chỉ chứa cholesterol, không có calci.

Điều trị kéo dài nhiều tháng, kiểm tra thường xuyên bằng X quang hay siêu âm.

Acid Chenodeoxycholic gây tiêu chảy, có khi gây tổn thương gan.

Không nên dùng trong thai kỳ vì có các tác dụng trên thai.

**#ACID MEFENAMIC/Một thuốc kháng viêm không chứa steroid, được sử dụng để giảm đau do tiểu phẫu, chấn thương mô mềm (như gân và cơ), viêm khớp hoặc đau bụng do hành kinh.**

Tác dụng phụ Đau bụng, buồn nôn, ói, dùng thuốc lâu có thể gây loét dạ dày tá tràng.

**#ACID NOCOTONIC/Một dạng niacin (xem sinh tố nhóm B).**

ngoài việc sử dụng như chất sinh tố phụ trợ, acid nicotonic còn được dùng như là thuốc làm giảm lipid và thuốc làm giãn mạch.

Liều cao được sử dụng để trị một số bệnh cao lipid máu, liều thấp được sử dụng để cải thiện tuần hoàn trong các rối loạn của bệnh mạch máu ngoại biên.

Tác dụng phụ Thường gặp ở liều cao, gồm có cơn đỏ mặt, buồn nôn, hồi hộp, ngứa.

**#ACID SALICYLIQUE/Là thuốc làm bong chất sừng ( thuốc làm lông và bong lớp ngoài của da).**

Acid salicylique dùng điều trị bệnh da như viêm da, chàm, vẩy nến, gàu, vẩy cá, mụn trứng cá, mụn cóc và bệnh chai da.

Acid salicylique có khi dùng để điều trị bệnh nhiễm nấm.

Acid salicylique có thể gây viêm và loét da nếu dùng ở dạng thoa trong một thời gian dài trong một vùng rộng.

**#ACID VALPROIC/Là thuốc chống co giật dùng trong điều trị động kinh.**

Thuốc này ít có tác dụng gây ngủ hơn nhiều loại thuốc chống co giật khác, nhưng đôi khi nó cũng gây buồn ngủ.

Các tác dụng phụ khác gồm khó chịu ở bụng, rụng tóc, lên cân và nổi ban.

Nếu điều trị kéo dài có thể gây tổn thương gan trong một số trường hợp, do đó cần làm xét nghiệm máu định kỳ để theo dõi các chức năng gan.

**#ACTAPULGITE/(Còn thuốc)**

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng các bệnh đại tràng cấp và mãn tính đi kèm với tăng nhu động ruột, nhất là khi có chướng bụng và tiêu chảy.

-Được đề nghị dùng để thực rửa trong viêm đại trực tràng xuất huyết, như là một điều trị phụ trợ.

Actapulgit có thể dùng cho trẻ em.

Chống chỉ định: Không có chống chỉ định.

**#ACT-HIB/(Thuốc bột)**

Chỉ định:

Dự phòng cho trẻ từ 2 tháng tuổi trở lên chống lại các nhiễm trùng xâm lấn do Haemophilus influenzae b (viêm màng não, nhiễm trùng huyết, viêm mô tế bào, viêm khớp, viêm nắp thanh quản...).

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

## #ACTIFED/(Viên nén)

### Chỉ định:

Actifed và xirô Actifed phối hợp một chất đối kháng thụ thể H1 của histamine và một tác nhân làm giảm sung huyết ở mũi; Actifed Compound Linctus và Actifed DM còn có thêm thành phần có tác dụng chống ho nên thuốc được chỉ định để làm giảm hữu hiệu những triệu chứng của các bệnh đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng và viêm mũi do vụn mạch, bệnh cảm và cúm thông thường.

### Chống chỉ định:

- Bệnh nhân có tiền sử không dùng nạp thuốc hay bất cứ thành phần nào của thuốc.
  - Bệnh nhân cao huyết áp nặng hay có bệnh mạch vành trầm trọng; bệnh nhân đã hay đang dùng các IMAO trong vòng 2 tuần trước đó.
- Dùng đồng thời pseudoéphédrine với loại thuốc này đôi khi có thể gây tăng huyết áp.
- Phản ứng nặng từng xảy ra khi dùng đồng thời codeine và IMAO.

Những phản ứng này nói chung xảy ra tức thì và có thể gây ra cơn hạ huyết áp, sốc và hôn mê hoặc ngược lại, tăng huyết áp và kích động.

-Tác nhân kháng khuẩn furazolidone được biết có gây một sự ức chế liên quan đến liều lượng với IMAO.

Mặc dù không có báo cáo về cơn tăng huyết áp do dùng đồng thời Actifed và furazolidone, không nên dùng cùng một lúc hai thuốc này.

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định ở những bệnh nhân bị u tế bào ưa crôm.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân ho kèm theo hen hoặc ho kèm theo đờm quá nhiều.

-Codein, dextromethorphan, cũng như những thuốc chống ho tác dụng lên trung ương thần kinh khác, không được dùng cho bệnh nhân đang bị hoặc có nguy cơ bị suy hô hấp.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy gan nặng vì nó có thể thúc đẩy nhanh bệnh não do gan.

-Tránh dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy thận vừa và nặng (tỷ lệ lọc cầu thận thấp hơn 20 ml/phút).

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định cho những bệnh nhân bị chấn thương sọ não hoặc tăng áp lực nội sọ và càng ức chế hô hấp sẽ càng làm tăng phù não.

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định cho tất cả các dạng viêm loét đại tràng ngoại trừ dạng nhẹ nhất, vì cũng như những thuốc giảm đau gây nghiện khác, nó có thể thúc đẩy nhanh co thắt hoặc giãn đại tràng nhiễm độc.

## #ACTIFED COMPOUND LINCTUS/(Hỗn dịch)

### Chỉ định:

Actifed và xirô Actifed phối hợp một chất đối kháng thụ thể H1 của histamine và một tác nhân làm giảm sung huyết ở mũi; Actifed Compound Linctus và Actifed DM còn có thêm thành phần có tác dụng chống ho nên thuốc được chỉ định để làm giảm hữu hiệu những triệu chứng của các bệnh đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng và viêm mũi do vụn mạch, bệnh cảm và cúm thông thường.

### Chống chỉ định:

- Bệnh nhân có tiền sử không dùng nạp thuốc hay bất cứ thành phần nào của thuốc.
  - Bệnh nhân cao huyết áp nặng hay có bệnh mạch vành trầm trọng; bệnh nhân đã hay đang dùng các IMAO trong vòng 2 tuần trước đó.
- Dùng đồng thời pseudoéphédrine với loại thuốc này đôi khi có thể gây tăng huyết áp.
- Phản ứng nặng từng xảy ra khi dùng đồng thời codeine và IMAO.

Những phản ứng này nói chung xảy ra tức thì và có thể gây ra cơn hạ huyết áp, sốc và hôn mê hoặc ngược lại, tăng huyết áp và kích

động.

-Tác nhân kháng khuẩn furazolidone được biết có gây một sự ức chế liên quan đến liều lượng với IMAO.

Mặc dù không có báo cáo về cơn tăng huyết áp do dùng đồng thời Actifed và furazolidone, không nên dùng cùng một lúc hai thuốc này.

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định ở những bệnh nhân bị u tế bào ưa crôm.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân ho kèm theo hen hoặc ho kèm theo đờm quá nhiều.

-Codein, dextromethorphan, cũng như những thuốc chống ho tác dụng lên trung ương thần kinh khác, không được dùng cho bệnh nhân đang bị hoặc có nguy cơ bị suy hô hấp.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy gan nặng vì nó có thể thúc đẩy nhanh bệnh não do gan.

-Tránh dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy thận vừa và nặng (tỷ lệ lọc cầu thận thấp hơn 20 ml/phút).

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định cho những bệnh nhân bị chấn thương sọ não hoặc tăng áp lực nội sọ và càng ức chế hô hấp sẽ càng làm tăng phù não.

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định cho tất cả các dạng viêm loét đại tràng ngoại trừ dạng nhẹ nhất, vì cũng như những thuốc giảm đau gây nghiện khác, nó có thể thúc đẩy nhanh co thắt hoặc giãn đại tràng nhiễm độc.

#ACTIFED SYRUP/(Xiro)

Chỉ định:

Actifed và xirô Actifed phối hợp một chất đối kháng thụ thể H1 của histamine và một tác nhân làm giảm sung huyết ở mũi; Actifed Compound Linctus và Actifed DM còn có thêm thành phần có tác dụng chống ho nên thuốc được chỉ định để làm giảm hữu hiệu những triệu chứng của các bệnh đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng và viêm mũi do vận mạch, bệnh cảm và cúm thông thường.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân có tiền sử không dùng nạp thuốc hay bất cứ thành phần nào của thuốc.

-Bệnh nhân cao huyết áp nặng hay có bệnh mạch vành trầm trọng; bệnh nhân đã hay đang dùng các IMAO trong vòng 2 tuần trước đó.

Dùng đồng thời pseudoéphédrine với loại thuốc này đôi khi có thể gây tăng huyết áp.

-Phản ứng nặng từng xảy ra khi dùng đồng thời codeine và IMAO.

Những phản ứng này nói chung xảy ra tức thì và có thể gây ra cơn hạ huyết áp, sốc và hôn mê hoặc ngược lại, tăng huyết áp và kích động.

-Tác nhân kháng khuẩn furazolidone được biết có gây một sự ức chế liên quan đến liều lượng với IMAO.

Mặc dù không có báo cáo về cơn tăng huyết áp do dùng đồng thời Actifed và furazolidone, không nên dùng cùng một lúc hai thuốc này.

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định ở những bệnh nhân bị u tế bào ưa crôm.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân ho kèm theo hen hoặc ho kèm theo đờm quá nhiều.

-Codein, dextromethorphan, cũng như những thuốc chống ho tác dụng lên trung ương thần kinh khác, không được dùng cho bệnh nhân đang bị hoặc có nguy cơ bị suy hô hấp.

-Không được dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy gan nặng vì nó có thể thúc đẩy nhanh bệnh não do gan.

-Tránh dùng Actifed Compound Linctus cho những bệnh nhân suy thận vừa và nặng (tỷ lệ lọc cầu thận thấp hơn 20 ml/phút).

-Actifed Compound Linctus chống chỉ định cho những bệnh nhân bị chấn thương sọ não hoặc tăng áp lực nội sọ và càng ức chế hô hấp sẽ càng làm tăng phù não.

-Acufed Compound Inlctus chống chỉ định cho tất cả các dạng viêm loét đại tràng ngoại trừ dạng nhẹ nhất, vì cũng như những thuốc giảm đau gây nghiện khác, nó có thể thúc đẩy nhanh co thắt hoặc giãn đại tràng nhiễm độc.

**#ACYCLOVIR/Các dạng thường dùng:**viên, siro, kem, thuốc tra mắt, thuốc tiêm.

Thuốc kháng virus được giới thiệu từ năm 1982, dùng để điều trị nhiễm virus herpes simplex, nhiễm virus herpes zoster (bệnh dờn leo).

Acyclovir cũng có nhiều tác dụng chống virus.

Tuy nhiên, thuốc chỉ có tác dụng giảm nhẹ bệnh, không có tác dụng chữa khỏi hay ngừa bệnh tái phát.

Tác dụng phụ: Hiếm gặp.

Dạng kem có thể gây kích thích da và nổi mẩn ngứa.

Dạng uống có thể gây nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn và nôn.

Dạng tiêm có thể gây tổn thương thận.

**#ADALAT 1/(Viên nang)**

Chỉ định:

Adalat 10 mg:

-Dự phòng cơn đau thắt ngực:đau thắt ngực do cố gắng, đau thắt ngực tự phát (bao gồm đau thắt ngực Prinzmetal):dùng đường uống.

-Điều trị cơn cao huyết áp:ngâm dưới lưỡi.

-Điều trị triệu chứng hiện tượng Raynaud nguyên phát hoặc thứ phát:

-Điều trị cơn:ngâm dưới lưỡi.

-Dự phòng tái phát:dùng đường uống.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với nhóm dihydropyridine.

-Nhồi máu cơ tim gần đây (dưới 1 tháng), đau thắt ngực không ổn định.

-Hẹp ống tiêu hóa nặng (đối với viên Adalat LA 30 mg do kích thước của viên thuốc).

Tương đối:

-Dantrolene, cyclosporine.

-Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú:xem Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

**#ADALAT 2/(Viên nén)**

Chỉ định:

Adalat LA 30 mg:

-Cao huyết áp.

-Đau thắt ngực ổn định mãn tính (đau thắt ngực do gắng sức).

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với nhóm dihydropyridine.

-Nhồi máu cơ tim gần đây (dưới 1 tháng), đau thắt ngực không ổn định.

-Hẹp ống tiêu hóa nặng (đôi với viên Adalat LA 30 mg do kích thích của viên thuốc).

Tương đối:

-Dantrolene, cyclosporine.

-Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú:xem Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

#ADONA/(Thuốc tiêm, Viên nén)

Chỉ định:

-Xu hướng chảy máu (ban xuất huyết...) do giảm sức bền mao mạch tăng tính thấm mao mạch.

-Chảy máu từ da, niêm mạc và nội mạc do giảm sức bền mao mạch, chảy máu ở đáy mắt, chảy máu thận và băng huyết.

-Chảy máu bất thường trong và sau khi phẫu thuật do giảm sức bền mao mạch.

#ADRENOXYL/(Thuốc tiêm, Viên nén)

Chỉ định:

Được dùng như thuốc cầm máu để chuẩn bị phẫu thuật ngoại khoa và điều trị xuất huyết do mao mạch.

#ALAXAN/(Viên nén)

Chỉ định:

Giảm đau, kháng viêm trong các trường hợp cơ khớp đau do chấn thương, thấp khớp, viêm thần kinh như đau lưng, vẹo cổ, bong gân, căng cơ quá mức, gãy xương, trật khớp, đau sau giải phẫu...Điều trị cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau nhức cơ quan vận động...Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Loét dạ dày tá tràng tiến triển.

Suy gan hoặc suy thận nặng.

Lupus ban đỏ rải rác (nguy cơ bị phản ứng màng não nhẹ).

#ALBOTHYL 1/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Phụ khoa:

-Điều trị tại chỗ chứng viêm hoặc nhiễm khuẩn và tổn thương tổ chức của âm đạo và cổ tử cung (thí dụ:dịch tiết do nhiễm khuẩn, Trichomonas và nấm, loét do mũ tử cung ép), các chứng condylom nhọn, v.v...

-Niêm mạc cổ tử cung lồi (lạc chỗ cổ tử cung).

-Cầm máu sau sinh thiết hay cắt bỏ polyp tử cung.

Phẫu thuật và khoa da:

-Điều trị tại chỗ tổn thương da nhằm làm nhanh sự bong vảy của tổ chức hoại tử, làm sạch và kích thích mau lành (như bong khu trú, loét chân vì giãn tĩnh mạch, loét do nằm, quá trình viêm mạn, condylom nhọn, v.v...).

-Cầm máu ở vết thương rỉ máu.

Tai Mũi Họng:

-Điều trị tại chỗ viêm niêm mạc miệng và lợi, bệnh áp-tơ.

-Cầm máu sau khi cắt amidan hoặc chảy máu cam.

Chống chỉ định:

-Trường hợp có thai, đặc biệt ở giai đoạn muộn, tránh bôi hay đặt thuốc trong cổ tử cung.

-Chỉ dùng Albothyl khi tuyệt đối cần thiết và phải tính đến mọi rủi ro có thể xảy ra cho mẹ và con.

Thực nghiệm trên động vật cho thấy là thuốc không gây dị dạng.

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu về rủi ro khi dùng Albothyl ở phụ nữ có thai.

Chưa biết rõ thuốc có tiết qua sữa mẹ hay không.

**#ALBOTHYL 2/(Thuốc đặt)**

Chỉ định:

Phụ khoa:

-Điều trị tại chỗ chứng viêm hoặc nhiễm khuẩn và tổn thương tổ chức của âm đạo và cổ tử cung (thí dụ:dịch tiết do nhiễm khuẩn, Trichomonas và nấm, loét do mũ tử cung ép), các chứng condylom nhọn, v.v...

-Niêm mạc cổ tử cung lồi (lạc chỗ cổ tử cung).

Chống chỉ định:

-Trường hợp có thai, đặc biệt ở giai đoạn muộn, tránh bôi hay đặt thuốc trong cổ tử cung.

-Chỉ dùng Albothyl khi tuyệt đối cần thiết và phải tính đến mọi rủi ro có thể xảy ra cho mẹ và con.

Thực nghiệm trên động vật cho thấy là thuốc không gây dị dạng.

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu về rủi ro khi dùng Albothyl ở phụ nữ có thai.

Chưa biết rõ thuốc có tiết qua sữa mẹ hay không.

**#ALBUTEIN/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

ALBUTEIN 5%:

1.Điều trị sốc giảm thể tích.

2.Giảm albumin máu trầm trọng. Tuy nhiên dung dịch albumin chỉ điều trị triệu chứng, nên phối hợp với điều trị nguyên nhân.

3.Phụ trợ trong lọc thận nhân tạo và phẫu thuật có tuần hoàn ngoài cơ thể.

Trong trường hợp đòi hỏi dịch keo nồng độ cao và ít cần dịch nên sử dụng loại 25%.

ALBUTEIN 20% và 25%:

1.Điều trị sốc giảm thể tích.

2.Phụ trợ trong lọc thận nhân tạo cho bệnh nhân lọc thận dài ngày hoặc cho bệnh nhân bị quá tải tuần hoàn và không dung nạp thể tích lớn dung dịch muối trong điều trị sốc hoặc hạ huyết áp.

3.Trong các phẫu thuật tim phổi; tuy nhiên, chưa xác lập được chế độ điều trị tối ưu.

Có thể được chỉ định:

-Hội chứng suy hô hấp cấp ở người lớn (ARDS).

-Chấn thương nặng hoặc phẫu thuật làm sự mất albumin gia tăng hoặc sự tổng hợp không đầy đủ.

-Thận hư cấp không đáp ứng điều trị với cyclophosphamid hoặc steroid.

Điều trị bằng steroid có thể làm tăng phù nề mà có thể đáp ứng với điều trị phối hợp albumin và thuốc lợi tiểu.

-Suy gan cấp hoặc cổ chướng, điều trị thay đổi tùy từng bệnh nhân.

Trừ phi nguyên nhân gây giảm albumin huyết được điều chỉnh, truyền albumin chỉ làm mất các triệu chứng.

Không có lý do giá trị nào dùng albumin như chất dinh dưỡng truyền tĩnh mạch.

Sử dụng cho trẻ em: Albumin (Người) U.S.P. 20% và 25% được chỉ định phối hợp truyền thay máu trong điều trị tăng bilirubin huyết sơ sinh.

Sự sử dụng ALBUMIN (NGƯỜI) U.S.P, ALBUTEIN cho trẻ em chưa được đánh giá trên lâm sàng. Vì vậy, bác sĩ nên cân nhắc giữa nguy cơ và lợi ích của sự dùng Albumin (Người) cho trẻ em.

Chống chỉ định:

-ALBUTEIN chống chỉ định ở bệnh nhân thiếu máu nặng hoặc suy tim với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc tăng.

Sự sử dụng ALBUTEIN thì chống chỉ định ở bệnh nhân có bệnh sử dị ứng với sản phẩm này.

#ALLOPURINOL/Thuốc điều trị bệnh thống phong bằng cách làm giảm sự tăng acid uric trong máu.

Allopurinol không làm giảm đau trong cơn cấp tính nhưng nếu dùng lâu dài sẽ làm giảm tần suất các cơn đau.

Tác dụng phụ Ngứa, nổi ban, ói.

Đôi khi trong những tuần đầu tiên allopurinol làm tăng tần suất các cơn thống phong.

Có thể dùng colchicine hay thuốc kháng viêm không steroid để đối lại với tác dụng này.

#ALPHACHYMOTRYPSINE CHOAY/(Viên nén)

Chỉ định:

Chống phù nề kháng viêm dạng men.

Điều trị các trường hợp phù nề sau chấn thương hay sau phẫu thuật.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với thành phần của thuốc.

#ALPHAGAN/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Alphagan được chỉ định để làm hạ nhãn áp ở người bệnh glaucome góc mở hoặc tăng nhãn áp.

Tác dụng làm hạ nhãn áp của thuốc này sẽ giảm đi ở một số bệnh nhân sau một thời gian dùng thuốc, do đó cần theo dõi chặt chẽ.

Chống chỉ định: dùng Alphagan ở người quá mẫn cảm với brimonidine tartrate hoặc với các thành phần khác của thuốc.

Không dùng đồng thời Alphagan với các thuốc ức chế monoamino-oxidase (MAO).

#ALVESIN 40/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Nuôi ăn qua đường tĩnh mạch để dự phòng và điều trị thiếu protéine trong các trường hợp bị bỏng, xuất huyết, hậu phẫu.

-Nuôi ăn qua đường tĩnh mạch cho trẻ sơ sinh và trẻ sinh non.

-Điều chỉnh các tình trạng thiếu protéine mà nguyên nhân là do tăng nhu cầu protéine hoặc tăng tiêu thụ protéine hoặc do rối loạn cung cấp protéine trong quá trình tiêu hóa, hấp thu và bài tiết.

-Có thể dùng được ở phụ nữ có thai và cho con bú.

-Có thể dùng được ở bệnh nhân tiểu đường type I (vì so với sorbitol, xylitol trong Alvesin không làm tăng đường huyết).



-Có thể dùng cho bệnh nhân suy thận (nhưng phải cân nhắc tùy mức độ suy thận).

Chống chỉ định:

-Suy thận cấp.

-Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.

-Chuyển hóa acide amine kém.

-Ngộ độc rượu (methanol).

-Tình trạng thừa nước.

-Chấn thương sọ não cấp.

-Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho các bệnh nhân suy tim, toan chuyển hóa, tăng kali máu.

Khuyến cáo: Không nên dùng Alvesin 40 cho các bệnh nhân đã biết trước là mẫn cảm với sulfite vì dung dịch này có chứa natri disulfite.

**THẬN TRỌNG LÚC DÙNG:**

-Không nên dùng trong các trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc choáng mà chưa có nước tiểu trên lâm sàng.

-Truyền với tốc độ quá nhanh ở trẻ sơ sinh có thể gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.

-Dùng quá liều có thể gây dư nước, rối loạn điện giải, ngộ độc acide amine.

**#ALVITYL/(Viên bao-comprimé enrobé)**

Chỉ định:

Phòng ngừa và điều chỉnh một vài tình trạng thiếu hụt vitamine do chế độ dinh dưỡng mất cân đối hoặc không đủ ở người lớn, thanh niên và trẻ em trên 6 tuổi.

**#AMANTADINE/Thuốc chống virus dùng để phòng ngừa và điều trị cảm cúm nhóm A.**

Gần đây amantadine còn được dùng để làm giảm các triệu chứng của bệnh Parkinson.

**#AMEBISMO/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Giảm tiêu chảy, đau dạ dày, khó tiêu, ợ nóng và buồn nôn.

**#AMEFERRO/(Viên nén)**

Chỉ định:

Phòng ngừa và điều trị các tình trạng thiếu máu thiếu sắt do:

-Khẩu phần ăn thiếu sắt.

-Nhu cầu sắt tăng trong các trường hợp: có thai cho con bú.

-Giảm hấp thu sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày.

-Mất máu: nhiễm giun móc bệnh lý dạ dày

-ruột giai đoạn kinh nguyệt người tình nguyện hiến máu sau phẫu thuật.

Chống chỉ định:

-Các tình trạng ứ sắt.

**#AMEFLU MS/(Xiro)**

Chỉ định:

Giảm các triệu chứng sung huyết mũi, ho do đau họng nhẹ và kích thích phế quản, sổ mũi, nghẹt mũi, hắt hơi, ngứa mũi hoặc họng, ngứa mắt và chảy nước mắt do sốt.

Chống chỉ định:

-Không được sử dụng thuốc này trong các bệnh lý:

1. Ho dai dẳng hoặc ho mãn tính do hút thuốc, hen phế quản, viêm phế quản mãn hoặc khí phế thũng hoặc khi ho kèm tăng tiết đàm quá mức trừ phi có sự hướng dẫn của bác sĩ.

2. Bệnh lý tim mạch, cao huyết áp, bệnh lý tuyến giáp, tiểu đường, khó thở do khí phế thũng, viêm phế quản mãn, hoặc tiểu khó do lớn tiền liệt tuyến.

3. Đang uống thuốc an thần trừ phi dưới sự hướng dẫn của bác sĩ, bởi vì khi uống chung có thể gây nên tình trạng kích động ở trẻ em hoặc gây buồn ngủ.

#AMEPROXEN/(Viên nén)

Chỉ định:

Kháng viêm mạnh, giảm đau nhanh để điều trị hữu hiệu các bệnh lý:

1. Viêm xương khớp

2. Viêm khớp dạng thấp

3. Viêm dính cột sống

4. Đau nhức cơ

5. Đau lưng

6. Nhức đầu

7. Đau răng

8. Đau bụng kinh

9. Giảm đau nhức trong cảm lạnh

10. Hạ sốt

11. Có thể sử dụng phối hợp với kháng sinh để trị viêm xoang/tai mũi họng.

Chống chỉ định:

-Viêm loét dạ dày đang tiến triển.

-Nhạy cảm với naproxen.

-Suy gan nặng.

-Suy thận nặng.

-3 tháng cuối thai kỳ.

#AMIKACIN INJECTION MEIJI/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm gram âm và gram dương, kể cả Pseudomonas sp: Nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, ổ bụng và nhiễm trùng phụ khoa, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng xương và khớp, và nhiễm trùng da và cấu trúc da.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân quá mẫn với amikacin.

#AMIKLIN-AMIKLIN/(Thuốc bột pha tiêm, thuốc tiêm-pédiatrique)

Chỉ định:

Nhiễm trùng do vi khuẩn Gram âm được xác định là nhạy cảm, nhất là ở các nhiễm trùng thận và đường tiết niệu.

Có thể phối hợp aminoside với một kháng sinh khác trong một số trường hợp nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm dựa vào các dữ liệu vi khuẩn học, đặc biệt trong các biểu hiện nhiễm trùng ở thận, hệ tiết niệu và sinh dục, nhiễm trùng huyết và viêm nội tâm mạc, viêm màng não (có thể hỗ trợ thêm bằng liệu pháp tại chỗ), nhiễm khuẩn hô hấp, ngoài da (nhiễm trùng da ác tính do Staphylocoque ở mắt), nhiễm khuẩn ở khớp.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với kháng sinh họ aminoglycoside.

-Nhược cơ.

-Phối hợp với một kháng sinh khác cũng thuộc họ aminoside:.

#AMILOFIDE/Thuốc lợi tiểu giữ kali.

Amilofide phối hợp với lợi tiểu quai hay thiazide để điều trị cao huyết áp hay ứ dịch cơ thể do suy tim hay xơ gan.

#AMINOGLUTETHIMIDE/Thuốc chống ung thư dùng trong điều trị một số ung thư vú giai đoạn trễ, ung thư tiền liệt tuyến, một số u tuyến nội tiết, và bệnh nội tiết như hội chứng Cushing.

#AMINOPHYLLINE/Thuốc để điều trị bệnh hen suyễn, viêm phế quản mạn và đôi khi suy tim, Thuốc làm giảm khó thở bằng cách làm giãn nở các phế quản, giãn mạch máu do đó làm tăng lượng máu đến tim và tăng sản xuất nước tiểu.

Tác dụng phụ Buồn nôn, ói, nhức đầu, chóng mặt, tim đập hồi hộp.

Nếu điều trị kéo dài cần thử máu để kiểm tra nồng độ aminophylline trong cơ thể.

#AMINOPLASMAL/(Dung dịch thuốc nước-5%-10% E)

Chỉ định:

Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch.

Chống chỉ định:

-Rối loạn chuyển hóa acid amin, toan huyết, quá tải nước, kali huyết cao.

#AMINOSTERIL/(Thuốc tiêm-5%)

Chỉ định:

Aminosteril 5% được chỉ định để duy trì hoặc cải thiện sự cân bằng Nitrogen ở những bệnh nhân bị thiếu protein khi không thể hoặc không thích hợp với đường uống.

Những trường hợp này bao gồm:chấn thương nặng, phỏng, nhiễm trùng huyết, điều trị trước hoặc sau phẫu thuật, những bệnh lý về dạ dày-ruột.

Aminosteril 5% nên được tiêm truyền với một lượng thích hợp, độc lập với các chất:carbohydrate, chất béo dạng huyền dịch và các chất điện giải.

Aminosteril 5% cũng có thể được dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.

Chống chỉ định: Aminosteril ở những bệnh nhân bị tổn thương gan bất hồi phục hoặc urea máu tăng cao.

#AMINOSTERIL N-HEPA/(Thuốc tiêm-5%)

Chỉ định:

Nguồn cung cấp acid amin bằng đường tĩnh mạch trong các trường hợp bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không có bệnh lý não, điều trị hôn mê gan.

Chống chỉ định:

-Rối loạn chuyển hóa acid amin.

-Các tình trạng gây ra bởi truyền dịch quá mức.

-Hạ natri máu, hạ kali máu.

-Suy thận.

-Suy tim nặng.

#AMIODARONE/Thuốc chống loạn nhịp tim.

Sử dụng lâu dài có thể gây viêm gan, bệnh tuyến giáp, tổn thương mắt và phổi.

Amiodarone thường chỉ được dùng khi những thuốc khác không hiệu quả.

#AMITASE/(Viên nén)

Chỉ định:

Khoa ngoại: Tình trạng viêm sau phẫu thuật và chấn thương.

Phù và sưng do viêm ở bệnh nhân trĩ nội hay ngoại.

Khó khạc đàm sau khi gây mê.

Khoa TMH: Viêm xoang cấp hay mạn, viêm tai giữa cấp hay mạn, viêm họng, sau thủ thuật mở xoang.

Khoa nha và phẫu thuật vùng miệng: Viêm túi lợi răng khôn, và áp-xe ổ răng.

Khoa nội: Điều trị đồng thời với kháng sinh trong các tình trạng nhiễm trùng.

Khó khạc đàm trong các bệnh sau: viêm phế quản, hen phế quản và điều trị đồng thời với các thuốc trị lao trong lao phổi.

Phụ khoa: Xung huyết vú, thủ thuật cắt âm hộ, viêm và sau khi phẫu thuật.

Khoa niệu: Viêm bàng quang, viêm mào tinh hoàn.

Khoa mắt: Xuất huyết mắt, mờ đục thủy tinh thể.

#AMITRIPTYLINE/Thuốc chống trầm cảm 3 vòng có tác dụng an thần.

Amitriptyline có hiệu quả trong điều trị trầm cảm kết hợp với lo lắng hay mất ngủ.

Tác dụng phụ Mờ mắt, nhức đầu và buồn ngủ

#AMLOR/(Viên nang)

Chỉ định:

Amlodipine được chỉ định như điều trị khởi đầu trong cao huyết áp và có thể dùng như thuốc duy nhất để kiểm soát huyết áp cho đa số bệnh nhân.

Bệnh nhân không được kiểm soát đầy đủ với một thuốc hạ huyết áp có thể dùng bổ sung amlodipine, là thuốc đã được dùng kết hợp với thuốc lợi tiểu thiazide, thuốc ức chế a, thuốc ức chế thụ thể beta-adrenergic, hay thuốc ức chế men chuyển.

Amlodipine được chỉ định như điều trị khởi đầu trong thiếu máu cơ tim, do tắc nghẽn mạch vành cố định (đau thắt ngực ổn định) và/hoặc co thắt mạch/co mạch (đau thắt ngực không ổn định hoặc hội chứng Prinzmetal) của mạch vành.

Amlodipine có thể sử dụng khi biểu hiện lâm sàng gợi ý có co thắt mạch/co mạch nhưng không xác định chắc chắn.

Amlodipine có thể dùng riêng rẽ, như một đơn liệu pháp, hay kết hợp với các thuốc chống đau thắt ngực khác ở những bệnh nhân đau thắt ngực điều trị thất bại với nitrate và/hoặc các thuốc ức chế beta dù đã dùng liều đủ.

Chống chỉ định:

-Amlodipine chống chỉ định ở bệnh nhân có quá mẫn đã biết với dihydropyridine hay với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#AMOCLAVIC FORTE/(Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Amoclavac là kháng sinh diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh hay không sinh beta-lactamase:Gram dương:Staphylococcus aureus, Staphylococcus epidermidis, Streptococcus pyogenes, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus viridans, Streptococcus faecalis, Bacillus anthracis, Corynebacterium sp., Listeria monocytogenes, Clostridium sp., Peptococcus sp., Peptostreptococcus sp. Gram âm:Haemophilus influenzae, Haemophilus ducreyi, Branhamella catarrhalis, Escherichia coli, Proteus mirabilis, Proteus vulgaris, Klebsiella sp., Salmonella sp., Shigella sp., Bordetella pertussis, Yersinia enterocolitica, Gardnerella vaginalis, Brucella sp., Neisseria meningitidis, Neisseria gonorrhoeae, Pasteurella multocida, Campylobacter jejuni, Vibrio cholerae, Bacteroides sp. kể cả B.fragilis.

Như vậy, Amoclavac và Amoclavac Forte được chỉ định điều trị trong:

-Nhiễm trùng đường hô hấp trên:viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa.

-Nhiễm trùng đường hô hấp dưới:viêm phế quản cấp và mãn, viêm phổi thùy, viêm phế quản phổi và áp xe phổi.

-Nhiễm trùng đường tiết niệu:viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm trùng, nhiễm trùng vùng chậu, hạ cam, lậu.

-Nhiễm trùng da và mô mềm:viêm mô tế bào, vết thương nhiễm trùng, áp xe.

-Nhiễm trùng khác:viêm xương tủy, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, nhiễm trùng hậu phẫu, nhiễm trùng ổ bụng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với nhóm penicillin.

#AMOCLAVIC/(Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Amoclavac là kháng sinh diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh hay không sinh beta-lactamase:Gram dương:Staphylococcus aureus, Staphylococcus epidermidis, Streptococcus pyogenes, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus viridans, Streptococcus faecalis, Bacillus anthracis, Corynebacterium sp., Listeria monocytogenes, Clostridium sp., Peptococcus sp., Peptostreptococcus sp.Gram âm:Haemophilus influenzae, Haemophilus ducreyi, Branhamella catarrhalis, Escherichia coli, Proteus mirabilis, Proteus vulgaris, Klebsiella sp., Salmonella sp., Shigella sp., Bordetella pertussis, Yersinia enterocolitica, Gardnerella vaginalis, Brucella sp., Neisseria meningitidis, Neisseria gonorrhoeae, Pasteurella multocida, Campylobacter jejuni, Vibrio cholerae, Bacteroides sp. kể cả B.fragilis.

Như vậy, Amoclavac và Amoclavac Forte được chỉ định điều trị trong:

-Nhiễm trùng đường hô hấp trên:viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa.

-Nhiễm trùng đường hô hấp dưới:viêm phế quản cấp và mãn, viêm phổi thùy, viêm phế quản phổi và áp xe phổi.

-Nhiễm trùng đường tiết niệu:viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm trùng, nhiễm trùng vùng chậu, hạ cam, lậu.

-Nhiễm trùng da và mô mềm:viêm mô tế bào, vết thương nhiễm trùng, áp xe.

-Nhiễm trùng khác:viêm xương tủy, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, nhiễm trùng hậu phẫu, nhiễm trùng ổ bụng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với nhóm penicillin.

#AMOXICILLIN/Thuốc nhóm penicillin thường dùng điều trị những loại nhiễm trùng khác nhau như viêm phế quản, viêm bàng quang, lậu, nhiễm trùng tai và da.

Dị ứng với amoxicillin gây nổi mẩn và hiếm hơn là sốt, sưng miệng và lưỡi, ngứa, khó thở.

#AMPHETAMIN/Nhóm thuốc kích thích với tác dụng ức chế thèm ăn.

Trước kia amphetamine thường được sử dụng để điều trị bệnh béo phì.

Ngày nay cách sử dụng này bị cấm vì thuốc gây nghiện.

Thuốc được sử dụng chủ yếu là để trị chứng ngủ rũ (bệnh có đặc điểm là buồn ngủ nhiều).

#AMPHOTERICIN B/Thuốc dùng để trị nhiễm nấm.

Nhiễm nấm nguy hiểm tính mạng như nhiễm cryptococcus và histoplasmosis thì dùng thuốc tiêm.

Tác dụng phụ Chỉ xảy ra khi dùng thuốc tiêm gồm ói, sốt, nhức đầu, co giật.

#AMPICILLIN/Nhóm thuốc penicillin thường dùng để điều trị nhiễm trùng như viêm bàng quang, viêm phế quản, nhiễm trùng tai.

Ampicillin còn có ích trong điều trị lậu, sốt thương hàn, nhiễm trùng đường mật.

Tác dụng phụ Thường gặp là tiêu chảy.

Một số người dị ứng với ampicillin và bị nổi ban, sốt, sưng miệng và lưỡi, ngứa, khó thở.

#AMYL NITRITE/Thuốc nitrate trước kia được dùng để giảm cơn đau thắt ngực (đau ngực do cung cấp máu đến cơ tim bị giảm).

Vì amyl nitrate thường gây tác dụng phụ (nhức đầu, cơn đỏ mặt, hồi hộp, bứt rứt) nên được thay thế bằng các thuốc khác.

Đôi khi amyl nitrate gây nghiện do có tác dụng tăng khoái cảm khi giao hợp.

#ANAXERYL/(Thuốc mỡ)

Chỉ định:

Điều trị bệnh vẩy nến.

Hỗ trợ điều trị bệnh trĩ tóc.

Chống chỉ định:

-Sang thương rí dịch.

Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Không bôi lên niêm mạc.

#ANDROGEN/Các nội tiết tố androgen tự nhiên hay tổng hợp có thể được sử dụng dưới dạng dược phẩm.

Một trong những loại quan trọng nhất là testosterone.

Các thuốc androgen được dùng để điều trị suy tinh hoàn (giảm hoạt động của tinh hoàn) trong việc kích thích sự phát triển của các đặc tính sinh dục, như sự phát triển của râu và lông vùng mu, sự phát triển của cơ quan sinh dục, sự thay đổi giọng thành trầm.

Những thay đổi này làm tăng ham muốn tình dục và khả năng tình dục nhưng không làm tăng số lượng tinh trùng.

Các thuốc androgen còn dùng để kích thích tuỷ xương tạo ra hồng cầu mới trong bệnh thiếu máu bất sản.

Đôi khi còn dùng điều trị một số bệnh ung thư vú.

Các thuốc Androgen còn được các vận động viên và các lực sĩ thể hình dùng nhằm tăng lượng cơ và sức mạnh nhưng tránh dùng như thế do tác hại của các tác dụng phụ so với lợi điểm của thuốc.

Tác dụng phụ Giữ nước, tăng cân, tăng cholesterol trong máu, tổn thương gan.

Nếu dùng cho phụ nữ thì có thể làm giọng nói bị trầm xuống và mọc râu.

Vì các thuốc androgen ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em nên không được dùng khi mang thai và cho con bú.

Dùng cho thiếu niên thì phải lưu ý vì làm ngưng phát triển xương dài.

**#ANEXATE/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Anexate được chỉ định để trung hòa tác dụng an thần của benzodiazépine trên hệ thần kinh trung ương.

Trong khoa gây mê:

-Ngưng tác dụng gây mê toàn thân trong thời kỳ dẫn mê và duy trì mê bởi benzodiazépine ở bệnh nhân.

-Ngưng tác dụng an thần gây bởi benzodiazépine trong các phẫu thuật ngắn với mục đích chẩn đoán hoặc điều trị cho bệnh nhân nhập viện hoặc điều trị ngoại trú.

-Trung hòa các phản ứng ngược của benzodiazépine.

Trong khoa sản sóc đặc biệt:

-Chẩn đoán và (hoặc) điều trị quá liều benzodiazépine do cố ý hoặc do ngộ độc.

-Chẩn đoán nguồn gốc của hôn mê không giải thích được để phân biệt đó là do benzodiazépine hay của một nguyên nhân khác (dược lý hoặc thần kinh).

-Hủy một cách chuyên biệt các tác dụng trên hệ thần kinh trung ương do quá liều benzodiazépine (tái lập lại sự thông khí phổi tự phát nhằm tránh đặt nội khí quản hoặc để ngưng dùng máy giúp thở).

Chống chỉ định:

-Flumazénil bị chống chỉ định ở bệnh nhân đã biết có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazépine).

**#ANTHRALIN/Chú ý:** không nên dùng anthralin trên vùng da trầy hoặc phỏng giộp.

Thuốc mỡ hoặc kem dùng điều trị bệnh vẩy nến (bệnh da gây ra do sinh sản quá nhiều tế bào da).

Anthralin làm chậm sự tăng sinh tế bào da; tác dụng này có thể do tăng nhờ điều trị bằng tia cực tím nhẹ.

(xem liệu pháp ánh sáng) Tác dụng phụ Anthralin có thể gây đỏ và kích thích da, có thể làm giảm bằng corticoid tại chỗ.

Da bình thường gần vùng bị bệnh vẩy nến có thể được bảo vệ bằng gel.

Anthralin có thể nhuộm màu quần áo, tay và tóc, nên mặc quần áo cũ mang bao tay khi sử dụng loại thuốc này.

**#ANTIDOL/(Viên bao)**

Chỉ định:

Liều thấp:

-Điều trị triệu chứng các bệnh lý gây đau như: đau đầu, đau răng, đau của hệ thống cơ quan vận động, thống kinh.

-Điều trị triệu chứng các bệnh lý gây sốt.

Liều cao (trên 1200 mg/ngày):

-Điều trị triệu chứng trong thời gian dài các trường hợp thấp khớp mạn tính, nhất là viêm đa khớp dạng thấp, viêm dính khớp đốt sống và các hội chứng tương tự như hội chứng Fiessinger-Leroy.

-Reiter và thấp khớp do vẩy nến; một số các bệnh lý hư khớp gây đau và tàn phế.

-Điều trị triệu chứng trong thời gian ngắn các đợt cấp của các bệnh lý quanh khớp (đau vai cấp, viêm gân cơ...), đau thắt lưng và đau rễ thần kinh nặng.

-Chấn thương.

-Thống kinh.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Dị ứng trước đó với ibuprofène và với các chất tương tự.

-Loét dạ dày tá tràng đang tiến triển.

-Suy tế bào gan nặng.

-Suy thận nặng.

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

Tương đối:

-Không được kết hợp với các thuốc kháng viêm không corticoide khác (bao gồm cả aspirine).

-Không nên kết hợp với các thuốc kháng đông đường uống, héparine, các sulfamide hạ đường huyết, muối lithium, ticlopidine.

#APO-AMILZIDE/(Viên nén)

Chỉ định:

Các thuốc kết hợp với liều cố định không được chỉ định khi mới bắt đầu trị liệu.

Bệnh nhân nên được chuẩn độ trên từng thuốc riêng lẻ.

Nếu sự kết hợp cố định này thích hợp với liều lượng đã được xác định như trên, sự sử dụng càng thuận lợi hơn trong việc kiểm soát tình trạng bệnh.

Nếu trong quá trình điều trị duy trì cần có sự điều chỉnh liều, nên dùng từng loại thuốc riêng biệt.

Apo-Amilzide (hydrochlorothiazide và amiloride hydrochloride) được chỉ định dùng như liệu pháp duy trì trong các bệnh sau:

-Bệnh nhân xơ gan cổ trướng và phù nề,

-Bệnh nhân phù do tim hay cao huyết áp động mạch bị nhược kali huyết hay trên những người mà sự duy trì nồng độ kali bình thường được xem là rất quan trọng về mặt lâm sàng, nghĩa là, các bệnh nhân đang dùng digitalis, bệnh nhân không hấp thu kali dễ dàng qua chế độ ăn uống hay bệnh nhân loạn nhịp tim.

Sử dụng trong trường hợp xơ gan cổ trướng và phù nề: Amiloride hydrochloride khi dùng riêng có thể cho tác dụng lợi tiểu thỏa đáng cùng với việc giảm mất kali và giảm bớt nguy cơ nhiễm kiềm do chuyển hóa.



Trong những trường hợp đề kháng, amiloride hydrochloride có thể được sử dụng với các thuốc lợi tiểu bài tiết kali để giúp tạo ra tác dụng lợi tiểu thỏa đáng, trong khi vẫn duy trì cân bằng chất điện giải trong huyết thanh.

Giống như tất cả các liệu pháp điều trị xơ gan cổ trướng mục đích chủ yếu là làm giảm cân từ từ và tránh mất cân bằng điện giải (xem Thận trọng lúc dùng).

Chống chỉ định:

-Tăng kali huyết:Không nên dùng Apo-Amilzide (hydrochlorothiazide và amiloride hydrochloride) khi nồng độ kali trong huyết thanh cao (xem Chú ý đề phòng).

Điều trị kháng bài tiết kali niệu hay muối kali:Các thuốc kháng bài tiết kali niệu và sự bổ sung kali bị chống chỉ định trên bệnh nhân dùng Apo-Amilzide (kết hợp này thường đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng nồng độ kali trong huyết tương).

Suy thận:Vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng hay tiến triển và bệnh thận do tiểu đường là những chống chỉ định sử dụng Apo-Amilzide (xem Chú ý đề phòng).

Tăng nhạy cảm (quá mẫn):Apo-Amilzide chống chỉ định trên những bệnh nhân tăng nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc hay với các thuốc dẫn xuất từ sulfonamide khác.

#APO-ATENOL/(Viên nén)

Chỉ định:

Cao huyết áp:Apo-Atenol được chỉ định dùng cho bệnh nhân cao huyết áp nhẹ hoặc trung bình.

Thuốc thường được dùng kết hợp với các thuốc khác, đặc biệt là một thuốc lợi tiểu loại thiazide.

Tuy nhiên thuốc có thể được dùng thử riêng rẽ như một tác nhân khởi đầu ở những bệnh nhân dưới sự xét đoán của bác sĩ nên bắt đầu dùng một thuốc ức chế beta hơn là thuốc lợi tiểu.

Atenolol có thể được dùng kết hợp với thuốc lợi tiểu và/hoặc thuốc giãn mạch để điều trị cao huyết áp nặng.

Sự kết hợp atenolol với một thuốc lợi tiểu hay một thuốc giãn mạch ngoại vi đã được chứng minh có sự tương hợp.

Thí nghiệm giới hạn với những thuốc hạ huyết áp khác không cho thấy bằng chứng về tương kỵ với atenolol.

Không nên dùng atenolol cho trường hợp cấp cứu cao huyết áp.

Đau thắt ngực:Atenolol được chỉ định điều trị lâu dài bệnh nhân đau thắt ngực do thiếu máu cơ tim cục bộ.

Chống chỉ định:

-Apo-Atenolol (atenolol) không nên dùng trong những trường hợp:

-Chậm nhịp xoang.

-Bloc nhĩ thất độ hai và ba.

-Suy thất phải thứ phát do tăng áp phổi.

-suy tim sung huyết.

-Sốc tim.

-Gây vô cảm với những tác nhân làm suy cơ tim như ether.

-Quá mẫn với atenolol.

#APO-DOXY/(Viên nang, Viên nén)

Chỉ định:

Apo-Doxy (doxycycline) được chỉ định trong các trường hợp sau: Viêm phổi: Viêm phổi đơn hay đa thùy do các chủng nhạy cảm của Pneumococcus, Streptococcus, Staphylococcus, H.influenzae và Klebsiella pneumoniae.

Các nhiễm khuẩn đường hô hấp khác: Viêm họng, viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phế quản do các chủng nhạy cảm của Streptococcus huyết giải beta, Staphylococcus, Pneumococcus, và H.influenzae.

Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: viêm thận

-Bê thận, viêm bàng quan, viêm niệu đạo, viêm niệu đạo lậu do các chủng vi khuẩn nhạy cảm nhóm KlebsiellaAerobacter, E.coli, Enterococcus, Staphylococcus, Streptococcus và Neisseria gonorrhoeae.

Ở bệnh nhân trưởng thành bị viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung và viêm âm đạo với kết quả xét nghiệm dương tính cho Chlamydia trachomatis và/hoặc Ureaplasma urealyticum, khi kết thúc trị liệu với doxycycline phân tích lâm sàng và xét nghiệm không tìm thấy vi khuẩn.

Có thể xuất hiện tái phát hay tái nhiễm.

Trong những trường hợp này, các số liệu giới hạn không cho phép xác định lợi ích của trị liệu doxycycline hay cách điều trị khác trên một số bệnh nhân.

Chưa xác định tác dụng của thuốc với bệnh mãn tính.

Nhiễm khuẩn da và mô mềm: Chốc lở, mụn nhọt, viêm mô tế bào, áp-xe, nhiễm khuẩn vết thương, viêm quanh móng do các chủng nhạy cảm Staphylococcus aureus và albus, Streptococcus, E.coli và nhóm Klebsiella-Aerobacter.

Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa: do các chủng nhạy cảm của Shigella, Salmonella và E.coli.

Chống chỉ định:

-Apo-Doxy chống chỉ định trên những người đã từng có quá mẫn với tetracycline.

#APO-PIROXICAM/(Viên nang)

Chỉ định:

Apo-Piroxicam (piroxicam) được chỉ định điều trị triệu chứng viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hóa) và viêm dính đốt sống.

Chống chỉ định:

-Apo-Piroxicam chống chỉ định trên tất cả các bệnh nhân có tiền sử vừa mới hay tái phát loét dạ dày tá tràng hay viêm tiến triển trên đường tiêu hóa.

Piroxicam chống chỉ định trên những bệnh nhân nghi ngờ hay có quá mẫn đã biết với thuốc.

Không nên sử dụng piroxicam cho những bệnh nhân bị cơn hen cấp, nổi mề đay, viêm mũi hay các biểu hiện dị ứng khác bị kích động bởi acetylsalicylic acid hay các thuốc kháng viêm không steroid khác.

Đã có phản ứng dạng phản vệ gây tử vong ở những bệnh nhân này.

#APO-RANITIDINE/(Viên nang, Viên nén)

Chỉ định:

Apo-Ranitidine (ranitidine) được chỉ định trong:

-Điều trị ngắn hạn loét tá tràng tiến triển.

-Điều trị duy trì ở bệnh nhân loét tá tràng sau khi đã lành vết loét cấp.

-Điều trị tình trạng tăng tiết quá độ bệnh lý (như hội chứng Zollinger-Ellison và bệnh tương bào hệ thống).

-Điều trị ngắn hạn loét dạ dày lành tính tiền triển.

-Điều trị bệnh hồi lưu thực quản dạ dày.

Chống chỉ định:

-Ranitidine chống chỉ định ở bệnh nhân đã biết có quá mẫn với thuốc.

#APRANAX/(Viên bao)

Chỉ định:

Giảm các cơn đau từ nhẹ đến trung bình kể cả đau sau khi sinh, đau sau khi đặt vòng tránh thai, đau hậu phẫu, đau do phẫu thuật chỉnh hình, đau bụng kinh nguyên phát, giảm (ngừa) cơn đau nửa đầu.

Apranax cũng được chỉ định trong việc điều trị những dấu hiệu từ nhẹ đến trung bình, cấp hay mãn của những chứng viêm cơ xương, viêm mô mềm và goutte cấp.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với naproxène hay naproxène sodique.

Vì khả năng gây phản ứng chéo, không nên dùng Apranax ở những bệnh nhân vốn đã sử dụng aspirine hay thuốc kháng viêm không stéroïde khác mà dẫn đến hội chứng suyễn, viêm mũi hay nổi mề đay.

#APROVEL/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị cao huyết áp nguyên phát (dùng đơn liệu pháp hay phối hợp với các thuốc khác).

Chống chỉ định:

-Tăng nhạy cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#ARCALION/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị một vài tình trạng ức chế thể lực hoặc tâm thần với suy giảm hoạt động và trạng thái suy nhược:

-Suy nhược thể lực, tâm lý, tình dục.

-Suy nhược sau nhiễm khuẩn, trong hội chứng đại tràng kích thích.

-Suy nhược ở sinh viên vào mùa thi.

Trường hợp bệnh nhân đã được xác nhận là bị trầm cảm, việc sử dụng thuốc này không thể thay cho một trị liệu chuyên biệt bằng thuốc chống trầm cảm.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử quá mẫn cảm với thuốc

#ARDUAN/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Thuốc được dùng gây giãn cơ trong gây mê, trong các loại phẫu thuật khác nhau khi cần sự giãn cơ lâu hơn 20-30 phút.

Chống chỉ định:

-Nhược cơ năng.

### #AREDIA/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Thuốc dùng điều trị các tình trạng bệnh lý có kèm theo sự tăng hoạt động tiêu hủy xương của hủy cốt bào:

-Di căn xương có tiêu hủy xương chiếm ưu thế và bệnh đa u-tủy.

-Tăng canxi huyết do bệnh khối u.

-Bệnh Paget xương.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với Aredia hay với các bisphosphonate.

### #ARGININE VEYRON/(Dung dịch thuốc nước-solution buvable)

Chỉ định:

Được sử dụng trong các rối loạn chức năng gan.

Điều trị hỗ trợ các rối loạn khó tiêu.

Tăng amoniac huyết bẩm sinh hoặc do suy giảm chu trình urê.

### #ARTHRODONT/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Chống sưng huyết và giảm đau trong các bệnh ở nướu và tổn thương do dùng răng giả.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc.

-Nữ nhi và trẻ em dưới 3 tuổi (do trong thành phần có menthol có thể gây các ảnh hưởng trên thần kinh như co giật khi dùng liều cao).

### #ASA/Xem Aspirin

### #ASCORTONYL/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ trong suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Sỏi thận khi dùng liều cao vitamine C, trên 1 g.

### #ASPÉGIC/(Thuốc bột pha tiêm, uống)

Chỉ định:

Đau ở cấp độ từ nhẹ đến nặng và/hoặc tình trạng sốt.

Bệnh thấp khớp.

Chống chỉ định:

-Dị ứng đã biết với dẫn xuất salicylate và các chất cùng nhóm, nhất là các kháng viêm không stéroide.

-Loét dạ dày tá tràng tiến triển.

-Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc mắc phải.

-Nguy cơ xuất huyết.

**#ASPIRIN**/là Acid Acetylsalicylic (viết tắt là ASA), thuốc giảm đau được dùng hơn 80 năm nay, dùng điều trị nhức đầu, đau bụng kinh, đau cơ.

Do đặc tính kháng viêm, aspirin cũng dùng đau và cứng khớp, viêm khớp.

Aspirin cũng giúp hạ nhiệt nên dùng trị cảm.

Với liều thấp Aspirin giảm sự kết dính tiểu cầu nên cũng dùng để phòng ngừa huyết khối cho những bệnh nhân có nguy cơ đột quy hoặc nhồi máu cơ tim.

Aspirin làm giảm sản xuất Prostaglandin, là chất liên quan đến quá trình viêm, đau sốt và kết dính tiểu cầu.

Tác dụng phụ Ôu trẻ em có thể gây hội chứng REYE (xem Reye, hội chứng).

không nên dùng cho trẻ em nếu không có bác sĩ theo dõi bệnh.

Nên dùng acetamonophen thay cho aspirin.

Aspirin có thể gây kích thích màng nhầy dạ dày làm khó tiêu và buồn nôn.

Có thể làm giảm tác dụng phụ bằng cách dùng thuốc với thức ăn hay dùng thuốc với vỏ bọc (vỏ bọc này chỉ rã ra và phóng thích aspirin khi viên thuốc vào đến ruột non).

Dùng aspirin lâu ngày có thể gây xuất huyết dạ dày vì làm trầy hoặc loét màng nhầy lót mặt trong dạ dày và tá tràng.

**#ASPIRINE PH8**/(Viên bao)

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng các chứng đau và/hoặc sốt.

-Bệnh thấp khớp.

Chống chỉ định:

-Dị ứng đã biết với dẫn xuất salicylate và các chất cùng nhóm, nhất là các kháng viêm không stéroide.

-Loét dạ dày tá tràng tiến triển.

-Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc mắc phải.

-Nguy cơ xuất huyết.

-Phụ nữ có thai (3 tháng cuối):xem Lúc có thai và cho con bú.

-Méthotrexate với liều  $\geq 15$  mg/tuần.

-Các thuốc uống chống đông máu khi dẫn xuất salicylate được dùng ở liều cao trong các bệnh thấp khớp.

**#ATARAX**/(Thuốc tiêm, Viên bao, Xiro)

Chỉ định:

-Y khoa tổng quát:các biểu hiện nhẹ của chứng lo âu.

-Khoa thần kinh tâm thần:lo âu nhẹ.

-Khoa gây mê:tiền mê trong gây mê tổng quát (dạng uống), đặc biệt trong một vài thăm dò chức năng hoặc thăm dò quang tuyến gây đau (dạng tiêm).

-Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng khác nhau:viêm mũi vậ mạch (theo mùa hoặc không theo mùa), viêm kết mạc, nổi mề đay.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với hydroxyzine.

-Liên quan đến tác động kháng cholinergique: nguy cơ bị glaucome góc và nguy cơ bị bí tiểu có liên quan đến các rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

#ATROPINE/Thuốc dẫn xuất từ belladonna, dùng điều trị viêm mống mắt và loét giác mạc.

Cũng được dùng ở trẻ em khi để làm giãn đồng tử khi khám.

Atropine cũng được dùng như thuốc tiền mê trước khi gây mê tổng quát để làm giảm xuất tiết trong phổi và được dùng trong cấp cứu chậm nhịp tim.

Atropine còn có tác dụng chống co thắt, kết hợp với thuốc chống tiêu chảy để làm giảm cơn đau bụng đi kèm tiêu chảy.

Tác dụng phụ Khô miệng, rối loạn thị giác, bí tiểu, và gây lẫn ở người già, thuốc nhỏ mắt atropine ít dùng cho người lớn vì gây rối loạn thị giác kéo dài 2-3 tuần và có thể gây tăng nhãn áp cấp ở một số người nhạy cảm.

#ATUSSIN/(Xiro)

Chỉ định:

Dùng kiểm soát các cơn ho do cảm lạnh, cúm, lao, viêm phế quản, hen phế quản, ho gà, sởi, viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm khí phế quản, màng phổi bị kích ứng, hút thuốc quá độ, hít phải các chất kích ứng, ho có nguồn gốc tâm sinh.

#AUGMENTIN inj/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn các nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới (bao gồm cả Tai-Mũi-Họng), đường niệu dục, da và mô mềm, xương và khớp và các nhiễm khuẩn khác như sảy thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn sản khoa, nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

Augmentin tiêm tĩnh mạch cũng được chỉ định dự phòng nhiễm khuẩn ở các phẫu thuật lớn như phẫu thuật trên đường tiêu hóa, phẫu thuật vùng chậu, phẫu thuật đầu và cổ, phẫu thuật tim, phẫu thuật thận, thay khớp và phẫu thuật đường mật.

Augmentin có tính diệt khuẩn đối với nhiều loại vi khuẩn kể cả các dòng tiết b-lactamase đề kháng với ampicillin và amoxycillin (tham khảo thông tin kê toa đầy đủ về các vi khuẩn nhạy cảm).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với penicillin; có tiền sử vàng da/suy gan khi dùng Augmentin hay penicillin.

#AUGMENTIN oral/(Thuốc bột uống, Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn các nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới (bao gồm cả Tai-Mũi-Họng), đường niệu dục, da và mô mềm, xương và khớp và các nhiễm khuẩn khác như sảy thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn sản khoa, nhiễm khuẩn ổ bụng.

Augmentin có tính diệt khuẩn đối với nhiều loại vi khuẩn kể cả các dòng tiết b-lactamase đề kháng với ampicillin và amoxycillin (tham khảo thông tin kê toa đầy đủ về các vi khuẩn nhạy cảm).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với penicillin; có tiền sử vàng da/suy gan khi dùng Augmentin hay penicillin.

#AURANOFIN/Thuốc có chứa vàng được sử dụng như thuốc chống thấp khớp, dùng điều trị bệnh viêm khớp dạng thấp.

Khác với thuốc có vàng khác, auranofin có tác dụng khi uống.

## #AVELOX/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn ( $\geq$  18 tuổi) do những dòng vi khuẩn nhạy cảm: Viêm xoang cấp do vi khuẩn gây bởi *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae* hoặc *Moraxella catarrhalis*.

Đợt cấp của viêm phế quản mãn do vi khuẩn gây bởi *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *Haemophilus parainfluenzae*, *Klebsiella pneumoniae*, *Staphylococcus aureus* hoặc *Moraxella catarrhalis*.

Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng (với mức độ từ nhẹ đến trung bình) gây bởi *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *Mycoplasma pneumoniae*, *Chlamydia pneumoniae* hoặc *Moraxella catarrhalis*.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào trong viên thuốc hay với các quinolones khác.

Chống chỉ định: dùng viên Avelox ở trẻ em, thiếu niên đang tăng trưởng và phụ nữ có thai.

Quinolones cũng phân bố tốt qua sữa ở các phụ nữ đang cho con bú.

Những bằng chứng tiền lâm sàng cho thấy một lượng nhỏ moxifloxacin có thể được tiết qua sữa mẹ.

Chưa có dữ kiện về sử dụng thuốc ở phụ nữ đang cho con bú.

Do đó, chống chỉ định sử dụng moxifloxacin ở phụ nữ có thai và cho con bú.

## #AXEPIM/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Các chỉ định điều trị của thuốc dựa trên hoạt tính kháng khuẩn và các tính chất dược động của cefepime, bao gồm các nhiễm khuẩn ở người lớn do vi khuẩn nhạy cảm với cefepime, đặc biệt là nhiễm khuẩn huyết và du khuẩn huyết, các nhiễm trùng đường hô hấp dưới mắc phải tại cộng đồng và viêm phổi nặng, các nhiễm trùng đường tiểu phức tạp và không phức tạp, các đợt sốt ở những bệnh nhân bị giảm bạch cầu đa nhân trung tính và nhiễm trùng đường mật.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin hay với L

-Arginine.

## #AXID/(Viên nang)

Chỉ định:

Nizatidine dùng trong thời gian 8 tuần để chữa vết loét tá tràng tiến triển.

Hầu hết vết loét đều lành trong vòng 4 tuần.

-Nizatidine dùng để điều trị duy trì với liều thấp 150 mg hàng ngày lúc đi ngủ tối ở người bệnh có vết loét tá tràng tiến triển đã lành.

Việc dùng nizatidine liên tục hơn 1 năm, kết quả hiện nay chưa biết rõ.

Nizatidine được dùng chữa bệnh loét dạ dày lành tính tiến triển thời gian là 8 tuần.

Trước khi dùng thuốc, nên cẩn thận loại trừ khả năng bệnh loét dạ dày ác tính.

Nizatidine còn được dùng trong 12 tuần để chữa bệnh viêm thực quản được chẩn đoán qua nội soi, bao gồm cả viêm thực quản do loét và xước, có kèm triệu chứng ợ hơi nóng do trào ngược dạ dày-thực quản.

Chứng ợ hơi nóng được cải thiện sau một ngày điều trị.

Chỉ định:

Cảm ứng nizatidine ở người bệnh quá mẫn cảm với thuốc.

Vì có nhạy cảm chéo giữa các hợp chất thuộc nhóm đối kháng với histamine ở receptor H2, kể cả nizatidine, vì vậy không dùng cho người bệnh có tiền sử mẫn cảm với các chất khác cũng đối kháng với histamine ở receptor H2.

**#AZATADINE/Thuốc kháng histamin dùng điều trị nổi mề đay và côn trùng chích để làm giảm ngứa, sưng và đỏ da.**

Cũng được dùng để làm giảm sưng huyết mũi và giảm chảy nước mắt trong viêm mũi dị ứng.

Tác dụng phụ Có thể là khô miệng, rối loạn thị giác.

Azatadine có tác dụng an thần mạnh, vì vậy có thể gây ngủ gà.

**#AZATHIOPINE/Thuốc ức chế miễn dịch để điều trị viêm khớp dạng thấp và các bệnh tự miễn khác (bệnh hệ tự miễn tấn công mô của chính mình).**

Azathiopine cũng được dùng khi các thuốc khác (corticosteroid, và thuốc chống thấp khớp khác) không ngăn chặn được diễn tiến của bệnh hoặc làm gia tăng triệu chứng.

cũng được dùng để tránh loại thải tạng sau khi ghép mô.

Azathiopine làm giảm hiệu quả của hệ miễn dịch cơ thể bằng cách ngăn chặn các lympho bào phân chia.

Lympho bào phá huỷ các protein lạ và trong bệnh tự miễn nó tấn công protein của cơ thể mà hệ miễn dịch nhận lầm.

Tác dụng phụ Xuất huyết bất thường và gia tăng khả năng nhiễm trùng do giảm sự sinh sản tế bào máu trong tủy xương.

Cần xét nghiệm máu thường xuyên để theo dõi các tác dụng này.

**#BABYGAZ/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Làm giảm các triệu chứng đau do đầy hơi.

**#BACITRACINE/Thuốc kháng sinh chống lại nhiều loại vi trùng gây bệnh da và mắt.**

Thường được dùng kết hợp với các kháng sinh khác như neomycin và polymyxine B. thường được bôi trên da dưới dạng bột hay thuốc mỡ, dùng cho mắt dưới dạng thuốc mỡ.

Vì thuốc này không hấp thu vào máu khi dùng đường uống, nên dùng đường tiêm khi điều trị bệnh nặng.

Bacitracine có thể gây hại thận, thường dùng tổng quát trong trường hợp nhiễm trùng nặng mà không đáp ứng với các thuốc khác.

**#BACLOFEN/Thuốc giãn cơ ngăn chặn hoạt động thần kinh trong tủy sống.**

Baclofen giảm co thắt cơ và cứng khớp do chấn thương sọ não và tủy sống, do đột quỵ hay do các chấn động thần kinh như xơ cứng rải rác.

Baclofen không giúp chữa lành bệnh nhưng giúp vật lý trị liệu hữu hiệu hơn, giúp sự đi đứng và làm việc bằng tay dễ dàng hơn.

Để giảm bớt các nguy cơ của các Tác dụng phụ:

ngủ gà và yếu cơ, liều dùng được tăng chậm dưới sự theo dõi của bác sĩ cho đến khi đạt được hiệu quả mong muốn.

những người trên 60 tuổi có thể bị các Tác dụng phụ:

nhiều hơn.

**#BACTROBAN/(Thuốc mỡ)**

Chỉ định:



Các nhiễm khuẩn da do vi khuẩn như: chốc, viêm nang lông, nhọt.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với Bactroban hoặc các loại thuốc mỡ chứa polyethylene glycol và bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#BARBITURATE/Amobarbital, Pentobarbital, Pheniobarbital, Secobarbital, Thiopental, Barbiturate có thể gây nghiện, nếu dùng với nhiều rượu có thể chết.

Nhóm thuốc an thần có tác dụng bằng cách ức chế não bộ.

Trước kia được sử dụng rộng rãi như là thuốc chống hồi hộp, thuốc ngủ, thuốc chống động kinh.

Ngày nay việc sử dụng đã giảm đi đáng kể vì gây nghiện và bị lạm dụng.

Đừng dùng quá liều có thể tử vong.

-Pheniobarbital: chống động kinh.

-Thiopental: thuốc mê chọn lọc.

Ngày nay, benzodiazepine và những thuốc barbiturate đã thay thế barbiturate trong điều trị mất ngủ và hồi hộp.

Đôi khi barbiturate như Amobarbital, Pentobarbital, Secobarbital được dùng để gây ngủ.

Thuốc có tác dụng ức chế dẫn truyền của kích thích đối với tế bào thần kinh ở não, giảm khả năng đáp ứng của tế bào.

Pheniobarbital giảm tính nhạy cảm của tế bào não đối với hoạt động điện bất thường.

Được dùng trong điều trị động kinh làm giảm co gồng.

Tác dụng phụ:

Lơ mơ, dáng đi lảo đảo, bức rức: gặp trong vài trường hợp của người rất trẻ hoặc rất già.

Nếu uống rượu thì tác dụng ức chế trung khu hô hấp gia tăng.

Dùng lâu nhiều tuần có thể gây nghiện và những hiệu quả thiếu hụt do ngưng thuốc đột ngột (như mất ngủ, ác mộng, co giật).

Thường lờn thuốc và cần tăng liều).

#BASDENE/(Viên nén)

Chỉ định:

Cường giáp, bệnh Basedow, chuẩn bị cắt tuyến giáp, kết hợp với trị liệu bằng Iode phóng xạ.

Chống chỉ định:

-Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH.

Bệnh về máu trầm trọng.

#BASEN/(Viên nén)

Chỉ định:

Tiểu đường không phụ thuộc insulin (NIDDM, type 2).

Tiểu đường phụ thuộc insulin (IDDM, type 1).

Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp sử dụng đơn độc insulin không ức chế được đường huyết sau khi ăn.

Chống chỉ định:

-Nhiễm ceton nặng, tình trạng hôn mê hay tiền hôn mê do tiểu đường.

-Nhiễm trùng nặng, trước hoặc sau phẫu thuật, hoặc chấn thương nặng.

-Có tiền sử mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

-Đối với tiêu đường type 1, không dùng Basen để điều trị đơn độc.

**#BÉCILAN 1/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

-Dạng tiêm:Điều trị thiếu vitamine B6, khi không dùng được dạng uống.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với thành phần của thuốc.

-Lévodopa.

**#BÉCILAN 2/(Viên nén)**

Chỉ định:

Dạng viên:Điều trị thiếu vitamine B6.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với thành phần của thuốc.

-Lévodopa.

**#BECLOMETHASONE/Corticosteroid loại bơm mũi để làm dịu viêm mũi dị ứng hoặc bơm xịt để trị suyễn.**

Beclomethasone làm giảm viêm và giảm tiết nhầy ở mũi.

Trong bệnh suyễn làm giảm chứng khó khè và ho nhờ tác dụng giảm viêm phế quản.

Beclomethasone còn làm giảm số cơn suyễn và độ nặng.

nhưng khi cơn suyễn đã bắt đầu, Beclomethasone không giúp dịu cơn vì n thời gian lâu mới có tác dụng.

Được dùng trị duyên khi các thuốc giãn phế quản thất bại.

Beclomethasone còn được dùng dưới dạng kem hoặc thuốc mỡ để trị chàm.

Tác dụng phụ:

Khàn tiếng, ngứa họng, nhiễm nấm ở niêm mạc miệng (hiếm gặp).

Cần súc miệng và họng kỹ sau mỗi lần bơm xịt.

**#BELLADONNA/Trích tinh từ lá cây từ cà dược, có chứa alcaloid như atropine.**

Phụ nữ belladonna nhỏ vào mắt để làm giãn nở con ngươi (trong tiếng Ý có nghĩa là đàn bà đẹp).

Trong y học ngày nay, alcaloid của belladonna được dùng như thuốc chống co thắt để trị rối loạn tiêu hoá.

**#BENADRYL/(Xiro)**

Chỉ định:

Điều trị dứt cơn ho, chống phù nề hắt hơi do những kích thích nhỏ ở họng và phế quản trong những trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản hoặc hít phải những chất kích thích; Viêm mũi dị ứng; Ngứa, nổi mề đay; Mắt ngứa; Say tàu xe; Chóng mặt.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với các thành phần của thuốc.

**#BENALAPRIL 5/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Tăng huyết áp.

-Suy tim-dùng đồng thời với các thuốc lợi tiểu, và dùng thêm những thuốc làm tăng cung lượng tim (digitalis), đặc biệt là trong những trường hợp suy tim nặng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với enalapril, phù các mô (chứng phù thần kinh mạch, giống như khi điều trị bằng một số thuốc khác cũng trong nhóm ức chế men chuyển).

Hẹp động mạch thận (2 bên hoặc 1 bên trên người có 1 thận duy nhất).

Sau ghi ghép thận, hẹp các van tim hoặc có những tắc nghẽn sự lưu thông máu ở tâm thất trái của tim (ví dụ: bệnh phì đại cơ tim).

Tăng aldosteron nguyên phát hoặc rối loạn các chức năng gan, khi mang thai, thời kỳ cho con bú, trẻ em.

Dextran sulfate tuyệt đối không được dùng cùng lúc khi đang thay máu ở bệnh nhân đang sử dụng các thuốc ức chế men chuyển, bởi vì những phản ứng quá mẫn cảm có thể xảy ra đe dọa tính mạng.

Những phản ứng phản vệ (những phản ứng quá mẫn cảm trong một giai đoạn của choáng) có thể xảy ra nếu Benalapril 5 được sử dụng cùng lúc trong khi điều trị lọc thận nhân tạo bằng những màng lọc loại polyacrylnitril ethyl sulfonate luồng chảy cao.

Vì vậy sự kết hợp này tuyệt đối nên tránh, hoặc là sử dụng những thuốc khác (không thuộc nhóm thuốc ức chế men chuyển) để điều trị tăng huyết áp hoặc suy tim, hoặc là sử dụng những loại màng lọc khác cho việc lọc thận nhân tạo.

#BENZODIAZEPINE/Thuốc thông dụng gồm:Chlordiazepoxide, Diazepam, Oxazepam.

Thuốc được sử dụng rộng rãi nhất, được sử dụng như thuốc an thần để trị stress hoặc chứng hay lo lắng hoặc như mất ngủ.

Để trị chứng lo lắng, Benzodiazepine được dùng trong thời gian ngắn để tạo thư giãn thể chất và tinh thần, làm giảm cảm giác hồi hộp, làm giảm hoạt động của thần kinh và giãn cơ.

Phần lớn thuốc Benzodiazepine giúp trị an thần mạnh, giúp trị mất ngủ khi dùng liều cao.

Còn được dùng khi cai rượu và để trị chứng động kinh.

Benzodiazepine gây ngủ và giảm lo lắng bằng cách ức chế hoạt động của não.

Sự liên lạc giữa các tế bào thần kinh giảm do các hoạt chất hoá học.

Tác dụng phụ:

Ngủ gà ngủ gật ban ngày.

Chóng mặt.

Hay quên.

Tính không kiên định và phản ứng chậm, do đó mất khả năng lái xe và sử dụng máy móc.

Có thể gây nghiện khi sử dụng lâu.

Do đó thường được sử dụng ngắn ngày, ít hơn 2-3 tuần.

Ngưng thuốc đột ngột có thể gây ra lo lắng thái quá, ác mộng, bất an.

Nếu dùng lâu quá 2 tuần, cần giảm thuốc từ từ.

#BENZOYL/Thuốc sát trùng để trị mụn.

#BERLAMIN MODULAR/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

- Dinh dưỡng hoàn toàn qua ống thông cho các trường hợp: hôn mê, đa chấn thương, phòng nặng, chán ăn do tâm lý, ung thư, HIV...
- Dinh dưỡng bổ sung cho trẻ đang tăng trưởng, phụ nữ đang mang thai, người già, bệnh nhân giai đoạn phục hồi.

Chống chỉ định:

- Dị ứng với các thành phần của Berlamin.

**#BERLTHYROX/(Viên nén-L-THYROXINE)**

Chỉ định:

-Dùng điều trị thay thế trong các trường hợp thiếu hormone giáp trạng ở các bệnh nhân suy tuyến giáp (suy giáp tiên phát hoặc thứ phát, sau phẫu thuật cắt bỏ bướu, hoặc trong các trường hợp điều trị bằng iode đồng vị phóng xạ).

-Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau phẫu thuật cắt bỏ bướu giáp (ngăn ngừa bướu giáp tái phát) mặc dù thấy chức năng tuyến giáp là bình thường.

-Điều trị bệnh Goitre nhẹ trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường.

-Điều trị hỗ trợ trong các điều trị cường giáp với các thuốc kháng giáp tổng hợp sau khi tình trạng chuyển hóa đã được điều chỉnh về mức bình thường.

-Trong các trường hợp bướu giáp ác tính, nhất là sau phẫu thuật, dùng L-thyroxine để ngăn chặn bướu tái phát và điều trị thay thế trong các trường hợp thiếu hormone tuyến giáp.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Cường giáp không được điều trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp.

-Sau nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực hay nhồi máu cơ tim ở bệnh nhân lớn tuổi có bướu giáp, trong những trường hợp viêm cơ tim và những rối loạn chức năng vỏ thượng thận chưa được điều trị.

Tương đối:

-Suy mạch vành.

-Loạn nhịp tim.

**#BETA/(HISTINE)** Thuốc dùng để trị bệnh Meniere (rối loạn tai trong).

Dùng đều đặn betahistine để giảm ói và chóng mặt là hai triệu chứng chính của chứng này.

Thuốc làm giảm huyết áp ở tai trong có thể do làm giảm lượng máu ở các mạch máu nhỏ.

Tác dụng phụ:

Nhức đầu và ói.

**#BETAGAN/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Betagan được dùng kiểm soát nhãn áp trong bệnh glaucome góc mở mãn tính và bệnh tăng nhãn áp.

Chống chỉ định: ở bệnh nhân bị nghẽn tắc phổi mãn tính trầm trọng, co thắt phế quản, hen phế quản và suy tim sung huyết không kiểm soát được.

Chống chỉ định: đối với những bệnh nhân nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#BETAMETHASONE/Một loại Corticosteroid, có nhiều dạng: viên, kem, nước, khí dung và giọt.**

Thuốc dùng để trị viêm.

Thoa da để trị chàm, vẩy nến.

Dạng khí dung bơm thường xuyên làm giảm tăng suất và độ nặng của cơn suyễn.

Tác dụng phụ:

Dùng dưới dạng khí dung hoặc thuốc nhỏ mắt, ít khi có hiệu quả phụ vào máu rất ít.

Thoa da liều cao thuốc có thể được hấp thu do đó nên thoa da thời ngắn dù dùng cẩn thận thuốc có thể làm mỏng da và làm nhiễm trùng da nặng thêm, do đó cần kèm theo kháng sinh.

Dùng dạng uống liều cao hoặc lâu ngày sẽ có Tác dụng phụ:

điển hình của thuốc corticosteroids.

#BETNOVATE CREAM/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Kem bôi da Betnovate:Betnovate được chỉ định điều trị:Chàm, kể cả chàm dị ứng, chàm ở trẻ em, và chàm hình đĩa; sẩn ngứa nổi cục; vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); các bệnh da do thần kinh, kể cả liken đơn; liken phẳng; viêm da tiết bã nhờn; các phản ứng dị ứng da do tiếp xúc:Lupus ban đỏ hình đĩa.

Betnovate cream còn có thể sử dụng để điều trị phụ trợ cho liệu pháp điều trị bằng corticoid đường toàn thân trong bệnh đốm da toàn thân.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đối với thuốc.

Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường, và viêm da quanh miệng.

Nhiễm virút da nguyên phát (ví dụ:herpes simplex, thủy đậu).

Các dạng Betnovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi vi nấm (ví dụ như:nhiễm nấm candida, các dạng tinea) hoặc nhiễm vi khuẩn (ví dụ như bệnh chốc); bệnh da ở trẻ em dưới một tuổi, kể cả viêm da thường và hăm đỏ do tả lót.

#BETNOVATE-C CREAM/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Kem bôi da Betnovate-C:

Betnovate-C được chỉ định các bệnh da sau đây khi có hiện diện hoặc nghi ngờ có nhiễm thứ phát vi khuẩn hoặc vi nấm:Chàm kể cả chàm dị ứng, chàm ở trẻ em, và chàm hình đĩa; sẩn ngứa nổi cục; vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); các bệnh da do thần kinh, kể cả liken đơn, liken phẳng; viêm da tiết bã nhờn; hăm vùng hậu môn và sinh dục; các phản ứng dị ứng da do tiếp xúc; phản ứng do côn trùng đốt; viêm tai ngoài (xem phần Chống chỉ định:).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đối với thuốc.

Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường, và viêm da quanh miệng.

Nhiễm virút da nguyên phát (ví dụ:herpes simplex, thủy đậu).

Các dạng Betnovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi vi nấm (ví dụ

như: nhiễm nấm candida, các dạng tinea) hoặc nhiễm vi khuẩn (ví dụ như bệnh chốc); bệnh da ở trẻ em dưới một tuổi, kể cả viêm da thường và hăm đỏ do tả lột.

**#BETNOVATE-N CREAM/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Kem bôi da Betnovate-N:

Betnovate-N được chỉ định điều trị các bệnh da sau đây khi có hiện diện hoặc nghi ngờ có nhiễm khuẩn thứ phát: chàm, kể cả chàm dị ứng, chàm ở trẻ em, và chàm hình đĩa; sần ngứa nổi cục; vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); các bệnh da do thần kinh, kể cả liken đơn; liken phẳng; viêm da tiết bã nhờn; hăm vùng hậu môn và sinh dục; các phản ứng da dị ứng do tiếp xúc; Lupus ban đỏ hình đĩa; vết côn trùng đốt bội nhiễm; viêm tai ngoài (xem Chống chỉ định:).

Chống chỉ định:

Quá mẫn đối với thuốc.

Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường, và viêm da quanh miệng.

Nhiễm virút da nguyên phát (ví dụ: herpes simplex, thủy đậu).

Các dạng Betnovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi vi nấm (ví dụ như: nhiễm nấm candida, các dạng tinea) hoặc nhiễm vi khuẩn (ví dụ như bệnh chốc); bệnh da ở trẻ em dưới một tuổi, kể cả viêm da thường và hăm đỏ do tả lột.

Các dạng chế phẩm chứa neomycin (Betnovate-N) không được sử dụng để điều trị viêm tai ngoài khi màng nhĩ bị thủng, vì sẽ có nguy cơ nhiễm độc tai.

**#BETOPTIC S/(Thuốc nhỏ mắt-0, 25%)**

Chỉ định:

Huyền dịch Betoptic S tỏ ra có hiệu quả trong việc hạ thấp nhãn áp và có thể sử dụng cho những bệnh nhân bị glaucome góc mở mạn tính và nhãn áp cao.

Thuốc này có thể được sử dụng một mình hay kết hợp với các thuốc hạ nhãn áp khác

Chống chỉ định:  
Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Huyền dịch Betoptic S 0, 25% chống chỉ định dùng cho những bệnh nhân bị nhĩp chậm xoang, nhiều hơn bloc nhĩ thất độ một, sóc tim hay những bệnh nhân có suy tim rõ.

**#BÉVITINE 1/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Dạng tiêm:

Điều trị thiếu vitamine B1 khi không thể dùng được dạng uống.

Chống chỉ định:

Không dung nạp vitamine B1.

**#BÉVITINE 2/(Viên nén)**

Chỉ định:

Dạng uống:

- Điều trị thiếu vitamine B1: bệnh Bériberi.
- Bệnh não do nghiện rượu, dùng chuyển tiếp với dạng tiêm.

Chống chỉ định:

- Không dung nạp vitamine B1.

**#BIOCALYPTOL/(Xiro-à la pholcodine)**

Chỉ định:

Thuốc ho, được chỉ định trong các chứng ho khan, ho do kích ứng.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

- Suy hô hấp.
- Ho suyễn.
- Có tiền sử dị ứng với một trong các thành phần của thuốc.
- Phụ nữ có thai:.

Tương đối:

- Acool.

**#BIODERMINE/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Được sử dụng để săn sóc da nhờn đặc biệt trong mụn trứng cá, viêm da do kích thích, mụn đỏ.

Chống chỉ định:

Tiền sử mẫn cảm với một trong các thành phần (tá dược).

**#BIOFIDIN/(Viên nang)**

Chỉ định:

Cải thiện các triệu chứng khác nhau do bất thường trong hệ vi sinh đường ruột trong khi dùng kháng sinh và hóa trị liệu như: các dẫn xuất của penicillin, cephalosporin, aminoglycoside, macrolid, tetracyclin và acid nalidixic.

Chống chỉ định:

Biofidin không có chống chỉ định.

**#BIOFLOR 250/(Thuốc bột uống)**

Chỉ định:

- Điều trị tái phát do Clostridium difficile.
- Ngăn ngừa và điều trị viêm đại tràng, tiêu chảy do dùng kháng sinh.
- Điều trị tiêu chảy cấp do nhiễm trùng ở người lớn và trẻ em.
- Dự phòng tiêu chảy do nuôi dưỡng bằng đường ống.
- Điều trị hội chứng đại tràng kích thích.

**#BIOLACTYL/(Thuốc bột uống-Lyophilisé)**

Chỉ định:

Viêm ruột và viêm ruột kết, dự phòng và điều trị các rối loạn gây ra do dùng kháng sinh, ngộ độc ở ruột, tiêu chảy.

**#BIOTONE/**(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ trong suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Tương đối: Ênoxacine.

**#BISMUTH/**Là một muối kim loại.

Thuốc viên để trị loét dạ dày, thuốc đạn để trị trĩ.

Muối bismuth dính vào ổ loét dạ dày và tá tràng tạo thành một lớp bảo vệ và giúp ổ loét lành sẹo.

Dạng uống có thể làm cho phân đen giống như có máu.

Lưỡi có thể có màu và đôi khi bị nôn ói.

Tránh điều trị lâu ngày vì có thể gây tổn thương não.

**#BLEPHAMIDE/**(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Viêm mí mắt không mưng mủ và viêm kết mạc-mí (gây ra do chất tiết nhờn, dị ứng, cầu khuẩn), viêm kết mạc không mưng mủ (do dị ứng và do vi khuẩn).

Chống chỉ định:

-Herpès cấp tính (viêm giác mạc dạng đuôi gai), nhiễm trùng mưng mủ chưa được điều trị, đậu mùa, thủy đậu và hầu hết các bệnh nhiễm virus khác của giác mạc và kết mạc, lao mắt và nấm mắt.

**#BONEFOS/**(Thuốc tiêm, Viên nang)

Chỉ định:

Bonefos được chỉ định điều trị chứng tăng hủy xương do bệnh ác tính và điều trị tăng canxi máu do bệnh ác tính.

Chống chỉ định: dùng Bonefos ở bệnh nhân đã biết có quá mẫn cảm với hoạt chất của thuốc.

**#BRADOSOL/**(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị chứng đau họng và khàn giọng (viêm thanh quản).

Trong vệ sinh răng miệng, Bradosol có thể được dùng thay thế hoàn toàn cho các loại thuốc sát trùng súc miệng và súc họng để làm giảm sự lây lan nhiễm trùng.

**#BRISTOPEN/**(Thuốc bột pha tiêm, Viên nang-injectable-oral)

Chỉ định:

Nhiễm trùng do tụ cầu khuẩn và liên cầu khuẩn nhạy cảm với kháng sinh, chủ yếu trong các biểu hiện nhiễm trùng đường hô hấp, tai mũi họng, thận, niệu sinh dục, ngoài da, xương, nhiễm trùng máu và viêm nội tâm mạc, màng não (mặc dù thuốc qua màng não yếu).

Được sử dụng dự phòng ngắn hạn trong một số phẫu thuật có nguy cơ cao bị nhiễm tụ cầu khuẩn (phẫu thuật chỉnh hình hay tim mạch).

Trong trường hợp nhiễm trùng huyết và viêm nội tâm mạc do tụ cầu khuẩn, Bristopen uống được dùng chuyển tiếp sau khi điều trị bằng



## Bristopen chính.

Chỉ định:

-Dị ứng với nhóm péricilline.

#BROMIDES/Chất có tác dụng an thần trong điều trị lo lắng, và tác dụng chống co giật trong điều trị động kinh.

Bromides không còn được dùng nữa vì nó có Tác dụng phụ:

khó chịu như mất khả năng tình dục, trứng cá, run, mất khả năng phối hợp, lú lẫn.

#BROMOCRIPTINE/Thuốc ức chế tuyến yên trước tiết nội tiết tố prolactin.

Bromocriptine điều trị các rối loạn gây ra do sản xuất quá nhiều prolactin, như tiết sữa bất thường, một số bệnh vô sinh nam hoặc nữ, khó chịu do tăng tuyến vú trước kỳ kinh, u lành tuyến yên (u tiết prolactin gây bệnh to đầu chi).

Bromocriptine còn dùng để làm ngưng quá trình tạo sữa ở những người không muốn cho con bú sữa mẹ.

Trong những năm 60, vài năm sau khi phát hiện ra Bromocriptine, người ta còn thấy nó còn có tác dụng làm giảm triệu chứng bệnh parkinson.

Đặc tính này giống dopamin, là một chất bị thiếu trong não những người bệnh bị bệnh parkinson.

Ngày nay, Bromocriptine được dùng rộng rãi để điều trị những người bệnh ở giai đoạn bệnh tiến triển không đáp ứng với các thuốc k, ch hoặc không dùng được các loại thuốc khác.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn và nôn hay gặp nhất.

Dùng liều thấp ít gây ra Tác dụng phụ:

nguy hiểm nhưng đôi khi cũng gặp trường hợp bị loét dạ dày.

Liều cao gây lơ mơ và lú lẫn.

#BROMOCRIPTIN-Richter/(Viên nén)

Chỉ định:

Khoa nội tiết:Các rối loạn chu kỳ kinh và vô sinh phụ thuộc prolactin (kèm theo prolactin huyết bình thường hoặc cao), vô kinh (có hay không có tiết đa sữa), thiếu kinh, suy pha hoàng thể và tăng prolactin huyết do thuốc (thuốc hướng tâm thần và cao huyết áp).

Vô sinh không phụ thuộc prolactin:Hội chứng đa u nang buồng trứng, điều trị phụ trợ với các thuốc kháng estrogen (ví dụ clomifen) trong bệnh không rụng trứng.

U prolactin:Điều trị bảo tồn trong trường hợp u tuyến nhỏ và u tuyến lớn tiết prolactin của tuyến yên để làm ngưng sự phát triển hay giảm kích thước của u tuyến trước khi phẫu thuật để dễ cắt bỏ, để làm giảm nồng độ prolactin hậu phẫu nếu vẫn còn cao.

Bệnh to đầu chi:Dùng một mình hoặc phụ trợ với chiếu xạ hoặc phẫu thuật, dùng Bromocriptin một mình làm giảm nồng độ huyết tương của hormone tăng trưởng.

Phòng ngừa tiết sữa sinh lý:Sau khi sinh hoặc sảy thai, bằng cách ngăn chặn sự tiết sữa bromocriptin ức chế xung huyết, căng vú và đề phòng chứng viêm vú ở thời kỳ cũ.

Bệnh vú lành tính:Bromocriptin làm giảm cơn đau ngực có liên quan tới hội chứng tiền kinh hoặc các biến đổi của vú dưới dạng hạch hoặc dạng nang.

Khoa thần kinh:Trong tất cả các giai đoạn của bệnh Parkinson hậu viêm não và tự phát, dùng một mình hoặc kết hợp với các thuốc kháng

Parkinson khác.

Chống chỉ định:

-Không có chống chỉ định tuyệt đối trong khoa nội tiết.

Dùng cho phụ nữ mang thai: xem phần Thận trọng lúc dùng.

Trong khoa thần kinh: Động kinh vô căn và động kinh gia đình, múa giật Huntington, rối loạn tim mạch nặng, các dạng bệnh tâm thần nội sinh, cao huyết áp khó trị, nhiễm độc huyết thai kỳ, tăng mẫn cảm với các loại alcaloid nấm cựa gà khác.

#CaC 1000 SANDOZ/(Viên nén)

Chỉ định:

-Tăng nhu cầu canxi và vitamin C, ví dụ: phụ nữ có thai và cho con bú, trong giai đoạn tăng trưởng nhanh (thiếu niên, tuổi dậy thì), tuổi già, khi bị nhiễm trùng, trong thời kỳ dưỡng bệnh.

-Điều trị tình trạng thiếu canxi và vitamin C.

-Phụ trợ trong điều trị cảm cúm.

Chống chỉ định:

-Nhạy cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc, tăng canxi huyết (do cường phó giáp, quá liều vitamin D, u phân hủy canxi như u tương bào, u di căn xương), tăng canxi niệu cao, suy thận nặng.

#CAFFEINE/Thuốc kích thích có trong các hạt cà phê, lá trà, hạt coca và hạt cola.

Caffeine có trong thành phần một số thuốc.

Caffeine trong thức uống chỉ gây các tác dụng phụ khó chịu như lo âu, run khi dùng một lượng lớn hoặc ở những người quá nhạy cảm.

Những người có thói quen sử dụng một lượng lớn Caffeine (hơn 5 tách cà phê mỗi ngày) quen dần với chất caffein và do đó khi muốn đạt được tác dụng kích thích họ phải uống nhiều hơn nữa.

Có khi họ bị các triệu chứng dội ngược hay mệt mỏi, nhức đầu, cáu gắt khi họ không uống Caffeine.

Vì có hiệu quả kích thích, Caffeine được dùng cho các vận động viên tăng thành tích, nhưng không được dùng dưới dạng viên hoặc dạng chích và ưu tiên cho các vận động viên nghiệp dư.

Đánh giá mức Caffeine trong cơ thể bằng thử nghiệm nước tiểu.

Caffeine có trong thành phần nhiều loại thuốc chẳng hạn như phối hợp với các thuốc giảm đau.

Tuy nhiên các giá trị của nó chưa rõ, vì nó không làm tăng các tác dụng giảm đau.

Caffeine kết hợp với ergotamine dùng trong điều trị dự phòng các cơn nhức nửa đầu vô căn.

Độ đậm đặc và cách thức pha chế liên quan đến nồng độ caffeine trong thức uống (tính bằng đơn vị miligam/tách)

-Trà loãng: 50

-Trà đậm: 80

-Cà phê loãng: 80

-Cà phê đậm: 200

-Coca: 10-17

-Cola: 43-75

#CALAMINE/Chất màu hồng tím gồm oxy kẽm và oxyt sắt thoa lên dưới dạng thuốc mỡ, dung dịch hoặc bột.

Calamine có tác dụng bảo vệ, làm mát và làm khô, dùng để giảm kích thích và ngứa da.

Đôi khi calamine phối hợp với thuốc mê tại chỗ, thuốc corticoid hoặc thuốc kháng sinh histamine.

Băng tẩm calamine dùng trong loét chân.

### #CALCIBRONAT 1/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Điều trị bổ trợ các tình trạng kích động, vật vã, bồn chồn, cơn tetani.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Mụn trứng cá tuổi dậy thì.

-Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

-Người già dinh dưỡng kém và/hay mất nước.

-Tăng canxi máu, canxi niệu, sỏi canxi, vôi hóa mô (nhiễm canxi thận).

-Bệnh cầu thận mãn tính.

Dạng viên: Do có saccharose trong thành phần tá dược, chống chỉ định trường hợp bệnh nhân không dung nạp fructose, bị hội chứng kém hấp thu glucose và galactose hay suy giảm men sucrase-isomaltase.

Dạng tiêm: Bệnh nhân đang được điều trị với digitalis.

Tương đối:

-Phụ nữ có thai và cho con bú (xem phần Lúc có thai và Lúc nuôi con bú).

### #CALCIBRONAT 2/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

Điều trị bổ trợ các rối loạn nhẹ về giấc ngủ, căng thẳng thần kinh, hay cáu gắt.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Mụn trứng cá tuổi dậy thì.

-Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

-Người già dinh dưỡng kém và/hay mất nước.

-Tăng canxi máu, canxi niệu, sỏi canxi, vôi hóa mô (nhiễm canxi thận).

-Bệnh cầu thận mãn tính.

Dạng viên: Do có saccharose trong thành phần tá dược, chống chỉ định trường hợp bệnh nhân không dung nạp fructose, bị hội chứng kém hấp thu glucose và galactose hay suy giảm men sucrase-isomaltase.

Dạng tiêm: Bệnh nhân đang được điều trị với digitalis.

Tương đối:

-Phụ nữ có thai và cho con bú (xem phần Lúc có thai và Lúc nuôi con bú).

### #CALCINOL-1000/(Thuốc bột uống, Viên nén)

Chỉ định:

Tình trạng thiếu calci (như còi xương, loãng xương, suy dinh dưỡng) và trường hợp gia tăng nhu cầu calci (như trẻ em đang lớn, mẹ mang thai, mẹ cho con bú).

Chống chỉ định:

-Dị ứng với các thành phần của thuốc.

Tránh dùng kéo dài trên bệnh nhân suy thận (viên nén); tăng calci huyết; cường phó giáp trạng; tăng calci niệu; sỏi niệu; hội chứng Zollinger-Ellison; trị liệu song song với digoxine (cần theo dõi cẩn thận lượng calci máu).

#CALCITOMIN/Nội tiết tố tuyến giáp.

Calcitonin điều hoà mức calci trong máu bằng cách làm giảm tốc độ lấy calci từ xương.

Dạng tổng hợp của calcitonin dùng điều trị bệnh paget.

Trong bệnh này, xương phát triển bệnh thường, bị biến dạng, gây đau, nguy cơ gãy xương tăng lên.

Calcitonin dùng đường chích ngăn chặn sự tạo xương bất thường trong khoảng một tuần và giảm được đau trong vài tháng.

Caicitocin còn dùng trong điều trị bệnh tăng calci máu do tuyến cận giáp hoạt động quá mức hoặc do ung thư xương.

Calcitonin làm giảm buồn nôn và ói ở các bệnh nhân bị bệnh calci máu cao nhờ nó làm giảm nhanh chóng mức calci trong máu.

Calcitorin có thể dùng phối hợp với thuốc corticoid để làm giảm mức calci trong máu.

Tác dụng phụ:

Calcitonin thường không gây tác dụng khó chịu nào.

Các phản ứng dạ dày ruột như buồn nôn, ói tiêu chảy thường giảm đi khi tiếp tục dùng thuốc.

#CALCIUM CORBIÈRE VITAMINÉS/(Dung dịch thuốc nước, Viên sủi bọt)

Chỉ định:

Dùng điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

-Tăng calci máu, bệnh sỏi calci.

-Mẫn cảm với vitamine D.

#CALCIUM-SANDOZ FORTE/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

-Loãng xương do nhiều nguồn gốc khác nhau (mãn kinh, lớn tuổi, điều trị bằng corticoide, cắt dạ dày, hoặc bất động lâu).

-Phòng ngừa tình trạng giảm sự khoáng hóa xương ở giai đoạn tiền và hậu mãn kinh.

-Thiếu canxi trong thời kỳ thai nghén, cho con bú và trẻ trong giai đoạn tăng trưởng.

-Điều trị cộng thêm trong còi xương và nhuyễn xương.

-Được đề nghị để điều trị tình trạng được gọi là "tạng ưa co giật" (bệnh tetanie mạn tính).

-Tình trạng dị ứng (điều trị hỗ trợ).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Tăng canxi huyết, tăng canxi niệu, sỏi canxi, vôi hóa mô, suy thận nặng.

#CALCIUM-SANDOZ injectable/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Co cứng cơ do hạ canxi huyết (bệnh tetanie) và các rối loạn thần kinh cơ liên quan.

-Tình trạng thiếu canxi mãn tính, còi xương, nhuyễn xương và loãng xương ở những bệnh nhân mà việc sử dụng canxi dạng uống không đạt hiệu quả tốt.

-Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp xuất tiết da (ví dụ:mề đay cấp, chàm cấp).

-Ngộ độc kim loại chì (điều trị đau bụng do ngộ độc chì), ngộ độc fluoride.

-Hỗ trợ điều trị chứng tăng kali huyết nặng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với chất thuốc.

-Tăng canxi huyết và tăng canxi niệu nặng.

-Suy thận nặng, galactose huyết.

-Tuyệt đối không chỉ định canxi dạng tiêm cho bệnh nhân đang được điều trị bằng digitale hoặc adrénaline.

#CALCREM/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Điều trị tại chỗ tinea pedis (nấm da chân, nấm kẽ), tinea cruris (nấm bẹn), tinea corporis (nấm da thân, lác đồng tiền) do T.

rubrum, T.mentagrophytes, E.floccosum và M.canis; bệnh Candida do C.albicans và tinea versicolor (lang ben) do M.furur.

Thuốc cũng có tác dụng trong một số trường hợp nhiễm trùng da không do vi nấm như erythrasma do Corynebacterium minutissimum.

Chống chỉ định:

-Tăng cảm đối với clotrimazole hay imidazole bôi tại chỗ.

#CALMOL/(Viên nén-CALMOL 325, CALMOL 500)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau và/hoặc gây sốt.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với paracetamol.

-Suy chức năng tế bào gan.

#CALYPSOL/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Thuốc có thể dùng cho các phẫu thuật có thời gian ngắn và trong các can thiệp chẩn đoán gây đau hay có dùng thiết bị.

Thuốc cũng có thể dùng để dẫn mê trước khi dùng các thuốc gây mê khác.

Ketamine giúp tăng cường hiệu quả của các thuốc gây mê yếu (ví dụ:N2O).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với hoạt chất.

-Chứng kinh giật, cao huyết áp.

-Những người bệnh có tiền sử co giật, tăng áp lực nội nhãn, tăng áp lực nội sọ.

#CAPTOPRIL/Thuộc nhóm thuốc ức chế men chuyển, điều trị cao huyết áp và suy tim.

**#CARBACHOL/Thuốc co đồng tử, tác dụng giống acetylcholin. Dùng điều trị tăng nhãn áp.**

**#CARBAMAZEPIN/Thuốc chống co giật, có từ năm 1960, về mặt hoá học có mối liên hệ với thuốc chống trầm cảm 3 vòng.**

Thuốc làm giảm bớt các cơn động kinh do các tính hiệu não bất thường, chủ yếu dùng điều trị lâu dài bệnh động kinh.

Tác dụng gây buồn ngủ ít hơn so với các loại thuốc chống co giật khác.

Carbamazepin còn dùng điều trị đau thần kinh (các cơn đau cách hồi do tổn thương hoặc kích thích dây thần kinh).

Đôi khi dùng điều trị một số rối loạn tâm thần và hành vi như cơn hưng phấn.

Tác dụng phụ:

Gây buồn ngủ, đặc biệt nếu có uống rượu.

**#CARBENOXOLONE/Thuốc điều trị loét dạ dày.**

Thuốc kích thích dạ dày tiết ra nhiều chất nhầy tạo thành một lớp áo phủ trên niêm mạc dạ dày.

Carbenoxolon dạng viên nang đặc biệt, chỉ phóng thích chất thuốc sau khi đã qua khỏi dạ dày.

Dùng trong điều trị loét tá tràng.

Carbanoxolon dạng gel điều trị loét miệng.

Tác dụng phụ:

Do thuốc làm mất kali và làm tăng natri trong cơ thể làm nhức đầu và yếu cơ.

**#CARBON TETRACHLORIDE/Chất độc, dạng nước, dễ bay hơi, không màu, có mùi đặc biệt, có trong một số dung dịch rửa nhà hoặc được làm dung môi trong công nghiệp.**

Cấu tạo của Carbon Tetrachloride gồm một nguyên tử carbon kết hợp với 4 nguyên tử chlor, công thức hoá học là CCL<sub>4</sub>.

Tác dụng phụ:

Carbon Tetrachloride gây chóng mặt, lú lẫn, tâm thần, tổn thương gan và thận.

Triệu chứng ngộ độc biểu hiện bằng đau bụng, buồn ói, nhức đầu, co giật.

**#CARBOPHOS/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng các biểu hiện rối loạn chức năng ở ruột, nhất là khi có kèm theo chướng bụng và tiêu chảy.

**#CARDIMAX-20/(Viên nén)**

Chỉ định:

Trimetazidine được chỉ định trong điều trị bệnh tim do thiếu máu cục bộ (cơn đau thắt ngực, di chứng nhồi máu).

Điều trị dài hạn cơn đau thắt ngực.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với trimetazidine.

**#CARDURAN/(Viên nén)**

Chỉ định:

Cao huyết áp: Doxazosin được chỉ định trong điều trị cao huyết áp và có thể dùng như loại thuốc kiểm soát cao huyết áp đầu tiên ở phần lớn bệnh nhân.

Doxazosin có thể dùng phối hợp với các loại thuốc hạ áp khác như lợi tiểu thiazide, chẹn beta, ức chế canxi hoặc ức chế men chuyển ở

những bệnh nhân không kiểm soát được với một loại thuốc hạ áp đơn thuần.

**Bướu lành tiền liệt tuyến:** Doxazosin được chỉ định điều trị tắc nghẽn đường tiểu và các triệu chứng kèm theo của bướu lành tiền liệt tuyến.

Doxazosin có thể dùng trên bệnh nhân bị bướu lành tiền liệt tuyến có hay không kèm theo cao huyết áp.

Điều trị bằng doxazosin có hiệu quả tốt ở những bệnh nhân bị bướu lành tiền liệt tuyến kèm theo cao huyết áp và không làm thay đổi đáng kể về mặt lâm sàng huyết áp của bệnh nhân bị bướu lành tiền liệt tuyến có huyết áp bình thường.

**Chống chỉ định:**

-Doxazosin chống chỉ định ở những bệnh nhân quá mẫn với quinazoline.

**#CARISOPRODOL/Chất giãn cơ, điều trị tình trạng co thắt cơ nhẹ, đau, cứng cơ.**

Thuốc gây chóng mặt và buồn ngủ.

**#CAROTENE/Sắc tố cam có trong cà rốt, cà chua và các loại rau xanh.**

Đa số carotene hấp thu từ thức ăn chuyển thành vitamin A trong thành ruột, là một chất thiết yếu cho thị giác, da và các cơ quan khác.

Ăn quá nhiều thức ăn có chứa carotene như cà rốt sẽ bị tăng sẽ bị tăng carotene trong máu.

Tình trạng này không nguy hiểm nhưng làm vàng da, nhất là da lòng bàn tay, bàn chân; nhưng mắt không vàng (khác với vàng da do bệnh lý).

Khi nhưng ăn các thức ăn này, triệu chứng này sẽ mất đi nhanh chóng.

Một số nghiên cứu gần đây cho rằng carotene có tác dụng chống lại một số bệnh ung thư, nhưng điều này vẫn chưa được chứng minh.

**#CATAFLAM/(Viên bao)**

**Chỉ định:**

Điều trị ngắn hạn trong những trường hợp viêm đau cấp tính như trong các chuyên khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, sản phụ khoa...và cơn đau bụng kinh, sau chấn thương hoặc phẫu thuật, cơn migraine, đau trong hội chứng cột sống, thấp ngoài khớp.

**Chống chỉ định:**

-Loét dạ dày tá tràng.

-Quá mẫn đã biết với hoạt chất hay tá dược của thuốc.

-Như các kháng viêm không steroide khác, Cataflam không được chỉ định cho bệnh nhân có cơn hen, nổi mề đay hay viêm xoang cấp do tác dụng của acide acétylsalicyclic hay những thuốc khác có hoạt tính ức chế tổng hợp prostaglandine.

**#CATALIN/(Thuốc nhỏ mắt)**

**Chỉ định:**

Phòng ngừa và điều trị trong giai đoạn sớm các trường hợp:

-Đục thủy tinh thể ở người lớn tuổi.

-Đục thủy tinh thể do biến chứng tiểu đường.

-Sau phẫu thuật đục thủy tinh thể.

**#CAVINTON 1/(Thuốc tiêm)**

**Chỉ định:**

Dùng đường tiêm: điều trị các bệnh thần kinh trong các rối loạn mạch do thiếu máu não cục bộ có ổ, cấp tính, nếu giải quyết được nguồn

xuất huyết và đặc biệt dùng dưới dạng truyền dịch gián đoạn chậm.

Chống chỉ định:

-Phụ nữ đang mang thai.

-Cấm dùng đường tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng và loạn nhịp nặng.

#CAVINTON 2/(Viên nén)

Chỉ định:

Đường uống: để làm giảm những dấu hiệu tâm thần và thần kinh của các rối loạn mạch não khác nhau (sau khi ngập máu não, sau các tình trạng chấn thương hoặc xơ cứng):rối loạn trí nhớ, mất ngôn ngữ, mất dùng động tác, loạn vận động, choáng váng, nhức đầu và để điều trị những triệu chứng mao mạch sinh dưỡng của hội chứng sau mãn kinh.

Bệnh não do tăng huyết áp, suy mạch não gián đoạn, rối loạn co thắt mạch não và viêm nội mạc động mạch não.

Cải thiện tuần hoàn bên trong chấn thương não cục bộ và trong vữa xơ động mạch não tiến triển.

Trong khoa mắt, thuốc có thể dùng để điều trị rối loạn vữa xơ động mạch tiền phát, rối loạn mao mạch của võng mạc và mạch mạc cũng như để điều trị thoái hóa điểm vàng và glaucome thứ phát do huyết khối nghẽn mạch từng phần hay hoàn toàn.

Trong khoa tai, thuốc dùng để điều trị suy thính giác do nguyên nhân mạch liên quan đến tuổi già hoặc do nhiễm độc (do dùng thuốc), và choáng váng có nguồn gốc ở mê đạo.

Chống chỉ định:

-Phụ nữ đang mang thai.

-Cấm dùng đường tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng và loạn nhịp nặng.

#CECLOR 1/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

Cefaclor được chỉ định cho các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm sau đây:

-Viêm tai giữa do *S.pneumoniae*, *H.influenzae*, *Staphylococci*, *S.pyogenes*, (*Streptococcus beta* tán huyết nhóm A) và *M.catarrhalis*.

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, kể cả viêm phổi, gây ra do *S.pneumoniae*, *H.influenzae*, *S.pyogenes* (*Streptococcus beta* tán huyết nhóm A) và *M.catarrhalis*.

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, kể cả viêm họng và viêm amidan gây ra do *S.pyogenes* (*Streptococcus beta* tán huyết nhóm A) và *M.catarrhalis*.

Lưu ý:Penicillin là thuốc thường được chọn để điều trị và phòng ngừa nhiễm khuẩn do *Streptococcus*, gồm cả điều trị dự phòng thấp khớp.

Hội Tim Hoa Kỳ đã đề nghị sử dụng amoxillin như là một thuốc chuẩn mực để dự phòng viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn trong các thủ thuật nha khoa, các thủ thuật tại miệng và đường hô hấp trên, penicillin V có thể được chấp nhận là thuốc thay thế để phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết do *Streptococcus* ở đường tai mũi họng; tuy nhiên hiện nay chưa có các số liệu chắc chắn về hiệu quả của cefaclor trong phòng ngừa thấp khớp hoặc viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn.

-Nhiễm khuẩn tiết niệu bao gồm viêm bàng quang do *E.coli*, *P.mirabilis*, *Klebsiella spp*, và tụ cầu coagulase âm tính.

Lưu ý:Cefaclor có hiệu quả trong nhiễm khuẩn tiết niệu kể cả cấp tính lẫn mạn tính.

-Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do *S.aureus* và *S.pyogenes* (*Streptococcus beta* tán huyết nhóm A)



-Viêm xoang

-Viêm niệu đạo do lậu cầu Nên nuôi cấy và làm kháng sinh đồ để xác định tính nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh với cefaclor.

Chống chỉ định:

Không dùng thuốc cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với kháng sinh thuộc nhóm cephalosporin.

#CECLOR 2/(Viên nang)

Chỉ định:

Cefaclor được chỉ định cho các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm sau đây:

-Viêm tai giữa do S.pneumoniae, H.influenzae, Staphylococci, S.pyogenes, (Streptococcus beta tán huyết nhóm A) và M.catarrhalis.

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, kể cả viêm phổi, gây ra do S.pneumoniae, H.influenzae, S.pyogenes (Streptococcus beta tán huyết nhóm A) và M.catarrhalis.

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, kể cả viêm họng và viêm amidan gây ra do S.pyogenes (Streptococcus beta tán huyết nhóm A) và M.catarrhalis.

Lưu ý:Penicillin là thuốc thường được chọn để điều trị và phòng ngừa nhiễm khuẩn do Streptococcus, gồm cả điều trị dự phòng thấp khớp.

Hội Tim Hoa Kỳ đã đề nghị sử dụng amoxillin như là một thuốc chuẩn mực để dự phòng viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn trong các thủ thuật nha khoa, các thủ thuật tại miệng và đường hô hấp trên, penicillin V có thể được chấp nhận là thuốc thay thế để phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết do Streptococcus ở đường tai mũi họng; tuy nhiên hiện nay chưa có các số liệu chắc chắn về hiệu quả của cefaclor trong phòng ngừa thấp khớp hoặc viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn.

-Nhiễm khuẩn tiết niệu bao gồm viêm bể thận và viêm bàng quang do E.coli, P.mirabilis, Klebsiella spp, và tụ cầu coagulase âm tính.

Lưu ý:Cefaclor có hiệu quả trong nhiễm khuẩn tiết niệu kể cả cấp tính lẫn mạn tính.

-Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do S.aureus và S.pyogenes (Streptococcus beta tán huyết nhóm A)

-Viêm xoang

-Viêm niệu đạo do lậu cầu Nên nuôi cấy và làm kháng sinh đồ để xác định tính nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh với cefaclor.

Chống chỉ định:

-Không dùng thuốc cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với kháng sinh thuộc nhóm cephalosporin.

#CECLOR CD/(Viên nén)

Chỉ định:

Ceclor CD được chỉ định trong nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm sau:

-Viêm phế quản cấp và đợt cấp của viêm phế quản mạn do S.pneumonia.H.influenzae (bao gồm những chủng tiết b-lactamase),

H.parainfluenzae, M.catarrhalis (bao gồm những chủng tiết b-lactamase) và S.aureus.-Viêm họng và viêm amidan do S.pyogenes (liên cầu nhóm A).(Penicillin là thuốc thường được chọn để điều trị và phòng ngừa nhiễm khuẩn do liên cầu, kể cả điều trị dự phòng thấp khớp.

Nói chung, Ceclor CD điều trị có hiệu quả các trường hợp nhiễm liên cầu ở vùng hầu họng; tuy nhiên, hiện nay chưa có các số liệu đáng kể về hiệu quả của Ceclor CD trong phòng ngừa thấp khớp).

-Viêm phổi do S.pneumoniae, H.influenzae (bao gồm những chủng tiết b-lactamase) và M.catarrhalis (bao gồm những chủng tiết b-lactamase).

-Nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới không biến chứng bao gồm viêm bàng quang và vi khuẩn niệu không triệu chứng do E.

coli, K.pneumoniae, P.mirabilis và S.saprophyticus.-Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do S.pyogenes (liên cầu nhóm A), S.aureus (bao gồm những chủng tiết b-lactamase) và S.epidermidis (bao gồm những chủng tiết b-lactamase).

Nên nuôi cấy và làm kháng sinh đồ để xác định vi khuẩn gây bệnh và độ nhạy cảm với cefaclor.

Có thể bắt đầu điều trị ngay trong khi chờ đợi các kết quả này, nhưng một khi đã có kết quả kháng sinh đồ, thì phải thay đổi cho phù hợp.

Chống chỉ định:

Ceclor CD không dùng cho người bệnh có tiền sử mẫn cảm với cefaclor và các kháng sinh nhóm cephalosporin khác.

#CEDAX/(Hỗn dịch, Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị các loại nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm:Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, bao gồm các nhiễm khuẩn đặc hiệu sau:viêm họng, viêm amidan và sốt tinh hồng nhiệt ở người lớn và/hoặc trẻ em; viêm xoang cấp ở người lớn, viêm tai giữa ở trẻ em.

Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới ở người lớn, bao gồm viêm phế quản, đợt cấp của viêm phế quản mạn và viêm phổi cấp ở bệnh nhân có thể điều trị bằng đường uống, nghĩa là những người nhiễm khuẩn tiên phát mắc phải trong cộng đồng.

Nhiễm khuẩn đường niệu ở trẻ em và người lớn, cả hai trường hợp có và không có biến chứng.

Viêm ruột và viêm dạ dày ruột ở trẻ em do Salmonella, Shigella hay E.coli.

Không chứng minh được hoạt tính của Cedax với các loài Campylobacter hay Yersinia.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân có dị ứng với céphalosporine hay với bất kỳ thành phần nào của Cedax.

#CEFACTOR/Thuốc kháng sinh thuộc họ Cephalosporin

#CEFAZOLIN MEIJI/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm:Nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục, da và mô mềm, đường mật, xương và khớp, nhiễm trùng máu và viêm nội tâm mạc.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với kháng sinh nhóm cephalosporin.

#CEFOBIS/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Cefobis chỉ định trong những trường hợp nhiễm trùng do những vi khuẩn nhạy với thuốc sau đây:

-Nhiễm trùng đường hô hấp (trên và dưới).

-Nhiễm trùng đường tiểu (trên và dưới).

-Viêm phúc mạc, viêm túi mật, viêm đường mật, và những nhiễm trùng khác trong ổ bụng.

-Nhiễm trùng huyết.

-Viêm màng não.

-Nhiễm trùng da và mô mềm.

-Nhiễm trùng xương và khớp.

-Viêm vùng chậu, viêm nội mạc tử cung, lậu mù và những nhiễm trùng khác ở đường sinh dục.

Dự phòng:

Chỉ định sử dụng dự phòng nhiễm trùng hậu phẫu cho những bệnh nhân phẫu thuật bụng, phụ khoa, tim mạch và chấn thương chỉnh hình.

Sử dụng kết hợp:

Do Cefobis có phổ kháng khuẩn rộng, nên chỉ cần sử dụng Cefobis đơn thuần cũng có thể điều trị hữu hiệu hầu hết các nhiễm trùng.

Tuy nhiên, Cefobis có thể dùng kết hợp với những kháng sinh khác nếu cần.

Khi kết hợp với aminoglycoside phải kiểm tra chức năng thận trong suốt đợt điều trị (xem phần Liều lượng và Cách dùng).

Chống chỉ định:

Không sử dụng ở những bệnh nhân dị ứng với nhóm kháng sinh cephalosporin.

#CELESTAMINE/(Viên nén)

Chỉ định:

Viên nén Celestamine được chỉ định trong những trường hợp phức tạp của dị ứng đường hô hấp, dị ứng da và mắt, cũng như những bệnh viêm mắt cần chỉ định hỗ trợ bằng corticoide toàn thân.

Các trường hợp tiêu biểu bao gồm dị ứng phấn hoa hay bụi trầm trọng, hen phế quản nặng, viêm mũi dị ứng kinh niên, viêm da dị ứng (eczéma), viêm da tiếp xúc, các tương tác thuốc và bệnh huyết thanh.

Các chứng viêm mắt bao gồm viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc, viêm thể mi không có u hạt, viêm mộng mắt-thể mi, viêm màng mạch, viêm màng mạch-võng mạc và viêm màng mạch nhỏ.

Viên nén Celestamine kiểm soát sự tiết dịch rì và viêm của các chứng bệnh ở mắt, do đó giúp bảo tồn sự phối hợp hoạt động đồng nhất của mắt trong khi vẫn cho phép điều trị nhiễm trùng đặc hiệu hay những nguyên do khác bằng phương pháp điều trị thích hợp.

Chống chỉ định:viên nén Celestamine cho bệnh nhân bị nhiễm nấm toàn thân, trẻ sơ sinh và trẻ thiếu tháng, bệnh nhân đang dùng thuốc IMAO và trên những người có quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc hay với những thuốc có cấu trúc tương tự.

#CELESTODERM-V/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Kem Celestoderm-V được chỉ định làm giảm những biểu hiện viêm của các bệnh da đáp ứng với corticoide khi có biến chứng nhiễm trùng thứ phát do các vi khuẩn nhạy cảm với néomycine hay khi nghi ngờ có khả năng nhiễm trùng do các vi khuẩn trên.

-Các chứng bệnh được chỉ định bao gồm:vẩy nến, viêm da tiếp xúc (dermatitis venenata), viêm thần kinh da (liken simplex mạn tính), eczéma (bao gồm eczéma hình đồng tiền, eczéma ở trẻ em, eczéma dị ứng), viêm da tiết bã, viêm da do ánh nắng, viêm da ứ đọng, ngứa vùng hậu môn-sinh dục và ngứa do lão hóa.

Chống chỉ định:

-Kem Celestoderm-V bị chống chỉ định cho những bệnh nhân có tiền sử có phản ứng quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#CELESTONE/(Viên nén)

Chỉ định:

Được sử dụng trong bệnh nội tiết, cơ-xương, rối loạn chất tạo keo, da, dị ứng, mắt, hô hấp, máu, ung thư và những bệnh khác có đáp ứng với điều trị corticoide.

Rối loạn nội tiết tố:thiếu năng vô thương thận sơ cấp hoặc thứ cấp (dùng kết hợp với minéralocorticoide, nếu có thể được); tăng sản

tiền thượng thận bẩm sinh; viêm tuyến giáp không mưng mủ và tăng calci huyết có liên quan đến ung thư.

Rối loạn về cơ-xương:được dùng như một điều trị bổ sung trong thời gian ngắn (giúp cho bệnh nhân khắc phục qua giai đoạn cấp tính và lan tràn) trong chứng thấp khớp do bệnh vẩy nến; viêm khớp dạng thấp (trong một số trường hợp có thể dùng liều duy trì thấp); viêm dính khớp sừng; viêm bao hoạt dịch cấp và bán cấp; viêm gân màng hoạt dịch cấp tính không đặc hiệu; bệnh thống phong; bệnh thấp cấp tính và viêm màng hoạt dịch.

Bệnh của chất tạo keo:trong thời kỳ lan tràn hoặc trong điều trị duy trì một số trường hợp lupus ban đỏ toàn thân, viêm cơ tim cấp tính do thấp khớp, xơ cứng bì và viêm da-cơ.

Khoa da:bệnh Pemphigus; viêm da mụn nước dạng herpes; hồng ban đa dạng nghiêm trọng (hội chứng StevensJohnson); viêm da tróc vảy; u sùi dạng nấm; bệnh vẩy nến nặng; eczéma dị ứng (viêm da mãn tính) và nổi mề đay.

Các trường hợp dị ứng:được dùng trong những trường hợp bị dị ứng nặng hoặc thất bại sau các điều trị thông thường, như là những trường hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc dai dẳng, polyp mũi, hen phế quản (bao gồm suyễn), viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng (viêm da thần kinh), các phản ứng thuốc và huyết thanh.

Mắt:những tiến trình viêm và dị ứng cấp và mãn, trầm trọng liên quan đến mắt và các cấu trúc của mắt như viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc, loét mép giác mạc dị ứng, herpes zona ở mắt, viêm mông mắt, viêm mông mắt thể mi, viêm hắc võng mạc, viêm phần trước, viêm màng mạch nhỏ và viêm mạch mạc trước lan tỏa ra sau, viêm dây thần kinh mắt, viêm mắt giao cảm; viêm võng mạc trung tâm; viêm thần kinh sau nhãn cầu.

Hô hấp:bệnh sarcoidose có triệu chứng; hội chứng Loeffler không kiểm soát được bằng các phương pháp khác; ngộ độc beryllium; phổi hợp với hóa trị liệu trong điều trị bệnh lao phổi cấp và lan tỏa; tràn khí màng phổi; xơ hóa phổi.

Máu:giảm tiểu cầu tự phát và thứ phát ở người lớn; thiếu máu tán huyết tự miễn dịch; giảm nguyên hồng cầu và thiếu máu do giảm sản do di truyền; phản ứng với đường tiêm truyền.

Ung thư:điều trị tạm thời ung thư máu và u bạch huyết bào ở người lớn và ung thư máu cấp tính ở trẻ em.

Trạng thái phù:lợi tiểu hoặc làm giảm protéine niệu không gây tăng urê huyết trong hội chứng thận hư nguyên phát hoặc do lupus ban đỏ; phù mạch.

Các chỉ định khác:lao màng não có tác nghẽn hoặc nguy cơ tác nghẽn dưới màng nhện, sau khi đã điều trị bằng hóa liệu pháp kháng lao tương ứng; viêm đại tràng loét; liệt Bell's.

Chống chỉ định:

Những bệnh nhân nhiễm nấm toàn thân, phản ứng nhạy cảm với bétaméthasone hoặc với các corticoide khác hoặc với bất cứ thành phần nào của Celestone.

#CELLCEPT/(Viên nang, Viên nén)

Chỉ định:

CellCept được chỉ định để dự phòng các phản ứng thải ghép ở những bệnh nhân được ghép thận dị thân.

CellCept phải được dùng đồng thời với cyclosporine và corticoide.

Chống chỉ định:

-Một số trường hợp dị ứng với CellCept đã được quan sát.

Do đó chống chỉ định CellCept cho bệnh nhân quá nhạy cảm với mycophénolate mofétil hay với acide mycophénolique.

Tính dung nạp và hiệu quả của thuốc khi dùng cho trẻ em chưa được xác lập.

#CEPHALEXIN/Thuốc kháng sinh thuộc họ Cephalosporin.

#CEPHALOSPORIN/Thuốc thông dụng Cefaclor, Cefadroxil, Cefamanfole, Cefazolin, Cefotaxime, Cefoxime, Cephalixin, Cephradine.

Nhóm thuốc kháng sinh chiết xuất từ nấm *Cephalosporium acremonium*.

Thuốc Cephalosporin được phát hiện đầu tiên ở sardinia vào năm 1948.

sau đó, người ta sản xuất ra rất nhiều thuốc cephalosporin tổng hợp, các thuốc mới có phổ diệt trùng rất rộng.

Một số cephalosporin chỉ có tác dụng khi dùng dưới dạng chích.

Cephalosporin dùng rộng rãi trong điều trị nhiễm trùng ở tai, họng và đường hô hấp.

Cephalosporin dùng trong điều trị nhiễm trùng tiêu (do nhiễm các loại vi khuẩn đã kháng với kháng sinh loại penicilin), điều trị lậu (khi kháng với kháng sinh khác).

Cephalosporin dùng sau mổ có tác dụng ngừa nhiễm trùng vết mổ.

Thuốc có thể dùng thay thế khi bệnh nhân bị dị ứng với penicillin.

Tuy nhiên có khoảng 10% bệnh nhân bị dị ứng với penicillin cũng bị dị ứng với Cephalosporin.

Cephalosporin ngăn cản sự phát triển của màng tế bào vi khuẩn, ngăn cản sự tổng hợp prtein bên trong vi khuẩn.

Do đó vi khuẩn không hoạt động được và bị chết.

Tuy nhiên, một số vi khuẩn sản xuất ra một loại men gọi là men bê ta –lactamase làm bất hoạt một số Cephalosporin thế hệ cũ.

Các thuốc mới gần đây không làm men này bị bất hoạt.

Tác dụng phụ:

Một số người bị dị ứng, nổi mẩn, ngứa, sốt.

Cũng có thể gây sốc phản vệ nhưng hiếm.

#CEPODEM/(Viên nén)

Chỉ định:

Cepodem được chỉ định để điều trị các nhiễm khuẩn sau đây:

-Nhiễm khuẩn hô hấp trên bao gồm viêm tai giữa cấp, viêm xoang, viêm amidan và viêm họng.

-Viêm phổi cấp tính mắc phải trong cộng đồng.

-Nhiễm lậu cầu cấp chưa có biến chứng.

-Nhiễm khuẩn đường tiêu chưa có biến chứng.

-Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da.

Chống chỉ định:

Cepodem được chống chỉ định ở các bệnh nhân có tiền sử nhạy cảm với cefpodoxime proxetil.

#CEPOREX/(Thuốc tiêm, Viên nang)

Chỉ định:

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp:viêm phế quản cấp và mãn và giãn phế quản có bội nhiễm.

-Nhiễm khuẩn tai mũi họng:viêm tai giữa, viêm xương chũm, viêm xoang, viêm amygdale và viêm họng.

-Nhiễm trùng đường tiêu:viêm bề thận cấp và mãn, viêm bàng quang và viêm tuyến tiền liệt.

Dự phòng nhiễm khuẩn đường tái phát.

-Nhiễm khuẩn sản và phụ khoa.

-Nhiễm khuẩn da, mô mềm và xương.

-Bệnh lậu và giang mai (khi dùng péricilline không phù hợp)

-Trong nha khoa: thay thế tạm thời điều trị phòng ngừa với péricilline cho bệnh nhân mắc bệnh tim phải điều trị bệnh răng.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với céphalosporine.

#CEREBROLYSIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Sa sút trí tuệ:

-Bệnh Alzheimer;

-Bệnh sa sút trí tuệ do mạch não.

Đột quy: dùng trong pha cấp và phục hồi chức năng của đột quy nghẽn mạch và chảy máu.

Cerebrolysin là một thuốc hữu hiệu dùng trong điều trị bổ sung ("add-on therapy") bên cạnh điều trị thường qui, với mục tiêu ngăn ngừa vùng mô não bị hư hại một phần xung quanh nơi đột quy khởi tiến dần đến tình trạng hoại tử và làm bình thường hóa trở lại chuyển hóa tế bào thần kinh đã bị ảnh hưởng do tình trạng bệnh.

Chấn thương sọ não: dùng trong pha cấp và thời kỳ phục hồi chức năng, đặc biệt sau chấn động, đung dập não hoặc phẫu thuật thần kinh.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

-Tình trạng động kinh hoặc động kinh cơn lớn, hoặc người động kinh do tần xuất động kinh tăng lên.

-Suy thận nặng.

#CETAPHIL SKIN CLEANSER/(Cồn thuốc)

Chỉ định:

Dùng cho da bị mụn trứng cá, chàm thể tạng, eczema, rôm sảy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vẩy cá, đờ da, vẩy nến, bong nắng,

viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, da bị lão hóa, nám da, da bị kích ứng khi sử dụng benzoyl peroxide, tretinoine, adapalene...

#CÉTORNAN/(Thuốc bột uống-10 g)

Chỉ định:

Bổ sung vào dinh dưỡng (thiên nhiên hoặc nhân tạo) đối với người thiếu dinh dưỡng hoặc trong tình trạng tăng dị hóa.

#CETRIZET/(Viên nén)

Chỉ định:

Cetirizin Dihydroclorid được chỉ định cho điều trị viêm mũi kinh niên, viêm mũi dị ứng theo mùa (Hay fever) và mề đay tự phát mãn tính và những bệnh ngoài da liên quan đến histamin như ngứa....

Chống chỉ định: Cetirizin Dihydroclorid đối với bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất kỳ dẫn xuất nào của thuốc.

Chống chỉ định: Cetirizin Dihydroclorid đối với phụ nữ đang trong thời kỳ cho con bú vì chất này bài tiết vào sữa.

**#CHLORAL HYDRATE/Thuốc gây ngủ lâu đời nhất vẫn còn được sử dụng.**

Dùng thuốc để điều trị ngắn hạn chứng mất ngủ ở người lớn.

**#CHLORAMBUCIL/Thuốc chống ung thư, điều trị một số loại ung thư như bệnh Hodgkin và ung thư buồng trứng.**

**#CHLORAMPHENICOL/Thuốc kháng sinh dùng rộng rãi dưới dạng thuốc nhỏ mắt, hoặc dưới dạng thuốc mỡ điều trị viêm kết mạc do nhiễm trùng.**

Chloramphenicol dạng viên uống hay dạng chích có nguy cơ gây tình trạng thiếu máu bất sản tủy xương, nên chỉ dùng điều trị các tình trạng nhiễm trùng nặng nề đã đề kháng với các loại kháng sinh khác.

**#CHLORDIADEPOXIDE/Nhóm thuốc benzodiazepine, chủ yếu điều trị tình trạng lo lắng, hoặc dùng điều trị tình trạng khó chịu do cai rượu.**

**#CHLORHEXIDINE/Một loại thuốc sát trùng.**

Chlorhexidine dùng rộng rãi để rửa da trước khi phẫu thuật hoặc trước khi lấy máu thử.

Cũng được dùng để rửa bàng quang trong điều trị nhiễm trùng tiểu ở bệnh nhân đặt thông tiểu dài ngày.

Chlorhexidine có khi gây kích thích da.

Rửa bàng quang với dung dịch đậm đặc có thể gây tiểu máu.

**#CHLORINE/Hơi độc, màu xanh hơi vàng, có tính tẩy và sát trùng mạnh.**

Hít một lượng nhỏ cũng đủ gây kích thích phổi; hít một lượng lớn gây chết người.

**#CHLOROFORM/Dung dịch không màu, sinh ra hơi có tác dụng gây mê.**

Vì gây tổn thương gan và gây các rối loạn trên tim nên chloroform đã được thay thế bằng các thuốc khác an toàn hơn.

Chloroform hiện vẫn còn được dùng trong cấp cứu ở một số nước.

Đôi khi người ta dùng chloroform để thêm mùi và bảo quản một số thuốc, mặc dù các nghiên cứu gần đây cho rằng nó là một chất sinh ung.

**#CHLOROQUINE/Thuốc ngăn ngừa và điều trị sốt rét.**

Có khi dùng điều trị thấp.

Nếu dùng điều trị sốt rét, thường phải kết hợp với các thuốc khác, vì một số loại ký sinh trùng sốt rét đã kháng chloroquine vẫn còn là thuốc chính điều trị cơn sốt cấp tính.

Chloroquine còn dùng trong điều trị viêm khớp dạng thấp và bệnh lupus đỏ khi không đáp ứng với các thuốc khác.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nhức đầu, tiêu chảy, nổi mẩn, đau bụng.

Nếu điều trị kéo dài có thể làm tổn thương võng mạc, nhìn mờ, đôi khi gây mù; do đó phải khám mắt thường xuyên để phát hiện sớm.

**#CHLORPHENIRAMINE/Thuốc kháng histamin điều trị dị ứng như viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc dị ứng, mề đay, phù mạch (sung mạch do dị ứng).**

Chlorpheniramine là thành phần của một số thuốc điều trị cảm.

**#CHLORPROMAZINE/Thuốc ức chế tâm thần.**

Có mặt trên thị trường từ những năm 50, vẫn còn là loại thuốc được dùng rộng rãi.

Đôi khi dùng với tác dụng chống nôn.

Dùng đầu tiên trong điều trị bệnh tâm thần phân liệt, các cơn hưng cảm, các rối loạn tâm thần khác như các hành vi bất thường.

Thuốc không chứa được nguyên nhân, chỉ làm giảm triệu chứng.

Chlorpromazine làm giảm triệu chứng hoang tưởng và ảo giác, giảm kích thích và kích động trong cơn hưng cảm.

Chlorpromazine còn dùng điều trị buồn nôn và ói, nhất là ói do thuốc, xạ trị hay gây mê.

Tác dụng phụ:

Có thể gây các tác dụng phụ nặng như hội chứng parkinson, phản ứng chậm chạp, nhìn mờ.

Cũng có thể gây tình trạng nhạy cảm với ánh sáng (da tăng nhạy cảm với ánh sáng).

#CHLORPROPAMIDE/Thuốc điều trị bệnh tiểu đường không lệ thuộc Insulin (xem thuốc hạ đường huyết uống)

#CHLORTHALIDONE/Thuốc lợi tiểu nhóm thiazide tác dụng mạng và kéo dài.

Thuốc giúp cơ thể thải muối và nước qua nước tiểu nên được dùng trong điều trị phù và cao huyết áp.

Thuốc cũng làm giảm calci trong nước tiểu nên được dùng điều trị sỏi thận.

Thuốc cũng làm mất kali qua nước tiểu, gây rối loạn nhịp tim.

Do đó khi dùng thuốc, thường bổ sung thêm kali.

#CHOLESTYRAMINE/Thuốc hạ lipid máu dùng trong điều trị một số loại bệnh tăng lipid máu.

Cholestyramine làm giảm tái hấp thu muối mật từ ruột non.

Lượng muối mật trong máu giảm xuống, kích thích gan phải tăng tạo muối mật từ cholesterol, do đó làm giảm lượng cholesterol trong máu.

Cholestyramine cũng dùng điều trị tiêu chảy do rối loạn tiêu hoá chất mỡ như bệnh Crohn.

#CHOPHYTOL ROSA oral/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các rối loạn khó tiêu:trướng bụng, đầy hơi, chậm tiêu, ợ hơi, buồn nôn.

Được chỉ định để làm dễ dàng các chức năng đào thải ở thận và ở gan.

#CIDERMEX/(Thuốc mỡ)

Chỉ định:

-Các bệnh ngoài da cần điều trị bằng liệu pháp corticoide tại chỗ, có bội nhiễm và điều trị trong 8 ngày đầu, chủ yếu trong:eczéma do tạt dị ứng, viêm da do tiếp xúc có nhiễm trùng, eczéma đồng xu có nhiễm trùng.

-Được đề nghị trong chứng ngứa không rõ nguyên nhân ở vùng hậu môn-sinh dục, viêm bì thần kinh có nhiễm trùng, viêm da bã nhờn có nhiễm trùng, viêm da xung quanh các vết loét có nhiễm trùng, thời hạn điều trị không quá 8 ngày.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc, đặc biệt là với néomycine.

-Tổn thương nhiễm trùng nguyên phát ở da do nguồn gốc vi khuẩn, virus, nấm và ký sinh trùng.

Dùng phối hợp này có thể làm cho tình trạng nặng thêm.

Ngoài ra còn làm thay đổi các triệu chứng do đó sẽ khó chẩn đoán và điều trị sau này.

-Trong khoa da liễu:

-Bệnh ngoài da nguyên phát do vi khuẩn, virus và nấm, như:chốc lở do eczéma, bệnh da do nhiễm trùng;



-Không dùng cho các tổn thương loét ở chân, cho vết thương không tương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá đỏ;

-Bệnh da có bội nhiễm nhưng có chống chỉ định bôi bít.

-Không bôi lên mí mắt (nguy cơ tăng nhãn áp).

-Trẻ em dưới 2 tuổi, vì nguy cơ néomycine qua da, và gây độc cho tai.

-Vết thương ở vú khi đang cho con bú, vì trẻ có thể hấp thu thuốc.

**#CILOXAN/(Thuốc mỡ)**

Chỉ định:

Được chỉ định trong điều trị các nhiễm trùng do các chủng vi khuẩn nhạy cảm trong những bệnh lý sau: Loét giác mạc: *Pseudomonas aeruginosa*, *Serratia marcescens*\*, *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus epidermidis*, *Streptococcus pneumoniae*, *Streptococcus* (Nhóm *Viridans*)\*.

\*Hiệu lực đối với vi khuẩn chỉ được nghiên cứu ở khoảng 10 bệnh nhiễm trùng.

Viêm kết mạc: *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus epidermidis*, *Streptococcus pneumoniae*.

Chống chỉ định: trên bệnh nhân có tiền căn quá mẫn với ciprofloxacin hay thành phần khác của thuốc.

Có tiền căn quá mẫn với các quinolone khác cũng bị chống chỉ định dùng ciprofloxacin.

**#CIMETIDINE/Thuốc ức chế thụ cảm H2** dùng điều trị loét dạ dày tá tràng, có mặt trên thị trường từ năm 1976.

thuốc làm dạ dày giảm tiết acid chlorhydric, do đó, giúp làm lành các vết loét ở dạ dày và tá tràng, giảm tình trạng viêm ở thực quản.

Cimetidine thường làm giảm triệu chứng trong vòng 1–2 tuần lễ và làm lành ổ loét sau 1-2 tháng trong 75% trường hợp.

Khi ổ loét đã lành, nên tiếp tục duy trì cimetidine thêm một thời gian nữa để tránh tái phát.

Lưu ý: cimetidine có thể làm giảm tạm thời các triệu chứng của ung thư dạ dày, làm chuẩn đoán bị chậm trễ.

Do đó, không được cho dùng cimetidine quá 2 tháng, trừ phi đã loại trừ được ung thư dạ dày bằng nội soi hay bằng chụp X quang dạ dày có cản quang.

Tác dụng phụ:

Cimetidine ngăn cản quá trình chuyển hoá một số thuốc tại gan như thuốc chống đông, thuốc chống động kinh.

Một số bệnh nhân dùng cimetidine bị lú lẫn, chóng mặt, nhức đầu.

Các tác dụng phụ mất đi khi ngưng thuốc.

**#CIPROBAY/(Thuốc tiêm, Viên bao)**

Chỉ định:

Các bệnh nhiễm trùng có biến chứng và không biến chứng gây ra do các bệnh nguyên nhạy cảm với ciprofloxacin.

- Các bệnh nhiễm trùng của:

.đường hô hấp. Trong các trường hợp viêm phổi do phế cầu (*Pneumococcus*) ở bệnh nhân ngoại trú, không nên dùng Ciprobay như là một thuốc đầu tay. Tuy nhiên Ciprobay có thể được dùng trong trường hợp viêm phổi do *Klebsiella*, *Enterobacter*, *Proteus*, *Pseudomonas*, *Haemophilus*, *Branhamella*, *Legionella* và *Staphylococcus*.

.tai giữa (viêm tai giữa) và các xoang (viêm xoang), đặc biệt nguyên nhân do vi khuẩn gram âm, kể cả *Pseudomonas* hay *Staphylococcus*,

.mắt,

.thận và/hoặc đường tiết niệu,  
.cơ quan sinh dục, kể cả bệnh lậu, viêm phần phụ, viêm tiền liệt tuyến,  
.ổ bụng (như nhiễm trùng đường tiêu hóa hoặc đường mật, viêm phúc mạc),  
.da và mô mềm,

.xương khớp,  
-Nhiễm trùng huyết.

-Nhiễm trùng hoặc có nguy cơ nhiễm trùng (dự phòng) trên bệnh nhân có hệ miễn dịch suy yếu (như bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch hoặc có tình trạng giảm bạch cầu).

-Chỉ định cho tình trạng khử nhiễm ruột có chọn lọc trên bệnh nhân suy giảm miễn dịch (Ciprobay dạng uống).

Chống chỉ định:

-Không được dùng Ciprobay trong các trường hợp quá mẫn cảm với hóa trị liệu bằng ciprofloxacin hoặc các quinolone khác.

Không được chỉ định Ciprobay cho trẻ em, thiếu niên đang tăng trưởng và phụ nữ mang thai hoặc cho con bú, vì không có thông tin nào về tính an toàn của thuốc trên nhóm bệnh nhân này, và vì các thực nghiệm trên súc vật cho thấy rằng không thể loại trừ hoàn toàn nguy cơ tổn thương sụn khớp của những cơ thể chưa phát triển hoàn toàn về kích thước.

Các thực nghiệm trên súc vật vẫn chưa thu được bằng chứng nào về các ảnh hưởng sinh quái thai (dị dạng).

#CISPLATIN/Thuốc chống ung thư, điều trị một số bệnh ung thư buồng trứng và tinh hoàn.

Có thể dùng một mình hay phối hợp với cá thuốc khác.

#CITRARGININE/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn chức năng có nguồn gốc do gan.

Điều trị hỗ trợ chứng thoái hóa mỡ do rượu.

Chống chỉ định:

Suy thận nặng.

#CLAFORAN/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

-Nhiễm trùng nặng do vi khuẩn nhạy cảm ở:

-đường hô hấp, kể cả mũi và họng,

-tai,

-thận và đường niệu,

-da và mô mềm,

-xương khớp,

-cơ quan sinh dục, kể cả lậu,

-vùng bụng.

-Nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não.

-Dự phòng nhiễm trùng quanh phẫu thuật.

-Dự phòng nhiễm trùng ở các bệnh nhân suy giảm sức đề kháng.

Ở các trường hợp rất nặng có thể nguy hiểm đến tính mạng, nên phối hợp với aminoglycosides.

Chống chỉ định:

-Tăng cảm với cephalosporin.

**#CLAMOXYL/(Thuốc bột uống, Viên nang, Xiro)**

Chỉ định:

Điều trị các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với thuốc tại các vị trí sau: Đường hô hấp trên (bao gồm cả Tai Mũi Họng), như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa; Đường hô hấp dưới, như đợt cấp của viêm phế quản mãn, viêm phổi thùy và viêm phổi phế quản; Đường tiêu hóa, như sốt thương hàn; Đường niệu dục, như viêm thận-bể thận, lậu, sảy thai nhiễm khuẩn hay nhiễm khuẩn sản khoa.

Các nhiễm khuẩn như nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc và viêm màng não do vi khuẩn nhạy cảm với thuốc nên được điều trị khởi đầu theo đường tiêm với liều cao và, nếu có thể, kết hợp với một kháng sinh khác.

Dự phòng viêm nội tâm mạc: Clamoxyl có thể được sử dụng để ngăn ngừa du khuẩn huyết có thể phát triển viêm nội tâm mạc.

Tham khảo thông tin kê toa đầy đủ về các vi khuẩn nhạy cảm.

Chống chỉ định:

Tiền sử quá mẫn với các kháng sinh thuộc họ b-lactam (các penicilline, cephalosporin).

**#CLARINASE REPETAB/(Viên nén)**

Chỉ định:

Giảm các triệu chứng đi kèm với viêm mũi dị ứng và chứng cảm lạnh thông thường bao gồm nghẹt mũi, hắt hơi, chảy mũi, ngứa và chảy nước mắt.

Clarinate Repetab được khuyến cáo sử dụng khi cần phối hợp tính chất kháng histamine của loratadine và chống sung huyết của pseudoéphédrine sulfate.

Chống chỉ định: ở những người đã xuất hiện quá mẫn hay đặc dị với Clarinate Repetab, với các tác nhân gây dị ứng hay với những thuốc khác có cấu trúc hóa học tương tự.

Clarinate Repetab cũng chống chỉ định ở bệnh nhân đang dùng thuốc IMAO hay trong vòng 14 ngày sau khi ngưng thuốc, bệnh nhân glaucome góc hẹp, bí tiêu, cao huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng và cường giáp.

**#CLARITYNE/(Viên nén, Xiro)**

Chỉ định:

Clarityne được chỉ định trong những triệu chứng liên quan đến viêm mũi dị ứng như hắt hơi, chảy nước mũi, và ngứa mũi, cũng như ngứa và xót mắt.

Những dấu hiệu và triệu chứng ở mũi và mắt giảm nhanh chóng sau khi dùng đường uống.

Clarityne cũng được chỉ định trong điều trị các triệu chứng, dấu hiệu mề đay mạn tính và các rối loạn dị ứng ngoài da khác.

Chống chỉ định:

Không dùng Clarityne cho bệnh nhân có tình trạng quá mẫn hoặc đặc ứng với một trong các thành phần của thuốc.

**#CLEAN SKIN/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Điều trị mụn và mụn trứng cá.

#CLINDAMYCIN IBI/(Thuốc tiêm-600 mg)

Chỉ định:

Clindamycin được chỉ định trong điều trị các nhiễm trùng nặng do các vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, cũng như trong điều trị các nhiễm trùng nặng do Staphylococcus, Streptococcus và Pneumococcus.

Điều trị bằng clindamycin thường kết hợp với một kháng sinh nhóm aminoglycoside, có thể được xem như là một trị liệu thay thế trong các nhiễm trùng sinh dục và nhiễm trùng vùng chậu do Chlamydia trachomatis khi việc sử dụng kháng sinh thường quy, tetracycline, bị chống chỉ định.

Chống chỉ định:

Thuốc chống chỉ định dùng trên bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với clindamycin hay lincomycin, hay với các thành phần khác của thuốc.

Do thành phần thuốc có benzyl alcohol, thuốc không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

Do chưa có đầy đủ thông tin về tính an toàn, không nên dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

#CLOFIBRATE/Thuốc hạ lipid máu điều trị tình trạng tăng cholesterol và triglyceride trong máu.

#CLOMIPHENE/Thuốc điều trị vô sinh không rụng trứng.

Đôi khi có thể gây đa thai.

Bình thường quá trình rụng trứng xảy ra do kích thích của hai nội tiết tố hướng sinh dục (nội tiết tố kích thích nang trứng và nội tiết tố hoàng thể hoá) giải phóng từ tuyến yên, dưới sự điều khiển của vùng hạ đồi.

Không rụng trứng là nguyên nhân gây vô sinh thường gặp nhất.

Thường do cơ thể sản xuất quá ít nội tiết tố hướng sinh dục.

Clomiphene ngăn chặn tác động của nội tiết tố estrogen trên vùng hạ đồi.

Bình thường estrogen làm giảm phóng thích các nội tiết tố hướng sinh dục từ tuyến yên.

Do đó, khi tăng sản xuất các nội tiết tố hướng sinh dục sẽ kích thích quá trình rụng trứng.

Đôi khi, kết hợp clomiphene với nội tiết tố hướng sinh dục trong điều trị vô sinh.

Tác dụng phụ:

Cơn bốc hỏa, buồn nôn, ói, nhức đầu, đau ngực, có khi bị mờ mắt.

Các tác dụng phụ sẽ giảm nếu dùng liều thấp hơn hoặc dùng phối hợp với nội tiết tố hướng sinh dục.

5 – 15% bệnh nhân bị đa nang buồng trứng do thuốc.

Các nang này nhỏ đi nếu giảm liều thuốc.

#CLOMIPRAMINE/Thuốc chống trầm cảm ba vòng, dùng điều trị lâu dài chung trầm cảm.

Clomipramine ít có tác dụng gây ngủ, rất có lợi trong điều trị trầm cảm kèm lo lắng phi lý và các hành vi ám ảnh.

Tác dụng phụ:

Khô miệng, nhìn mờ, táo bón.

Nếu uống quá liều có thể bị loạn nhịp tim và hôn mê.

#CLONAZEPAM/Thuốc nhóm benzodiazepine chủ yếu dùng trong điều trị và ngăn ngừa các cơn động kinh.

Thuốc đặc biệt có hiệu quả khi dùng ngăn ngừa cơn động kinh nhỏ ở trẻ em.

Tác dụng phụ:

Buồn ngủ, chóng mặt và dễ bị kích thích.

#CLONIDINE/Thuốc hạ huyết áp làm giảm các xung động thần kinh từ não đến tim và hệ tuần hoàn.

Nếu dùng clonidine liều cao và ngừng thuốc đột ngột, hoặc quên uống thuốc có thể bị tăng huyết áp rất nguy hiểm.

Đôi khi bị tăng huyết áp khi dùng với thuốc ức chế beta ta.

Tác dụng phụ:

Hay gặp ở người dùng thuốc liều cao như buồn ngủ, khô miệng, bón.

Các tác dụng này sẽ giảm khi tiếp tục điều trị hoặc phải giảm liều thuốc.

#CLORAZEPATE/Thuốc nhóm benzodiazepine, điều trị lo lắng bồn chồn.

Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt, nếu dùng dài ngày có thể bị nghiện thuốc.

#CLOTTRIMAZOLE/Thuốc điều trị nấm, nhất là nhiễm nấm candidas.

#CLOXACILLIN/Thuốc kháng sinh họ penicillin điều trị nhiễm trùng do Staphylococcus.

#COBALAMIN/Phức chất chứa cobalt, là một phần của sinh tố B12.

#COBALT/Chất kim loại, là thành phần cấu tạo của sinh tố B12.

chất đồng vị phóng xạ Cobalt dùng trong xạ trị.

#COBANZYME/(Viên nang)

Chỉ định:

Thuốc được chỉ định sử dụng như một chất kích thích sự tổng hợp protéine ở trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn và người già, chủ yếu trong

các trường hợp:

-trẻ sinh thiếu tháng, chậm tăng trưởng,

-chán ăn, suy nhược,

-tình trạng suy dinh dưỡng,

-sau phẫu thuật, nhiễm trùng tái phát nhiều lần, thời kỳ dưỡng bệnh sau khi bệnh nặng.

-thiếu máu do thiếu cung cấp vitamine B12 từ thức ăn.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử dị ứng với cobalamine (vitamine B12 và các chất cùng họ).

-U ác tính:do vitamine B12 có tác động trên sự nhân bội tế bào và tăng trưởng mô, do đó có thể làm cho bệnh tiến triển kịch phát.

#COCAINE/Thuốc trích từ lá cây Erythroxylon coca.

Coain trước đây được dùng để gây tê tại chỗ, chủ yếu là các phẫu thuật trên mắt, tai, mũi, họng.

Có khi người ta xịt cocain vào cổ họng trước khi làm nội soi phổi hoặc dạ dày.

Do bị lạm dụng quá nhiều, nên cocain được thay thế bằng một loại thuốc tê tại chỗ khác.

Tác dụng gây tê rất nhanh, kéo dài khoảng một giờ.

Cocain làm co mạch, do đó càng có tác dụng khu trú.

Tuy nhiên, do một ít cocain được hấp thu vào máu, ngăn chặn dẫn truyền thần kinh trong não gây ra trạng thái sảng khoái và tăng lực.

Lạm dụng:Do tác dụng trên não, nên cocain dễ bị lạm dụng.

Hít cocain đều đặc làm tổn thương niêm mạc đường hô hấp.

Nếu tiếp tục dùng có thể dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.

Dùng liều cao có thể bị loạn tâm thần.

Quá liều có thể bị động kinh hoặc ngưng tim.

Dạng cocain nguyên chất có tác dụng nhanh, mạnh nhưng cũng mau hết, có thể gây chết do tác dụng phụ lên tim.

**#CODEINE/Thuốc giảm đau gây ngủ, trích từ cây thuốc phiện.**

Codeine không mạnh như các thuốc giảm đau gây ngủ khác, thường dùng dưới dạng phối hợp với các giảm đau khác.

Codeine dùng các cơn đau nhẹ và trung bình; có trong thành phần thuốc trị ho vì có tác dụng lên não chi phối phản xạ ho; hoặc dùng điều trị tiêu chảy vì tác dụng làm giảm co cơ đường tiêu hoá.

Tác dụng phụ:

Gây chóng mặt, buồn ngủ, nhất là khi uống với rượu.

Khi dùng kéo dài có thể gây táo bón và nghiện thuốc.

**#COLCHICINE/Thuốc trích từ hoa cây nghệ tây.**

Được dùng từ thế kỷ thứ 19 để trị thống phong (bệnh gút).

Mặc dù hiện nay đã có nhiều loại thuốc khác thay thế (vì colchicine có nhiều tác dụng phụ), nhưng người ta vẫn tiếp tục dùng colchicine trong điều trị các cơn gút cấp tính và giảm bớt số cơn.

**#COLCHICINE HOUDE/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Cơn cấp của bệnh thống phong.

-Phòng ngừa cơn cấp ở bệnh nhân thống phong mãn tính, nhất là khi thiết lập chế độ điều trị hạ acide urique máu.

-Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp (và thấp khớp do hydroxyapatite).

-Bệnh chu kỳ.

-Bệnh Behcet.

Chống chỉ định:

-Suy thận nặng.

-Suy gan nặng.

**#COLISTIN/Thuốc kháng sinh thuộc nhóm polymyxin, dùng điều trị các nhiễm trùng nặng đề kháng với các kháng sinh khác, có nguy cơ gây tổn thương thận và thần kinh.**

**#COLTRAMYL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Được đề nghị điều trị hỗ trợ các cơ thắt gây đau trong: Các bệnh lý thoái hóa đốt sống và các rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng.

Các bệnh lý chấn thương và thần kinh (với sự co cứng) và trong phục hồi chức năng.

Đau bụng kinh.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử bị dị ứng với thiocolchicoside.

**#COMBANTRIN/(Viên nén)**

Chỉ định:

Pyrantel được đặc biệt chỉ định trong điều trị nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa với một hay nhiều loại giun sau:

-Enterobius vermicularis (giun kim),

-Ascaris lumbricoides (giun đũa),

-Ancylostoma duodenale (giun móc),

-Necator americanus (giun móc),

-Trichostrongylus colubriformis và T.orientalis.

Nên dùng pyrantel trong điều trị nhiễm một hay nhiều loại giun ở cả người lớn và trẻ em.

Thuốc được dung nạp tốt và không làm niêm mạc miệng có màu khi uống hay dây bản quần áo do phân.

Một thành viên của gia đình hay cộng đồng nhiễm bất kỳ loại giun nào trong 5 loại trên cũng có thể gây nhiễm cho những người khác.

Trong những trường hợp này, nên dùng pyrantel cho cả gia đình hay cả cộng đồng (làm sạch sẽ môi trường xung quanh và quần áo để diệt trứng giun cũng giúp ngăn ngừa tái nhiễm).

Chống chỉ định:

Pyrantel chống chỉ định ở những bệnh nhân quá mẫn với thuốc hay với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#CORAMINE GLUCOSE/(Viên nén)**

Chỉ định:

Được dùng trong những trường hợp:

-Dự phòng ngất xỉu.

-Các tình trạng suy nhược, nhất là khi đang ở trên cao.

Chống chỉ định:

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Quá mẫn với nicéthamide và các dẫn xuất của nó.

-Cao huyết áp động mạch.

-Động kinh.

-Phụ nữ có thai (xem Lúc có thai/Lúc nuôi con bú).

**#CORDARONE/(Thuốc tiêm, Viên nén)**

Chỉ định:

Cordarone được chỉ định điều trị các rối loạn nhịp nặng, không đáp ứng với các điều trị khác hoặc khi không thể sử dụng các điều trị khác:

-Rối loạn nhịp nhĩ (chuyển rung nhĩ hay cuồng nhĩ và duy trì nhịp xoang sau chuyển nhịp).

-Rối loạn nhịp bộ nối.

-Rối loạn nhịp thất (ngoại tâm thu đe dọa tính mạng, nhịp nhanh thất, phòng ngừa các cơn nhịp nhanh thất hay rung thất).

-Rối loạn nhịp kèm theo hội chứng Wolff-Parkinson-White.

Do các đặc tính về dược lý học của thuốc, amiodarone được chỉ định cho các rối loạn nhịp nói trên, đặc biệt khi có bệnh tim cơ bản đi kèm (suy mạch vành, suy tim).

Cordarone tiêm tĩnh mạch được sử dụng khi cần có một đáp ứng nhanh, hoặc khi không thể uống được.

Chống chỉ định:

-Nhịp chậm xoang và bloc xoang nhĩ.

-Hội chứng suy nút xoang trừ khi đã được đặt máy tạo nhịp (nguy cơ ngưng xoang).

-Bloc nhĩ thất, rối loạn dẫn truyền ở cả hai hay ba nhánh của đường dẫn truyền nếu chưa được đặt máy tạo nhịp.

Trong những trường hợp như vậy, có thể sử dụng amiodarone tiêm tĩnh mạch ở những khoa săn sóc đặc biệt và phải có máy tạo nhịp để sẵn.

-Trụy tim mạch, hạ huyết áp trầm trọng.

-Rối loạn chức năng tuyến giáp.

-Tiền căn mẫn cảm với iode hay với amiodarone.

-Điều trị với các thuốc có thể gây xoắn đỉnh.

#CORTIBION/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Các bệnh da đáp ứng với corticoid tại chỗ về cơ bản, ví dụ: chàm, vết cấn trắng cấn, viêm da tiếp xúc, viêm da tiết bã nhờn, viêm da dị ứng.

Chống chỉ định:

-Nhiễm trùng nguyên phát do vi khuẩn, siêu vi, nấm hay ký sinh trùng.

-Tổn thương có loét.

-Mụn trứng cá.

-Chứng mũi đỏ.

-Tăng cảm với dexamethasone hay chloramphenicol.

#CORTICOSTEROID/Là nhóm thuốc thuộc loại nội tiết tố được sản xuất từ tuyến thượng thận, điều khiển việc dùng đường chất của cơ thể và bài tiết muối, nước qua đường tiêu.

Các loại thông thường: Beclomethason, betamethasone, cortisone, dexamethasone, fludrocortisone, hydrocortisone, prednisolone, prednisonone.

Khuyến cáo: Việc ngưng thuốc này đột ngột có thể gây bệnh nặng và chết.

Nếu bạn đang dùng hay gần đây bạn đã dùng loại thuốc này, bạn phải báo cho bác sĩ biết.

Thuốc corticosteroid là nhóm thuốc giống kích thích tố corticosteroid của cơ thể do tuyến thượng thận tiết ra.

Thuốc corticosteroid được sử dụng như một liệu pháp thay thế kích thích tố cho những bệnh nhân thiếu kích thích tố corticosteroid (gây bệnh Addison), sau khi cắt bỏ tuyến thượng thận hoặc khi tuyến yên bị tổn thương do bệnh, phẫu thuật, hoặc chiếu xạ.

Người ta dùng corticosteroid trong điều trị chứng viêm ruột non và bệnh viêm loét đại tràng.

Trong bệnh viêm động mạch thái dương, cần phải điều trị khẩn bằng corticoid để giảm viêm ở động mạch cung cấp máu cho võng mạc, nhờ đó tránh được mù mắt.



Một số các bệnh khác cũng được dùng corticosteroid để cải thiện tình trạng như bệnh suyễn, viêm khớp dạng thấp, chàm, viêm móng mắt và viêm mũi dị ứng.

Tiền corticosteroid qua một cân cơ hoặc khớp bị đau để giảm đau như trong bệnh khuỷu tay quần vợt và viêm khớp.

Ngoài ra, chúng còn được dùng để làm suy giảm hệ thống miễn dịch để phòng ngừa tình trạng thải ghép và cũng được dùng điều trị vài trường hợp ung thư như ung thư hạch bạch huyết và ung thư máu.

Tác dụng phụ:

Phạm vi và mức độ trầm trọng của bất kỳ một tác dụng phụ nào đều phụ thuộc vào liều dùng, dạng thuốc dùng và thời gian điều trị.

Tác dụng phụ:

ít xảy ra khi cho thuốc dạng mỡ hoặc dạng xịt vì chỉ có một lượng nhỏ được hấp thu vào máu.

Nếu cho dạng viên nén, liều cao, thời gian dài sẽ gây phù, tăng huyết áp, tiểu đường, loét đường tiêu hoá, hội chứng cushing, chứng rậm lông ở phụ nữ, chậm phát triển ở trẻ em và các trường hợp hiếm hơn, gây đục thủy tinh thể hoặc chứng loạn tâm thần.

Dùng liều cao sẽ dễ bị nhiễm trùng do phá hủy hệ thống miễn dịch.

Điều trị bằng corticoid lâu ngày sẽ làm giảm sản xuất ACTH của tuyến yên do đó làm giảm nội tiết tố corticoid của tuyến thượng thận.

Việc ngưng thuốc đột ngột sẽ gây đột quỵ, hôn mê và chết.

**#CORTISONE/Là loại thuốc corticosteroid tổng hợp, dùng để giảm viêm trong trường hợp dị ứng nặng, bệnh thấp khớp và bệnh mô liên kết.**

Ngoài ra nó còn được dùng để thay thế nội tiết tố trong bệnh Addison (là bệnh thiếu nội tiết tố corticosteroid ) và sử dụng sau khi cắt tuyến thượng thận.

**#CO/(TRIMOXAZOLE) Là loại thuốc kháng sinh kết hợp giữa trimethoprim và Sulfamethoxazole.**

Co

-Trimoxazole thường được dùng để điều trị và phòng ngừa bệnh nhiễm trùng đường tiêu và để điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá, da và tai.

Còn được dùng để điều trị viêm tiền liệt tuyến, bệnh lậu, viêm bàng quang, viêm phổi.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, đau lưỡi, phát ban và hiếm hơn, có thể rối loạn về máu và vàng da.

**#COVATINE/(Viên bao)**

Chỉ định:

Được chỉ định trong các tình trạng lo âu, căng thẳng và các rối loạn tâm thần thực thể.

**#COVERSYL/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Cao huyết áp.

-Suy tim sung huyết.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với perindopril.

-Tiền sử bị phù mạch (phù Quincke) có liên quan đến việc dùng thuốc ức chế men chuyển.

-Phụ nữ có thai hoặc cho con bú: xem Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

Chống chỉ định: tương đối:

-Hẹp động mạch thận hai bên hoặc hẹp động mạch thận trong trường hợp chỉ còn duy nhất một quả thận làm việc.

-Tăng kali huyết.

-Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, muối kali và lithium.

#CURA/(NHƯA) Được chế biến từ vỏ cây và nước quả của nhiều loại trái cây khác nhau mà người Nam Trung Mỹ dùng để làm tên độc trong nhiều thế kỷ.

Các thành phần chính là tubocurarin, một loại dược phẩm ức chế sự co cơ bằng cách hạn chế sự hoạt động của acetylcholin, chất dẫn truyền thần kinh (chất hoá học được phóng thích từ đầu tận cùng của dây thần kinh).

Nhược độc cura giết người bằng cách làm liệt cơ hoàn toàn.

#CYANIDE/Là một nhóm chất chứa nguyên tử C và nguyên tử N nối với nhau bằng ba mối liên kết hoá học (C=N) hầu hết các cyanide đều có độc tính cao vì nó ức chế một men đặc biệt cytochrome oxidase là loại men tham gia vào chu trình thiết yếu để cung cấp oxy cho tế bào, phản ứng chẹn này làm cho tế bào mất khả năng sử dụng oxy, từ đó làm gia tăng các triệu chứng khó thở, do liệt cơ hô hấp và bất tỉnh sau đó là chết.

Vì độc tính của chúng, nên việc sử dụng cyanide trong công nghiệp (mạ điện, “làm cứng bề mặt”, khai thác mỏ vàng, tạo chất trùng hợp) phải được kiểm soát cẩn thận.

Hydrogen cyanide có thể giết loài gặm nhấm, xông khói khử trùng.

Một số cyanide khác gây kích thích mắt và được dùng để làm chảy nước mắt.

#CYANOCOBALAMIN/Tên của sinh tố B12

#CYCLOBENZAPRINE/Là loại thuốc giãn cơ có cấu trúc hoá học tương tự như tricyclic, một loại thuốc chống trầm cảm.

Chủ yếu được dùng để điều trị tình trạng đau cơ dữ dội do chấn thương.

#CYCLOSPORINE/Loại thuốc ức chế miễn dịch, để ức chế sự chống đỡ tự nhiên của cơ thể đối với các tế bào bất thường.

Cyclosporine được sử dụng từ năm 1984.

Tác dụng ức chế miễn dịch của Cyclosporine đặc biệt có hiệu quả sau phẫu thuật ghép mô khi cơ thể có hiện tượng thải bỏ cơ quan ghép (trừ phi hệ thống miễn dịch bị suy giảm).

Cyclosporine ngày nay được sử dụng rộng rãi trong nhiều loại phẫu thuật mô khác nhau, gồm ghép tim, thận, tủy xương, gan và tụy.

Thuốc làm giảm nguy cơ thải ghép nên không cần dùng corticosteroid liều cao.

Việc uống Cyclosporine trong khoảng thời gian không xác định sau phẫu thuật ghép mô cũng rất cần thiết.

Tác dụng phụ:

Vì Cyclosporine làm giảm hiệu quả của hệ thống miễn dịch, nên người điều trị bằng thuốc này rất dễ bị nhiễm trùng.

Do đó khi có bất kỳ một tình trạng bệnh nào ví dụ bệnh cúm hoặc nhiễm trùng tại chỗ cần phải được điều trị kịp thời.

Sung nướu và tăng mọc lông là phản ứng phụ thường thấy.

Cyclosporine còn gây tổn thương thận ở một vài người.

do đó cần thiết phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận đối với bệnh nhân dùng thuốc này.

Nếu có dấu hiệu thận bị tổn thương như có protein niệu thì phải giảm liều Cyclosporine hoặc dùng thuốc khác thay thế.

**#CYCLOPHOSPHAMIDE/Loại thuốc chống ung thư, chủ yếu trong điều trị ung thư vú, bệnh Hodgkin và ung thư máu và thường được kết hợp với các loại thuốc ung thư khác.**

Ngoài ra Cyclophosphamide còn được dùng như một loại thuốc ức chế miễn dịch để phòng ngừa hiện tượng thải ghép.

Đôi khi được điều trị bệnh mô liên kết như bệnh lupus ban đỏ hệ thống.

Tác dụng phụ:

Cũng giống như loại thuốc chống thư khác, có thể gây một dạng viêm bàng quang nặng.

**#CYPROTERONE ACETATE/Là loại nội tiết tố tổng hợp ức chế các hoạt động của nội tiết tố androgen (nội tiết tố sinh dục nam)**

Cyproterone Acetate có tác dụng tương tự nội tiết tố sinh dục nữ – progesterone.

Cyproterone Acetate dùng để điều trị ung thư tiền liệt tuyến.

Đôi khi còn được dùng để làm giảm hoạt động sinh dục nam.

Cyproterone Acetate kết hợp với thuốc Cyproterone Acetate kết hợp với thuốc estrogen để điều trị mụn trứng cá và chứng rậm lông ở phụ nữ.

Tác dụng phụ:

Thường giảm đi khi tiếp tục điều trị, gồm tăng tức ngực và tăng cân.

**#CYSTINE B6 BAILLEUL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị các bệnh ở hiện bộ (như tóc móng dễ bị gãy, chẻ): chống rụng tóc, hoạt hóa sự mọc tóc, chăm sóc và giúp cho tóc và móng tăng trưởng.

**#D.T.VAX/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

-Phòng ngừa đồng thời bệnh bạch hầu và uốn ván ở trẻ nhỏ và trẻ em.

-Vaccin D.T.Vax được dùng để thay thế vaccin D.T.Coq/D.T.P khi có chống chỉ định dùng vaccin ho gà.

Trẻ em bị nhiễm virus làm suy giảm miễn dịch ở người (HIV): Theo khuyến cáo của Tổ Chức Y Tế Thế Giới, trẻ em nhiễm HIV có triệu chứng hay không có triệu chứng, nên tiêm chủng D.T.Vax theo lịch thông thường.

**#DAFLON/(Viên bao-500 mg)**

Chỉ định:

Điều trị các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết (nặng chân, đau, chân khó chịu vào buổi sáng sớm).

Điều trị các dấu hiệu chức năng có liên quan đến cơn đau trí cấp.

**#DAIVONEX/(Thuốc mỡ)**

Chỉ định:

Vẩy nến thông thường.

Chống chỉ định:

-Tăng mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc mỡ

-Daivonex.

**#DAKTARIN/(oral gel, Gel)**

Chỉ định:

Gel rơ miệng Daktarin dùng chữa trị và điều trị dự phòng nhiễm Candida ở khoang miệng, hầu và đường tiêu hóa.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với miconazole hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Rối loạn chức năng gan.

#DANAZOL/Là loại thuốc dùng để điều trị bệnh lạc nội mạc tử cung.

Bệnh xơ nang vú (làm vú sưng, căng cứng, và nặng hơn trước khi có kinh), chứng đa kinh.

Danazol làm giảm phóng thích nội tiết tố Gonadotropin (của tuyến yên kích thích hoạt động của buồng trứng), từ đó làm giảm estrogen của buồng trứng.

Sự thay đổi nồng độ nội tiết tố này ngăn không cho trứng rụng hoặc làm biến mất hoàn toàn chu kỳ kinh nguyệt.

Danazol được cho trong vài tháng nên các rối loạn có thể tái phát sau khi chấm dứt điều trị.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, chóng mặt, nổi ban, đau bụng tăng cân và đỏ mặt, sốt.

Nên tránh thai trong thời gian dùng thuốc vì gây nam hoá cho bào thai nữ.

#DANTROLENE/Là loại thuốc giãn cơ dùng để điều trị đau cơ trong các trường hợp chấn thương cột sống.

Ngã hoặc rối loạn thần kinh như bệnh liệt não hoặc bệnh xơ cứng rải rác.

Dantrolene không chữa khỏi hẳn các bệnh liệt não, bệnh xơ cứng rải rác nhưng giúp được tình trạng cử động một cách từ từ.

Tác dụng phụ:

Dantrolene tác dụng chủ yếu trên cơ hơn là trên hệ thống thần kinh, do đó ít gây tác dụng phụ thứ phát hơn các loại thuốc giãn cơ khác.

Mặc dù vậy, trong quá trình điều trị, cần phải tránh uống rượu vì rượu làm tăng phản ứng phụ Dantrolene có thể gây tiêu chảy, yếu cơ, và hiếm hơn là tổn thương gan.

Một số trường hợp hiếm hơn nữa, Dantrolene có thể gây nổi ban ở da khi tiếp xúc với ánh nắng.

Do đó trong quá trình điều trị, cần tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

#DANZEN/(Viên bao)

Chỉ định:

Ngoại khoa:

-Các triệu chứng viêm và phù nề sau phẫu thuật;

-Trĩ nội, trĩ ngoại và sa hậu môn;

-Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình.

Tai mũi họng:

-Viêm xoang, polyp mũi, viêm tai giữa, viêm họng;

-Sau phẫu thuật chuyên khoa và phẫu thuật tạo hình.

Nội khoa:

-Phối hợp kháng sinh trong các trường hợp nhiễm trùng;

-Long đàm trong các bệnh phổi như viêm phế quản, hen phế quản, lao.

Nha khoa:

-Viêm nha chu, abcès ổ răng, viêm túi lợi răng khôn, sau khi nhổ răng;

-Sau phẫu thuật răng hàm mặt.

Chỉ định khác:

-Nhãn khoa: xuất huyết mắt, đục dịch kính;

-Sản phụ khoa: căng tuyến vú, rách hoặc khâu tầng sinh môn;

-Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm niệu tinh.

Chống chỉ định:

-Cơ địa dễ bị dị ứng.

**#DAPHAZYL/(Viên bao)**

Chỉ định:

Daphazyl được dùng trong các trường hợp:

-Nhiễm trùng răng miệng cấp tính, mãn tính hoặc tái phát, đặc biệt là áp-xe răng, viêm tấy, viêm mô tế bào quanh xương hàm, viêm quanh thân răng, viêm nướu, viêm miệng, viêm nha chu, viêm tuyến mang tai, viêm dưới hàm.

-Phòng ngừa nhiễm khuẩn răng miệng sau khi phẫu thuật.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với imidazol và/hoặc spiramicin.

**#DAPSONE/Là một loại thuốc kháng sinh dùng để điều trị bệnh phong, bệnh viêm da dạng mụn rộp (bệnh hiếm ở da).**

Tác dụng phụ:

Dapsone có thể gây buồn nôn, nôn, tổn thương gan, hồng cầu và thần kinh.

Khi điều trị lâu dài, cần phải thử máu để kiểm tra chức năng gan và đếm số lượng hồng cầu.

**#DẦU BẠC HÀ/Tinh dầu lấy từ cây bạc hà Mentha piperita.**

Dầu bạc hà được dùng để làm giảm đau qua85n bụng, đặc biệt hội chứng ruột kích thích.

Ngoài ra còn được dùng làm hương liệu cho một số thuốc.

**#DẦU CÙ LÁ MENTHOLATUM/(Cao)**

Chỉ định:

Giảm nhanh các triệu chứng cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, lạnh ngực, nhức đầu, đau cứng cơ, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau do phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tàu xe.

Trị các chứng ngứa da, nổi mẩn, vết bầm, da khô và nứt nẻ, các vết côn trùng cắn.

**#DẦU ĐÌNH HƯƠNG/Dầu không màu hoặc có màu vàng nhạt trích từ nụ hoa khô của cây Eligenia Caryophyllus.**

Dầu đình hương làm giảm đau bụng do đầy hơi, ngày thường dùng thêm mùi vị cho dược phẩm.

Thoa ngoài da có tác dụng sát trùng và giảm đau nhẹ.

Cũng có thể dùng điều trị đau răng nhưng dùng quá nhiều sẽ bị hư nướu răng.

**#DẦU GAN CÁ TUYẾT/Chất dầu màu vàng nhạt lấy từ gan cá tuyết còn tươi, chứa nhiều sinh tố A và D.**

trước đây người ta vẫn thường thêm dầu ăn cho trẻ để giúp phát triển xương và da.

Dùng quá nhiều có thể gây nguy hiểm.

**#DẦU THẦU DẦU/**Loại dầu không màu hoặc màu vàng nhạt, lấy từ lá cây thầu dầu.

Dầu thầu dầu uống vào kích thích niêm mạc ruột non, gây tác dụng nhuận tràng trong vòng 2-6 giờ.

Cho bệnh nhân uống dầu thầu dầu khi sửa soạn ruột non để chụp Xquang.

Không nên dùng dầu thầu dầu điều trị táo bón vì nó có tác dụng rất nhanh và mạnh.

**#DẦU XOA BÓP/**Được thoa lên a để giảm chứng đau cơ và cứng khớp.

Một số loại dầu xoa có chứa chất gây xung huyết làm tăng lượng máu đến da.

Dầu xoa được chà xát lên da mỗi ngày 2-3 lần và không được dùng lên các vùng da bị đứt hoặc đang viêm.

**#DDT/Là** chữ viết tắt của một loại thuốc diệt côn trùng, đó là Dichloro-Diphenyl-Trichloroethane.

Phát hiện ở Thụy Sĩ vào những năm đầu thập kỷ 40, DDT đã ngày càng có hiệu quả nhiều hơn trong việc diệt côn trùng và trở thành vũ khí quan trọng trong việc chống lại các bệnh truyền nhiễm qua côn trùng, đặc biệt là những vùng có khí hậu nóng.

Điều bất lợi của DDT hiện nay là một số loại côn trùng đã đề kháng được với thuốc.

Điều quan trọng hơn nữa là tính chất đề kháng này có tính chất di truyền, do đó côn trùng đề kháng DDT đã truyền lại tính chất này cho thế hệ sau.

**#DÉBRIDAT/**(Thuốc bột uống, Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng của ống tiêu hóa và đường mật.

Điều trị triệu chứng đau, rối loạn sự chuyển vận, bất ổn ở ruột có liên quan đến rối loạn chức năng của ruột.

Chống chỉ định:

Phénylcétone niệu.

**#DÉCAPEPTYL 0, 1 mg/**(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Ung thư tuyến tiền liệt có di căn:Điều trị tấn công, trước khi sử dụng dạng có tác dụng kéo dài.

Thuốc có hiệu quả điều trị tốt hơn và thường hơn nếu như bệnh nhân chưa từng được điều trị trước đó bằng nội tiết tố.

Phụ nữ không có khả năng thụ thai:Điều trị hỗ trợ bằng cách phối hợp với các gonadotrophine (hMG, FSH, hCG) trong giai đoạn cảm ứng sự rụng trứng cho việc thụ tinh nhân tạo tiếp theo là một quá trình cấy chuyển phôi (Fivete).

Chống chỉ định:

Phụ nữ có thai:xem mục Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

**#DÉCAPEPTYL 3, 75 mg/**(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Ung thư tuyến tiền liệt:điều trị ung thư tuyến tiền liệt có di căn.

Thuốc có hiệu quả điều trị tốt hơn và thường hơn nếu như bệnh nhân chưa từng được điều trị trước đó bằng nội tiết tố.

Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ gái và trước 10 tuổi ở trẻ nam).

Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (từ giai đoạn I đến giai đoạn IV).

Thời gian điều trị được giới hạn trong vòng 6 tháng (xem mục Tác dụng ngoại ý).

Không nên điều trị tiếp theo bằng triptoréline hay 1 chất tương tự GnRH.

Phụ nữ không có khả năng thụ thai: Điều trị hỗ trợ bằng cách phối hợp với các gonadotrophine (hMG, FSH, hCG) trong giai đoạn gây cảm ứng sự rụng trứng cho việc thụ tinh nhân tạo tiếp theo là một quá trình cấy chuyển phôi (Fivete).

Chống chỉ định:

Phụ nữ có thai: xem mục Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

#DECAQUINON/(Viên nén)

Chỉ định:

Các triệu chứng có liên quan đến suy tim xung huyết nhẹ và vừa ở những bệnh nhân đang được điều trị với phác đồ chuẩn.

Chống chỉ định:

Đến nay, không có chống chỉ định nào đối với Decaquinon.

#DECOLGEN FORTE/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ khớp.

Làm giảm những triệu chứng thường đi theo các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên như sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, cảm giác khó chịu, ớn lạnh.

Làm giảm hắt hơi và ngăn chặn các dị ứng đường hô hấp.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Liên quan đến paracétamol: suy tế bào gan.

Liên quan đến thuốc thần kinh giao cảm: cao huyết áp nặng, thiếu năng mạch vành nặng.

#DECOLGEN LIQUIDE/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ khớp.

Làm giảm những triệu chứng thường đi theo các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên như sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, cảm giác khó chịu, ớn lạnh.

Làm giảm hắt hơi và ngăn chặn các dị ứng đường hô hấp.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Liên quan đến paracétamol: suy tế bào gan.

Liên quan đến thuốc thần kinh giao cảm: cao huyết áp nặng, thiếu năng mạch vành nặng.

#DECOLSIN/(Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị các triệu chứng đi kèm theo cảm lạnh hay cúm như ho, nghẹt mũi, nhức đầu, sốt và khó chịu.

### #DÉCONTRACTYL/(Viên bao)

Chỉ định:

Được đề nghị điều trị hỗ trợ các cơ thắt cơ gây đau trong:

- Các bệnh lý thoái hóa đốt sống và các rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng.
- Các tình trạng cơ thắt.

Chống chỉ định:

Quá mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

Rối loạn chuyển hóa porphyrine.

### #DECTANCYL/(Hỗn dịch-0, 5%)

Chỉ định:

Các bệnh lý cần một nồng độ corticoide cao tại chỗ.

Thấp học:

- Tiêm trong khớp: viêm khớp, thoái hóa khớp đang bộc phát.
- Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao hoạt dịch.
- Tiêm vào các phần mềm: đau gót, hội chứng kênh cổ tay, bệnh Dupuytren.
- Tiêm ngoài màng cứng: đau rễ thần kinh.
- Tiêm trong màng cứng: đau rễ thần kinh không đáp ứng với các trị liệu khác (tiêm ngoài màng cứng) hoặc trong khi chọc dò tủy sống để

xét nghiệm dịch não tủy.

Da liễu:

- Sẹo lồi.

Ung bướu:

- Tiêm trong màng cứng: viêm màng não do bệnh bạch huyết hay ung bướu.

Nhãn khoa:

- Tiêm quanh nhãn cầu trong một số bệnh viêm phần trước nhãn cầu kể cả màng mạch nhỏ trung gian.

Tai mũi họng:

- Tiêm rửa trong xoang: viêm xoang bán cấp và mạn cần thoát dịch.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

- Nhiễm trùng tại chỗ hoặc toàn thân, hoặc nghi ngờ có nhiễm trùng.
- Rối loạn đông máu nặng, đang trị liệu chống đông.
- Tăng cảm với một trong các thành phần của thuốc.

### #DEEP HEAT RUB PLUS/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Đau cơ, đau lưng, đau khớp, cứng vai, mỏi cơ, đau dây thần kinh, vết bầm, bong gân, cứng cơ, thấp khớp.

Chống chỉ định:



-Không thoa thuốc chung quanh mắt và niêm mạc mắt.

-Không thoa thuốc lên vùng da bị chàm, nhiễm độc hay vết thương.

-Cần thận trọng khi chỉ định cho bệnh nhân có tiền căn dị ứng với thuốc hay mỹ phẩm như: sần, ngứa, nhiễm độc da...

**#DEMPERIDONE/Là loại thuốc chống nôn dùng điều trị cảm giác buồn nôn và nôn, trong các bệnh lý dạ dày ruột hoặc do điều trị với thuốc chống ung thư hoặc xạ trị.**

Tác dụng phụ:

Ít gặp, thuốc có thể gây phì đại vú và tăng tiết sữa.

**#DÉPAKINE CHRONO/(Viên nén)**

Chỉ định:

Động kinh toàn thể hay từng phần:

-toàn thể nguyên phát:

-cơn vắng ý thức (cơn nhỏ),

-rung giật tăng trương lực (cơn lớn),

-rung giật cơ,

-mất trương lực,

-phối hợp,

-từng phần: với triệu chứng đơn giản hay phức tạp,

-thứ phát toàn thể hóa,

-các thể hỗn hợp.

Cơ giật do sốt cao ở trẻ em: trẻ nhũ nhi hay trẻ nhỏ có nguy cơ cao và đã có ít nhất một cơn co giật.

Tic ở trẻ em.

Chống chỉ định:

-Viêm gan cấp.

-Viêm gan mạn.

-Tiền sử gia đình có viêm gan nặng, nhất là viêm gan do thuốc.

-Quá mẫn với valproate sodium.

-Porphyria.

**#DÉPAKINE/(Thuốc nước, Viên nén, Xiro)**

Chỉ định:

Động kinh toàn thể hay từng phần:

-toàn thể nguyên phát:

-cơn vắng ý thức (cơn nhỏ),

-rung giật tăng trương lực (cơn lớn),

-rung giật cơ,

-mất trương lực,

- phối hợp,
- tùng phân: với triệu chứng đơn giản hay phức tạp,
- thứ phát toàn thể hóa,
- các thể hỗn hợp.

Co giật do sốt cao ở trẻ em: trẻ nhũ nhi hay trẻ nhỏ có nguy cơ cao và đã có ít nhất một cơn co giật.

Tic ở trẻ em.

Chống chỉ định:

- Viêm gan cấp.
- Viêm gan mạn.
- Tiền sử gia đình có viêm gan nặng, nhất là viêm gan do thuốc.
- Quá mẫn với valproate sodium.
- Porphyria.

#DEPAMIDE/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ các trường hợp động kinh với biểu hiện tâm thần.

Phòng ngừa cơn hưng trầm cảm ở bệnh nhân chống chỉ định dùng lithium.

Trạng thái gây hấn do các nguồn gốc khác nhau.

Chống chỉ định:

- Viêm gan cấp.
- Viêm gan mạn.
- Tiền sử cá nhân hay gia đình viêm gan nặng, nhất là viêm gan do thuốc.
- Tăng nhạy cảm với valpromide hay các chất chuyển hóa.
- Tiểu Porphyri.

#DEPERSOLON/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Trước hết là những hội chứng cấp tính, trong đó bắt buộc phải dùng liệu pháp glycocorticoid đường tiêm: sốc sau khi bỏng, chấn thương, phẫu thuật hay nhiễm độc.

Giai đoạn sốc do nhồi máu cơ tim.

Dị ứng nặng, sốc phản vệ, sốc do truyền máu, cơn cấp suyễn, quá mẫn cảm nghiêm trọng với các thuốc.

Tình trạng nhiễm độc phát triển do hậu quả của các bệnh nhiễm khuẩn (Dùng corticoid kéo dài dưới sự bảo vệ thích hợp của kháng sinh).

Suy thượng thận cấp (ví dụ: cơn cấp Addison, hội chứng Waterhouse-Fridrichsen).

Dự phòng hay điều trị hạ áp trong khi gây mê cho những bệnh nhân suy thượng thận mạn do điều trị kéo dài bằng steroid.

Hôn mê gan.

Chống chỉ định:

Trong giai đoạn tiêm chủng vaccin.

Loét dạ dày tá tràng.

Loãng xương.

Hội chứng Cushing.

Khuyh hướng huyết khối.

Suy thận.

Cao huyết áp nặng.

Herpes simplex.

Thủy đậu.

Lao tiến triển.

Trong lao tiềm ẩn, thuốc này chỉ được dùng cùng với các thuốc kháng lao.

Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc để dự phòng kháng insulin.

Trong các bệnh nhiễm khuẩn, thuốc phải được dùng một cách thận trọng cùng với sử dụng hóa liệu pháp và kháng sinh liệu pháp đặc hiệu.

Glycocorticoid tương đối bị chống chỉ định dùng trong khi mang thai, đặc biệt trong 3 tháng đầu, vì nó có thể gây hại bào thai; tỉ số lợi/hại nên được xem xét.

#DERMOVATE cream/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Dermovate đặc biệt có giá trị trong điều trị ngăn ngừa các bệnh da khó điều trị như: Vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); chàm dai dẳng khó chữa; Liken phẳng; Lupus ban đỏ hình đĩa, và một số bệnh da khác không đáp ứng thỏa đáng với các corticoid hoạt tính kém hơn.

Chống chỉ định:

Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường và viêm da quanh miệng.

Chứng ngứa quanh hậu môn và ngứa vùng sinh dục.

Nhiễm virus da nguyên phát (ví dụ herpes simplex, thủy đậu).

Quá mẫn với thuốc.

Các dạng Dermovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi nhiễm vi khuẩn hoặc vi nấm.

Bệnh da ở trẻ em dưới 1 tuổi, kể cả viêm da và hăm đỏ da do tã lót.

#DERMOVATE ointment/(Thuốc mỡ)

Chỉ định:

Dermovate đặc biệt có giá trị trong điều trị ngăn ngừa các bệnh da khó điều trị như: Vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); chàm dai dẳng khó chữa; Liken phẳng; Lupus ban đỏ hình đĩa, và một số bệnh da khác không đáp ứng thỏa đáng với các corticoid hoạt tính kém hơn.

Chống chỉ định:

Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường và viêm da quanh miệng.

Chứng ngứa quanh hậu môn và ngứa vùng sinh dục.

Nhiễm virus da nguyên phát (ví dụ herpes simplex, thủy đậu).

Quá mẫn với thuốc.

Các dạng Dermovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi nhiễm vi khuẩn hoặc vi nấm.

Bệnh da ở trẻ em dưới 1 tuổi, kể cả viêm da và hăm đỏ da do tã lót.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho bệnh viêm tai ngoài nếu màng nhĩ bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

**#DESIPRAMINE/Là thuốc chống trầm cảm có cấu tạo ba vòng, có tác dụng chậm được dùng trong điều trị chứng trầm cảm trầm trọng kéo dài.**

Desipramine có tác dụng gây ngủ ít hơn các thuốc chống trầm cảm khác và có tác dụng phụ ít hơn nhưng khi quá liều có thể gây loạn nhịp tim.

**#DEXAMBUTOL-INH/(Viên nén)**

Chỉ định:

Hóa dự phòng:

-phản ứng tuberculine dương tính,

-người có phản ứng tuberculine âm tính có tiếp xúc với bệnh nhân lao,

-sơ nhiễm lao,

-bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bị bộc phát lao hay có tiếp xúc với người bị bệnh lao.

Lao phổi

-màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát.

Lao ngoài phổi: màng não, niệu

-sinh dục, xương

-khớp, hạch, vv.

Nhiễm Mycobacterium loại không điển hình.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Đã biết có quá mẫn cảm với éthambutol và isoniazide.

-Viêm dây thần kinh thị giác.

-Suy gan nặng (đặc biệt khi có phối hợp với rifampicine).

Tương đối:

-Không nên phối hợp với carbamazépine và disulfirame.

-Cho con bú.

**#DEXAMETHASONE/Là một loại thuốc corticosteroid được chỉ định dùng ở dạng xịt mũi để giảm xung huyết mũi do viêm mũi dị ứng**

hoặc dùng ở dạng thuốc nhỏ mắt trong điều trị viêm mống mắt.

Dexamethasone Còn được cho dưới dạng uống (viên nén) để điều trị các trường hợp nặng như suyễn hoặc để giảm tình trạng viêm của não do chấn thương sọ, đột quy, u não.

Đôi khi Dexamethasone còn được tiêm vào các khớp bị viêm để giảm đau và cứng khớp do đau khớp xương.

Tác dụng phụ:

Dexamethasone dùng ở dạng xịt mũi hoặc nhỏ mắt có thể gây phản ứng nhẹ như chảy máu mũi hoặc kích thích mắt.

Khi được điều trị trong thời gian dài hoặc liều cao, Dexamethasone dạng viên nén có thể gây những tác dụng phụ.

**#DEXTROAMPHETAMINE/Là loại thuốc kích thích hệ thống thần kinh trung ương.**

Dextroamphetamine được dùng để điều trị cơn ngủ thoáng qua (bệnh hiếm gặp, có đặc tính gây tình trạng ngủ qua mức).

Thỉnh thoảng được dùng cho trẻ em bị chứng tăng hoạt động, mặc dù lý do để dùng chưa rõ.

Dextroamphetamine đã từ lâu được khuyến cáo không được dùng cho những người muốn giảm cân (do tính chất làm chán ăn của thuốc).

Lạm dụng: Vì tính chất kích thích, Dextroamphetamine đã trở thành một thuốc bị lạm dụng.

Là một trong những nhóm thuốc được cho là “nhất”.

Nếu dùng lâu dài, sự kích thích để giảm và để đạt hiệu quả phải tăng liều lên.

Nếu dùng quá liều, gây động kinh và cao huyết áp.

**#DEXTROMETHORPHAN/Dextromethorphan là một thành phần có trong các thuốc bị ho.**

**#DEXTROSE/Là Glucose, một loại đường đơn.**

Dextrose được hấp thụ từ những phân tử carbohydrate đã được tiêu hoá qua vách vào dòng máu.

Được dùng ở dạng viên nén hoặc dạng dịch truyền để điều trị cấp cứu cho các trường hợp hạ đường huyết, cũng là thành phần của loại dịch truyền dùng để nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.

**#DIAMICRON/(Viên nén)**

Chỉ định:

Diamicron được dùng cho tất cả bệnh nhân đái tháo đường cần điều trị bằng thuốc uống: đái tháo đường không có nhiễm toan cétone hay nhiễm toan acide lactique, đái tháo đường týp 2 ở người trưởng thành và người lớn tuổi khi sự kiểm soát đường huyết không đạt được bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần.

Chống chỉ định:

-Đái tháo đường ở trẻ em, đái tháo đường khởi phát lúc trẻ.

-Nhiễm toan, nhiễm cétone nặng.

-Hôn mê hay tiền hôn mê do đái tháo đường.

-Suy thận nặng.

-Suy gan nặng.

-Tiền sử bị dị ứng đã biết với sulfamide.

-Phối hợp với miconazole dạng viên (:nguy cơ bị hạ đường huyết).

-Phụ nữ có thai:xem Lúc có thai.

**#DIAMORPHINE/Là thuốc giảm đau gây ngủ tổng hợp tương tự morphine, Diamorphine là tên khác của heroin và được dùng trong y**

khoa để giảm đau do chấn thương, phẫu thuật, cơn nhồi máu cơ tim, bệnh mạn tính gây đau như ung thư.

Ngoài ra thuốc còn được dùng để giảm lo lắng trong các bệnh suy tim cấp và đôi khi được dùng như một loại thuốc chống ho khi các loại thuốc ho khác không hiệu quả.

Vi có nguy cơ gây nghiện, nên Diamorphine chỉ dùng với chỉ định dè dặt.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, táo bón.

#DIANE-35/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị những bệnh phụ thuộc androgen ở phụ nữ, như mụn trứng cá, đặc biệt các dạng rõ và các dạng có kèm với tăng tiết bã nhờn hoặc kèm viêm, hoặc có tạo thành các cục (trứng cá sần mụn mủ, mụn trứng cá cục nang), rụng tóc androgen di truyền và các dạng nhẹ của chứng rậm lông.

Nếu chứng rậm lông chỉ mới xuất hiện gần đây hoặc trở nên nặng hơn tới một mức đáng kể, cần tìm hiểu rõ nguyên nhân để có hướng điều trị thích hợp.

Chống chỉ định:

-Có thai, cho con bú, rối loạn chức năng gan, vàng da hoặc ngứa kéo dài trong lần có thai trước, hội chứng Dubin

-Johnson, hội chứng Rotor, tiền sử hay hiện tại đang bị u gan,, tiền sử hay hiện tại đang có quá trình huyết khối tắc mạch ở động mạch hay tĩnh mạch và các tình trạng thuận lợi cho sự phát triển các bệnh này (ví dụ các rối loạn của hệ thống đông máu với khuynh hướng hay tạo huyết khối, các bệnh tim rõ rệt), thiếu máu hồng cầu hình liềm, đã điều trị hay đang có ung thư vú hoặc ung thư nội mạc tử cung, tiêu đường nặng với các thay đổi mạch máu, các rối loạn chuyển hóa lipid, tiền sử nhiễm herpes lúc mang thai, xơ cứng tai với tình trạng nặng hơn lúc mang thai.

#DI/(ANTALVIC)

Chỉ định:

Đau vừa phải hoặc đau dữ dội và/hoặc không đáp ứng với các thuốc giảm đau ngoại biên.

Chống chỉ định:

-Tăng cảm với dextropropoxyphène và/hoặc paracétamol.

-Suy thận nặng.

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Suy gan.

-Phụ nữ cho con bú.

#DIAPHYLLIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Điều trị hen tim và hen phế quản, viêm phế quản co thắt, viêm phế quản mạn, suy tim mất bù, khó thở kịch phát ban đêm, đau thắt ngực khi gắng sức, bloc nhĩ

-thất kháng với atropin phát triển trên cơ sở thiếu máu cục bộ, làm tạm ngưng tác dụng của dipyridamol, tình trạng phù, rối loạn tuần hoàn não do vữa xơ động mạch, rối loạn vi tuần hoàn do cao huyết áp, chứng đi tập tễnh cách hồi.

Chống chỉ định:

-Nhồi máu cơ tim vừa mới xảy ra, loạn nhịp tim, bệnh loét.

#DIARSED/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng tiêu chảy cấp và mạn do tăng nhu động ruột.

Điều trị này không thay thế cho một liệu pháp bù nước và các chất điện giải khi cần thiết.

Chống chỉ định:

-Liên quan đến atropine: Glaucome góc đóng, nguy cơ bị bí tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

Liên quan đến diphénoxylate:

-Không dùng cho trẻ dưới 30 tháng.

-Đợt cấp của viêm đại tràng xuất huyết.

-Phụ nữ mang thai và cho con bú.

#DIAZEPAM/Loại được biết nhiều nhất và thông dụng nhất trong nhóm là Benzodiazepine.

Diazepam được dùng điều trị chứng lo lắng, mất ngủ, cũng còn được dùng như một loại thuốc giãn cơ (ví dụ để điều trị co thắt cơ lưng) và thuốc chống co giật (trong điều trị khẩn cấp chứng động kinh).

Diazepam còn được sử dụng điều trị các triệu chứng của người cai rượu.

Tác dụng phụ:

Lơ mơ ngủ, hoa mắt và lú lẫn.

Do đó nên tránh các công việc như lái xe và các công việc nguy hiểm khi đang dùng thuốc này.

Rượu làm tăng tác dụng ngủ của thuốc do đó không nên uống rượu khi dùng Diazepam.

Giống như thuốc khác trong nhóm này, Diazepam có thể gây lệ thuộc thuốc nếu dùng thường xuyên và tác dụng có thể giảm nếu sử dụng lâu dài.

Người dùng Diazepam trên hai tuần không nên dùng thuốc đột ngột.

Nên giảm liều từ từ để tránh triệu chứng được ngưng thuốc đột ngột: lo lắng, bồn chồn, đổ mồ hôi, động kinh (nếu dùng liều cao).

#DICLOBERL/(Viên nén)

Chỉ định:

-Viêm khớp cấp (kể cả bệnh thống phong).

-Viêm khớp mãn nhất là viêm khớp dạng thấp (viêm đa khớp mãn tính).

-Viêm khớp đốt sống cứng khớp (bệnh Bechterew) và các bệnh viêm cột sống khác do thấp.

-Tình trạng kích thích trong các bệnh thoái hóa khớp và cột sống.

-Tình trạng viêm, sưng, đau phần mềm sau chấn thương sau phẫu thuật.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với diclofénac.

-Rối loạn về tạo máu.

-Loét dạ dày, ruột.

-3 tháng cuối của thai kỳ.

-Trẻ em.

-Quá mẫn đối với sulfite (dạng tiêm).

#DICLOFENAC/Là loại thuốc chống viêm không steroid được dùng để giảm đau trong các bệnh viêm khớp.

Tác dụng phụ:

Thường thấy là đau dạ dày – ruột, nhức đầu, hoa mắt.

#DICUMAROL/Là loại thuốc chống đông máu thường được dùng chủ yếu để phòng ngừa hoặc điều trị thuyên tắc tĩnh mạch.

Cũng giống như tất cả các loại thuốc chống đông máu, lượng thuốc trong máu phải được kiểm tra bằng thử nghiệm đông máu thường xuyên.

#DICYCLOMINE/Là loại thuốc chống co thắt được dùng để giảm đau bụng trong hội chứng kích thích ruột và đau bụng trẻ sơ sinh.

dicyclomine có thể gây khô miệng, thị lực kém và táo bón.

#DICYNONE/(Viên nén)

Chỉ định:

Nội khoa:

-Điều trị các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm.

-Hỗ trợ điều trị các trường hợp xuất huyết do rối loạn chức năng của tính bền mao mạch: mề đay, đốm xuất huyết, chảy máu nướu răng, chảy máu cam.

Nhãn khoa: điều trị các rối loạn ảnh hưởng đến tuần hoàn võng mạc và/hay mạch mạc.

Phụ khoa: điều trị các rối loạn mao mạch tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.

#DIENESTROL/Là loại thuốc estrogen được dùng ở dạng thuốc mỡ để điều trị viêm teo âm đạo, sau mãn kinh.

#DIETHYSTILBESTROL/(DES) Là loại thuốc nhạy theo kích thích tố estrogen tự nhiên: estradiol có thể được dùng để thay thế hoặc bổ sung cho estrogen.

Diethylstilbestrol (DES) được dùng để điều trị triệu chứng của suy tuyến sinh dục, triệu chứng của mãn kinh (như cảm giác nóng bừng, đổ mồ hôi) và viêm teo âm đạo.

DES đôi khi cũng được cho với liều cao để dùng như thuốc ngừa thai sau giao hợp.

Trong điều trị ung thư tiền liệt tuyến, trước đây DES được dùng để điều trị tình trạng “ dọa sảy thai” nhưng nay không dùng vì ung thư âm đạo có thể xảy ra nghiêm trọng sau đó ở các con gái của bà mẹ dùng thuốc này.

Tác dụng phụ:

Có tác dụng phụ như các loại thuốc estrogen khác.

DES không được dùng trong lúc mang thai.

#DIFFERIN Gel/(Gel)

Chỉ định:

Differin Gel được dùng ngoài da để điều trị mụn trứng cá khi có nhiều nhân trứng cá (mụn cám đầu trắng, đầu đen), sần và mụn mù.

Thuốc dùng được cho mụn trứng cá ở mặt, ngực và lưng.

Chống chỉ định:



-Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#DIFLUCAN/(Viên nang)

Chỉ định:

Có thể điều trị trước khi có kết quả mẫu cấy và các xét nghiệm, tuy nhiên, khi có kết quả nên điều chỉnh trị liệu cho thích hợp.

-Các bệnh do Cryptococcus, bao gồm viêm màng não và nhiễm Cryptococcus ở các vị trí khác (như ở phổi, da).

Cũng có thể điều trị các ký chủ thông thường và bệnh nhân bị nhiễm AIDS, cấy ghép cơ quan hay những nguyên do gây suy giảm miễn dịch khác.

-Các bệnh Candida toàn thân, bao gồm nhiễm Candida huyết, Candida khu trú và các dạng khác của nhiễm Candida xâm lấn bao gồm nhiễm nấm ở phúc mạc, nội tâm mạc, mắt, đường hô hấp và đường niệu.

Thuốc có thể dùng trong trường hợp các bệnh nhân bệnh ác tính, đang cấp cứu, dùng các thuốc độc tế bào hay suy giảm miễn dịch, hay có những tác nhân khác có thể dẫn đến nhiễm Candida.

-Bệnh Candida niêm mạc bao gồm Candida miệng hầu, thanh quản, phế quản

-phổi không xâm lấn, Candida niệu, Candida da niêm mạc và Candida ở miệng thể teo mãn tính (loét miệng do răng giả).

Có thể dùng điều trị các ký chủ thông thường và bệnh nhân suy giảm miễn dịch và ngăn ngừa tái phát bệnh Candida miệng hầu ở những bệnh nhân AIDS.

-Candida sinh dục.

Bệnh Candida âm đạo cấp hay tái phát; dự phòng làm giảm tỷ lệ tái phát Candida âm đạo (3 hay nhiều cơn mỗi năm).

Viêm quy đầu do Candida.

-Ngăn ngừa nhiễm nấm do hóa trị liệu độc tế bào hay xạ trị dùng trong điều trị các bệnh ác tính.

-Nấm da bao gồm nấm chân, nấm thân, nấm đùi, lang ben, nấm móng và trường hợp nhiễm Candida da khác.

-Nấm sâu, bao gồm bệnh nấm Coccidioides immitis, bệnh nấm Paracoccidioides, bệnh nấm Sporotrichum và nhiễm nấm Histoplasma trên những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Chống chỉ định:

-Không nên dùng fluconazole cho những bệnh nhân quá mẫn đã biết với thuốc hay những hợp chất cóazole.

Do các kết quả nghiên cứu về tương tác thuốc đa liều (), không dùng đồng thời với terfenadine ở những bệnh nhân đang dùng fluconazole đa liều với 400 mg mỗi ngày hay cao hơn.

#DIFLUNISAL/Là loại thuốc kháng viêm không có corticosteroid dùng để giảm đau khớp và co cứng trong các loại viêm khớp xương, viêm khớp dạng thấp, đau lưng, bong gân và căng cơ quá mức.

Đôi khi được dùng để giảm đau sau một cuộc tiểu phẫu hoặc điều trị nha khoa.

Diflunisal có thể gây buồn ói, khó tiêu, tiêu chảy và nổi ban.

#DIGITOXIN/Digoxin thuộc nhóm Digitalis.

Digoxin được dùng để điều trị suy tim (giảm hiệu quả bơm máu) và các loại bệnh về loạn nhịp tim.

Dùng Digoxin để thay thế Digoxin đối với những bệnh nhân bị bệnh tim.

#DIGOXIN/Là loại thuốc được sử dụng rộng rãi nhất của nhóm thuốc Digitalis.

Digoxin được dùng điều trị trong bệnh suy tim (giảm hiệu quả bơm máu) và một số tình trạng loạn nhịp tim như rung nhĩ.

Digoxin làm tăng sức mạnh của tình trạng cơ cơ tim, làm tim hoạt động hiệu quả hơn.

Thuốc cũng làm chậm các nhịp nhanh bất thường khi những nhịp này qua giữa tâm nhĩ (buồng trên của tim) đến tâm thất (buồng chính của tim), để cho phép tâm thất có đầy đủ thời gian hút đầy máu và đẩy máu đi hoàn toàn bình thường sau mỗi lần cơ cơ tim.

Tác dụng phụ:

Tác dụng của Digoxin được xem là có hiệu quả khi liều tác dụng phải thấp hơn liều gây độc.

Do đó bệnh nhân phải được thử máu để đánh giá nồng độ Digoxin.

liều quá mức có thể gây làm biếng ăn, buồn nôn, nôn và đau đầu.

Đôi khi Digoxin cản trở nhịp tim bình thường gây tình trạng chẹn tim.

Phản ứng phụ dễ xảy ra hơn khi nồng độ K<sup>+</sup> trong cơ thể thấp.

Những bệnh nhân uống thuốc lợi tiểu (do đó dễ bị thiếu K<sup>+</sup>) phải được thử máu định kỳ để kiểm tra nồng độ K<sup>+</sup>.

Vì Digoxin được thải ra ngoài cơ thể chủ yếu bằng đường tiểu do đó bệnh nhân bị bệnh thận thường được cho Digitoxin để thay thế cho Digoxin.

**#DIGOXINE NATIVELLE/(Dung dịch thuốc nước, Thuốc tiêm, Viên nén)**

Chỉ định:

-Suy tim cung lượng thấp (thường phối hợp với các thuốc lợi tiểu), đặc biệt khi có rung nhĩ.

-Rối loạn nhịp trên thất:làm chậm nhịp hay chuyển nhịp rung nhĩ hay cuồng nhĩ.

Lưu ý:suy tim cung lượng cao (thiếu máu trầm trọng, chứng tim cường tuyến giáp, rò động mạch-tĩnh mạch, thiếu vitamine B1) và suy tim có liên quan đến một sự cản trở cơ học hoặc suy tim do có bệnh tim phổi mạn tính không là đối tượng chỉ định của digitalis.

Chống chỉ định:

-Bloc nhĩ-thất độ 2 và độ 3 không dùng máy.

-Đang điều trị với digitalis gặp hiện tượng tăng kích thích tâm thất hoặc được chỉ định calcium tiêm mạch.

Lưu ý:trường hợp ngoại tâm thu thất ở một bệnh nhân suy tim không dùng digitalis không phải là chống chỉ định.

-Nhịp nhanh và rung thất.

-Rung nhĩ, phối hợp với hội chứng Wolff-Parkinson-White.

-Bệnh cơ tim tắc nghẽn.

-Tiêm hoặc truyền calci đường tĩnh mạch ở bệnh nhân đang điều trị bằng digitalis.

**#DIGOXIN-RICHTER/(Viên nén)**

Chỉ định:

Suy tim sung huyết:Chủ yếu trong trường hợp suy tim cung lượng thấp.

Digoxin được dùng để đạt được và duy trì tình trạng đã bù, đặc biệt khi suy tim kèm theo rung nhĩ và cuồng động tâm nhĩ.

Rung nhĩ.

Cuồng động tâm nhĩ.

Nhịp tim nhanh kịch phát trên thất.

Chống chỉ định:dùng digoxin khi quá mẫn cảm với các chế phẩm digitalis, loạn nhịp thất trầm trọng (rung thất hay nhịp nhanh thất), nhịp tim chậm trầm trọng, bệnh cơ tim nghẽn do phì đại (HOCM), hội chứng Wolf-ParkinsonWhite kèm theo rung nhĩ (digitalis có thể làm nhịp

tim nhanh thất hoặc rung thất đến sớm hơn), viêm màng ngoài tim có thất mạn tính, bloc nhĩ-thất giai đoạn II và III, tăng cảm xoang cảnh hoặc hội chứng xoang bệnh lý; không nên dùng digoxin trước khi cấy máy tạo nhịp tim, vì chế phẩm digitalis có thể gây nhịp chậm xoang trầm trọng hay bloc xoang-nhĩ trong những trường hợp như vậy.

Trong nhồi máu cơ tim cấp hoặc trong các bệnh phổi trầm trọng, điều trị digoxin cần lưu ý đặc biệt, vì những người bệnh này rất mẫn cảm với bệnh loạn nhịp tim trầm trọng do chế phẩm digitalis gây ra.

**#DILATREND/(Viên nang)**

Chỉ định:

Carvedilol 6, 25, Carvedilol 12, 5, Carvedilol 25:

-Điều trị suy tim ứ huyết có triệu chứng: Carvedilol được chỉ định trong điều trị suy tim ứ huyết có triệu chứng để hạ thấp tỷ lệ tử vong và số lần nhập viện do bệnh lý tim mạch, cải thiện cảm giác khỏe khoắn của bệnh nhân và làm chậm tiến triển của bệnh.

Carvedilol có thể được kết hợp với điều trị tiêu chuẩn, và thuốc cũng có thể được sử dụng trên những bệnh nhân không dung nạp được thuốc ức chế men chuyển hay những bệnh nhân không thể điều trị với digitalis, hydralazine hay nitrate.

Carvedilol 25:

-Cao huyết áp nguyên phát: Carvedilol được chỉ định để điều trị cao huyết áp nguyên phát.

Thuốc có thể sử dụng đơn độc hay phối hợp với các thuốc điều trị cao huyết áp khác, đặc biệt là với các thuốc lợi tiểu thuộc nhóm thiazide.

-Điều trị cơn đau thắt ngực.

Chống chỉ định:

-Không được sử dụng carvedilol trong những trường hợp sau: suy tim không kiểm soát, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen, rối loạn chức năng gan có biểu hiện lâm sàng, block nhĩ thất độ 2-3, nhịp tim chậm trầm trọng, hội chứng suy nút xoang, choáng, nhạy cảm với thuốc.

Không nên sử dụng carvedilol khi có thai, cho con bú vì hiện tại chưa đủ kinh nghiệm trong lãnh vực này.

**#DILTIAZEM/Là loại thuốc chặn kênh Ca<sup>++</sup> được dùng để điều trị cao huyết áp và cơn đau thắt ngực.**

Nếu dùng liên tục sẽ làm giảm độ thường xuyên của những cơn đau thắt, nhưng vì có tác dụng chậm đến nỗi không làm giảm đau được ở những cơn cấp.

Diltiazem có thể gây đau, biếng ăn, buồn nôn, táo bón, sưng mắt cá chân.

**#DIPHENHYDRAMINE/Là loại thuốc kháng Histamine dùng để điều trị các dị ứng khác nhau như nổi mề đay và viêm mũi dị ứng.**

Diphenhydramine thường gây tình trạng ngủ lơ mơ và nhờ tác dụng thứ phát này nên cũng được dùng để điều trị chứng mất ngủ.

Do đó nên tránh lái xe và làm các công việc nguy hiểm khi dùng thuốc.

Tác dụng phụ:

khác là gây khô miệng và mờ mắt.

**#DIPHENOXYLATE/Là loại thuốc chống tiêu chảy có công thức hoá học gần giống với loại thuốc giảm đau gây ngủ.**

Diphenoxylate có tác dụng giảm co cơ ở thành ruột, do đó làm chậm nhu động ruột.

Tác dụng phụ:

ở liều bình thường, hiếm gây ngủ lơ mơ và đau bụng.

Khi dùng với liều cao, Diphenoxylate tạo tình trạng sáng khoái do thành phần thuốc ngủ của nó.

Thêm atropin để ngăn ngừa lạm dụng thuốc; một liều đủ cao để tạo tình trạng sáng khoái sẽ gây nên tác dụng phụ như khô miệng, đờ đùng, mờ mắt và ói.

**#DIPROGENTA/(Kem bôi ngoài da, Thuốc mỡ)**

Chỉ định:

Diprogenta được chỉ định làm giảm các biểu hiện viêm của các bệnh da đáp ứng với corticoide khi bị biến chứng do nhiễm trùng thứ phát, gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicine hay khi nghi ngờ khả năng nhiễm trùng do những nguyên nhân này.

Các chỉ định bao gồm: bệnh vẩy nến, viêm da do tiếp xúc (dermatitis venenata), viêm da dị ứng (eczéma ở trẻ em, viêm da dị ứng), viêm thần kinh da (lichen đơn mạn tính), lichen phẳng, eczéma (bao gồm eczéma hình đồng tiền, eczéma tay, viêm da eczéma), hăm, bệnh tổ đũa, viêm da tiết bã, viêm da tróc vảy, viêm da do ánh nắng, viêm da ứ đọng và ngứa ngứa không do bầm sinh và chứng ngứa ở người già.

Chống chỉ định:

-Diprogenta chống chỉ định cho bệnh nhân có tiền sử phản ứng quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

**#DIPROSALIC/(Thuốc mỡ)**

Chỉ định:

Lotion: được chỉ định làm giảm các biểu hiện viêm của chứng vẩy nến và tiết bã của da đầu.

Lotion cũng được chỉ định làm giảm biểu hiện viêm của sang thương vẩy nến không ở trên da đầu và những bệnh da khác có đáp ứng với corticoide.

Thuốc mỡ: được chỉ định làm giảm những biểu hiện viêm của bệnh da dày sừng và bệnh da khô có đáp ứng với corticoide như bệnh vẩy nến, viêm da dị ứng mạn tính, viêm thần kinh da (lichen simplex mạn), lichen phẳng, eczéma (bao gồm eczéma hình đồng tiền, eczéma tay, viêm da eczéma), bệnh tổ đũa, viêm tiết bã ở da đầu, bệnh vẩy cá thông thường và các bệnh vẩy cá khác.

Chống chỉ định:

-Diprosalic chống chỉ định ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

**#DIPROSPAN injection/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Diprosan được chỉ định điều trị các chứng bệnh cấp và mãn tính có đáp ứng với corticoide.

Liệu pháp corticoide chỉ có tính cách hỗ trợ, chứ không phải là liệu pháp thay thế cho trị liệu thông thường.

Thuốc được chỉ định trong các trường hợp sau: Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp; viêm xương khớp; viêm bao hoạt dịch; viêm cứng đốt sống; viêm mòm lõi cầu; viêm rễ thần kinh; đau xương cụt; đau dây thần kinh hông; đau lưng; vẹo cổ; hạch nang; sỏi xương; viêm cân mạc.

Bệnh dị ứng: hen phế quản mạn (bao gồm trị liệu hỗ trợ cho những cơn hen); dị ứng bụi hay phấn hoa; phù mạch-thần kinh; viêm phế quản dị ứng; viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên; các tương tác thuốc; bệnh huyết thanh; vết đốt của côn trùng.

Bệnh da: viêm da dị ứng (eczéma hình đồng tiền); viêm thần kinh da (lichen simplex khu trú); viêm da tiếp xúc; viêm da nặng do ánh nắng; nổi mề đay; lichen phẳng phi đại; hoại tử mỡ do đái tháo đường; rụng tóc từng vùng; lupus ban đỏ dạng đĩa; vẩy nến; u sùi; bệnh pemphigus; viêm da dạng herpes; trứng cá dạng nang.

Bệnh chất tạo keo: lupus ban đỏ rải rác; bệnh cứng bì; viêm da-cơ; viêm quanh động mạch dạng nốt.

Bệnh tân sản: điều trị giảm tạm thời bệnh bạch cầu và u bạch huyết ở người lớn; bệnh bạch cầu cấp ở trẻ em.

Những bệnh khác:hội chứng sinh dục-thượng thận; viêm kết tràng loét; viêm hồi tràng đoạn cuối; bệnh sprue; các bệnh chân (viêm bao hoạt dịch có chai cứng; cứng ngón chân cái; nấm ngón chân veo vào trong); các bệnh cần phải tiêm dưới kết mạc; loạn tạo máu có đáp ứng với corticoide; viêm thận và hội chứng thận hư.

Thiếu năng vô thương thận nguyên phát hay thứ phát có thể được điều trị với Diprosan nhưng nên được bổ sung thêm minéralocorticoide nếu có thể được.

Diprosan được khuyến cáo tiêm bắp trong những bệnh đáp ứng với corticoide dùng toàn thân; tiêm trực tiếp vào mô mềm khi có chỉ định; tiêm vào trong khớp và quanh khớp trong bệnh khớp; tiêm vào trong sang thương trong những bệnh da; và tiêm tại chỗ trong một vài chứng viêm và nang nhất định ở bàn chân.

Chống chỉ định:

Diprosan được chống chỉ định cho bệnh nhân nhiễm nấm toàn thân, cho người có phản ứng nhạy cảm với bétaméthasone hay những corticoide khác hay bất kỳ thành phần nào của thuốc

#DIPYRIDAMOLE/Là một loại thuốc làm giảm sự dính kết tiểu cầu trong máu, do đó giúp ngăn ngừa sự thành lập các cục máu đông bất thường trong động mạch.

Dipyridamole được dùng cùng với aspirine và warfarin để phòng ngừa những cục máu đông sau phẫu thuật tim.

Có thể dùng thuốc cho những người mới bị nhồi máu cơ tim hoặc phẫu thuật nối xuyên mạch vành.

Ngoài ra, dipyridamole còn làm giảm số con thiếu máu tạm thời (những triệu chứng của đột quỵ tồn tại =24 giờ).

Tác dụng phụ:

Đau đầu, đỏ bừng và hoa mắt.

#DIREXIODE/(Viên nén)

Chỉ định:

Bệnh ly amib đường ruột:bổ sung thuốc diệt amib ở mô trong bệnh ly amib; hoặc sử dụng đơn thuần đối với người lành mạnh có amib trong lòng ruột.

Được đề nghị trong điều trị bệnh tiêu chảy cấp tính nghi do nhiễm khuẩn, không có hiện tượng xâm lấn (suy giảm tổng trạng, sốt, các dấu hiệu nhiễm trùng-nhiễm độc...).

Chống chỉ định:

Cường giáp.

Viêm da đầu chi do bệnh ruột.

Không dung nạp iode.

Trẻ còn bú.

#DISOPYRAMIDE/Là loại thuốc chống loạn nhịp được dùng để điều trị chứng nhịp tim nhanh bất thường, xảy ra sau nhồi máu cơ tim.

Tác dụng phụ:

Disopyramide làm giảm lực co cơ tim và vì vậy, đôi khi thuốc làm nặng thêm tình trạng suy tim, khô miệng, táo bón, mờ mắt.

#DISULFIRAM/Là loại thuốc có tác dụng như là một yếu tố ngăn cản việc uống rượu.

Disulfiram được dùng cho những bệnh nhân nghiện rượu (khi họ yêu cầu).

Nhưng thường phải phối hợp với chương trình tham vấn.

Bình thường rượu được biến đổi trong gan thành acetaldehyde, từ đó được phân huỷ thành acid acetic.

Difulfiram làm chậm quá trình phân huỷ acetaldehyde, làm tăng nồng độ chất này gây đỏ bừng mặt và đánh trống ngực.

Những triệu chứng này thường bắt đầu sau khi uống rượu một giờ và tồn tại trong nhiều giờ.

Tác dụng phụ:

Thường gây ra tình trạng ngủ lơ mơ, hơi thở mùi kim loại hoặc mùi tỏi, và cũng thường biến mất sau vài ngày.

uống một lượng lớn rượu khi đang dùng thuốc có thể gây bất tỉnh.

#DOBUTAMINE INJECTION ABBOTT/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Dobutamine hydrochlorid USP được chỉ định khi liệu pháp tiêm là cần thiết để trợ giúp cơ thể trong thời gian điều trị ngắn hạn đối với người lớn bị mất bù tim do giảm khả năng cơ thể tim trong các bệnh tim hoặc do phẫu thuật tim.

Ở các bệnh nhân bị rung nhĩ kèm đáp ứng thất nhanh, phải dùng một chế phẩm digitalis trước khi bắt đầu điều trị bằng Dobutamine hydrochlorid.

Chống chỉ định:

-Dobutamine hydrochlorid là chống chỉ định cho các bệnh nhân bị bệnh hẹp phi đại dưới van động mạch chủ nguyên phát và ở những bệnh nhân có mẫn cảm trước đó với Dobutamine hydrochlorid tiêm USP.

#DOBUTREX/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Dùng Dobutrex khi cần làm tăng sức co bóp cơ tim để điều trị tình trạng giảm tưới máu do giảm cung lượng tim, dẫn đến không đáp ứng đủ nhu cầu tuần hoàn.

Cũng dùng Dobutrex khi cần tăng sức co bóp cơ tim để điều trị sự gia tăng bất thường áp lực ổ đầy thất, có nguy cơ gây sung huyết phổi hay phù phổi.

Những nguyên nhân có thể dẫn đến những tình trạng giảm tưới máu bao gồm: Nguyên nhân do tim:

1) Suy tim cấp:

-Nhồi máu cơ tim cấp.

-Choáng do nguyên nhân tim.

-Sau phẫu thuật tim.

-Dùng quá liều thuốc giảm co bóp cơ tim như thuốc ức chế receptor b-adrenergic.

2) Suy tim mạn:

-Đợt suy tim mất bù cấp của suy tim ứ huyết mạn tính.

-Cần tăng co bóp cơ tim tạm thời trong suy tim mạn đợt tiến triển, Dobutrex được xem như là loại thuốc điều trị hỗ trợ dùng đồng thời với các thuốc làm tăng co bóp cơ tim dạng uống thường dùng, thuốc giãn mạch toàn thân và thuốc lợi niệu.

Nguyên nhân không phải do tim: 1) Tình trạng giảm tưới máu cấp thứ phát sau chấn thương, phẫu thuật, nhiễm khuẩn, hoặc giảm thể tích máu với chỉ số huyết áp động mạch trung bình trên 70 mmHg, và áp lực mao mạch phổi hít lớn hơn hoặc bằng 18 mmHg, mà không có đáp ứng hữu hiệu sau khi đã bù thể tích tuần hoàn và làm tăng áp lực ổ đầy thất.

2) Giảm cung lượng tim thứ phát khi bệnh nhân thở máy với áp lực dương cuối kỳ thở ra (PEEP).

Đề chẩn đoán bệnh mạch vành, có thể dùng Dobutrex thay thế cho thử nghiệm gắng sức.

Nếu dùng Dobutrex cho mục đích này, phải thông báo cho người bệnh biết về mối nguy hiểm có thể xảy ra liên quan đến thử nghiệm này, và bắt buộc phải được theo dõi sát như khi làm các thử nghiệm chuẩn mực gắng sức, bao gồm cả việc theo dõi liên tục điện tâm đồ.

Chống chỉ định:

Không dùng cho người bệnh trước đó đã có biểu hiện quá mẫn cảm với Dobutrex.

#DODÉCAVIT/(Thuốc tiêm- 0,5mg/ml)

Chỉ định:

Thiếu vitamine B12 đã được xác nhận do có rối loạn trong sự hấp thu: bệnh Biermer, dạ dày bị cắt toàn bộ, đoạn cuối hồi tràng bị cắt, bệnh Imerslund.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử dị ứng với cobalamine (vitamine B12 và các chất cùng họ).

-U ác tính: do vitamine B12 có tác động trên sự nhân bội tế bào và tăng trưởng mô, do đó có thể làm cho bệnh tiến triển kịch phát.

#DOGMATIL 50/(Viên nang)

Chỉ định:

Trạng thái thần kinh ức chế.

Chống chỉ định:

-Không kê toa cho bệnh nhân đã biết hay nghi ngờ bị u tủy thượng thận (do có nguy cơ gây tai biến cao huyết áp nặng).

#DOLARGAN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Đau dữ dội không chế ngự được bằng các thuốc giảm đau không gây nghiện (đau hậu phẫu, chấn thương, nhồi máu cơ tim cấp).

-Dùng tiền phẫu để gia tăng hiệu lực thuốc gây mê.

-Cơn đau quặn mật, cơn đau quặn thận và niệu quản.

-Hen tim và phù phổi do suy tâm thất trái cấp.

-Đau do u không chế ngự được bằng các thuốc giảm đau nhẹ.

Chống chỉ định:

-Suy hô hấp, chấn thương đầu, tăng áp suất nội sọ.

-Hen phế quản, trước khi chẩn đoán bệnh.

#DOLFENAL/(Viên nén)

Chỉ định:

Dolfenal được chỉ định để làm giảm các chứng đau về thân thể và đau do thần kinh từ nhẹ đến trung bình, như: đau đầu, đau nửa đầu, đau do chấn thương, đau sau khi sinh, đau hậu phẫu, đau răng, đau và sốt theo sau viêm các loại, đau kinh, đau hạ vị.

Chống chỉ định:

-Không dùng cho bệnh nhân suy thận, suy gan.

#DOPAMINE/Là chất dẫn truyền thần kinh (chất hoá học được phóng thích từ đầu tận cùng của dây thần kinh) được tìm thấy trong não và nhiều mạch máu xung quanh).

Dopamin ức chế các hoạt động thần kinh chuyên biệt và có vai trò quan trọng trong kiểm soát các hoạt động của cơ thể.

Tình trạng thiếu Dopamin trong nhân đáy (nhóm các tế bào thần kinh nằm sâu trong não) gây bệnh Parkinson.

Dopamin tổng hợp được tiêm để cấp cứu sốc do nhồi máu cơ tim hoặc nhiễm trùng máu và được dùng cho điều trị bệnh nhân suy tim nặng không đáp ứng với các loại thuốc khác.

Dopamin làm tăng hiệu quả nhịp tim và giúp áp suất máu trở lại bình thường.

**#DOXEPI**N/Là loại thuốc chống trầm cảm ba vòng, rất hữu dụng trong việc điều trị những giai đoạn trầm cảm nặng.

Doxepin có tác dụng thứ phát mạnh hơn các loại thuốc chống trầm cảm khác, nên rất hữu hiệu đối với bệnh nhân khó ngủ.

**#DOXORUBIXIN**/Là loại thuốc chống ung thư, dùng đường tiêm, thường phối hợp với các loại thuốc chống ung thư khác.

Doxorubicin được dùng để điều trị các loại ung thư máu, bệnh Hodgkin, và ung thư phổi.

**#DOXYCYLINE**/Là loại thuốc nhóm Tetracycline.

Doxycycline có hiệu quả các loại kháng sinh thuộc nhóm tetracycline trong điều trị bệnh viêm tuyến tiền liệt mạn, bệnh viêm vùng chậu và những cơn cấp của chứng tiêu chảy khách du lịch.

Do đó có tác dụng dài hơn các loại tetracycline khác, chỉ cần dùng 2 lần/ngày.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn và khó tiêu, có thể giảm nếu uống doxyxiline trong bữa ăn (khác với các tetracycline khác, không bị giảm tác dụng khi uống thuốc giữa bữa ăn).

**#DRIPTANE**/(Viên nén)

Chỉ định:

-Tiểu gấp ở phụ nữ, có tiểu són hay không, nhất là trong những trường hợp bàng quang không ổn định, trừ trường hợp tiểu không kiểm soát khi gắng sức.

-Tiểu đêm, chỉ khi có chứng cứ lâm sàng của một sự chưa trưởng thành của bàng quang (có rối loạn đi tiểu ban ngày).

-Triệu chứng bàng quang thần kinh cơ thắt.

Chống chỉ định:

-Tăng nhãn áp góc đóng.

-Hội chứng tiêu khó nói chung, và đặc biệt là u xơ tiền liệt tuyến.

-Chứng nhược cơ nặng.

-Viêm phế quản mạn tính.

-Mất trương lực tiêu hóa.

-Trẻ em dưới 5 tuổi.

-Chỉ bị tiểu đêm vào ban đêm.

**#DUPHALAC**/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng táo bón.

-Bệnh não gan.

Chống chỉ định:



-Các bệnh lý đại tràng viêm thực thể (như viêm loét đại tràng, bệnh Crohn...), hội chứng tắc hoặc bán tắc, hội chứng đau bụng không rõ nguyên nhân.

-Chế độ kiêng galactose do trong thành phần của thuốc có một loại đường tương tự (8%).

**#DUPHASTON/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Các rối loạn liên quan đến sự giảm progesterone (nhất là hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do rối loạn hoặc không rụng trứng, các bệnh vú lành tính, các chứng đau vú, thời kỳ tiền mãn kinh...).

-Thời kỳ mãn kinh được xác nhận (bổ sung điều trị bằng estrogène).

-Vô sinh do suy hoàng thể.

-Dọa sảy thai hoặc sảy thai liên tiếp đã được xác nhận là do suy hoàng thể.

-Lạc nội mạc tử cung.

**#DURALYN-CR/(Viên nang)**

Chỉ định:

Làm giảm triệu chứng hoặc phòng ngừa hen phế quản và tình trạng co thắt phế quản còn đảo ngược được ở người viêm phế quản mạn tính và khí thũng phổi.

Chống chỉ định:

-Tăng mẫn cảm với bất kỳ xanthin nào; viêm loét tiêu hóa; đang bị bệnh động kinh (trừ phi đang được dùng thuốc chống động kinh thích hợp).

**#DURASAL-CR/(Viên nang)**

Chỉ định:

Làm giảm và phòng ngừa co thắt phế quản ở bệnh nhân mắc bệnh tắc nghẽn đường thở có thể hồi biến.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân có tiền sử tăng cảm với salbutamol.

**#DUROGESIC/(Cao)**

Chỉ định:

Giảm đau mạnh đòi hỏi sử dụng thuốc giảm đau opioid.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân được biết nhạy cảm với fentanyl hoặc chất dính có trong thành phần miếng dán.

**#DUSPATALIN/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị các triệu chứng đau có liên quan đến rối loạn chức năng co thắt ở ống tiêu hóa và đường mật.

**#DUXIL/(Viên bao)**

Chỉ định:

Duxil được dùng điều trị các triệu chứng giảm sút trí tuệ bệnh lý ở người già (như không tập trung, mất trí nhớ...).

Duxil được đề nghị trong:

- các rối loạn màng mạch
- võng mạc có nguồn gốc do thiếu máu cục bộ,
- các rối loạn tiền đình ốc tai có nguồn gốc do thiếu máu cục bộ.

Duxil được chỉ định sau các tai biến thiếu máu não cục bộ.

Chống chỉ định:

-Không phối hợp với IMAO.

#DYSKINÉBYL/(Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng trong các rối loạn khó tiêu.

Điều trị hỗ trợ trong bệnh sỏi mật (làm giảm các yếu tố nguy cơ gây lắng đọng cholesterol).

#ECAZIDE/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị cao huyết áp trong trường hợp thất bại với đơn trị liệu chỉ dùng một thuốc ức chế men chuyển.

Chống chỉ định:

-Liên quan đến captopril:

-Quá mẫn cảm với captopril.

-Tiền sử bị phù mạch (phù Quincke) do dùng thuốc ức chế men chuyển.

-Phụ nữ có thai hoặc cho con bú (xem Lúc có thai và Lúc nuôi con bú).

Chống chỉ định: tương đối:

-Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, muối kali và lithium.

-Hẹp động mạch thận hai bên hoặc chỉ còn duy nhất một quả thận làm việc.

-Tăng kali huyết.

Liên quan đến hydrochlorothiazide:

-Quá mẫn cảm với sulfamide.

-Suy thận nặng (thanh thải creatinine dưới 30 ml/phút).

-Bệnh lý não do gan.

Chống chỉ định: tương đối:

-Lithium và các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh:

#ECONAZOLE/Thuốc kháng nấm, Econazole được sử dụng dưới dạng mỡ để điều trị nấm da và dạng mỡ hoặc dạng viên đặt để điều trị bệnh nấm candida ở âm đạo.

Thuốc tác động nhanh có tác dụng trong vòng hai ngày.

Tác dụng phụ:

Kích thích da (rất ít xảy ra).

#EDNYT/(Viên nén)

Chỉ định:

Tất cả các độ cao huyết áp vô căn: Ednyl có thể dùng một mình hay kết hợp với các thuốc chống cao huyết áp khác.

Trong cao huyết áp nồng độ renin thấp, Ednyl ít có tác dụng.

Cao huyết áp thận: Trong trường hợp cao huyết áp nồng độ renin cao, hiệu quả thuốc tăng mạnh.

Suy tim: Dùng phụ trợ.

Chống chỉ định:

-Nhạy cảm với enalapril.

Có tiền sử phù thận kinh mạch do thuốc ức chế men chuyển.

Trong trường hợp nồng độ kali huyết tăng cao, nên lưu ý đến tác dụng lợi kali.

#EFFERALGAN/(Dung dịch thuốc nước, Thuốc bột uống, Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau và/hoặc sốt.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với paracétamol.

-Suy tế bào gan.

#EFFERALGAN CODÉINE/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

Các cơn đau vừa phải hoặc dữ dội hoặc không đáp ứng với các thuốc giảm đau ngoại biên khác.

Chống chỉ định:

-Trẻ em dưới 15 kg.

-Tiểu phenylcetone (do có aspartam).

Liên quan đến paracétamol:

-quá mẫn cảm với paracétamol;

-suy chức năng gan.

Liên quan đến codéine:

-quá mẫn cảm với codéine;

-suy hô hấp.

#EFFERALGAN vitamine C/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau mức độ nhẹ và trung bình và/hoặc sốt.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với paracétamol.

-Suy tế bào gan.

-Sỏi thận khi liều dùng của vitamine C trên 1 g/ngày.

#ELOMET 1/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Mometasone furoate là một corticosteroid có đặc tính kháng viêm, chống ngứa và co mạch.

Thuốc được chỉ định làm giảm biểu hiện viêm và ngứa trong các bệnh da đáp ứng với corticosteroid như bệnh vẩy nến và viêm da dị ứng.

Dạng lotion của thuốc có thể bôi được cho các sang thương trên da đầu.

#ELOMET 2/(Thuốc mỡ)

Chỉ định:

Thuốc được chỉ định làm giảm biểu hiện viêm và ngứa trong các bệnh da đáp ứng với corticosteroid như bệnh vẩy nến và viêm da dị ứng.

Dạng lotion của thuốc có thể bôi được cho các sang thương trên da đầu.

#ELOXATIN/(Thuốc bột pha tiêm-50mg,100 mg)

Chỉ định:

Oxaliplatin được khuyên dùng như liệu pháp hàng đầu để điều trị ung thư đại-trực tràng có di căn bằng cách kết hợp với 5-fluorouracil và folic acid.

Chống chỉ định: dùng trên bệnh nhân quá mẫn với oxaliplatin.

-Đang cho con bú.

-Suy tủy: bạch cầu đa nhân trung tính dưới  $2 \times 10^9/l$  và/hay tiểu cầu  $< 100 \times 10^9/l$ .

-Bệnh thần kinh ngoại biên có rối loạn chức năng trước khi dùng liệu trình đầu tiên.

-Suy thận nặng: độ thanh thải của creatinine  $< 30$  ml/phút.

#ENALAPRIL/Là loại thuốc ức chế ACE để điều trị bệnh cao huyết áp và suy tim (giảm hiệu quả bơm máu).

Được dùng chung với thuốc lợi tiểu.

Enapril được công bố năm 1986.

#ENANTONE/(Viên nang-LP3,75mg)

Chỉ định:

-Điều trị ung thư tuyến tiền liệt có di căn.

-Điều trị dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ và trước 10 tuổi ở trẻ nam).

-Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (từ giai đoạn I đến giai đoạn IV).

Kinh nghiệm lâm sàng về điều trị lạc nội mạc tử cung được giới hạn ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên.

Thời gian điều trị được giới hạn trong vòng 6 tháng (xem phần Tác dụng ngoại ý).

Không nên lặp lại một đợt điều trị thứ hai với Enantone hay với một thuốc trong tự GnRH khác.

-Điều trị ung thư vú có di căn lệ thuộc vào nội tiết tố ở phụ nữ trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngưng chức năng của buồng trứng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự GnRH hay với một trong các thành phần của thuốc.

-Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.

-Phụ nữ có thai hay cho con bú: xem phần Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

#ENDOXAN/(Thuốc bột pha tiêm, Viên bao)

Chỉ định:

Endoxan được sử dụng trong chương trình đa hóa trị liệu hay đơn trị liệu trong: Các bệnh bạch cầu: Bệnh bạch cầu dòng lympho bào và dòng tủy bào cấp hay mãn.

U hạch ác tính: Bệnh Hodgkin, ung thư hạch không Hodgkin, u tương bào.

U tạng đặc ác tính có di căn và không di căn: Ung thư buồng trứng, ung thư tinh hoàn, ung thư vú, ung thư phổi tế bào nhỏ, u nguyên bào thần kinh, sarcoma Ewing.

Các bệnh tự miễn tiến triển: Như viêm khớp dạng thấp, bệnh khớp do vẩy nến, Lupus ban đỏ hệ thống, xơ cứng bì, viêm mạch máu hệ thống (kèm hội chứng thận hư), một số thể viêm cầu thận (kèm hội chứng thận hư), bệnh nhược cơ nặng, thiếu máu tán huyết tự miễn, bệnh ngưng kết tổ lạnh.

Điều trị ức chế miễn dịch trong ghép tạng.

Chống chỉ định:

-Endoxan không nên sử dụng ở những bệnh nhân sau:

-Được biết có quá mẫn cảm với cyclophosphamide.

-Chức năng tủy xương bị suy giảm trầm trọng (đặc biệt ở những bệnh nhân đã được điều trị bằng các thuốc độc tế bào và/hoặc xạ trị).

-Viêm bàng quang.

-Tắc nghẽn đường dẫn tiểu.

-Nhiễm trùng giai đoạn hoạt động.

-Có thai và cho con bú (xem phần Lúc có thai và Lúc nuôi con bú).

#ENERVON-C/(Viên bao)

Chỉ định:

Cung cấp cho cơ thể các yếu tố cơ bản cần cho sự tăng trưởng và củng cố hệ thống miễn dịch cơ thể chống lại các stress: trong giai đoạn tăng trưởng, các trường hợp phải cố gắng về thể chất và tinh thần, lúc có thai và lúc nuôi con bú, các rối loạn về tim mạch, dạ dày ruột và gan, các nhiễm trùng cấp tính và mạn tính, cường giáp, tình trạng sốt và ngộ độc, chấn thương, trước và sau khi can thiệp phẫu thuật.

Cung cấp cho cơ thể các vitamine trong trường hợp thiếu do chế độ ăn uống không cân đối, thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người già, người nghiện rượu kinh niên, bệnh nhân đái tháo, giai đoạn dưỡng bệnh.

Dự phòng và điều trị trường hợp thiếu vitamine chuyên biệt trong các bệnh thiếu máu, bệnh Sprue, Béri

-Béri, Scorbut, bệnh Pellagra, trong và sau khi điều trị bằng X quang, trong trường hợp điều trị kéo dài bằng kháng sinh, thuốc kháng lao...

#ENGERIX-B/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

Engerix-B được chỉ định để tạo miễn dịch chủ động chống nhiễm tất cả những phó chủng đã biết của HBV trên các đối tượng được xem là có nguy cơ tiếp xúc với HBV ở mọi lứa tuổi.

Viêm gan D cũng có thể được ngăn ngừa qua việc chủng ngừa với Engerix-B, vì viêm gan D (gây bởi tác nhân delta) không xảy ra nếu không nhiễm viêm gan B.

Về lâu dài, việc chủng ngừa viêm gan siêu vi B không những làm giảm tỷ lệ mắc bệnh này mà còn cả các biến chứng mạn tính như viêm

gan B mạn tính thể hoạt động và xơ gan.

Ở những vùng có tần suất viêm gan B thấp, việc chủng ngừa được đề nghị đặc biệt cho những đối tượng thuộc nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao, tuy nhiên, việc tiêm chủng rộng rãi cho tất cả các trẻ nhỏ và thanh thiếu niên sẽ góp phần kiểm soát bệnh viêm gan siêu vi B trong cộng đồng.

Ở những vùng có tần suất viêm gan B trung bình hoặc cao, với phần lớn dân số có nguy cơ nhiễm HBV, chiến lược tốt nhất là tiêm chủng rộng rãi cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, thanh thiếu niên, cũng như người lớn thuộc nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao.

Tổ chức Y tế Thế giới, Hội đồng Tư vấn Thực hành Tiêm chủng Hoa kỳ (ACIP) và Hội Nhi Khoa Hoa Kỳ khuyến cáo rằng việc chủng ngừa cho trẻ sơ sinh và/hoặc thanh thiếu niên là chiến lược tối ưu để kiểm soát bệnh viêm gan B ở mọi quốc gia.

Những đối tượng được ghi nhận là có nguy cơ lây nhiễm cao:

-Nhân viên y tế.

-Bệnh nhân thường xuyên nhận các chế phẩm từ máu.

-Nhân viên và cư dân ở những nơi tập trung.

-Người có nguy cơ cao do hành vi hoạt động tình dục.

-Người tiêm chích ma túy.

-Người du lịch đến vùng có viêm gan B lưu hành cao.

-Trẻ sinh từ mẹ mang HBV.

-Đối tượng xuất xứ từ những vùng có viêm gan B lưu hành cao.

-Bệnh nhân thiếu máu tán huyết.

-Bệnh nhân nhận cơ quan ghép.

-Người tiếp xúc gần gũi trong gia đình với một trong các nhóm trên hoặc với bệnh nhân nhiễm HBV cấp hay mạn tính.

-Đối tượng có bệnh gan mạn tính hoặc có nguy cơ phát triển bệnh gan mạn tính (ví dụ: người mang virus viêm gan siêu vi C, người nghiện rượu).

-Những đối tượng khác: cảnh sát, nhân viên cứu hỏa, quân nhân và những người có khả năng tiếp xúc với HBV do công việc hoặc cách sống của họ.

Chống chỉ định:

-Không nên dùng Engerix-B cho những đối tượng được biết là quá mẫn cảm với một trong các thành phần của vaccin, hoặc những đối tượng có biểu hiện mẫn cảm với vaccin ở lần tiêm trước.

Nhiễm HIV không được xem là chống chỉ định đối với việc chủng ngừa viêm gan B.

#ENHANCIN/(Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Enhancin được chỉ định để điều trị những nhiễm khuẩn sau do các vi khuẩn nhạy cảm:

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới (như viêm phổi, viêm phế-quản).

-Viêm tai giữa cấp.

-Viêm xoang.

-Nhiễm khuẩn đường tiểu.

-Nhiễm khuẩn da và mô mềm.

Chống chỉ định:

Tiền sử dị ứng với kháng sinh thuộc nhóm beta-lactam.

#EPHEDRINE/Thuốc kích thích norepinephrine (một chất dẫn truyền thần kinh), được dùng chống sung huyết niêm mạc mũi, hoặc giãn phế quản trong bệnh suyễn.

Còn được dùng để giảm tình trạng mắt đỏ, say tàu xe, đái dầm ở trẻ con...

#EPINEPHRINE/Nội tiết tố tiết ra từ tuyến thượng thận, còn gọi là adrenalin, đã được tổng hợp nhân tạo từ năm 1900.

Epinephrin và norepinephrine (nor-adrepin) là hai chất tiết ra từ tuyến thượng thận nhằm đáp ứng những tín hiệu từ hệ thần kinh giao cảm (epinephrine) của hệ thần kinh tự động.

Epinephrine làm tăng nhịp đập và sức co bóp của tim, giãn phế quản (giúp thông đường thở), co thắt mạch máu dưới da và ruột để tăng cường tưới máu cho cơ theo yêu cầu co bóp khi gắng sức.

Đôi khi Epinephrine được tiêm vào tĩnh mạch để điều trị những trường hợp ngừng tim, sốc phản vệ (một phản ứng dị ứng trầm trọng), cơn suyễn cấp tính.

Trong phẫu thuật, epinephrine được điều trị bệnh tăng nhãn áp, trong khi mổ mắt (vì giảm áp lực nhãn cầu), dùng để giảm nghẹt mũi, cầm máu khi xuất huyết cam... Tác dụng phụ:

Có thể gặp: nhò mắt thường xuyên với dung dịch epinephrin có thể gây cảm giác phỏng rát, nhìn mờ hoặc một chấm sắc tố trên mắt.

Thuốc epinephrin nhỏ mũi có thể gây hồi hộp, bức rứt, lo lắng.

#EPIVIR/(Dung dịch thuốc nước, Viên nén)

Chỉ định:

Epivir kết hợp với Retrovir được chỉ định để điều trị:

-Người lớn nhiễm HIV với suy giảm miễn dịch tiến triển (số lượng CD4  $\leq$  500 tế bào/mm<sup>3</sup>) mà chưa được điều trị chống retrovirus trước đó.

-Người lớn nhiễm HIV với suy giảm miễn dịch tiến triển mà trước đó đã được điều trị bằng Retrovir.

-Trẻ em nhiễm HIV ( $\geq$  3 tháng) với suy giảm miễn dịch tiến triển mà trước đó chưa được điều trị hoặc đã được điều trị bằng Retrovir.

Chống chỉ định:

-Epivir chống chỉ định nếu bệnh nhân bị dị ứng với lamivudine hay bất cứ thành phần nào có trong chế phẩm.

#EPREX/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Điều trị thiếu máu do suy thận mạn ở bệnh nhân người lớn thảm phân máu, bệnh nhân thảm phân phúc mạc, bệnh nhân tiền

-thảm phân và ở những bệnh nhân nhi đang thảm phân máu.

-Điều trị thiếu máu ở bệnh nhân ung thư không phải dạng tủy bào (có hay không có hoá trị liệu) và ngăn ngừa thiếu máu ở các bệnh nhân ung thư không phải dạng tủy bào đang điều trị với một tác nhân hóa trị liệu.

-Điều trị thiếu máu ở các bệnh nhân nhiễm HIV đang được điều trị bằng zidovudine có mức erythropoietin nội sinh  $<$ 500mU/ml.

-Làm nhanh việc lấy máu tự thân trong chương trình gửi máu trước và làm giảm nguy cơ của việc truyền máu dị thân ở những bệnh nhân

có Hct 33-39% mà đã được lên chương trình cho một cuộc phẫu thuật lớn có chọn lọc và dự kiến cần nhiều máu hơn lượng máu mà họ có thể có được thông qua kỹ thuật lấy máu tự thân không sử dụng Epoetin alfa.

Chống chỉ định:

-Cao huyết áp không kiểm soát được.

-Quá mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#EQUAL/(Thuốc bột uống, Viên nén)

Chỉ định:

Chất ngọt dành cho người tiểu đường.

Chống chỉ định:

-Phenylketonuria.

#ERCÉFURYL/(Hỗn dịch, Viên nang)

Chỉ định:

Tiêu chảy cấp tính do nhiễm khuẩn, không có dấu hiệu xâm lấn (suy giảm tổng trạng, sốt cao, dấu hiệu nhiễm trùng/nhiễm độc...).

Trong điều trị tiêu chảy, việc bù nước luôn cần thiết.

Mức độ bù nước và đường đưa nước vào cơ thể (uống hoặc tiêm truyền) tùy thuộc vào mức độ tiêu chảy và cơ địa của bệnh nhân.

Chống chỉ định:

Có tiền sử dị ứng với dẫn xuất của nitrofurane.

Trẻ sinh thiếu tháng và sơ sinh (0 đến 1 tháng tuổi).

#ERGOCALCIFEROL/Còn được gọi là calciferol hay vitamin D2.

#ERGONOVINE/Thuốc dùng để cầm máu tử cung sau khi sinh, sảy thai hoặc phá thai.

Thường thì chích một lần, có khi dùng dạng viên nén.

Thuốc làm co thắt cơn trơ tử cung giúp ngưng xuất huyết.

#ERGOT/Một loại chế phẩm chiết xuất từ nấm *Claviceps purpurea*, mọc trên lúa mạch đen và một số ngũ cốc khác.

Chứa một vào alkaloid có tác dụng độc tính và dược tính.

Dược phẩm quan trọng nhất từ nấm này được gọi là Ergotamin-dùng điều trị bệnh đau nửa đầu – và Ergonovine dùng cầm máu tử cung sau sinh, sau sảy thai hoặc phá thai.

Trước đó ergot được biết đến như một chất độc (bánh mì làm từ lúa mạch đen có nhiễm loại nấm trên, gây ngộ độc ergot).

Triệu chứng ngộ độc bao gồm:hoại thư đầu ngón tay ngón chân, co giật, rối loạn tâm thần đôi khi gây chết người.

#ERGOTAMINE/Thuốc dùng để phòng ngừa và điều trị bệnh đau nửa đầu, theo cơ chế làm co những mạch máu não đã bị giãn ra và được dùng luân phiên với thuốc giảm đau.

Ergotamine có hiệu quả rõ rệt nhất khi cơn đau chớm xuất hiện và ít hiệu quả khi đã đau nhiều, có khi còn làm nôn mửa trầm trọng thêm.

#ERYTHROMMYCIN/Thuốc kháng sinh dùng để điều trị nhiễm khuẩn da, phổi, họng, tai, đặc biệt hữu hiệu trong bệnh ho gà.

Ở trẻ con dưới 8 tuổi, Erthromycin dùng thay thế cho tetracylin (tetracylin làm vàng răng).

Tác dụng phụ:

Có thể gặp: nôn ói, buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy, sẩn ngứa...).



## #ERYLIK/(Gel)

Chỉ định:

Mụn trứng cá mức độ trung bình.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc.

## #ERYTHROGEL/(ERYTHROGEL4%, ERYACNE 4% Gel)

Chỉ định:

Điều trị mụn trứng cá.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

## #ESORID/(Viên nén)

Chỉ định:

Suy giảm khả năng làm trắng da dày, viêm thực quản trào ngược, rối loạn tiêu hóa

Chống chỉ định:  
-Xuất huyết tiêu hóa, tắc nghẽn cơ học hay thủng ruột.

Phụ nữ có thai.

#ESTRADIOL/Chất quan trọng nhất trong nhóm nội tiết tố sinh dục nữ, ảnh hưởng trực tiếp lên chức năng sinh dục và phát triển tuyến vú.

Estradiol tổng hợp dưới dạng viên nén được sử dụng điều trị những triệu chứng và biến chứng của thời kỳ mãn kinh, bệnh thiếu năng sinh dục nữ.

Có nhiều dạng dùng: viên uống, thuốc tiêm hoặc miếng dán trên da.

#ESTROGEN/Thuốc thông dụng:

-Dienestrol Diethylstilbestrol.

-Estradiol Estriol Ethynylestradiol.

Lưu ý:Hút thuốc lá khi uống thuốc Estrogen làm rối loạn đông máu có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim, tắc mạch phổi hoặc tai biến mạch máu não.

Hai nhóm thuốc trên được tổng hợp và sử dụng để ngừa thai hoặc để thay thế estrogen tự nhiên của cơ thể.

Thường dùng kết hợp với nhóm thuốc Progestogen.

Estrogen ức chế sự sản xuất nội tiết tố sinh dục (chất nội tiết kích thích hoạt động các tế bào của buồng trứng).

Estrogen liều cao được sử dụng như một thuốc ngừa thai sau giao hợp.

Estrogen tổng hợp được sử dụng để điều trị, hoặc trong một số trường hợp, phòng ngừa những triệu chứng và rối loạn trong thời kỳ mãn kinh (viêm teo âm đạo, loãng xương...), hoặc có thể dùng điều trị một số bệnh vô sinh, thiếu năng sinh dục nữ, rong kinh nguyệt, ung thư tiền liệt tuyến, và một vài loại ung thư vú.

Tác dụng phụ:

Estrogen có thể làm căng đau vú, tăng cân, buồn nôn, trầm cảm, nhức nửa đầu, hoặc xuất huyết âm đạo giữa hai kỳ kinh.

Thường thì các triệu chứng trên giảm dần sau hai đến ba tháng, nhưng nếu còn kéo dài hơn, nên sử dụng loại estrogen khác.

Estrogen dạng kem bôi âm đạo không nên dùng thường xuyên để tránh ảnh hưởng lên cơ thể.

Estrogen ảnh hưởng lên quá trình đông máu nên không được dùng cho người có tiền sử bản thân hay gia đình bị tai biến mạch máu não, tắc mạch phổi, tắc tĩnh mạch sâu, hoặc trên người sắp mổ.

Estrogen làm tăng nguy cơ bị cao huyết áp, cũng không nên sử dụng trên người có thai vì ảnh hưởng lên bào thai.

**#ETHAMBUTOL/Thuốc kết hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh lao.**

Thường ít khi gây tác dụng phụ, nếu có chẳng là gây viêm thần kinh thị giác làm nhìn mờ.

**#ETHANOL/Tên hoá học của cồn trong một số loại rượu, bia.**

Còn được gọi là ethyl alcohol.

**#ETHER/Chất lỏng không màu dùng gây mê đường hít, là một trong những chất gây mê đầu tiên.**

Ether dễ sử dụng và ít có nguy cơ quá liều tuy nhiên dễ cháy nổ nên người ta đã thay thế bằng thuốc khác.

**#ETHINYLESTRADIOL/Một loại nội tiết tố estrogen tổng hợp, chủ yếu dùng để ngừa thai (phối hợp với progesterone), điều trị thiếu năng sinh dục nữ, một số triệu chứng trong thời kỳ mãn kinh, rối loạn kinh nguyệt.**

**#ETHOSUXIMIDE/Thuốc chống động kinh dùng trong loại động kinh cơn nhỏ, rất được ưa dùng vì hiếm khi gây ra buồn ngủ hoặc tổn thương gan.**

Tuy nhiên thuốc này có thể gây buồn nôn, ói, hoặc ảnh hưởng lên quá trình tạo máu ở tuỷ xương gây ra bệnh thiếu máu bất sản.

Các dạng động kinh khác không đáp ứng tốt với thuốc này.

**#ETHYL CHLORIDE/Chất lỏng không màu, dễ cháy trước đây được dùng như thuốc mê, nay dùng làm thuốc giảm đau.**

Xịt lên da, thuốc sẽ bốc hơi nhanh làm da lạnh đi nên giảm cảm giác đau hoặc ngứa.

Có thể làm thuốc tê tại chỗ trong tiểu phẫu...

**#ETRETINATE/Thuốc có cấu tạo hoá học tương tự như Vitamin A, được dùng trong bệnh vẩy nến.**

Chỉ được dùng trong bệnh viêm khi các thuốc khác không có hiệu quả.

Thuốc làm giảm quá trình tạo sừng ở da.

Tác dụng phụ:

Có thể hại gan, tăng mỡ trong máu cho nên phải theo dõi chức năng gan và lượng mỡ trong máu trong quá trình điều trị.

Không được dùng cho phụ nữ mang thai vì ảnh hưởng lên bào thai, không nên có con ít nhất hai năm kể từ ngày ngưng thuốc, không nên hiến máu ít nhất một năm từ lúc ngưng thuốc.

**#EUMOSONE-G cream/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Eumovate thích hợp cho điều trị chàm (eczema) và viêm da tất cả các dạng, bao gồm:

-chàm thể tạng dị ứng,

-viêm da tiếp xúc với ánh sáng,

-viêm tai ngoài,

-viêm da tiên phát do kích thích và dị ứng (kể cả hăm do quần tã),

-ngứa sân cục,

-viêm da tiết bã nhờn,

-phản ứng da do côn trùng đốt.

Eumovate có thể dùng như điều trị duy trì giữa các đợt điều trị bằng corticoid tại chỗ mạnh hơn.

Eumosone-G được chỉ định trong các trường hợp như trên, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm khuẩn thứ phát.

Eumosone-M được chỉ định trong tất cả các trường hợp được chỉ định cho Eumovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm trùng thứ phát do vi khuẩn hoặc do nấm.

Chống chỉ định:

-Nhiễm trùng da tiên phát do virus (ví dụ:herpes simplex, thủy đậu), và quá mẫn cảm với các chế phẩm hoặc với bất cứ thành phần nào của nó.

Không được dùng Eumovate trong điều trị những tổn thương da do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm nấm tiên phát.

Quá mẫn cảm với thành phần của chế phẩm.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho viêm tai ngoài nếu màng nhĩ đã bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

#EUMOSONE-M cream/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Eumovate thích hợp cho điều trị chàm (eczema) và viêm da tất cả các dạng, bao gồm:

-chàm thể tạng dị ứng,

-viêm da tiếp xúc với ánh sáng,

-viêm tai ngoài,

-viêm da tiên phát do kích thích và dị ứng (kể cả hăm do quần tã),

-ngứa sần cục,

-viêm da tiết bã nhờn,

-phản ứng da do côn trùng đốt.

Eumovate có thể dùng như điều trị duy trì giữa các đợt điều trị bằng corticoid tại chỗ mạnh hơn.

Eumosone-G được chỉ định trong các trường hợp như trên, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm khuẩn thứ phát.

Eumosone-M được chỉ định trong tất cả các trường hợp được chỉ định cho Eumovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm trùng thứ phát do vi khuẩn hoặc do nấm.

Chống chỉ định:

-Nhiễm trùng da tiên phát do virus (ví dụ:herpes simplex, thủy đậu), và quá mẫn cảm với các chế phẩm hoặc với bất cứ thành phần nào của nó.

Không được dùng Eumovate trong điều trị những tổn thương da do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm nấm tiên phát.

Quá mẫn cảm với thành phần của chế phẩm.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho viêm tai ngoài nếu màng nhĩ đã bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

#EUMOVATE cream/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Eumovate thích hợp cho điều trị chàm (eczema) và viêm da tất cả các dạng, bao gồm:

-chàm thể tạng dị ứng,

-viêm da tiếp xúc với ánh sáng,

-viêm tai ngoài,

-viêm da tiền phát do kích thích và dị ứng (kể cả hăm do quần tã),

-ngứa sần cục,

-viêm da tiết bã nhờn,

-phản ứng da do côn trùng đốt.

Eumovate có thể dùng như điều trị duy trì giữa các đợt điều trị bằng corticoid tại chỗ mạnh hơn.

Eumosone-G được chỉ định trong các trường hợp như trên, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm khuẩn thứ phát.

Eumosone-M được chỉ định trong tất cả các trường hợp được chỉ định cho Eumovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ có, hoặc dễ xảy ra, nhiễm trùng thứ phát do vi khuẩn hoặc do nấm.

Chống chỉ định:

-Nhiễm trùng da tiền phát do virus (ví dụ:herpes simplex, thủy đậu), và quá mẫn cảm với các chế phẩm hoặc với bất cứ thành phần nào của nó.

Không được dùng Eumovate trong điều trị những tổn thương da do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm nấm tiền phát.

Quá mẫn cảm với thành phần của chế phẩm.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho viêm tai ngoài nếu màng nhĩ đã bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

#EURAX/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Ngứa do nhiều nguồn gốc khác nhau như ngứa vô căn, ngứa ở người già, ngứa vùng hậu môn-sinh dục, ngứa do dị ứng, vàng da, tiểu đường và các vết đốt do côn trùng.

Trị chí, rận.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với các thành phần của thuốc.

#EXOMUC/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

Bệnh phổi:viêm phế quản-phổi, viêm khí phế quản cấp và mãn, phòng ngừa các biến chứng hô hấp ở bệnh nhân nhiễm khuẩn, đa tiết phế quản, khí phế thũng.

-Bệnh tai mũi họng:viêm xoang, viêm mũi, viêm họng, viêm tai thanh dịch,...Chống chỉ định:

-Phénylcétone niệu (do có aspartam trong thành phần của thuốc).

#EXTRA DEEP HEAT/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

-Thấp khớp, viêm khớp.

-Đau lưng hay đau cứng vai trong công việc.

-Đau khớp ở khuỷu tay, đầu gối và mắt cá chân.

-Đau và mỏi cơ sau các hoạt động thể dục thể thao hoặc ở người già.

**#FAMOTIDINE/Thuốc thế hệ mới dùng để điều trị loét dạ dày-tá tràng viêm thực quản, có nguồn gốc histamin.**

**Thuốc tác động bằng cách làm giảm tiết acid trong dạ dày nên tạo điều kiện lành ổ loét.**

**#FASIGYNE/(Viên nén)**

**Chỉ định:**

Dự phòng: Ngăn ngừa nhiễm khuẩn sau phẫu thuật do vi khuẩn kỵ khí, đặc biệt là những nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đại tràng, tiêu hóa và phụ khoa.

Điều trị những nhiễm khuẩn sau: Nhiễm khuẩn kỵ khí như:

-nhiễm khuẩn trong phúc mạc:viêm phúc mạc, áp-xe.

-nhiễm khuẩn phụ khoa:viêm nội mạc tử cung, viêm cơ tử cung, áp-xe tử cung-buồng trứng.

-nhiễm khuẩn huyết.

-nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

-nhiễm khuẩn da và mô mềm.

-nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới:viêm phổi, viêm màng phổi, áp-xe phổi.

Viêm âm đạo không đặc hiệu.

Viêm loét lợi cấp tính.

Bệnh Trichomonas đường niệu đục ở cả nam lẫn nữ.

Bệnh Giardia.

Bệnh amip ruột.

Bệnh amip gan.

**Chống chỉ định:**

-Fasigyne chống chỉ định trong ba tháng đầu tiên của thai kỳ, bà mẹ đang cho con bú, những bệnh nhân có rối loạn thần kinh thực thể và những bệnh nhân có quá mẫn đã biết với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Giống như các thuốc có cấu trúc tương tự khác, Fasigyne cũng chống chỉ định ở bệnh nhân có tiền sử hay có rối loạn tạo máu, mặc dù không ghi nhận được bất thường về huyết học kéo dài nào trên lâm sàng cũng như trong nghiên cứu trên thú vật với tinidazole.

**#FELDENE/(Thuốc tiêm, Viên nén, Viên nang)**

**Chỉ định:**

Feldene là một thuốc chống viêm không steroid được chỉ định cho nhiều trường hợp khác nhau cần tác động chống viêm và/hoặc giảm đau, như viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp (bệnh khớp, bệnh khớp thoái hóa), viêm dính đốt sống, bệnh cơ xương cấp tính, gút cấp, đau sau can thiệp phẫu thuật và chấn thương cấp, thống kinh nguyên phát ở bệnh nhân lớn hơn 15 tuổi, làm hạ sốt và giảm đau gập trong viêm cấp đường hô hấp trên.

**Chống chỉ định:**

-Loét dạ dày tá tràng tiến triển.

Không nên dùng Feldene cho những bệnh nhân quá mẫn với thuốc.

Có khả năng xảy ra mẫn cảm chéo với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.

Không nên dùng Feldene cho bệnh nhân bị những triệu chứng như hen phế quản, polyp mũi, phù mạch hay nổi mề đay do dùng aspirin

và các thuốc chống viêm không steroid khác.

Không nên dùng Feldene dạng toa được cho những bệnh nhân bị các sang thương viêm ở trực tràng hay hậu môn, hay cho những bệnh nhân có tiền sử vữa máu trực tràng hay hậu môn.

**#FEMARA/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo, trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với hoạt chất hay với tá dược của thuốc.

Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh.

Phụ nữ có thai và cho con bú.

**#FENISTIL 24/(Viên nang)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng những rối loạn có tính chất dị ứng ở da và đường hô hấp như mày đay, ngứa kèm theo các bệnh da phát ban (eczema) và các trường hợp có liên quan), viêm mũi theo mùa và viêm mũi kéo dài.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc.

**#FENOPROFEN/Thuốc kháng viêm không steroid**, dùng điều trị giảm đau trong các bệnh thấp khớp, viêm xương khớp, bệnh thống phong (gút), bong gân.

Tác dụng phụ:

Cũng như các thuốc cùng họ khác.

Fenoprofen có một số tác dụng phụ như: xót dạ dày, tăng cao nguy cơ loét dạ dày, tá tràng.

**#FITOVIT/(Viên nang)**

Chỉ định:

-Suy nhược toàn thân, suy giảm hệ thống bảo vệ cơ thể, hội chứng suy nhược do những nguồn gốc khác nhau.

-Trạng thái căng thẳng tâm lý kéo dài, trầm trọng về thể xác và tâm thần, thời kỳ dưỡng bệnh, hồi phục sau đợt bệnh nặng.

-Các rối loạn ở não, sa sút trí nhớ, giảm khả năng chú ý tập trung.

-Giúp phát triển cơ thể ở trẻ em.

-Giải đoạn đầu của xơ vữa động mạch có tăng lượng cholesterol và lipid toàn phần trong huyết tương.

-Rối loạn đường tiêu hóa (ăn không ngon, sụt cân, chứng khó tiêu), giảm khả năng sinh dục.

Chống chỉ định:

-Không có.

**#FITOVIT/(Xiro)**

Chỉ định:

-Suy nhược toàn thân, suy giảm hệ thống bảo vệ cơ thể, hội chứng suy nhược do những nguồn gốc khác nhau.

-Trạng thái căng thẳng tâm lý kéo dài, trầm trọng về thể xác và tâm thần, thời kỳ dưỡng bệnh, hồi phục sau đợt bệnh nặng.

- Các rối loạn ở não, sa sút trí nhớ, giảm khả năng chú ý tập trung.
- Giúp phát triển cơ thể ở trẻ em.
- Giai đoạn đầu của xơ vữa động mạch có tăng lượng cholesterol và lipid toàn phần trong huyết tương.
- Rối loạn đường tiêu hóa (ăn không ngon, sụt cân, chứng khó tiêu), giảm khả năng sinh dục.

Chống chỉ định:

- Không có.

#FLAGENTYL/(Viên bao)

Chỉ định:

Bệnh amib ở ruột và ở gan.

Bệnh giardia.

Viêm âm đạo và niệu đạo do trichomonas vaginalis.

Viêm âm đạo không đặc hiệu (nhiễm khuẩn âm đạo).

Chống chỉ định:

- Quá nhạy cảm đối với dẫn xuất imidazol.

Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú.

#FLAGYL oral/(Viên bao)

Chỉ định:

-Bệnh do amib.

-Bệnh đường niệu-sinh dục do trichomonas.

-Viêm âm đạo không đặc hiệu.

-Bệnh do Giardia intestinalis.

-Điều trị các nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí trong phẫu thuật.

-Điều trị dự phòng nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí trong các trường hợp phẫu thuật có nguy cơ cao.

-Dùng liên tục với đường tiêm truyền để điều trị hoặc phòng ngừa nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí.

Chống chỉ định:

- Quá mẫn cảm với imidazole.

#FLAVOXATE/Thuốc chống co thắt dùng để giảm đau trong một số bệnh như nhiễm trùng đường tiểu, tiểu lắt nhắt.

Có thể gây ra một số tác dụng phụ như nhìn mờ, khô miệng.

#FLIXONASE/(Thuốc phun mũi)

Chỉ định:

Dùng dự phòng và điều trị chứng viêm mũi dị ứng theo mùa bao gồm dị ứng bụi hay phấn hoa (sốt cỏ khô) và viêm mũi quanh năm.

Polyp mũi.

Thuốc có khả năng kháng viêm nhưng khi dùng tại chỗ ở niêm mạc mũi không thấy có tác dụng toàn thân.

Chống chỉ định:

- Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

## #FLIXOTIDE/(Thuốc phun mù)

Chỉ định:

Người lớn: Điều trị dự phòng trong Hen phế quản nhẹ (giá trị PEF cao hơn 80% so với bình thường với thay đổi sáng chiều dưới 20%).

Bệnh nhân cần dùng thuốc giãn phế quản không đều đặn nay sử dụng nhiều hơn bình thường.

Hen phế quản vừa (giá trị PEF 60-80% so với bình thường với thay đổi sáng chiều 20-30%).

Bệnh nhân cần dùng thuốc trị hen phế quản thường xuyên.

Bệnh nhân bị hen phế quản không ổn định hay nặng hơn khi sử dụng thuốc dự phòng hiện có hay chỉ đơn thuần dùng một loại thuốc giãn phế quản.

Hen phế quản nặng (giá trị PEF dưới 60% so với bình thường với thay đổi sáng chiều 30%).

Bệnh nhân bị hen phế quản nặng mãn tính.

Khi dùng fluticasone propionate hít, nhiều bệnh nhân bị lệ thuộc corticosteroid đường toàn thân để kiểm soát đầy đủ các triệu chứng có thể được giảm đáng kể hay không còn cần phải dùng corticosteroid đường uống.

Trẻ em: Bất kỳ trẻ em nào cần dùng thuốc hen phế quản dự phòng, bao gồm những bệnh nhi không được kiểm soát với các thuốc dự phòng hiện có.

Chống chỉ định:

-Flixotide Inhaler và Accuhaler chống chỉ định ở bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#FLOUROURACIL/Thuốc chống ung thư, ức chế sự sinh trưởng của tế bào bướu.

Dùng phối hợp với các thuốc khác dùng điều trị bệnh ung thư ruột già, trực tràng, vú, gan.

Có thể dùng thuốc bôi da để điều trị ung thư tế bào đáy.

Như những thuốc khác, flououracil cũng ức chế phát triển tế bào bình thường nên gây ra một số tác dụng phụ trên đường tiêu hoá, thiếu máu, dễ nhiễm trùng.

#FLUCLOXACILLIN/Kháng sinh họ penicillin, dùng điều trị tụ cầu khuẩn ở vết thương, trên da hoặc một số bệnh viêm phổi.

#FLUDITEC/(Xiro)

Chỉ định:

Điều trị những rối loạn của sự tiết phế quản, nhất là trong các bệnh phế quản cấp tính: viêm phế quản cấp, giai đoạn cấp tính của các bệnh phổi-phế quản mạn.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử quá mẫn cảm với một trong những thành phần của thuốc (nhất là với parahydroxybenzoate de méthyle và các muối khác của parahydroxybenzoate).

#FLUOCINOLONE/thuốc corticoid dưới dạng kem bôi da hay dung dịch dùng để giảm ngứa, giảm sưng trong một số bệnh viêm da hay dị ứng da.

#FLUORIDE/Hợp chất khoáng dùng phòng ngừa sâu răng.

Flouride giúp men răng thêm bền chắc, chống lại acid.

Flouride còn làm giảm sinh ra acid của các vi khuẩn trên mảng bám răng.

Sử dụng flouride trong giai đoạn phát triển răng giúp răng cứng chắc về sau (trẻ mới sinh cho uống nước flouride ở nồng độ một phần



triệu giúp giảm khả năng sâu răng sữa, giảm 44% sâu răng vĩnh viễn về sau).

Nếu nước dùng không có pha flour, có thể dùng flour dạng nhỏ giọt hoặc viên nén.

Flour cũng tốt cho răng trẻ con và cả người lớn khi sử dụng trực tiếp trên răng (kem đánh răng, nước súc miệng...).

nếu uống quá nhiều flour trong giai đoạn tạo răng có thể làm men răng bị lốm đốm nâu.

Thừa flour: Do uống nhiều flour trong giai đoạn tạo răng (khi nguồn nước có nồng độ flour cao hơn quy định hoặc do uống thuốc flour quá liều...) nên răng có những lốm đốm màu nâu.

Đôi khi một số trẻ uống nước pha flour đúng tiêu chuẩn vẫn bị những đốm trắng, nhưng không thấy rõ và không ảnh hưởng thẩm mỹ răng.

#FLUPHENNAZINE/Thuốc điều trị trạng thái hưng hăng, lo lắng thái quá, thuộc nhóm pherothiazine, có tác dụng mạnh và kéo dài.

Thuốc có thể gây buồn ngủ và run.

#FLURAZEPAM/Thuốc ngủ nhóm benzodiazepam.

#FML-NEO/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

-FML-Neo hữu hiệu trong việc điều trị viêm kết mạc nhiễm trùng do các mầm bệnh nhạy cảm với néomycine.

-FML-Neo có thể được sử dụng trong điều trị các bệnh viêm bán phần trước của mắt có nguy cơ hay có thể có biến chứng do các vi khuẩn nhạy cảm với néomycine.

-FML-Neo được dùng sau khi lấy dị vật ở mắt, cũng như được dùng trước và sau phẫu thuật mắt có khả năng nhiễm trùng bởi các vi khuẩn nhạy cảm với thuốc.

Chống chỉ định:

-Nhiễm trùng mắt cấp tính có sinh mủ không được điều trị do các mầm bệnh không nhạy cảm với néomycine.

Các bệnh của giác mạc và kết mạc do virus như herpes simplex nông cấp (viêm giác mạc dạng đuôi gai), vaccinia, varicella và hầu hết các bệnh có nguồn gốc virus khác.

Lao mắt.

Nấm mắt.

Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#FOLIC ACID/Một loại sinh tố quan trọng cho việc tạo hồng cầu ở tủy xương, có nhiều trong các loại thực phẩm nhất là gan và rau sống.

Chế độ ăn bình thường có đủ folic acid.

Lúc mang thai folic acid có rất quan trọng cho sự phát triển bào thai (nhất là hệ thần kinh và hệ tạo máu).

Trong ba tháng cuối nên sử dụng thêm viên folic acid.

Thiếu folic acid gây ra thiếu máu hồng cầu lớn, mệt mỏi, trầm cảm, xanh xao, hay gặp trong nhiều bệnh nặng, ăn uống kém, uống nhiều rượu.

#FONZYLANE/(Viên bao)

Chỉ định:

chính: Các rối loạn tuần hoàn não:

-Suy giảm trí nhớ ở người có tuổi.

-Suy tuần hoàn não thất là thứ phát do xơ hóa động mạch hoặc tăng huyết áp.

-Sau tai biến mạch máu não:nhảm cái thiện vì tuần hoàn.

-Rối loạn tiền đình:hoa mắt, chóng mặt, ù tai.

Tắc động mạch ngoại vi:

-Viêm tắc động mạch:như tắc động mạch chi dưới mãn tính gây chứng đi khập khiễng cách hồi.

-Các trường hợp suy động mạch ngoại biên trong đái tháo đường.

Bệnh Raynaud.

Các chỉ định khác:

-Các đau do loạn dưỡng.

-Bệnh thận do đái tháo đường.

-Phẫu thuật vá, chuyển, ghép các vật da.

-Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.

#FORANE/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Dùng trong gây mê đường hô hấpChống chỉ định:

-Không nên dùng khi đã biết bệnh nhân nhạy cảm với Forane hoặc có tiền căn sốt cao ác tính khi gây mê với Forane.

Vì độ mê có thể thay đổi nhanh chóng và dễ dàng với Forane, chỉ nên dùng những bình bay hơi mà có thể dự đoán chính xác và hợp lý lượng thuốc mê gây ra, hoặc áp dụng những kỹ thuật để có thể theo dõi sát nồng độ khí hít vào, thở ra trong suốt cuộc gây mê.

Có thể áp dụng sự suy giảm huyết áp và hô hấp khi gây mê sâu trong một vài chỉ định.

Kinh nghiệm lâm sàng khi dùng Forane không ghi nhận được bằng chứng gây độc cho gan, ngay cả sau khi dùng kéo dài.

Tuy nhiên kinh nghiệm trong việc gây mê lặp lại nhiều lần bằng Forane bị giới hạn và chưa chứng minh được ảnh hưởng của vấn đề này lên chức năng gan.

Cũng như với những thuốc gây mê họ Halogen khác, Forane phải được chú ý khi dùng cho những bệnh nhân có tăng áp lực nội sọ.

Trong những trường hợp này nên tăng thông khí cho bệnh nhân.

Forane phát huy tác dụng của thuốc dẫn cơ không khử cực.

#FORLAX/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

Chống chỉ định:

-Bệnh viêm ruột thực thể (viêm loét đại-trực tràng, bệnh Crohn...), hội chứng tắc hay bán tắc, hội chứng đau bụng không rõ nguyên nhân.

#FORTEC/(Viên nén)

Chỉ định:

-Viêm gan do virus (cấp và mạn tính, bao gồm cả virus viêm gan B).

-Viêm gan do rượu.

-Viêm gan do thuốc (kháng sinh, chống nấm, sulfamid, chống lao, chống ung thư...).

-Gan nhiễm mỡ.

-Rối loạn chức năng gan (mệt mỏi, khó ở, chán ăn...).

Chống chỉ định:

-Không có chống chỉ định.

#FORTTRANS/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

Rửa đại tràng, chuẩn bị cho:

-Các thăm dò về nội soi, X quang.

-Phẫu thuật đại tràng.

Chống chỉ định:

-Tổng trạng suy yếu như: Tình trạng mất nước hay suy tim nặng.

-Bệnh đại tràng làm cho niêm mạc ruột suy yếu nặng, ung thư đại tràng tiến triển.

-Tắc ruột hay liệt ruột.

-Chống chỉ định: ở trẻ em do chưa có kết quả nghiên cứu thích hợp.

#FORTUM/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Nhiễm khuẩn toàn thân trầm trọng: nhiễm khuẩn huyết, viêm phúc mạc, viêm màng não, nhiễm khuẩn ở bệnh nhân ung thư máu hay tạng đặc có suy giảm miễn dịch, và trên bệnh nhân đang được cấp cứu với các bệnh đặc hiệu như phỏng nhiễm khuẩn.

Nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, phế quản phế viêm, viêm màng phổi nhiễm khuẩn, viêm màng phổi mủ, abscess phổi, dẫn phế quản bội nhiễm, viêm phế quản và trong nhiễm khuẩn phổi trong bệnh xơ nang.

Nhiễm khuẩn tai mũi họng: viêm tai giữa, viêm tai ngoài ác tính, viêm xương chũm, viêm xoang và các nhiễm khuẩn tai và họng nặng khác.

Nhiễm khuẩn đường tiêu: viêm thận-bể thận cấp và mãn, viêm bể thận, viêm tuyến tiền liệt, viêm bàng quang, viêm niệu đạo (chỉ viêm niệu đạo nhiễm vi khuẩn), abscess thận và các nhiễm trùng đi kèm với sỏi bàng quang và sỏi thận.

Nhiễm khuẩn da và mô mềm: viêm quầng, abscess, viêm tế bào, phỏng và vết thương nhiễm trùng, viêm vú, loét da.

Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, mật và bụng: viêm đường mật, viêm túi mật, mù túi mật, abscess ổ bụng, viêm phúc mạc, viêm túi thừa, viêm kết tràng, các bệnh nhiễm trùng hậu sản và vùng chậu.

Nhiễm khuẩn xương và khớp: viêm xương, viêm xương cơ, viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm bao hoạt định nhiễm khuẩn.

Thẩm phân: nhiễm trùng do thẩm phân máu và phúc mạc và thẩm phân phúc mạc lưu động liên tục (CAPD).

Phòng ngừa trong phẫu thuật tiền liệt tuyến (qua niệu đạo).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đã biết với các kháng sinh céphalosporine.

#FRAXIPARINE/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Phòng ngừa thuyên tắc mạch do huyết khối, đặc biệt trong phẫu thuật chỉnh hình và phẫu thuật tổng quát bệnh nhân nội khoa có nguy cơ

cao (suy hô hấp và/hay nhiễm trùng hô hấp và/hay suy tim), nằm viện khoa sản sóc đặc biệt.

-Điều trị các huyết khối đã thành lập ở tĩnh mạch sâu.

-Ngăn ngừa cục máu đông trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.

-Điều trị cơn đau thắt ngực không ổn định và nhồi máu cơ tim không sóng Q.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với nadroparine.

-Tiền căn xuất huyết giảm tiểu cầu với nadroparine.

-Các dấu xuất huyết hoặc tăng nguy cơ xuất huyết có liên quan đến các rối loạn về cầm máu ngoại trừ đông máu nội mạch lan tỏa không

phải do héparine gây ra.

-Tổn thương các cơ quan dễ gây chảy máu (chẳng hạn loét dạ dày tiền triển).

-Xuất huyết não.

-Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng cấp tính.

Chống chỉ định: tương đối khi phối hợp với các thuốc salicylate, thuốc kháng viêm không corticoide, ticlopidine.

**#FUCICORT/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Fucicort được chỉ định điều trị những bệnh lý viêm da do nhiễm trùng hoặc có thể do nhiễm trùng.

Bệnh lý viêm da gồm:viêm da dị ứng, viêm da tiết bã nhờn, vảy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ú đọng, liken đơn mạn tính.

Chống chỉ định:dùng corticosteroids tại chỗ trong trường hợp nhiễm trùng da do virus, lao và nấm, viêm da quanh miệng, trứng cá đỏ và những tình trạng loét da, và trong trường hợp có tăng mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#FUCIDIN/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Fucidin được chỉ định để điều trị nhiễm trùng da do tụ cầu trùng, liên cầu trùng và các vi sinh vật khác nhạy cảm với Fucidin.

Chỉ định quan trọng nhất là:chốc, viêm nang lông, vết thương nông, bệnh nấm do *Corynebacterium minutissimum*, nhọt, viêm nang râu, vết thương do chấn thương hoặc phẫu thuật, vết bỏng, cụm nhọt, viêm tuyến mồ hôi, vết loét do giãn tĩnh mạch, viêm quanh móng, và trứng cá thường.

**#FUGACAR/(Hỗn dịch, Viên nén)**

Chỉ định:

Nhiễm một hay nhiều loại giun:giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim.

Chống chỉ định:

-Tăng mẫn cảm với thuốc.

**#FUGEREL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Dùng như một phương pháp điều trị duy nhất (có hay không có cắt bỏ tinh hoàn) hay dùng kết hợp với một chất chủ vận LHRH (luteinizing hormone-releasing hormone) để kiểm soát chứng ung thư tuyến tiền liệt tiên triển cho những bệnh nhân không được điều trị

trước đó hay cho những bệnh nhân không đáp ứng hay trở nên đề kháng với phương pháp điều trị bằng hormone.

Thuốc còn dùng như một thành phần trong phương pháp điều trị carcinome tuyến tiền liệt B2-C2 (T2b-T4) giới hạn tại chỗ, Fugerel cũng được chỉ định làm giảm kích thước khối u, tăng cường kiểm soát khối u và kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân có phản ứng mẫn cảm với flutamide hay bất cứ thành phần nào của thuốc.

#FUROSEMIDE/Thuốc lợi tiểu dùng điều trị phù trong một số bệnh thận, tim, gan.

Furosemide làm mất nhiều kali (potassium) qua nước tiểu nên cần cho uống thêm kali khi sử dụng.

#FUROSEMID/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Phù do nguồn gốc tim, gan hay thận; phù phổi; phù não; nhiễm độc thai; cao huyết áp nhẹ hay trung bình (trong trường hợp cao nhẹ, dùng đơn độc hay phối hợp với các thuốc cao huyết áp khác).

Liều cao dùng để điều trị suy thận cấp hay mãn, thiếu niệu, ngộ độc barbiturate.

Chống chỉ định:

-Mất điện giải, tiền hôn mê, hôn mê gan, suy thận do ngộ độc các độc tố từ gan, thận.

Tăng nhạy cảm với furosemide hoặc các sulfamide khác.

#GAMAXCIN/(Viên nén)

Chỉ định:

Giảm các triệu chứng khó tiêu, nóng rát vùng thượng vị, các triệu chứng gây cảm giác khó chịu vùng dạ dày, đau do loét dạ dày và các triệu chứng do tăng acid dịch dạ dày.

#GASTROPULGITE/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày-thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, ợ nóng, dạ dày không dung nạp thuốc.

Chống chỉ định:

Không có chống chỉ định.

#GELDÈNE/(Gel)

Chỉ định:

Geldène được chỉ định trong trường hợp viêm và đau trong thoái hóa khớp, sau chấn thương hoặc các rối loạn cấp tính của hệ cơ xương như viêm gân, viêm bao gân, viêm quanh khớp, bong gân, đau thắt lưng.

Chống chỉ định:

Không sử dụng Geldène ở những bệnh nhân nhạy cảm với dạng gel hoặc piroxicam dưới bất kỳ dạng bào chế nào, không sử dụng với bệnh nhân có phản ứng chéo với aspirine và các kháng viêm không stéroide khác.

Không sử dụng Geldène ở những bệnh nhân khi dùng aspirine và các kháng viêm không stéroide khác có các triệu chứng như hen, viêm mũi, phù hoặc nổi mề đay.

#GELOFUSINE/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp:

-Đề phòng và điều trị tình trạng giảm thể tích máu tuyệt đối và tương đối (ví dụ sau khi bị sốc do chảy máu hoặc chấn thương, bị mất máu trước-sau khi mổ, bị bông, bị nhiễm trùng).

-Đề phòng hạ huyết áp (ví dụ trong trường hợp có liên quan với gây tê ngoài màng cứng hoặc tủy sống).

-Pha loãng máu.

-Tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim-phổi nhân tạo, thẩm phân máu).

-Tăng số lượng bạch cầu trong liệu pháp bạch cầu.

Chống chỉ định:

-Không được dùng Gelofusine trong các trường hợp:

-Đã biết là bị mẫn cảm với gelatin.

-Tăng thể tích máu.

-Ú nước.

-Suy tim trầm trọng.

-Rối loạn đông máu trầm trọng.

Chỉ được dùng Gelofusine với điều kiện hết sức thận trọng trong các trường hợp:

-Tăng natri máu, vì trong thành phần của gelofusine có bổ sung natri.

-Tình trạng mất nước, vì trong các trường hợp đó việc đầu tiên là cần phải điều chỉnh cân bằng nước-điện giải.

-Rối loạn đông máu, vì việc sử dụng thuốc dẫn đến tình trạng pha loãng các yếu tố đông máu.

-Suy thận, vì thuốc chủ yếu được bài tiết qua thận.

-Bệnh gan mãn, vì việc tổng hợp albumin và các yếu tố đông máu trong gan có thể bị ảnh hưởng và việc sử dụng thuốc lại càng làm chúng bị pha loãng hơn.

**#GEMZAR/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Gemcitabine được chỉ định cho bệnh nhân ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ.

Gemcitabine được chỉ định cho bệnh nhân ung thư tụy dạng tuyến, di căn hoặc tiến triển tại chỗ.

Gemcitabine được chỉ định cho bệnh nhân ung thư tụy kháng với 5-FU.

Bệnh nhân dùng gemcitabine có thể có cải thiện trên lâm sàng, hoặc tăng tỉ lệ sống hoặc cả hai.

Tác dụng điều trị khác Gemcitabine cũng có tác dụng trong carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

Có một số đáp ứng với thuốc trong điều trị ung thư bàng quang và thận tiến triển.

Chống chỉ định: sử dụng gemcitabine ở bệnh nhân nhạy cảm với thuốc.

**#GENOPTIC/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Nhiễm trùng tại chỗ ở phần ngoài của mắt và phần phụ của mắt do những chủng vi khuẩn nhạy cảm bao gồm viêm kết mạc, viêm giác mạc, và viêm giác-kết mạc, loét giác mạc, viêm mí mắt, viêm kết mạc-mí mắt, viêm tuyến Meibomius cấp và viêm túi lệ.

**Chống chỉ định:**

Không dùng cho bệnh nhân đã biết có quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#GENTAMYCIN/**Kháng sinh điều trị nhiều loại nhiễm trùng, thường dùng dưới dạng tiêm-truyền tĩnh mạch hay dạng giọt, pormade (nhỏ, thoa lên mắt, tai) (không uống gentamycin vì thuốc sẽ mất tác dụng trong quá trình tiêu hoá).

Thuốc được dùng điều trị một số nhiễm trùng nặng như: viêm màng não, nhiễm trùng máu, viêm nội tâm mạc.

Thuốc có thể ảnh hưởng lên thận và tai trong nên phải được sử dụng cẩn thận.

**#GENTIAN VIOLET/**Thuốc nhuộm màu tím dùng trong vi sinh để nhuộm màu vi khuẩn ngoài ra do có tác dụng sát khuẩn nên trước đây được dùng điều trị: phỏng, loét, nhiễm nấm, loét họng...

**#GENURIN/**(Viên nén)

**Chỉ định:**

-Dùng giảm triệu chứng trong:khó tiểu, tiểu gấp, tiểu đêm, tiểu lắt nhắt và tiểu ngắt quãng trong các bệnh lý của bàng quang và tiền liệt tuyến như viêm bàng quang, đau bàng quang, viêm tiền liệt tuyến, viêm niệu đạo, viêm niệu đạobàng quang, viêm niệu đạo-tam giác bàng quang;

-Hỗ trợ trong điều trị chống co thắt trong các bệnh lý như:sỏi thận và sỏi niệu quản, các rối loạn co thắt đường niệu do đặt ống thông tiểu và sỏi bàng quang và trong di chứng phẫu thuật đường tiểu dưới;

-Giảm các tình trạng co thắt ở đường sinh dục phụ nữ như:đau vùng chậu, đau bụng kinh, tăng trương lực và rối loạn vận động tử cung.

**Chống chỉ định:**

-Có tiền sử dị ứng với thuốc.

-Chống chỉ định: cho những tình trạng tắc nghẽn sau:tắc hồi tràng hoặc tá tràng, ruột không giãn, những sang thương gây tắc ruột hoặc gây liệt ruột, xuất huyết tiêu hóa.

**#GIEMFIBROZIL/**Thuốc làm giảm lượng mỡ trong máu để giảm nguy cơ bị xơ vữa động mạch ( có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não).

Thuốc được dùng cho người tăng lipid máu mà các biện pháp kiêng ăn không có kết quả.

Thuốc không được dùng cho người bị bệnh gan, thận.

**Tác dụng phụ:**

Buồn nôn, tiêu chảy.

**#GINKOR FORT/**(Viên nang)

**Chỉ định:**

Được đề nghị trong chữa trị triệu chứng suy tĩnh mạch và mạch bạch huyết:

-Rối loạn chức năng:chi dưới nặng nề, vọp bẻ, dị cảm, đau nhức.

-Phù nề.

Được đề nghị chữa trị dấu hiệu chức năng của con trĩ.

**Chống chỉ định:**

-Vi có heptaminol:bệnh cường giáp, phối hợp với IMAO, cao huyết áp nặng.

**#GLOBULIN 1/HUYẾT THANH:**Là các kháng thể còn gọi là globulin miễn dịch và gamma globulin, dùng để ngừa và điều trị bệnh

nhiễm trùng.

Globulin huyết thanh miễn dịch chủ yếu dùng điều trị viêm gan virus, ngừa một số bệnh nhiễm như bệnh sởi và các bệnh do suy giảm miễn dịch.

Globulin huyết thanh miễn dịch giúp miễn dịch đối với các loại bệnh nhiễm trùng thông thường, được lấy từ các kháng thể trong máu của những người trước đó đã mắc bệnh (nên trong máu đã có tạo kháng thể).

Tác dụng phụ:

Globulin huyết thanh miễn dịch có thể gây phát ban, sốt, đau và căng tức ở chỗ tiêm.

**#GLOBULIN 2/MIỄN DỊCH:** Là một loại protein ở trong máu và trong dịch mô, còn gọi là kháng thể.

Globulin miễn dịch do lymphô bào B của hệ miễn dịch sản xuất, bám vào các chất mà cơ thể xem là kháng nguyên lạ (thường là protein trên bề mặt của vi khuẩn và virus).

Giúp cơ thể phá hủy vi sinh vật có mang kháng nguyên.

Globulin miễn dịch cũng có vai trò trọng tâm đối với dị ứng và phản ứng tăng mẫn cảm, bám vào các kháng nguyên không nguy hiểm đến sức khỏe và gây phản ứng viêm.

Có 5 loại globulin; globulin miễn dịch G (viết tắt là IgG) là loại chủ yếu trong máu người, gồm có hai phần, một phần bám với kháng nguyên, phần kia bám với tế bào khác của hệ miễn dịch, chủ yếu là dịch bào có nhiệm vụ nuốt vi sinh vật mang kháng nguyên.

Vị trí bám với kháng nguyên của IgG thay đổi theo cấu trúc của nó, các kiểu khác nhau của phân tử IgG có thể bám với vô số kháng nguyên.

Globulin miễn dịch có thể trích ra từ máu của bệnh nhân đã hồi phục và dùng tạo miễn dịch thụ động chống lại một số loại nhiễm trùng.

**#GLOBULIN 3/MIỄN DỊCH CHỐNG D (Rho):** Một loại kháng huyết thanh có chứa kháng thể chống yếu tố Rhesus (Rh) D (một chất hiện diện trong hồng cầu của người có máu Rh+, dùng để cho vào người phụ nữ có máu Rh+, nếu cha của bé có Rh+.

Globulin miễn dịch chống D (Rho) cũng được cho vào người phụ nữ có máu Rh- sau khi được chọc hút ối, chảy máu trong thai kỳ, sảy thai hay nạo thai hay trong các trường hợp khác.

Kháng thể được tiêm vào phá hủy bất kỳ hồng cầu nào của thai nhi xâm nhập vào máu mẹ.

Sự phòng ngừa này rất quan trọng trong việc phòng chống hay làm giảm nguy cơ bệnh nhân tự thành lập kháng thể riêng của mình để chống máu Rh+, ảnh hưởng có hại đến thai có sau đó.

**#GLOBULIN 4/MIỄN DỊCH, TIÊM:** Tiêm thuốc Globulin miễn dịch (kháng thể) để ngừa hoặc đôi khi điều trị các bệnh nhiễm, các thuốc này là globulin miễn dịch hoặc gamma globulin.

Các thuốc chủng có globulin miễn dịch là thuốc chủng viêm gan virus, thuốc chủng bệnh sởi (ở người tiếp xúc với bệnh này không được miễn dịch từ lần nhiễm trước hoặc không được tạo miễn dịch).

Tiêm globulin miễn dịch còn dùng cho người suy giảm miễn dịch.

Tiêm globulin miễn dịch cung cấp miễn dịch cho nhiều loại bệnh nhiễm thường gặp.

chúng hoạt động bằng cách truyền các kháng thể lấy từ máu của những người trước đó đã bị nhiễm bệnh để chống lại bệnh.

Tác dụng phụ:

Phát ban, sốt, đau, sưng nơi tiêm thuốc.

**#GLUCOBAY 50-100/(Viên nén)**



Chỉ định:

Bệnh nhân tiểu đường type 2:

-điều trị đơn độc khi chế độ ăn kiêng và vận động không hiệu quả.

-điều trị phối hợp với các thuốc hạ đường huyết dạng uống khác.

Bệnh nhân tiểu đường type 1:

-hỗ trợ liệu pháp insulin.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với acarbose.

Bệnh rối loạn đường ruột mãn tính liên quan đến rối loạn tiêu hóa và hấp thu.

Các bệnh lý có nguy cơ diễn tiến xấu hơn do hiện tượng tăng sinh hơi trong ruột (như hội chứng Roem-held, thoát vị, nghẽn ruột và loét ruột).

#GLYBURIDE/Thuốc uống, điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin.

Glybiiide kích thích tuy tăng tiết insulin làm giảm lượng đường trong máu.

#GLYCEROL/Còn gọi là glycerine, là một chất lỏng, sệt, không màu có vị ngọt được dùng trong một số thuốc và kỹ nghệ chế biến thực phẩm.

Dưới dạng thuốc đạn, glycerol dùng nhét hậu môn để trị táo bón, dưới dạng kem thoa da để làm mềm và chống nứt nẻ da, dạng giọt để làm mềm ráy tai, hoặc thêm vào một số bánh ngọt để giữ bánh khỏi khô.

#GLYCERYL TRINITRATE/Thuốc giãn mạch dùng điều trị cơn đau thắt ngực.

Tác dụng phụ:

Có thể gây tác dụng phụ như:nhức đầu, đỏ bừng mặt, choáng váng.

Tác dụng phụ:

cày có thể tránh bằng cách giảm liều:đặt một viên glyceryl trinitrate dưới lưỡi, khi thuốc tan ra, một lúc sau nên khác bỏ (vì lượng thuốc tan ra ngấm vào máu đã đủ chặn đứng cơn ho thắt ngực.

#GRAMICIDIN/Một loại kháng sinh dùng tại chỗ để điều trị nhiễm trùng ở da, tai, mắt.

Thường được kết hợp với Nystatin (để điều trị bệnh nấm) hoặc với corticoid (để giảm viêm, giảm ngứa).

#GRISEOFULVIN/Thuốc dùng điều trị nấm da, nấm lông (một nhóm nhiễm nấm) khi không đáp ứng vớithuốc dạng kem, thuốc xức.

Griseofulvin dùng để điều trị nhiễm nấm ở các vị trí da đầu, râu, lòng bàn tay, bàn chân và móng tay.

Tác dụng phụ:

Thường gặp:đau đầu, chán ăn, đau bụng, khô miệng, da nhạy cảm với ánh sáng.

Điều trị lâu dài Griseofulvin có thể gây tổn thương gan, tủy xương.

Xét nghiệm máu được thực hiện để đánh giá chức năng của các cơ quan này.

#GROVIT PLUS/(Xiro)

Chỉ định:

Xirô Grovit được chỉ định điều trị tình trạng thiếu vitamin và dùng như một nguồn bổ sung dinh dưỡng trong chế độ ăn, đáp ứng nhu cầu vitamin gia tăng trong các trường hợp như trẻ đang lớn, chăm sóc sau phẫu thuật và các bệnh nhiễm trùng nặngChống chỉ định:

-Không dùng xirô Grovit nếu có hiện tượng quá mẫn đối với bất kỳ vitamin nào hoặc là có rối loạn thừa vitamin trước đó.

#GROVIT/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Thuốc giọt Grovit được chỉ định điều trị tình trạng thiếu vitamin và dùng như một nguồn bổ sung dinh dưỡng trong chế độ ăn của trẻ em. Vitamin E được đưa vào chế phẩm đặc biệt hữu ích đối với trẻ sinh non hoặc sinh thiếu cân.

Chống chỉ định:

-Không dùng thuốc nếu có hiện tượng quá mẫn đối với bất kỳ vitamin nào hoặc là có rối loạn thừa vitamin trước đó.

#GUAFENESIN/Thuốc long đờm, tác dụng tăng tiết đờm dãi nhằm giảm ho.

Hiệu quả vẫn chưa rõ.

Ít khi gây tác dụng phụ.

#GUANETHIDINE/Thuốc hạ huyết áp dùng trong trường hợp các thuốc khác không tác dụng.

Tác dụng phụ:

Chóng mặt, ngất tiêu chảy, bất lực.

Đôi khi thuốc được bào chế dưới dạng nhỏ giọt kết hợp với Epinephrine để điều trị tăng nhãn áp.

#HALOPERIDOL/Là một loại thuốc dùng để điều trị tâm thần và kích động.

Haloperidol được dùng để kiểm soát hội chứng “Gilles de la Tourette” (một dạng rối loạn tâm thần hiếm gặp).

Với liều thấp, Haloperidol còn được dùng để cải thiện ảo giác hay tình trạng buồn bã kéo dài của người bệnh tâm thần.

Tác dụng phụ:

Có thể xảy ra khi dùng Haloperidol:lừ đừ, tăng cân, buồn ngủ, và nghiêm trọng hơn, tình trạng co cứng cơ như người gỗ ngoài ý muốn của người bệnh.

#HAEMACCEL/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Điều trị cấp cứu sốc giảm thể tích:sốc xuất huyết, mất máu, mất huyết tương, cô đặc máu, giảm thể tích trong và sau phẫu thuật.

Có thể dùng phối hợp trong tim phổi nhân tạo hoặc lọc máu.

Chỉ định trong phòng nặng.

Chống chỉ định:

-Tăng cảm với gélatine.

Suy tim; choáng tim; cao huyết áp chưa ổn định.

#HALOG-NÉOMYCINE/(Kem bôi ngoài da-crème)

Chỉ định:

Bệnh da do viêm, khô hoặc rỉ dịch, có bội nhiễm cần phải điều trị bằng corticoide tại chỗ, trong vòng 8 ngày đầu điều trị.

Chống chỉ định:

-Bao gồm các chống chỉ định của liệu pháp corticoide tại chỗ.

Tất cả các nhiễm trùng nguyên phát ở da do vi khuẩn, virus hoặc vi nấm.

Sử dụng dạng phối hợp này có thể làm nặng thêm các nhiễm trùng nêu trên.

Ngoài ra còn làm thay đổi các triệu chứng làm cho việc chẩn đoán sau này khó khăn hơn.

-Không dùng cho trường hợp loét chân, vết thương không tương lực, màng mô hoại tử hoặc mụn trứng cá đỏ.

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc, nhất là với neomycine.

-Không băng kín khi thoa thuốc trong trường hợp điều trị bệnh da có bội nhiễm.

**#HALOTHANE/**Đây là một loại dịch khộng màu dùng để hít qua mũi để điều trị tình trạng yếu cơ.

Khi dùng thuốc này, một số ít trường hợp có thể làm loạn nhịp tim và tổn thương gan.

**#HELMINTOX/(Viên bao)**

Chỉ định:

Nhiễm giun kim, giun đũa, giun móc.

**#HEMOHES/(Thuốc tiêm-6%-10%)**

Chỉ định:

Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp:

-Đề phòng và điều trị tình trạng giảm thể tích máu (ví dụ sau khi bị sốc do chảy máu hoặc chấn thương, bị mất máu trước-sau khi mổ, bị bỏng, bị nhiễm trùng).

-Đề phòng hạ huyết áp (ví dụ trong trường hợp có liên quan với gây mê toàn thân, gây tê ngoài màng cứng hoặc tủy sống).

-Pha loãng máu.

-Tuần hoàn ngoài cơ thể.

Chống chỉ định:

-Không được dùng Hemohes trong các trường hợp:

-Đã biết là bị mẫn cảm với Hydroxyethyl Starch.

-Tăng thể tích máu.

-Ú nước.

-Suy tim trầm trọng.

-Rối loạn đông máu trầm trọng.

Chỉ được dùng Hemohes với điều kiện hết sức thận trọng trong các trường hợp:

-Tăng natri máu, vì trong thành phần của Hemohes có bổ sung natri.

-Tình trạng mất nước, vì trong các trường hợp đó việc đầu tiên là cần phải điều chỉnh cân bằng nước-điện giải.

-Rối loạn đông máu, vì việc sử dụng thuốc dẫn đến tình trạng pha loãng các yếu tố đông máu.

-Suy thận, vì đây là đường bài tiết bình thường của Hydroxyethyl Starch.

-Bệnh gan mãn, vì việc tổng hợp albumin và các yếu tố đông máu trong gan có thể bị ảnh hưởng và việc sử dụng thuốc lại càng làm chúng bị pha loãng hơn.

**#HÉPADIAL/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các rối loạn khó tiêu kèm theo đau do cơ năng: trướng bụng vùng thượng vị, chập tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

**#HEPARIN/Là một loại thuốc chống đông máu dùng để ngăn ngừa và điều trị sự đông máu bất thường.**

Heparin được dùng qua đường tiêm, rất có ích trong việc điều trị nghẽn các tĩnh mạch ở sâu hoặc thuyên tắc phổi.

Tác dụng phụ:

Thường bị bầm máu quanh chỗ tiêm, nổi ban, đau xương, chảy máu bất thường ở một số nơi trong cơ thể.

Sử dụng thuốc lâu dài có thể gây loãng xương.

**#HEPASEL/(Viên nang)**

Chỉ định:

Viêm gan siêu vi, viêm gan do nghiện rượu hay do dùng thuốc, gan nhiễm mỡ, xơ gan, đau gan.

**#HEPT-A-MYL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Được đề nghị điều trị triệu chứng trong hạ huyết áp tư thế, đặc biệt trong trường hợp do dùng thuốc hướng tâm thần.

Chống chỉ định:

Cao huyết áp nặng.

Cường giáp.

**#HERBESSER/(Viên nén-30mg/60mg)**

Chỉ định:

Cơn đau thắt ngực, đau thắt ngực biến thể.

Tăng huyết áp vô căn (từ nhẹ đến trung bình).

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân đang có block nhĩ thất độ II hay độ III hoặc block xoang nhĩ.

-Phụ nữ có thai và phụ nữ nghi ngờ có thai.

**#HERPEVIR/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Điều trị nhiễm virus Herpes simplex (Herpes quanh miệng, Herpes môi và Herpes sinh dục, Herpes genitalis) và nhiễm virus thủy đậu và gà (varicella-zoster virus).

-Phòng ngừa nhiễm virus Herpes ở những người bị giảm miễn dịch.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với các thành phần của thuốc.

**#HEXAPNEUMINE/(Xiro)**

Chỉ định:

Sirô người lớn và trẻ em: điều trị các chứng ho khan gây khó chịu, đặc biệt ho do dị ứng và do kích thích.

Sirô nhũ nhi: điều trị triệu chứng, hạ sốt và an thần trong cơn ho khan gây khó chịu, sát khuẩn trong các bệnh lý hô hấp, hoạt tính đặc trị hiện thời chưa được chứng minh.

Chống chỉ định:

-Liên quan đến pholcodine:

-Cũng như các loại thuốc ho khác: suy hô hấp bất kỳ mức độ nào (do tính chất ức chế trung tâm hô hấp, và sự cần thiết để cho bệnh nhân

ho nhằm tránh ứ đọng phế quản).

-Không dùng cho trẻ nhũ nhi.

-Ho suyễn.

Liên quan đến paracétamol:

-Trẻ nhũ nhi: không dùng trong trường hợp có suy tế bào gan.

Liên quan đến chlorphénamine:

-Nguy cơ glaucome góc đóng.

-Nguy cơ bí tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

**#HEXASPRAY/(Thuốc phun mù)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ tại chỗ, các chứng viêm và nhiễm trùng có giới hạn ở niêm mạc miệng và hầu họng.

Trường hợp có biểu hiện nhiễm trùng toàn thân, phải điều trị kháng sinh.

Chống chỉ định:

-Không dùng thuốc phun họng cho trẻ nhũ nhi (do nguy cơ gây co thắt thanh quản).

**#HICONCIL/(Viên nang)**

Chỉ định:

Hiconcil được chỉ định trong các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm, bao gồm các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng và miệng, nhiễm khuẩn thận và tiết niệu, nhiễm khuẩn phụ khoa, nhiễm khuẩn tiêu hóa và mắt.

Trong trường hợp viêm màng não, nhiễm trùng huyết và viêm nội tâm mạc, Hiconcil được sử dụng như dạng chuyển tiếp theo sau khi dùng dạng tiêm.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với péricilline.

-Nhiễm virus nhóm herpes, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng (tăng nguy cơ bị phản ứng da).

-Phối hợp với allopurinol (tăng nguy cơ bị phản ứng da).

**#HIRMEN/(Viên nang)**

Chỉ định:

-Đau nhức dây thần kinh, tê chân tay, viêm dây và đa dây thần kinh, rối loạn chức năng thần kinh do bệnh đái đường, dị cảm đầu chi (paresthesia), đau do Herpes.

-Đau mô cơ bắp, cứng cơ, mỏi mắt.

-Đau nhức khớp (đau lưng, đau môi vai, gáy, khớp gối, háng), thoái hóa khớp, viêm khớp mạn tính.

-Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, thời kỳ dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú, bệnh tê phù do thiếu vitamin B1, táo bón mạn tính.

**#HISTAMINE/Là một hoá chất có ở tế bào (chủ yếu là đường bào) ở khắp cơ thể, được giải phóng trong phản ứng dị ứng.**

Histamin là một trong những loại thuốc làm sưng và đỏ khi có viêm.

Histamin còn làm co phế quản phổi, làm ngứa và kích thích tạo acid ở dạ dày.

Thuốc kháng histamin có thể đối kháng với tác dụng của histamin, tác động của histamin lên các tuyến tạo acid trong dạ dày bị ngăn chặn

do một nhóm đối kháng thu thể histamin 2.

### #HISTODIL/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Được chỉ định điều trị xuất huyết tá tràng cấp và loét dạ dày không do u ác tính, loét chột.

Kim chế xuất huyết đường tiêu hóa trên do phản hồi thực quản và các xuất huyết khác trong hội chứng ZollingerEllison, xuất huyết dạ dày tá tràng hậu phẫu.

Chống chỉ định: tuyệt đối chưa được biết.

Trong suy gan, suy thận, suy tuần hoàn nặng phải giảm liều kèm theo kiểm tra chặt chẽ.

Không nên điều trị Histodil cho trẻ em.

Phụ nữ đang mang thai và cho con bú: chỉ dùng sau khi đã xem xét không gây nguy hiểm đến tính mạng.

### #HIVID/(Viên nén)

Chỉ định:

Hivid (zalcitabine) được chỉ định đơn liệu pháp ở người lớn bị nhiễm VIH, ở giai đoạn phát bệnh và có biểu hiện không dung nạp zidovudine hoặc thất bại khi điều trị với zidovudine.

Sự không dung nạp về máu có liên quan đến zidovudine được định nghĩa như sau:

-giảm hàm lượng hémoglobine ít nhất 2 g/100 ml hoặc nồng độ tổng cộng của hémoglobine thấp hơn 8, 5 g/100 ml.

-giảm bạch cầu trung tính ít nhất 200 tế bào/mm<sup>3</sup> hoặc nồng độ tổng cộng dưới 750 tế bào/mm<sup>3</sup>.

Sự không dung nạp trên lâm sàng bao gồm hoặc có tổn thương cơ với tăng các enzyme ở cơ, giảm khi ngưng zidovudine, hoặc có các triệu chứng trên đường tiêu hóa, hoặc xuất hiện tất cả các triệu chứng lâm sàng khác đã biết có liên quan đến zidovudine.

Chống chỉ định:

-Hivid bị chống chỉ định ở bệnh nhân đã biết bị quá mẫn với một trong các thành phần của viên thuốc.

### #HOLOXAN/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Chỉ có các bác sĩ có kinh nghiệm về Ung thư học mới ghi đơn chỉ định dùng Holoxan.

Thuốc được chỉ định dùng trong các trường hợp u ác tính không thể mô được mà nhạy với ifosfamide, như carcinoma buồng trứng, u tinh hoàn, sarcoma mô mềm, ung thư vú, carcinoma tụy, u thận dạng mô thượng thận, carcinoma nội mạc tử cung, lymphomas ác tính.

Chống chỉ định:

-Holoxan bị chống chỉ định trong những trường hợp:

-Được biết có quá mẫn cảm với ifosfamide.

-Chức năng tủy xương bị suy giảm trầm trọng (đặc biệt ở những bệnh nhân đã được điều trị bằng các thuốc độc tế bào và/hoặc xạ trị).

-Nhiễm trùng hoạt động.

-Suy chức năng thận và/hoặc tắc nghẽn đường tiểu.

-Viêm bàng quang.

-Có thai và cho con bú (xem phần Lúc có thai và Lúc nuôi con bú).

#HOMATROPINE/Là thuốc kháng cholin tương tự nhưng yếu hơn atropine.

Homotropine chủ yếu dùng để làm giãn đồng tử.

**#HONVAN 1/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Ứng thư biểu mô tuyến tiền liệt di căn.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:Được biết dị ứng với sodium fosfestrol hay với các thành phần tá dược khác.

Tương đối:Tăng đông máu, suy tim tiềm ẩn trước đó hay đã có biểu hiện, tổn thương chức năng gan hay thận.

Cần thận ngừa thai:Fosfestrol có thể gây ra các bất thường kiểu di truyền.

Người ta khuyến cáo không nên có con trong hay sau khi điều trị.

Do đó, đàn ông phải điều trị fosfestrol và mong muốn có con nên dự trữ tinh trùng trước khi bắt đầu điều trị.

**#HONVAN 2/(Viên nén)**

Chỉ định:

Ứng thư biểu mô tuyến tiền liệt di căn.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:Được biết dị ứng với sodium fosfestrol hay với các thành phần tá dược khác.

Tương đối:Tăng đông máu, suy tim tiềm ẩn trước đó hay đã có biểu hiện, tổn thương chức năng gan hay thận.

Cần thận ngừa thai:Fosfestrol có thể gây ra các bất thường kiểu di truyền.

Người ta khuyến cáo không nên có con trong hay sau khi điều trị.

Do đó, đàn ông phải điều trị fosfestrol và mong muốn có con nên dự trữ tinh trùng trước khi bắt đầu điều trị.

**#HUMULIN 70/(Hỗn dịch-HUMULIN 70/30)**

Chỉ định:

-Dùng cho bệnh nhân tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì sự ổn định đường huyết.

-Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

Chống chỉ định:

-Humulin R, Humulin N, Humulin M3 (30/70) và Humulin 70/30 chống chỉ định dùng trong trường hợp có hạ đường huyết.

Dị ứng với các thành phần của thuốc.

**#HUMULIN L/(Hỗn dịch)**

Chỉ định:

-Dùng cho bệnh nhân tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì sự ổn định đường huyết.

-Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

Chống chỉ định:

-Humulin R, Humulin N, Humulin L, Humulin M3 (30/70) và Humulin 70/30 chống chỉ định dùng trong trường hợp có hạ đường huyết.

Dị ứng với các thành phần của thuốc.

**#HUMULIN M3/(Hỗn dịch-HUMULIN M3 30/70)**

Chỉ định:

-Dùng cho bệnh nhân tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì sự ổn định đường huyết.

-Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

Chống chỉ định:

-Humulin R, Humulin N, Humulin L, Humulin M3 (30/70) và Humulin 70/30 chống chỉ định dùng trong trường hợp có hạ đường huyết.

Dị ứng với các thành phần của thuốc.

#HUMULIN N/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

-Dùng cho bệnh nhân tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì sự ổn định đường huyết.

-Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

Chống chỉ định:

-Humulin R, Humulin N, Humulin L, Humulin M3 (30/70) và Humulin 70/30 chống chỉ định dùng trong trường hợp có hạ đường huyết.

Dị ứng với các thành phần của thuốc.

#HUMULIN R/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Dùng cho bệnh nhân tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì sự ổn định đường huyết.

-Kiểm soát ban đầu bệnh tiểu đường và tiểu đường lúc có thai.

Chống chỉ định:

-Humulin R, Humulin N, Humulin L, Humulin M3 (30/70) và Humulin 70/30 chống chỉ định dùng trong trường hợp có hạ đường huyết.

Dị ứng với các thành phần của thuốc.

#HYDRALAZINE/Là loại thuốc hạ huyết áp được dùng trong cấp cứu cao huyết áp.

Hydralazine còn được dùng khi sự phối hợp thuốc lợi tiểu và thuốc ức chế, không hiệu nghiệm trong điều trị cao huyết áp.

Hydralazine có thể gây buồn nôn, ói, đau đầu, choáng váng và loạn nhịp tim.

Tác dụng phụ:

Ít gặp: chán ăn, nổi ban đỏ, đau khớp.

Khi dùng thuốc này liều cao trong một thời dài có thể gây lupus đỏ.

#HYDRITE/(Viên nén)

Chỉ định:

Thay thế nước và chất điện giải mất trong các bệnh tiêu chảy cấp, nôn mửa và tiêu hao do biến dưỡng khi luyện tập nặng nhọc hay điền kinh.

#HYDROCHLOROTHIAZINE/Thuốc lợi tiểu thiazine dùng làm giảm phù (ứ đọng dịch) ở bệnh nhân suy tim, hội chứng thận hư (bệnh thận), xơ gan, và căng vú trước khi có kinh.

Hydrochlorothiazine còn được dùng điều trị cao huyết áp và ngừa tái phát một số sỏi thận.

Tác dụng phụ:

Vọp bẻ, ngủ lịm, choáng váng, nổi ban, và bất lực.

Hydrochlorothiazine hiếm khi gây bệnh thống phong và làm nặng thêm bệnh tiểu đường.



**#HYDROCORTISONE/Là thuốc corticoiteroid dùng ở dạng kem, thuốc xịt và các dạng dùng tại chỗ khác để điều trị dạng viêm hoặc dị ứng như viêm loét đại tràng, viêm da.**

Hydrocortisone, hay cortisol là một nội tiết tố do tuyến thượng thận tiết ra.

Tác dụng phụ:

Kem Hydrocortisone dùng nhiều làm mỏng da, tuy nhiên nếu được pha loãng ít bị biến chứng này.

**#HYDROCORTISON-RICHTER/(Hỗn dịch)**

Chỉ định:

Viêm xương-khớp, các kiểu viêm đơn khớp (đầu gối, khuỷu tay, hông), viêm khớp do thấp khớp và các nguyên nhân khác (ngoại trừ khi kèm bệnh lao hay lậu).

Hen phế quản.

Viêm phế quản tắc nghẽn.

Viêm quanh khớp ở xương bả vai và xương cánh tay, viêm bao hoạt dịch, viêm môm trên lõi cầu, viêm dây chằng âm đạo, viêm dây chằng.

Trước khi phẫu thuật cứng liền khớp, phụ trợ tại chỗ cho liệu pháp corticoid toàn thân.

Viêm màng hoạt dịch do lao (ngoài việc điều trị lao).

Chống chỉ định:

-Trong thời gian tiêm chủng, loét dạ dày tá tràng, loãng xương, bệnh Cushing, nguy cơ tạo huyết khối, suy thận, cao huyết áp trầm trọng, herpes simplex, thủy đậu, lao tiến triển.

Chống chỉ định: tương đối khi mang thai, đặc biệt trong 3 tháng đầu, vì thuốc có thể gây nguy hại cho thai.

Tỷ số lợi/hại nên được cân nhắc.

Quá mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

**#HYDROGEN PEROXIDE/(NƯỚC OXY GIÀ):**Là một loại dung dịch sát trùng điều trị nhiễm trùng ở da và miệng và làm tẩy tóc.

Hydrogen Peroxide kết hợp với catalase, một loại men ở da và miệng, để giải phóng oxy, sẽ diệt vi khuẩn và làm sạch vùng bị nhiễm.

Đôi khi Hydrogen Peroxide gây đau nhức.

**#HYDROXOCOBALAMIN/Thuốc sinh tố B12 tổng hợp tác dụng kéo dài, dạng tiêm.**

**#HYDROXYZINE/Loại kháng histamin có ba công dụng:**

-Làm hết phát ban và ngứa.

-Giảm buồn nôn và ói.

-An thần nhẹ.

Tác dụng phụ:

Gây choáng váng.

**#HYPERIUM/(Viên nén)**

Chỉ định:

Tăng huyết áp.

Chống chỉ định:

-Tình trạng trầm cảm nặng.

-Suy thận nặng (thanh thải creatinin dưới 15 ml/phút), do thận trọng vì hiện nay chưa có nghiên cứu trên nhóm bệnh nhân này.

**#HYPNOVEL/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

1.Hypnovel 5 mg/1 ml và 5 mg/5 ml:Ở người lớn:Gây mê toàn thân:

-Dẫn mê và duy trì mê trong gây mê toàn thân.

-Tiền mê.

An thần không gây mê toàn thân:

-Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau:nội soi, đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết.

-Gây tê cục bộ và gây tê tủy sống.

Ở trẻ em:Tiền mê bằng đường trực tràng trước khi gây mê toàn thân.

2.Hypnovel 50 mg/10 ml:An thần kéo dài trong khoa sản sóc tích cực ở các bệnh nhân thở máy.

Chống chỉ định:

-Nhược cơ.

-Có tiền căn không dung nạp và quá mẫn với benzodiazepine.

Hypnovel 50 mg/10 ml:không dùng cho trẻ em < 15 tuổi.

**#HYPOSTAMINE/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng khác nhau:

-viêm mũi co thắt (có chu kỳ hoặc không theo chu kỳ),

-mề đay.

Chống chỉ định:

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Chống chỉ định: tương đối:phụ nữ có thai.

**#HYPOSULFENE/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Các biểu hiện dị ứng đường tiêu hóa:nôn mửa, co thắt.

-Táo bón.

-Bệnh ngoài da.

-Các bệnh mạn tính ở đường hô hấp.

-Ngộ độc do kim loại nặng (bismuth, arsenic, thủy ngân, vàng, thalium).

**#HYTROL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Hytrol chỉ định để kiểm soát các loại cao huyết áp và suy tim xung huyết mãn tính khác nhau.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với các thành phần của thuốc.

**#IBUPROFEN/Là thuốc kháng viêm không steroid dùng giảm đau trong các bệnh nhưc đầu, đau do kinh nguyệt, đau do chấn thương phần mềm (cơ và dây chằng).**

Tác dụng kháng viêm của ibuprofen có thể gây đau bụng, đau phỏng rát và choáng váng, nó có thể làm loét dạ dày nhưng ít hơn so với các thuốc kháng viêm không steroid khác.

**#IDARAC/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các chứng đau cấp tính và mạn tính ở người lớn.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử tăng cảm với floctafenine, glafenine hay antrafenine, đơn chất hay phối hợp.

-Đang điều trị với thuốc ức chế bêta.

-Suy tim nặng.

-Bệnh mạch vành.

**#IDOMETHACIN/Là thuốc kháng viêm không steroid dùng giảm đau, giảm cứng khớp và viêm như viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, bệnh gout, viêm dính cột sống, viêm gân.**

Indomethacin còn làm giảm đau do chấn thương phần mềm, như cơ và dây chằng.

Tác dụng phụ:

Đau bụng, buồn nôn, đau rát, đau đầu, choáng váng, có nguy cơ loét dạ dày.

**#IDOXURIDINE/Là thuốc kháng virus dùng điều trị tại chỗ nhiễm các virus bệnh mụn rộp.**

Idoxuridine có thể là kích thích vùng bôi thuốc.

Thuốc nhỏ mắt có thể làm tăng nhạy cảm với ánh sáng và lác mờ mắt.

**#IMIPRANINE/Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, được dùng nhiều nhất trong điều trị lâu dài bệnh trầm cảm nhưng có thể đến sáu tuần mới có hiệu quả.**

Tác dụng phụ:

Đồ mồ hôi nhiều, mờ mắt, khô miệng, choáng váng, táo bón, buồn nôn và ở người lớn tuổi có thể bị tiểu khó.

Dùng quá liều, nhất là ở trẻ con có thể gây tử vong.

**#INSULIN/Là một nội tiết tố do tụy sản xuất có số lượng thay đổi tùy theo lượng đường trong máu.**

Carbohydrate được hấp thu thành đường làm tăng lượng đường trong máu, kích thích tụy sản xuất insulin.

insulin làm tăng hấp thu đường vào gan và tế bào cơ (ở đây đường được chuyển thành năng lượng).

Trong gan, đường được dự trữ dưới dạng glycogen, sẽ được chuyển lại thành đường để đáp ứng với stress hoặc vận động.

Như vậy insulin, ngăn cản tạo nhiều đường trong máu và đảm bảo mọi mô có đủ lượng đường.

Tiểu đường xảy ra khi tụy không sản xuất hoặc sản xuất ít insulin làm tăng đường huyết.

Bướu đảo tụy là một bướu lành hiếm gặp làm tăng sản xuất insulin.

Insulin dùng điều trị bệnh tiểu đường lần đầu tiên năm 1922 do các nhà nghiên cứu Canada thực hiện.

Thuốc insulin được sản xuất từ tụy heo hoặc bò bằng các công nghệ di truyền từ các vi sinh vật.

Có ba dạng chính tùy theo thời gian tác dụng ngắn, trung bình hoặc dài.

Insulin được dùng cho mọi trường hợp tiểu đường lệ thuộc insulin (tuy hoàn toàn không sản xuất insulin), dùng cho bệnh nhân đã uống thuốc hạ đường huyết mà vẫn không thể kiểm soát được bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin (thiếu sản xuất insulin); dùng cho bệnh nhân tiểu đường khi bị bệnh nặng, khi phẫu thuật lớn hoặc khi có thai.

Điều trị bằng insulin để phòng ngừa bệnh tăng huyết áp và nhiễm ceton (tạo acid trong máu bệnh nhân) trường hợp nặng có thể bị hôn mê.

Insulin được dùng để bắt chước insulin tự nhiên của cơ thể sản xuất ra.

Có thể tự tiêm insulin trước các bữa ăn để ngăn đường huyết tăng lên sau khi ăn, ngoài ra còn có thể dùng một máy bơm insulin để phóng insulin cả ngày lẫn đêm, liều lượng tăng trước mỗi bữa ăn.

Cần phải điều chỉnh liều khi có sự thay đổi chế độ ăn, lúc vận động và lúc bị bệnh (nhất là khi bị ới).

Cần theo dõi lượng đường huyết bằng xét nghiệm máu hoặc nước tiểu để đảm bảo kiểm soát đủ lượng đường huyết.

Tác dụng phụ

-Tiêm insulin có thể gây đau hoặc lõm da.

-Liều cao quá sẽ gây hạ đường huyết với các triệu chứng như choáng váng, đổ mồ hôi, bực rức, mệt mỏi; sẽ giảm khi ăn hoặc uống đường.

Hạ đường huyết nặng sẽ gây hôn mê, cần điều trị cấp cứu bằng tiêm glucose hoặc glucagon (một nội tiết tố kháng với tác dụng của insulin).

-Phản ứng dị ứng với insulin gây phát ban, hoặc khó thở.

Insulin của heo hoặc bò có thể làm cơ thể tạo kháng thể làm giảm tác dụng của thuốc insulin.

**#INTERFERON/Là một nhóm các protein do tế bào sản xuất để đáp lại sự nhiễm virus và các kích thích khác.**

Interferon ức chế sự sinh sản của virus và làm tăng hoạt động của tế bào tiêu diệt – loại lympho bào tạo nên hệ miễn dịch của cơ thể.

Điều trị bằng interferon:

-Có loại interferon được dùng điều trị bệnh bạch cầu.

Hiện nay có nhiều nghiên cứu về việc sử dụng interferon điều trị nhiều loại ung thư nhất là sarcom Kaposi (một loại ung thư da thường gặp ở người bệnh AIDS).

-Interferon còn được dùng điều trị bệnh nhiễm virus nguy hiểm đến tính mạng, nhất là khi xảy ra ở bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch.

-Interferon được sản xuất từ canh cấy tế bào người tiếp xúc với tế bào đặc hiệu hoặc tổng hợp trong phòng thí nghiệm từ acid nucleic đặc hiệu (chất liệu di truyền).

-Sử dụng bằng đường tiêm hoặc xịt vào niêm mạc mũi.

Tác dụng phụ:

Sốt, đau đầu, đau cơ, mệt, buồn nôn và ới, rụng tóc, xuất huyết bất thường.

**#INTÉTRIX/(Viên nang)**

Chỉ định:

Intetrix được đề nghị dùng trong điều trị ly amíp ruột ở người lớn:

-điều trị phụ trợ cho amíp ở mô;

-đơn trị trong trường hợp người lành mang amíp trong lòng ruột không triệu chứng.

**#INTRAZOLINE/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Nhiễm trùng do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong các biểu hiện nhiễm trùng ở miệng, đường tai mũi họng, phế quảnphổi, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm màng trong tim, nhiễm trùng răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương và khớp.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với nhóm céphalosporine.

**#INTRON A/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Dùng đường toàn thân:điều trị bệnh viêm gan siêu vi B mãn tính, viêm gan C/không A, không B mãn tính, viêm gan delta mãn tính, u nhú thanh quản, bệnh bạch cầu thể tế bào tóc, bệnh bạch cầu mãn dòng tủy, bệnh tăng tiểu cầu đi kèm với bệnh bạch cầu mãn dòng tủy, bệnh đa u tủy, u bạch huyết không Hodgkin, Sarcome Kaposi ở những bệnh nhân bị AIDS, carcinome tế bào thận, ung thư buồng trứng, khối u carcinoide di căn (khối u nội tiết tụy) và u sắc tố ác tính.

Dùng tiêm trong bàng quang:ung thư bề mặt bàng quang.

Dùng tiêm trong sang thương:bệnh condyloma sùi mồng gà, carcinome tế bào đáy, u bạch huyết tế bào T ở da và chứng dày sừng quang hóa.

Chống chỉ định:

-Tiền sử tăng mẫn cảm đối với Interferon alfa

-2b hay bất cứ thành phần nào của Intron A

**#ISOBAR/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Huyết áp cao.

Chống chỉ định:

-Suy thận.

-Mẫn cảm với sulfamide.

-Bệnh não xơ gan.

-Tăng kali huyết.

-Phối hợp với một thuốc lợi tiểu tiết kiệm kali khác.

-Phối hợp với muối kali (ngoại trừ bệnh nhân bị hạ kali huyết).

**#ISOKET/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Isoket 0, 1% được chỉ định để điều trị suy thất trái không đáp ứng thứ phát sau nhồi máu cơ tim cấp, suy thất trái không đáp ứng do nhiều nguyên nhân khác nhau và chứng đau thắt ngực nặng hoặc không ổn định.

Chống chỉ định:

-Không được sử dụng Isoket 0, 1% trong điều trị sốc do tim trừ khi đã chuẩn bị một số phương tiện duy trì áp lực tâm trương đủ, ví dụ

Chỉ định thuốc làm cơ bóp cơ tim đồng thời.

Isoket 0, 1% được chống chỉ định trong trạng thái tuần hoàn và tụt huyết áp nặng.

Không được chỉ định Isoket 0, 1% cho bệnh nhân nhạy cảm với nitrates, thiếu máu nặng, chấn thương đầu, xuất huyết não hoặc giảm lưu lượng máu.

**#ISONIAZID/Thuốc kháng lao** được dùng kết hợp với các thuốc kháng lao khác, trong một khoảng thời gian ít nhất là sáu tháng.

Thuốc ít gây tác dụng phụ, nhưng có thể gây tổn thương thần kinh do làm tăng lượng sinh tố B6 mất đi khỏi cơ thể; vì vậy cần bổ sung loại sinh tố này trong khi dùng isoniazid.

**#ISOPROTERENOL/Loại thuốc chích** được sử dụng trong cấp cứu bệnh tim có nhịp tim chậm; thuốc này cũng thường được dùng để làm tăng nhịp tim trong lúc chờ đặt máy tạo nhịp.

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như khô miệng, nhức đầu, hồi hộp và đau ngực.

**#ISOSORBIDE/Loại thuốc nitrat** có tác dụng giãn mạch, được dùng để làm giảm cường độ và tần số các cơn đau thắt ngực.

Thuốc cũng được dùng để điều trị các cơn suy tim nặng.

Tác dụng phụ:

gồm có nhức đầu, cảm giác nóng phùng mặt và chóng mặt.

**#ISOTRETIOIN/Một loại thuốc chiết xuất từ sinh tố A**, được dùng trong điều trị bệnh trứng cá nặng.

Thuốc tác dụng bằng cách làm giảm lượng chất bã và keratin của da.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp gồm có ngứa da, khô da, da bong vảy và nứt môi.

Thuốc có thể gây hại cho thai nhi do đó phải ngừng thuốc ít nhất ba tháng trước khi bắt đầu có thai cũng như tránh dùng thuốc trong lúc mang thai.

**#ISOXSUPRINE/Một loại thuốc giãn mạch** làm cải thiện tuần hoàn ngang qua các mạch máu bị chít hẹp, tuy nhiên hiệu quả thực sự của nó vẫn chưa được chứng minh.

**#KALEORID LP/(Thuốc đặt)**

Chỉ định:

Tăng kali máu, nhất là khi do dùng thuốc: thuốc lợi muối niệu, corticoid, thuốc nhuận trường.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Tăng kali máu hay tất cả các tình huống có thể gây tăng kali máu, đặc biệt là: suy thận, hội chứng addison, tiểu đường không kiểm soát được (do nhiễm acid chuyển hóa), rối loạn trương lực cơ bẩm sinh, dùng đồng thời với thuốc giữ kali riêng lẻ hay kết hợp với thuốc lợi muối niệu (ngoại trừ khi có kiểm tra chặt chẽ kali máu).

Tương đối:

-Tacrolimus, ciclosporine, thuốc ức chế angiotensine II, thuốc ức chế men chuyển (ngoại trừ trường hợp giảm kali máu).

**#KANAMYCIN MEIJI/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Các vi khuẩn nhạy cảm: Staphylococcus, Neisseria gonorrhoeae, Escherichia coli, Mycobacterium tuberculosis, các dòng nhạy cảm với

kanamycin của *Streptococcus pneumoniae*, *Proteus* sp, *Pseudomonas aeruginosa*, *Haemophilus influenzae*, *Klebsiella* sp.

Các bệnh được chỉ định: Nhọt độc, viêm tấy, chốc.

Viêm vú, viêm hạch bạch huyết, viêm xương tủy.

Viêm amidan, viêm phế quản, viêm phổi, ho gà.

Viêm thận bể thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, viêm tử cung và phần phụ, lậu.

Viêm tai giữa.

Nhiễm trùng thứ phát sau vết thương, bỏng và phẫu thuật.

Lao phổi và lao ngoài phổi.

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với kháng sinh nhóm aminoglycoside như streptomycin, kanamycin, gentamycin và fradiomycin hay bacitracin.

#KAOLIN/Một hợp chất chứa nhôm, được cho là có khả năng hấp thu các virus, vi khuẩn và độc tố trong ruột, nên đã sử dụng trong nhiều thuốc chống tiêu chảy.

#KEFADIM/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Ceftazidime được chỉ định trong các nhiễm khuẩn nặng, do những chủng vi khuẩn nhạy cảm đơn thuần hay phối hợp đã nêu ở trên, bao gồm các bệnh sau: Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm khuẩn trong ổ bụng bao gồm viêm màng bụng và nhiễm khuẩn đường mật, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn phụ khoa, nhiễm khuẩn da và mô mềm, nhiễm khuẩn xương và khớp.

Trước khi khởi đầu điều trị, nên thử nghiệm kháng sinh đồ, sơ bộ phân lập và định danh chủng vi khuẩn gây bệnh.

Nếu tình trạng nhiễm khuẩn trầm trọng và kiểu lâm sàng cho thấy do những vi khuẩn nhạy với ceftazidime, việc điều trị có thể bắt đầu ngay trước khi có kết quả kháng sinh đồ.

Nếu nhiễm khuẩn nặng đe dọa đến tính mạng, có thể phối hợp điều trị ngay Ceftazidime với một loại aminoglycoside và theo dõi sát chức năng thận.

Liều dùng của cả hai loại kháng sinh trên tùy thuộc vào mức độ nặng của bệnh lý nhiễm khuẩn và toàn trạng của người bệnh.

Nếu nghi ngờ có nhiễm các vi khuẩn kỵ khí, nên phối hợp Ceftazidime với một kháng sinh thích hợp.

Chống chỉ định:

-Không dùng Ceftazidime với người bệnh quá mẫn cảm với kháng sinh nhóm cephalosporin.

#KEFLOR/(Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Được chỉ định để điều trị các nhiễm khuẩn sau đây gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm: Viêm phế quản cấp và đợt cấp viêm phế quản mạn do *S.pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, (bao gồm những chủng sinh b-lactamase), *Haemophilus parainfluenzae*, *Moraxella catarrhalis* (bao gồm những chủng sinh b-lactamase) và *S.aureus*. Viêm phổi do *S.pneumoniae*, *Haemophilus influenzae* (bao gồm những chủng sinh b-lactamase) và *Moraxella catarrhalis* (bao gồm những chủng sinh b-lactamase).

Viêm tai giữa cấp, viêm họng, viêm amidan và viêm xoang do *S.pyogenes*, *S.pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *S.aureus* (bao gồm những trường hợp kháng amoxicillin).

Nhiễm khuẩn tiết niệu do E.coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis và S.saprophyticus.

Nhiễm khuẩn da và mô mềm do S.aureus, S.epidermidis và S.pyogenes.

Chống chỉ định: ở những bệnh nhân có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin.

#KEFZOL/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Cefazolin được chỉ định trong điều trị các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm sau:

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp do S.pneumoniae, Klebsiella sp, H.influenzae, S.aureus (kể cả các chủng tiết men penicillinase), và các streptococci beta tán huyết nhóm A.Penicillin G benzathine dạng tiêm được xem là thuốc được chọn lựa để điều trị và phòng ngừa nhiễm khuẩn do Streptococcus bao gồm phòng ngừa sốt thấp khớp.

Cefazolin có hiệu quả diệt các streptococci ở mũi hầu, tuy nhiên cho đến nay chưa có các dữ kiện cho biết tính hiệu quả của cefazolin trong ngăn ngừa sốt thấp khớp.

-Nhiễm khuẩn tiết niệu sinh dục do E.coli, P.mirabilis, Klebsiella sp, và vài chủng Enterobacter và Enterococci.

-Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da do S.aureus (kể cả các chủng tiết men penicillinase) và streptococci beta tán huyết nhóm A và các chủng streptococci khác.

-Nhiễm khuẩn đường mật do E.coli, các chủng streptococci, P.mirabilis, Klebsiella sp và S.aureus.

-Nhiễm khuẩn xương và khớp do S.aureus.

-Nhiễm khuẩn huyết do S.pneumoniae, S.aureus (cả chủng nhạy cảm với penicillin và kháng penicillin), P.mirabilis, E.coli và Klebsiella sp.

-Viêm nội tâm mạc do S.aureus (cả chủng nhạy với penicillin và kháng penicillin), và streptococci beta tán huyết nhóm A.Nên có các môi trường nuôi cấy thích hợp và thực hiện các thử nghiệm về tính nhạy cảm để xác định tính nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với cefazolin.

-Dự phòng trong phẫu thuật:Sử dụng cefazolin trước, trong và sau phẫu thuật có thể làm giảm tỷ lệ nhiễm khuẩn hậu phẫu ở những bệnh nhân phải trải qua những phẫu thuật được xếp loại phẫu thuật sạch hoặc sạch nhiễm có nguy cơ nhiễm cao (thí dụ mổ cắt tử cung qua đường âm đạo hoặc cắt túi mật ở các bệnh nhân có nguy cơ cao như trên 70 tuổi bị viêm túi mật cấp, vàng da do tắc mật hoặc sỏi ở ống mật chủ).

Cefazolin có hiệu quả khi dùng trong các phẫu thuật mà nhiễm khuẩn tại nơi mổ có thể gây ra các nguy cơ trầm trọng (thí dụ mổ tim hở và lắp bộ phận giả để tạo hình khớp).

Sử dụng cefazolin trong chỉ định phòng ngừa nên ngưng trong vòng 24 giờ sau phẫu thuật.

Đối với phẫu thuật đặc biệt có nguy cơ nhiễm khuẩn (như mổ tim hở và tạo hình khớp giả), nên tiếp tục sử dụng cefazolin thêm trong 3 đến 5 ngày sau khi phẫu thuật hoàn tất.

Trường hợp xảy ra nhiễm khuẩn, lấy bệnh phẩm nuôi cấy để xác định vi khuẩn gây bệnh và trị liệu bằng kháng sinh thích hợp (xem Liều lượng và Cách dùng).

Chống chỉ định:

-Cefazolin chống chỉ định đối với bệnh nhân có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin.

#KENACORT RETARD/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

Dùng đường toàn thân:Viêm mũi dị ứng theo mùa sau khi đã áp dụng các liệu pháp khác mà không hiệu quả (như kháng histamin đường



toàn thân, corticoid dùng tại chỗ ở mũi hay corticoid dùng ngăn hãm đường uống).

Tiêm tại chỗ: Bao gồm các chỉ định của liệu pháp corticoid tiêm tại chỗ, khi cần đạt nồng độ cao tại vị trí tiêm.

Tất cả các chỉ định tiêm tại chỗ đều tạo thuận lợi cho các biến chứng nhiễm trùng xảy ra, nhất là tạo thuận lợi cho sự phát triển của vi khuẩn.

Thuốc này được chỉ định trong các bệnh lý:

-Ngoài da: sẹo lồi.

-Thấp khớp (tiêm trong khớp): viêm thấp khớp, các cơn cấp tính sưng đau của bệnh hư khớp.

Chống chỉ định:

-Dùng đường toàn thân: Tuyệt đối:

-Tất cả các tình trạng nhiễm khuẩn, ngoại trừ trong những chỉ định chuyên biệt (xem phần Chỉ định).

-Một vài trường hợp nhiễm virus đang trong giai đoạn tiến triển (nhất là viêm gan, herpes, thủy đậu, zona).

-Bệnh tâm thần chưa được trị khỏi.

-Tiêm chủng bằng vaccin sống.

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Rối loạn đông máu, đang điều trị bằng thuốc chống đông trường hợp tiêm bắp hay tiêm tại chỗ.

Không có chống chỉ định tuyệt đối khi liệu pháp corticoid được chỉ định có tính chất sống còn.

Tương đối:

-Các thuốc gây xoắn đỉnh không có tác động chống loạn nhịp.

Sử dụng tại chỗ:

-Nhiễm trùng tại chỗ hoặc toàn thân, hoặc nghi ngờ có nhiễm trùng.

-Rối loạn đông máu nặng, đang điều trị bằng thuốc chống đông.

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

#KETASMA/(Viên nén)

Chỉ định:

Thuốc phòng bệnh hen khí quản.

Dị ứng phế quản.

Dị ứng bụi, phản hoa (hay fever) Do tác dụng kháng Histamin, Ketotifen có thể được sử dụng điều trị:

-Viêm mũi dị ứng

-Tình trạng dị ứng trên da

-Dị ứng đa hệ Ketotifen không có hiệu quả trong việc điều trị cơn của hen cấp tính.

Chống chỉ định:

-Không có chống chỉ định, ngoại trừ trường hợp quá mẫn với Ketotifen.

#KETOCONAZOLE/Thuốc chống nấm được dùng để điều trị các bệnh nhiễm nấm ở phổi, não thận, hạch bạch huyết.

ketoconazole dạng bôi có thể bị nhiễm nấm candida ở da, trong miệng, âm đạo.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra phản ứng phụ như buồn ói, phát ban, tổn thương gan.

#KETOPROFEN/Thuốc giảm đau thuộc loại kháng viêm không steroid, được dùng điều trị bệnh tổn thương phần mềm, cổ khớp, dây chằng như viêm khớp dạng nám, viêm cứng cột sống.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây các tác dụng phụ như: đau bụng, buồn ói, khó tiêu, loét dạ dày tá tràng.

#KIM TIỀN THẢO 1/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Thanh thấp nhiệt, lợi niệu, bài sỏi (sỏi đường tiết niệu, sỏi thận).

Viêm bàng quang, viêm túi mật.

#KIM TIỀN THẢO 2/(Viên bao)

Chỉ định:

Thanh thấp nhiệt, lợi niệu, bài sỏi (sỏi đường tiết niệu, sỏi thận).

Viêm bàng quang, viêm túi mật.

#KLACID/(Nhũ tương, Viên nén)

Chỉ định:

Klacid được chỉ định trong điều trị nhiễm trùng do một hoặc nhiều vi khuẩn nhạy cảm.

Những chỉ định gồm: Nhiễm trùng đường hô hấp dưới ví dụ viêm phế quản cấp tính và mãn tính, và viêm phổi.

Nhiễm trùng đường hô hấp trên ví dụ viêm xoang và viêm họng.

Klacid thích hợp để điều trị khởi đầu những nhiễm trùng hô hấp mắc phải trong cộng đồng và đã được chứng minh là có hoạt tính trên thực nghiệm chống lại những tác nhân sinh bệnh thông thường và những tác nhân gây viêm phổi không điển hình như đã được liệt kê trong phân loại vi sinh học.

Với sự hiện diện của chất ức chế axit do omeprazole, Klacid cũng được chỉ định trong điều trị loét trừ H.

pylori ở những bệnh nhân loét tá tràng.

Chống chỉ định:

-Clarithromycin chống chỉ định trên những bệnh nhân có tiền sử tăng mẫn cảm với những kháng sinh thuộc nhóm macrolide.

Không nên cho clarithromycin kèm với những dẫn chất của ergot.

Chống chỉ định: sử dụng clarithromycin với bất kỳ thuốc nào sau đây: cisaprid, pimozone và terfenadine.

Nồng độ cisaprid, pimozone và terfenadine tăng đã được báo cáo ở những bệnh nhân dùng đồng thời cả hai loại những thuốc này và clarithromycin.

Điều này có thể gây kéo dài thời gian QT và những rối loạn nhịp kể cả nhịp nhanh thất, rung thất và xoắn đỉnh.

Những tác dụng tương tự được ghi nhận khi cho đồng thời astemizole và những macrolide khác.

#KLION/(Viên nén)

Chỉ định:

Nhiễm Trichomonas bộ phận tiết niệu-sinh dục ở nam và nữ.

Nhiễm Giardia lamblia.

Ly amip và các dạng khác của bệnh ly amip.

Áp-xe gan do amip.

Phân có nang amip không kèm theo triệu chứng lâm sàng.

Viêm loét miệng.

Dự phòng nhiễm khuẩn kỵ khí hậu phẫu, hoặc sau các phẫu thuật chọn lọc ruột kết, đường mật, ruột thừa và sau phẫu thuật phụ khoa.

Có thể dùng Klion một mình hoặc kết hợp với những kháng sinh có tác dụng chống lại vi khuẩn ái khí.

Điều trị nhiễm khuẩn kỵ khí khu trú hoặc toàn thân.

Trúng cá đồ.

Chữa nghiện rượu, để duy trì sự không dung nạp với rượu.

Chống chỉ định:

3 tháng đầu của thai kỳ.

Thời kỳ cho con bú.

#KOMIX/(Xiro)

Chỉ định:

Giúp giảm ho có xuất tiết hay không, cảm thông thường, sung huyết mũi do dị ứng hay do nguyên nhân khác.

Chống chỉ định:

-Tăng huyết áp, cường giáp hay quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#KONAKION/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Konakion:Chảy máu hoặc có nguy cơ chảy máu do giảm prothrombine máu trầm trọng (ví dụ như suy giảm các yếu tố đông máu số II, VII, IX và X) do nhiều nguyên nhân khác nhau bao gồm dùng quá liều thuốc chống đông máu kiểu coumarine, dùng kết hợp với phenylbutazone hoặc giảm vitamine K1 do những nguyên nhân khác (ví dụ như chứng vàng da do tắc đường mật, rối loạn gan và ruột, sau khi điều trị lâu dài bằng kháng sinh, sulfamide hay salicylate.

Konakion paediatric:Đề phòng và chữa trị các bệnh chảy máu ở trẻ sơ sinh.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với phytomenadione hay với các tá dược củathuốc.

#KREMIL-S/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị ngắn và dài hạn các chứng loét đường tiêu hóa và giảm đau do tăng tiết acide, tăng vận động dạ dày, ruột bị kích ứng và co thắt, đầy hơi khó tiêu, viêm dạ dày, vị chua, viêm tá tràng, viêm thực quản, thoát vị khe, chế độ ăn không thích hợp, nhiễm độc alcool và đau sau phẫu thuật bụng.

Cũng có tác dụng giảm đau bụng ở trẻ em.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân mắc chứng glaucome góc đóng hay góc hẹp vì có thể làm tăng nhãn áp.

Không dùng cho bệnh nhân tắt liệt ruột hay hẹp môn vị vì có thể dẫn đến sự tắt ruột.

**#LABETOLOL/Thuốc ức chế be ta được dùng trong điều trị bệnh cao huyết áp và chứng đau thắt ngực.**

Khi dùng thuốc có thể gặp các phản ứng phụ như ăn không tiêu, buồn nôn, ói, đôi khi bị trầm cảm, bất lực.

Labetolol có thể che lấp phản ứng của cơ thể khi bị hạ đường huyết, do đó phải sử dụng cẩn thận ở người mắc bệnh tiểu đường.

**#LACTACYD FH/(Dung dịch thuốc nước-vệ sinh phụ nữ)**

Chỉ định:

-Vệ sinh phụ nữ hàng ngày:cân bằng sinh lý của niêm mạc được duy trì bởi thành phần tự nhiên (Lactoserum) và pH acide của Lactacyd.

-Săn sóc sau sinh.

-Phụ khoa:viêm âm đạo, huyết trắng, viêm âm hộ, ngứa âm hộ.

Chống chỉ định:

-Tiền căn dị ứng với một trong các thành phần (hoặc cùng nhóm).

**#LACTACYD/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Tẩy sạch da và niêm mạc.

Điều trị phụ trợ các bệnh ngoài da do vi khuẩn nguyên phát hoặc có khả năng bội nhiễm.

Chống chỉ định:

-Tiền căn dị ứng với một trong các thành phần của thuốc (hoặc cùng nhóm).

**#LACTÉOL FORT/(Thuốc bột uống)**

Chỉ định:

Thuốc được dùng điều trị chứng tiêu chảy có nguồn gốc không do nguyên nhân thực thể ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

-Ở trẻ còn bú (dưới 2 tuổi):nên bổ sung việc bù nước.

-Trên 2 tuổi:việc điều trị không loại bỏ bù nước nếu cần thiết.

Mức độ bù nước và đường đưa nước vào cơ thể (đường uống hoặc đường tiêm truyền) phải thích hợp với cường độ tiêu chảy và cơ địa của bệnh nhân.

**#LACTULOSE/Là một loại thuốc nhuận trường, được dùng để điều trị táo bón và suy gan.**

Lactulose làm cho nước được hấp thu và giữ lại trong phân, phân trở nên mềm và dễ đi hơn.

Trong suy gan dùng lactulose để thải trừ amonia từ trong máu và phân.

**#LAMISIL/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Nhiễm nấm da gây ra bởi các loại nấm như Trichophyton (T.rubum, T.

mentagrophytes, T.verrucosum, T.violaceum), Microsporum canis và Epidermophyton foccosum.

Nhiễm nấm men ở da, đặc biệt gây ra bởi nấm Candida (như Candida albicans).

Lang ben do Pityrosporum orbiculare (được biết đến như Malassezia furfur).

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với terbinafine hay với bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc.

**#LARIAM/(Viên nén)**

Chỉ định:

Dự phòng, điều trị và điều trị chờ đợi sốt rét.

Dự phòng: Hóa dự phòng với Lariam được chỉ định cho những người đi du lịch đến vùng có sốt rét, đặc biệt ở những vùng có nguy cơ nhiễm bệnh cao với chủng *P. falciparum* kháng với những thuốc chống sốt rét khác.

Điều trị: Lariam được chỉ định trong điều trị sốt rét bằng đường uống, đặc biệt khi nguyên nhân gây ra bởi chủng *P. falciparum* kháng với những thuốc chống sốt rét khác.

Thuốc cũng có thể được sử dụng để điều trị *P. vivax* và bệnh sốt rét hỗn hợp (xem phần Liều lượng và Cách dùng).

Điều trị chờ đợi: Lariam được chỉ định như một trị liệu chờ đợi cho những người du lịch và tự dùng như một biện pháp cấp cứu khi nghi ngờ sốt rét mà không có sẵn thuốc ở các cơ sở y tế trong vòng 24 giờ.

Chống chỉ định: sử dụng Lariam ở những bệnh nhân đã biết có tiền sử quá mẫn cảm với mefloquine hoặc những chất có liên quan (như quinine và quinidine) hoặc bất kỳ một tá dược nào có trong thành phần thuốc.

Lariam không nên được chỉ định dùng dự phòng ở những bệnh nhân trầm cảm hoặc có tiền sử tâm thần hoặc co giật.

**#LÉGALON/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn chức năng tiêu hóa trong các bệnh về gan.

**#LÉNITRAL 1/(Viên nang-dạng uống-2,5mg)**

Chỉ định:

Dự phòng cơn đau thắt ngực.

Điều trị hỗ trợ trong bệnh suy tim trái nặng bán cấp.

Lưu ý: các dẫn xuất nitrate thường được sử dụng trong bệnh suy tim mãn tính nặng; lợi ích của việc điều trị này đã được chứng tỏ qua các điều trị ngắn hạn và đang được tiếp tục theo dõi qua các điều trị lâu dài.

**#LÉNITRAL 2/(Thuốc tiêm-3mg, 15mg)**

Chỉ định:

-Suy tim, đặc biệt suy tim trong giai đoạn cấp tính của nhồi máu cơ tim.

-Phù phổi cấp có nguồn gốc tim.

-Đau thắt ngực nghiêm trọng.

-Gây hạ huyết áp có kiểm soát trong khi phẫu thuật; trong chỉ định này cần phải lưu ý các điểm sau:

-Nếu cần hạ huyết áp ở mức độ trung bình có kiểm soát, dùng Lénitral dạng tiêm bằng cách truyền liên tục thường sẽ đạt được huyết áp hạ đến mức mong muốn một cách tuyệt đối;

-Nếu cần hạ huyết áp mức độ sâu có kiểm soát (huyết áp động mạch trung bình thấp hơn hoặc bằng 50 mm Hg), chẳng hạn như cần phải sử dụng trong phẫu thuật thần kinh, thì kết quả thường không ổn định (trong 2/3 trường hợp không có dùng một tác nhân khác);

-Có thể hồi phục lại huyết áp bình thường một cách nhanh chóng;

-Việc gây hạ huyết áp này có thể kèm theo giảm dung lượng tim, tỉ lệ với mức độ hạ huyết áp, thường khoảng 20 đến 25%.

**#LEUCO-4/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

**#LEUCODININE B/(Thuốc mỡ-10%)**

Chỉ định:

Điều trị tại chỗ các trường hợp tăng sắc tố mélanine mắc phải, đặc biệt trong:chứng da đồi mồi ở người lớn tuổi, nhiễm sắc tố sau phẫu thuật hoặc do hóa chất (nước hoa).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với méquinol.

Trẻ em dưới 12 tuổi.

**#LEUNASE/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Bệnh bạch cầu cấp tính (gồm cả trường hợp mạn tính chuyển thể cấp tính), u limphô ác tính.

Chống chỉ định:

-Tránh sử dụng cho những bệnh nhân có tiền sử dị ứng với L-asparaginase.

**#LEVODOPA/Một loại thuốc dùng điều trị bệnh parkinson, một bệnh thần kinh gây ra bởi sự thiếu hụt dopamin (một chất dẫn truyền thần kinh) tại một phần của não bộ.**

Thuốc levodopa đi hấp thu vào não để chuyển thành dopamin.

Levodopa thường được dùng với một chất ức chế men (như carbidopa), để làm giảm số lượng levodopa bị phân huỷ tại gan, nhờ vậy có thể giảm liều dùng levodopa, hạn chế nguy cơ bị tác dụng phụ của thuốc.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, lo lắng, kích động.

Sử dụng thuốc quá lâu có thể gây ra lờn thuốc, tăng nguy cơ bị tác dụng phụ.

**#LEVONORGESTREL/Một loại thuốc progestogen được sử dụng trong một số thuốc ngừa thai.**

**#LEVOTHYROXINE/(THYROXINE)Là nội tiết tố chính được sản xuất từ tuyến giáp, đôi khi còn được gọi là thyroxin.**

Thuốc này được sử dụng để bổ sung cho lượng nội tiết tố bị thiếu hụt trong chứng nhược giáp; ngoài ra còn được dùng để phòng ngừa chứng phình giáp ở bệnh nhân đang uống thuốc kháng giáp, trong điều trị ung thư tuyến giáp và một số loại phình giáp.

Khi sử dụng levothyroxin, chỉ được tăng liều từ từ và phải cẩn thận nếu bệnh nhân có các vấn đề về tim.

**#LEXOMIL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Các rối loạn về cảm xúc:tình trạng lo âu, căng thẳng, loạn tính khí kèm lo âu trong chứng trầm cảm, dễ bị kích động, mất ngủ.

Các biểu hiện do lo âu và căng thẳng thần kinh như:

-rối loạn chức năng của hệ tim mạch và hô hấp (rối loạn giả đau thắt ngực, hồi hộp đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, tăng huyết áp, khó thở, thờ ơ...do nguyên nhân tâm thần);

-rối loạn chức năng của hệ tiêu hóa (hội chứng kết tràng dễ bị kích thích, viêm loét kết tràng, đau thượng vị, co thắt, trướng bụng, tiêu

chảy...);

-rối loạn chức năng của hệ tiết niệu (bàng quang dễ bị kích thích, đái dầm, đau bụng kinh...).

-các rối loạn tâm thần thực thể khác (nhức đầu do nguyên nhân tâm thần, bệnh ngoài da do nguyên nhân tâm thần...).

Lexomil cũng được chỉ định để điều trị tình trạng lo âu và căng thẳng có liên quan đến một bệnh lý mãn tính và cũng được sử dụng như một tâm lý liệu pháp hỗ trợ trong bệnh thần kinh tâm lý.

Chống chỉ định:

-Không chỉ định Lexomil cho bệnh nhân quá mẫn cảm với benzodiazépines.

Những bệnh nhân bị nghiện rượu hay nghi ngờ bị nghiện rượu hay bị một tình trạng lệ thuộc thuốc gây nghiện thì không được dùng Lexomil, ngoại trừ dùng thuốc dưới sự giám sát chặt chẽ.

#LIDOCAIN/Là một loại thuốc gây tê tại chỗ, giúp cho bệnh nhân không bị đau hay khó chịu khi phải chịu các tiểu phẫu hoặc các thủ thuật như đặt ống thông, nội soi.

Lidocain loại tiêm tĩnh mạch đôi khi được dùng cho người mới bị nhồi máu cơ tim để tránh nguy cơ rung thất (một loại loạn nhịp tim nặng).

#LINCOMYCIN/Là một loại thuốc kháng sinh đôi khi được dùng để điều trị các bệnh nhiễm trùng nặng xảy ra ở phổi, da, khớp, xương, vùng chậu; các nhiễm trùng này đã đề kháng với các loại kháng sinh thường dùng ví dụ như penicillin.

Dùng lincomycin kéo dài có thể bị viêm đại tràng giả mạc.

#LINCTUS/Là một hỗn hợp dính như keo, mùi thơm dịu, vị ngọt; được dùng làm dịu các khó chịu do viêm họng.

Linctus tuy không chứa một hoạt chất nào nhưng được dùng như một chất dẫn cho các loại thuốc ức chế ho khác (ví dụ như codein).

#LINDANE/Một loại thuốc được sử dụng dưới dạng thuốc bôi hoặc kem để trị ghẻ.

Lindane có thể kích thích da, gây ngứa; dùng với số lượng lớn có thể gây ngộ độc cho trẻ em.

Triệu chứng ngộ độc gồm có buồn nôn, ói, tiêu chảy, co giật, tổn thương gan và tiểu máu.

#LIPANCREATIN/Là một loại men chiết xuất từ mô động vật, được dùng trong điều trị một số bệnh lý tụy tạng.

#LIPANTHYL/(Viên nang)

Chỉ định:

Chứng tăng cholestérol máu (type IIa) và tăng triglycérine máu nội sinh đơn lẻ (type IV) hoặc phối hợp (type IIb và III) ở người lớn, sau khi đã áp dụng chế độ ăn kiêng thích hợp và kiên trì nhưng không hiệu quả (nhất là sau khi áp dụng chế độ ăn kiêng mà cholestérol máu vẫn còn cao hay khi có những yếu tố nguy cơ phối hợp).

Duy trì chế độ ăn kiêng luôn luôn cần thiết.

Chống chỉ định:

-Suy gan.

-Suy thận.

#LIPICARD/(Viên nang)

Chỉ định:

Fenofibrate được chỉ định điều trị tăng lipid huyết loại IIa, IIb, III, IV và V khi liệu pháp ăn kiêng không hiệu quả.

Chống chỉ định:

Rối loạn chức năng gan bao gồm xơ gan do mật tiên phát và bệnh nhân bất thường chức năng gan dai dẳng không rõ nguyên nhân, và rối loạn chức năng thận.

Bệnh túi mật trước đó.

Mẫn cảm với fenofibrate.

**#LIPITOR**/(Viên nén)

Chỉ định:

Atorvastatin được chỉ định như thuốc hỗ trợ cho chế độ ăn để làm giảm cholesterol toàn phần, LDL-C, apolipoprotein B và triglyceride ở bệnh nhân có tăng lipid máu nguyên phát, tăng lipid máu hỗn hợp và tăng cholesterol máu có tính gia đình dị hợp tử.

Atorvastatin cũng được chỉ định để làm giảm cholesterol toàn phần và giảm LDL-C ở bệnh nhân tăng lipid máu gia đình đồng hợp tử như một thuốc hỗ trợ cho các biện pháp điều trị khác (thí dụ: LDL-apheresis, cholestyramine) hoặc là khi các biện pháp điều trị khác không thực hiện được.

Chống chỉ định:

-Atorvastatin bị chống chỉ định ở bệnh nhân nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc này, những người có bệnh lý gan thể đang tiến triển hay có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminases huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường, những bệnh nhân mang thai, cho con bú, những bệnh nhân nghi ngờ có thai.

Atorvastatin nên dùng cho phụ nữ tuổi sinh đẻ chỉ khi những bệnh nhân này không có thai và được cung cấp thông tin về nguy cơ đối với bào thai.

**#LIPOBAY**/(Viên bao)

Chỉ định:

Tăng cholesterol huyết tiên phát (thể II a và II b).

Điều trị tăng cholesterol huyết ở những bệnh nhân không đáp ứng tốt với chế độ ăn kiêng thích hợp.

Chống chỉ định:

Bị mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc Lipobay.

Bệnh gan đang tiến triển hoặc men transaminase huyết thanh tăng cao liên tục không rõ nguyên nhân.

Trẻ em: Không dùng cho trẻ em vì chưa có kinh nghiệm lâm sàng.

**#LIPOFUNDIN MCT/LCT 10%-20%**/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Cung cấp năng lượng cho bệnh nhân nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.

Khi sự dinh dưỡng qua đường tĩnh mạch kéo dài trên 5 ngày, Lipofundin MCT/LCT ngăn ngừa các biểu hiện lâm sàng của sự thiếu hụt các acid béo thiết yếu.

Chống chỉ định:

-Ở bệnh nhân có những biểu hiện rối loạn chuyển hóa lipid như tăng lipid máu bệnh lý, thận hư nhiễm mỡ, viêm tụy cấp kèm tăng lipid máu.

Các chống chỉ định khác: tình trạng nhiễm toan máu do nhiễm ceton, tình trạng thiếu oxy máu, thuyên tắc, sốc cấp.

**#LITHIUM**/là một loại thuốc dùng trong điều trị dài hạn các bệnh loạn tâm thần hưng cảm và bệnh loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm.



Lithium ngăn ngừa và giảm bớt các rối loạn tâm tính xảy ra trong các bệnh trên.

Lithium giảm bớt hoạt động thần kinh quá độ của não, có lẽ thông qua việc thay đổi cân bằng hoá học trong một số tế bào thần kinh.

Một nồng độ lithium quá cao trong máu có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, tiêu chảy, phát ban và tổn thương thận; vì vậy cần phải theo dõi đều đặn nồng độ lithium trong máu.

Dùng quá nhiều trà và cà phê làm tăng nguy cơ bị các phản ứng phụ, trái lại ăn quá mặn làm giảm hiệu quả của thuốc.

**#LOCABIOTAL/(Thuốc phun mù-1%)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ tại chỗ có tính kháng khuẩn trong các nhiễm trùng đường hô hấp trên: viêm mũi, viêm xoang, sổ mũi, viêm họng-mũi, viêm họng, viêm amidan, sau cắt amidan, viêm thanh quản, viêm khí quản.

Lưu ý: nếu có các dấu hiệu lâm sàng của một bệnh nhiễm trùng tổng quát, cần sử dụng liệu pháp kháng sinh đường toàn thân.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử dị ứng với thuốc.

Trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng tuổi): nguy cơ gây co thắt thanh quản.

**#LOMEXIN/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Lomexin kem bôi ngoài da:

-Bệnh nấm ngoài da do Dermatophytes (Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum) ở các vị trí khác nhau như: nấm da đầu, nấm da thân, nấm da đùi, nấm da chân (bệnh chân lực sĩ), nấm bàn tay, nấm ở mặt, nấm râu, nấm móng.

-Bệnh vi nấm Candida ngoài da (hăm da, chốc mép, nhiễm nấm Candida ở mặt, nhiễm vi nấm Candida vùng tả lót, tầng sinh môn và vùng bìu), viêm quy đầu, viêm bao quy đầu, viêm móng và viêm quanh móng.

-Lang ben (do Pytirosporum orbiculare và P.ovale).

-Bệnh nấm tai (do Candida hay các loại nấm mốc) chỉ dùng khi có tổn thương ở màng nhĩ.

-Bệnh nấm do Corynebacterium minutissimum.

-Bệnh nấm có bội nhiễm vi khuẩn (gây bởi vi khuẩn Gramdương).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với thuốc.

**#LOPERAMIN/Thuốc được dùng trong điều trị bệnh tiêu chảy và để điều hoà hoạt động ruột ở những người được mổ thông hồi tràng.**

Đôi khi thuốc gây các phản ứng phụ như phát ban ngoài da, sốt, đau bụng, sinh bụng.

**#LOPID/(Viên nang, Viên nén)**

Chỉ định:

1.Lopid được chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở bệnh nhân tăng cholestérol máu, rối loạn lipide máu hỗn hợp, tăng triglycéride máu tương ứng type IIa, IIb và IV theo xếp loại của Fredrickson.

2.Điều trị những rối loạn lipide máu khác:

-Type III và V.

-Kèm với tiểu đường.

-Kèm với u vàng.

Lopid được chỉ định như một điều trị bổ sung vào chế độ ăn nhằm làm giảm nguy cơ mắc bệnh mạch vành ở bệnh nhân nhóm IIb có 3 rối loạn:HDL cholestérol thấp, LDL cholestérol và triglycéride cao, và không có tiền căn hoặc triệu chứng bệnh mạch vành, khi các bệnh nhân này có đáp ứng không đầy đủ với việc giảm cân, với điều trị bằng chế độ ăn, vận động và các dược chất khác có tác dụng làm giảm LDL cholestérol và tăng HDL cholestérol

Chống chỉ định:

-Rối loạn chức năng gan thận nặng.

Tăng mẫn cảm với Lopid.

Chỉ định:

-Huyết áp cao.

-Suy tim sung huyết.

-Trong giai đoạn sau nhồi máu ở những bệnh nhân bị rối loạn chức năng thất trái và không có dấu hiệu lâm sàng suy tim.

Điều trị lâu dài bằng captopril giúp bệnh nhân cải thiện sự sống còn, giảm nguy cơ tái phát nhồi máu cơ tim cũng như giảm nguy cơ tiến đến suy tim.

-Bệnh thận do tiểu đường phụ thuộc insuline có tăng protéine niệu.

Điều trị dài hạn sẽ giảm tổn thương ở thận

Chống chỉ định:Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với captopril.

-Tiền sử bị phù mạch (phù Quincke) do dùng thuốc ức chế men chuyển.

Tương đối:

-Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, muối kali và lithium.

-Hẹp động mạch thận hai bên hoặc chỉ còn duy nhất một quả thận làm việc.

-Tăng kali huyết.

#LORADIL 10/(Viên nén)

Chỉ định:

Loradil được dùng để điều chỉnh các rối loạn do histamin gây ra như làm dịu các triệu chứng của viêm mũi dị ứng (hắt hơi, sổ mũi, ngứa), cũng như viêm kết mạc dị ứng.

Loradil còn được dùng để làm giảm các dấu hiệu và triệu chứng của mề đay và các rối loạn dị ứng da.

Chống chỉ định:

-Loradil chống chỉ định trong những trường hợp có biểu hiện quá mẫn với thuốc.

#LORATIDINE/Thuốc kháng histamin, được dùng điều trị trong viêm mũi dị ứng và các dị ứng da.

Thuốc có tác dụng kéo dài và ít gây buồn ngủ hơn các loại kháng histamin khác.

#LORATIN/(Viên nén)

Chỉ định:

Loratadine viên được chỉ định làm giảm các triệu chứng thường kết hợp với viêm mũi dị ứng theo mùa, như hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa, kể cả ngứa mắt và nóng mắt.

Các triệu chứng và dấu hiệu của mày đay tự phát mãn tính và những rối loạn khác thuộc dị ứng ở da.

Chống chỉ định:

-Những bệnh nhân có tăng cảm hoặc dị ứng với loratadine hay các thành phần tá dược khác của

#LORAZEPAM/Thuốc an thần thuộc nhóm benzodiazepin, dùng trong điều trị chứng mất ngủ và lo lắng, có thể gây nghiện nếu dùng thuốc kéo dài.

#LOVASTAMIN/Thuốc hạ lipid máu bằng cách ức chế hoạt động men xúc tác sự tổng hợp cholesterol.

Khi dùng thuốc, nên kết hợp với chế độ ăn chứa ít mỡ và cholesterol.

Phản ứng phụ Có thể gặp nhức đầu và rối loạn tiêu hoá.

#LSD/(Lysergic Acid Diethylamide):Là một loại thuốc gây ảo giác được tổng hợp từ nấm cựa gà.

Dùng thuốc này sẽ có cảm giác buồn nôn, chóng mặt, hốt hoảng, sợ hãi.

LSD có thể khởi phát bệnh tâm thần ở những người có cơ địa thuận lợi, nó cũng có thể làm tổn thương nhiễm sắc thể; vì vậy, LSD chỉ được sử dụng trong nghiên cứu y học.

#MÃ ĐẾ/Một loại thuốc nhuận trường dùng trong điều trị táo bón, bệnh túi thừa, hội chứng ruột kích thích, nó còn dùng để làm tăng độ “vững chắc” điều hoà của nhu động ruột ở người mở hồi tràng ra da.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp chướng hơi, đầy bụng, đau bụng.

#MAALOX/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng những cơn đau do bệnh thực quản-dạ dày-tá tràng.

Chống chỉ định:

Liên quan magnésium:suy thận nặng.

#MADECASSOL 1/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Dạng kem Điều trị bổ sung trong điều chỉnh các yếu tố gây bệnh hay các yếu tố làm nặng thêm, trong điều trị tại chỗ sau khi đã tẩy rửa và sát trùng các vết loét chân có nguồn gốc tĩnh mạch.

Điều trị bổ sung việc xoa nắn các vết sẹo sởi và sẹo tăng sinh.

Điều trị hỗ trợ các vết mổ hoặc vết bỏng nhẹ có diện tích hẹp.

Chống chỉ định:

Nhạy cảm với các thành phần của thuốc.

Không dùng nhỏ mắt hay đắp mắt.

Dạng kem: Tránh dùng cho vết thương rỉ nước.

#MADECASSOL 2/(Viên nén)

Chỉ định:

Cải thiện các hiện tượng liên quan đến suy tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau, khó chịu khi nằm).

Dùng trong các trường hợp rối loạn liên sẹo do khiếm khuyết (vết thương lâu lành) hoặc quá phát (sẹo tăng sinh, sẹo lồi).

Chống chỉ định:

Nhạy cảm với các thành phần của thuốc

#MADILOT/(Viên nén)

Chỉ định:

Cao huyết áp.

#MADOPAR 1/(Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị tất cả các dạng Parkinson ngoại trừ nguyên nhân do thuốc.

Chống chỉ định:

-Không được sử dụng ở bệnh nhân đã biết mẫn cảm với levodopar, benserazide hoặc các tá dược trong công thức bào chế.

Không được sử dụng kết hợp với các chất IMAO, ngoại trừ selegiline Không được sử dụng cho bệnh nhân rối loạn chức năng mất bù trừ nội tiết, thận gan và tim, bệnh tâm thần với một phần rối loạn thần kinh hoặc bệnh thiên đầu thống (glaucoma) góc đóng Không nên sử dụng ở bệnh nhân dưới 25 tuổi (hệ xương phải phát triển hoàn toàn).

Không được sử dụng ở phụ nữ mang thai, hay có khả năng thụ thai mà không sử dụng biện pháp tránh thai thích hợp.

Nếu biết có thai khi đang sử dụng Modopar, phải ngưng thuốc tức thì.

#MADOPAR 2/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị tất cả các dạng Parkinson ngoại trừ nguyên nhân do thuốc.

Chống chỉ định:

-Không được sử dụng ở bệnh nhân đã biết mẫn cảm với levodopar, benserazide hoặc các tá dược trong công thức bào chế.

Không được sử dụng kết hợp với các chất IMAO, ngoại trừ selegiline Không được sử dụng cho bệnh nhân rối loạn chức năng mất bù trừ nội tiết, thận gan và tim, bệnh tâm thần với một phần rối loạn thần kinh hoặc bệnh thiên đầu thống (glaucoma) góc đóng Không nên sử dụng ở bệnh nhân dưới 25 tuổi (hệ xương phải phát triển hoàn toàn).

Không được sử dụng ở phụ nữ mang thai, hay có khả năng thụ thai mà không sử dụng biện pháp tránh thai thích hợp.

Nếu biết có thai khi đang sử dụng Modopar, phải ngưng thuốc tức thì.

#MAGNESIUM/Là một khoáng chất rất cần thiết cho sự tạo răng và xương, cho hoạt động cơ cơ và dẫn truyền xung động thần kinh, cho hoạt động của nhiều men trong cơ thể.

người bình thường chứa khoảng 35g Magnesium, tập trung chủ yếu trong xương và răng.

Magnesium có nhiều trong các thực phẩm như hạt ngũ cốc, đậu nành, sữa, trứng, thịt, cá.

Magnesium cũng được sử dụng trong nhiều loại thuốc như thuốc kháng acid (có chứa carbonat Magnesium và hydroxid Magnesium), thuốc xổ (Magnesium), thuốc bổ.

Thiếu và thừa Magnesium: Hầu hết các chế độ ăn thông thường đã đáp ứng được nhu cầu Magnesium của cơ thể.

Thiếu Magnesium thường xảy ra do bệnh thận nặng, nghiện rượu, các bệnh lý tiêu hoá làm giảm hấp thu Magnesium và calci, hoặc do dùng dài ngày các thuốc lợi tiểu và digitalis.

Các triệu chứng của thiếu hụt Magnesium gồm có lo lắng, bồn chồn, hồi hộp, run và trầm cảm, tăng nguy cơ bị sỏi thận hoặc bệnh lý

mạch vành tim.

Cần chữa trị bằng cách bổ sung Magnesium cho cơ thể.

Thừa Magnesium thường xảy ra do lạm dụng thuốc kháng acid hoặc thuốc nhuận tràng có chứa Magnesium, đưa đến các triệu chứng như buồn nôn, ói, tiêu chảy, chóng mặt, yếu cơ.

Dùng của liều một lượng Magnesium quá lớn có thể gây tổn thương tim hoặc suy hô hấp, nhất là những người có sẵn bệnh thận.

Đối với những bệnh nhân này, cần cho nhập viện để theo dõi tim mạch và hô hấp và cho dùng thuốc giúp cơ thể bài xuất lượng Magnesium dư thừa.

**#MAGNEVIST/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Chụp hình ảnh cộng hưởng từ (MRI) của sọ và tủy sống.

Chụp hình ảnh cộng hưởng từ toàn cơ thể.

Chỉ định giới hạn "chụp hình ảnh cộng hưởng từ" toàn cơ thể ở trẻ em dưới 2 tuổi.

Chống chỉ định:

-Chưa có chống chỉ định.

**#MANINIL 5/(Viên nén)**

Chỉ định:

Bệnh tiểu đường ở người lớn tuổi (bệnh tiểu đường loại II không phụ thuộc insulin) khi đã điều trị bằng chế độ ăn kiêng mà không đủ.

Chống chỉ định:

-Với những bệnh nhân tiểu đường loại I phụ thuộc insulin (bệnh tiểu đường ở người trẻ); có rối loạn nặng sự chuyển hóa đường với sự toan chuyển hóa máu; suy giảm nặng chức năng của gan và thận; phụ nữ có thai và cho con bú; quá mẫn cảm với glibenclamide.

**#MANNITOL/Một loại thuốc lợi tiểu thẩm thấu dùng điều trị ngắn hạn cho bệnh nhân bị tăng nhãn áp trong giai đoạn tiền phẫu, cũng được dùng để chống phù não.**

Trong giai đoạn hậu phẫu sau phẫu thuật cắt bỏ u não hoặc lấy máu tụ trong sọ.

Đôi khi mannitol cũng được dùng để ngăn ngừa tình trạng suy thận sau sốc.

Một số trường hợp dùng thuốc quá liều, dùng mannitol để tăng lượng nước tiểu, giúp cơ thể đào thải thuốc nhanh hơn.

Tác dụng phụ:

Nhức đầu, buồn nôn, ói, chóng mặt, lú lẫn.

**#MAPROTILINE/Một loại thuốc chống trầm cảm, đồng thời có tính an thần, vì vậy rất hiệu quả trong điều trị bệnh trầm cảm có kèm theo lo lắng và khó ngủ.**

Cần dùng thuốc liên tục trong 6 tháng để đạt hiệu quả tối đa.

Phản ứng phụ gồm có chóng mặt, buồn ngủ, hồi hộp và phát ban ngoài da.

**#MARIJUANA/Lá khô của cây gai dầu mọc ở châu mỹ la tinh tên Cannabis sativa.**

Marijuana chứa hoạt chất THC (tetrahydrocannabinol).

Khi được hút, Marijuana có tác dụng ngay sau vài phút và kéo dài hơn một tiếng.

Khi uống, bắt đầu sau nửa tiếng và kéo dài 3-5 giờ đồng hồ.

Ngoài các tác dụng trên cơ thể như khô miệng, mất hơi đờ, thèm ăn, những người dùng Marijuana sẽ có cảm giác an lành, thư thái.

Họ mơ màng, dễ cưỡi và cảm thấy thời gian như trôi chậm lại, cảnh vật và âm thanh xung quanh trở nên sinh động hơn; trí tưởng tượng tăng lên giúp họ kết nối dễ dàng các sự vật ngẫu nhiên với nhau.

Dùng Marijuana liều cao lại có thể đưa đến tình trạng kinh hoàng, sợ chết và các ảo tưởng.

Một số ít trường hợp có thể bị loạn tâm thần thực sự, gây ra ảo giác hoang tưởng, lú lẫn và các triệu chứng khác.

Các triệu chứng này đều biến mất sau vài ngày.

nếu dùng liều cao thường xuyên, có thể trở nên vô cảm.

Marijuana có thể gây nghiện, việc sử dụng chúng được xem là bất hợp pháp.

**#MEBENDAZOLE/Là loại thuốc diệt giun sán trong ruột, có thể gây ra các tác dụng phụ như đau bụng và tiêu chảy.**

**#MECLIZINE/Một loại thuốc kháng histamin, chủ yếu được dùng để trị chứng say tàu xe và các triệu chứng chóng mặt, buồn nôn, ói mửa do các rối loạn ở tai giữa.**

Thuốc có tác dụng kéo dài hơn các loại thuốc histamin khác, có thể gây buồn ngủ và khô miệng.

**#MEDIATOR/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Phối hợp với ăn kiêng trong bệnh tăng triglyceride huyết.

Việc duy trì chế độ ăn kiêng luôn luôn cần thiết.

-Phối hợp với ăn kiêng trong bệnh đái tháo đường không có triệu chứng kèm theo béo phì.

Việc duy trì chế độ ăn kiêng luôn luôn cần thiết.

Chống chỉ định:

-Viêm tụy mãn tính đã được xác nhận.

**#MEDROXYPROGESTEROL/Một loại thuốc progesterone, được dùng điều trị bệnh lạc nội mạc tử cung, một số loại ung thư vú và ung thư tử cung; đôi khi cũng được dùng điều trị tình trạng ra huyết giữa chu kỳ kinh nguyệt và chứng vô sinh.**

Meddroxyprogesterone dạng chích được dùng như thuốc ngừa thai, mỗi ba tháng chích một lần.

Tác dụng phụ:

Tăng cân, phù mắt cá chân và đau vú.

**#MEGESTROL/Một loại thuốc progestogen, thường được dùng điều trị các ung thư vú và ung thư tử cung không còn cắt bỏ được hoặc hết đáp ứng với hoá trị hay xạ trị.**

Tác dụng phụ:

Sung mắt cá chân, ăn mất ngon, chóng mặt, nhức đầu, da phát ban và tăng hàm lượng calci trong máu.

**#MELADININE/(Viên nén)**

Chỉ định:

Trong khuôn khổ quang hóa trị liệu: vẩy nến, bạch biến, nám da dạng sùi, u lympho bào T ở ngoài da, liken phẳng, rụng tóc, bệnh da do ánh sáng, bệnh tế bào bòn ở da (mastocytose cutanée), viêm da do tạng dị ứng.

Dung dịch 0, 75% (tác dụng mạnh) chỉ được kê toa sau khi đã sử dụng trước đó dung dịch 0, 1% (tác dụng yếu).

Chống chỉ định:

-Dùng Méladinine: Viên nén:

-Cao huyết áp, suy tim.

-Suy gan và suy thận.

Viên nén và dung dịch dùng ngoài da:

-Sử dụng như mỹ phẩm để làm da rám nắng.

-Các bệnh da bị nặng hơn khi ra nắng (lupus đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrine).

Dùng liệu pháp PUVA (phối hợp điều trị bằng psoralène và tia cực tím sóng A):

-Độc thủy tinh thể.

-Tiền sử bị ung thư da.

-Trước đó đã điều trị bằng các tác nhân có chứa arsen và các tia bức xạ gây ion hóa.

-Trẻ em.

#MELPHALAN/Một loại thuốc chống ung thư, chủ yếu được dùng trị bệnh đau tuỷ, ngoài ra còn dùng điều trị một số bệnh ung thư vú và ung thư buồng trứng.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, đau bụng, ăn mất ngon.

Mephalan cũng có thể gây ra thiếu máu bất sản, chầy, ứ bất thường và dễ làm nhiễm trùng.

#MENINGOCOCCAL A+C VACCINE/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Phòng ngừa viêm màng não do Meningocoque nhóm A và C.

Việc chủng ngừa còn được khuyến cáo ở vùng có nội dịch cao hoặc có dịch do Meningocoque nhóm A và C.

#MENOTROPIN/Là một nội tiết tố hướng sinh dục (gonadotropin), được dùng như một thuốc kích thích hoạt động của buồng trứng và tinh hoàn.

Metrotropin được chiết ra từ gonadotropin có trong nước tiểu của phụ nữ đã mãn kinh.

Menotropin kích thích sự rụng trứng và sự sản xuất tinh trùng, vì vậy được dùng phối hợp với gonadotropin nhau thai người (HCG) để điều trị một số loại vô sinh nam và nữ.

Ở phụ nữ, menotropin có thể gây ra đa thai, đau bụng, trứng rụng, tăng cân.

Ở đàn ông có thể gây ra chứng vú to.

#MENTHOL/Là một loại còn được chiết xuất từ cây bạc hà.

Menthol được sử dụng trong nhiều loại thuốc để làm giảm tình trạng xung huyết mũi do viêm xoang hoặc do cảm lạnh.

#MEPERIDINE/Là một loại thuốc tổng hợp có tác dụng giảm đau gây ngủ tương tự nhưng kém hơn morphine.

Meperidine thường được dùng trong giai đoạn tiền phẫu để gây giãn cơ và an thần; nó cũng được dùng để gây giảm đau cho bệnh nhân trong giai đoạn hậu phẫu, ở các sản phụ đang sinh nở hoặc ở những bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối.

Tác dụng phụ:

Meperidine có thể gây buồn nôn và ói nên thường được dùng kèm với một thuốc chống nôn.

Dùng meperidine kéo dài có thể gây ra táo bón.

## #MEPRASAC/(Viên nén)

Chỉ định:

Meprasac được chỉ định trong: 1.

Điều trị ngắn hạn loét tá tràng 2.

Điều trị ngắn hạn loét dạ dày 3.

Điều trị ngắn hạn viêm thực quản trào ngược 4.

Điều trị dài hạn tăng tiết dịch vị bệnh lý trong hội chứng Zollinger-Ellison.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với omeprazole.

#MEPROBAMATE/Một loại thuốc chống lo lắng được dùng trong điều trị các chứng lo âu và stress.

Meprobamate cũng có tác dụng giãn cơ nên được kết hợp với aspirine để trị đau do viêm thấp khớp hoặc do tổn thương mô mềm (gân cơ và dây chằng).

Meprobamate có tác dụng an thần, có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

Nếu ngừng thuốc đột ngột sau khi đã dùng trong một thời gian dài có thể gây ra các triệu chứng cai thuốc nặng nề như lên cơn co giật, vật vã.

#MERCAPTOPURINE/Một loại thuốc chống ung thư, được dùng để trị các trường hợp tái phát của một số loại bệnh bạch cầu.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, loét miệng, ăn mất ngon, đôi khi có thể gây viêm gan, thiếu máu, chảy máu bất thường.

## #MERISLON/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị chóng mặt và choáng váng liên quan đến những bệnh sau:

-Bệnh Menière.

-Hội chứng Menière.

-Chóng mặt ngoại biên.

#MESALAMINE/Một loại thuốc dùng điều trị cho các bệnh nhân bị viêm loét đại tràng nhưng không dung nạp được thuốc sulfasalazine.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, tiêu chảy, nhức đầu, đau bụng.

#MESCALINE/Là một loại thuốc gây ảo giác được trích từ cây xương rồng trồng tại Mexico.

Thuốc tác dụng kéo dài từ 4 đến 8 tiếng, tương tự LSD psilocybin.

Các tác dụng của thuốc gồm có:tạo ra các ảo giác, thay đổi tính khí và suy nghĩ, có cảm giác tiếp xúc với những điều chưa từng biết, sự thu hút vào bên trong, thay đổi ý niệm về thời gian.

Mặc dù các cuộc “ du hành” do thuốc tạo ra thường rất ngoạn mục nhưng đôi lúc lại tạo ra cảm nghĩ rùng rợn gây kinh hoàng.

Mescaline có thể gây nghiện và dẫn đến loạn tâm thần thực sự.

## #MESULID/(Viên nén)



Chỉ định:

Mesulid là một thuốc kháng viêm không steroid, được chỉ định trong nhiều bệnh cảnh khác nhau cần hạ sốt, giảm đau và kháng viêm, như bệnh viêm khớp xương mãn tính, bệnh thấp ngoài khớp, đau và viêm sau khi can thiệp phẫu thuật và sau chấn thương cấp, làm giảm sốt và đau liên quan với viêm đường hô hấp cấp tính và đau bụng kinh.

Chống chỉ định:

-Mesulid không được dùng cho các bệnh nhân trước đây đã bị quá mẫn cảm với thuốc; những bệnh nhân bị loét đường tiêu hóa đang tiến triển, suy gan nặng hoặc trung bình, suy thận nặng (thanh thải creatinin < 30 ml/phút).

#METÉOSPASYL/(Viên nang)

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm theo trường bụng.

#METFORMIN/Thuốc uống có thể trị bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin.

Metformin làm hạ đường huyết trong máu bằng cách làm giảm sự sinh sản glucose trong tế bào gan đồng thời tăng tính đáp ứng của các tế bào đối với insulin khiến chúng sử dụng glucose tốt hơn.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như: ăn mất ngon, cảm giác có kim loại trong miệng, buồn nôn, ói, tiêu chảy.

#METHAN/Là một loại khí không mùi, không màu và dễ gây cháy nổ.

Khí methan được hình thành từ sự phân hủy các chất hữu cơ, hay thấy thoát ra từ các giếng dầu và các mỏ than.

Methane không phải là khí độc nhưng khi thải ra với số lượng lớn, sẽ xua đuổi khí oxy đi và có thể làm chết ngạt.

#METHIMAZOLE/Là một loại thuốc điều trị chứng cường giáp.

Thuốc tác dụng khởi đầu chậm nhưng kéo dài.

Tác dụng phụ:

Có thể gây ra các tác dụng phụ như phát ban ngoài da, ngứa.

#METHOTREXATE/Là một loại thuốc chống ung thư, được dùng để điều trị ung thư hạch bạch huyết và một số loại bệnh bạch cầu; kể cả những ung thư ở cổ tử cung, buồng trứng, phổi, bàng quang và tinh hoàn, đôi khi thuốc còn được dùng để điều trị bệnh vẩy nến nặng, khi mà các cách điều trị khác không còn hiệu quả.

Tác dụng phụ:

Methotrexate có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, tiêu chảy, loét miệng, thiếu máu, dễ bị nhiễm trùng, chảy máu bất thường.

#METHOXIPREMAZINE/Là một loại thuốc phenothiazine dùng để điều trị các rối loạn hành vi kiểu hung hăng, lú lẫn và các ảo giác trong bệnh tâm thần phân liệt và sa sút trí tuệ.

Thuốc thường gây buồn ngủ và rối loạn thần kinh kiểu parkinson.

#METHOXSALEN/Là một loại thuốc trị vẩy nến.

Dùng phối hợp với các tia cực tím, thuốc sẽ kích thích các tế bào da sản xuất các tế bào da sinh sản và sản xuất sắc tố.

Vì vậy, có khi thuốc được dùng để bôi ngoài da để giúp da bắt nắng nhưng phải coi chừng nguy cơ phỏng da.

#METHYCOBAL 1/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Các bệnh lý thần kinh ngoại biên.

-Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B12.

**#METHYCOBAL 2/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Các bệnh lý thần kinh ngoại biên.

-Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B12.

**#METHYLCELLULOSE/Là một loại thuốc nhuận tràng tăng khối lượng, được dùng điều trị trong các bệnh táo bón, túi thừa, hội chứng đại tràng kích thích.**

Trong bệnh tiêu chảy mạn tính, mở thông đại tràng và mở thông hồi tràng; thuốc được dùng để tăng độ chặt của phân.

Do có đặc tính trương nở, Methylcellulose tạo ra cảm gai l c no bụng, giúp các người mắc bệnh béo phì ít thèm ăn.

Ở dạng thuốc nhỏ mắt, Methylcellulose làm giảm tình trạng khô mắt do phải tiếp xúc nhiều với nắng gió và các chất kích thích khác.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như đầy bụng, sinh bọt, đầy hơi, thậm chí tắc ruột nếu không uống đủ nước.

**#METHYLCLOTHIAZINE/Là một loại thuốc lợi tiểu thuộc nhóm thiazide.**

**#METHYLDOPA/Là một loại thuốc chống cao huyết áp, đặc biệt thuốc có thể dùng an toàn trong khi mang thai.**

Tác dụng phụ:

Buồn ngủ, trầm cảm, nghẹt mũi.

**#METHYLPREDNISOLONE/Là một loại thuốc corticosteroid, được dùng để điều trị bệnh suyễn nặng, viêm da, viêm ruột và các loại khớp, kể cả viêm khớp dạng thấp.**

Tác dụng phụ:

Các tác dụng phụ khi dùng thuốc kéo dài cũng tương tự như các thuốc khác thuộc nhóm corticosteroide.

**#METHYSERGIDE/Là thuốc trị bệnh nhức nửa đầu và nhức đầu dạng chuỗi (nhức đầu nặng, tái được tái lại).**

thuốc được sử dụng trong bệnh viện để trị các trường hợp nhức đầu nặng không còn đáp ứng với các thuốc khác.

Tác dụng phụ:

Dùng Methylprednisolone kéo dài có thể gây tăng sản bất thường trong phổi, quanh niệu quản hoặc các mạch máu (làm suy thận, vọp bề chân, đau ngực).

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ khác như buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt, tiêu chảy.

**#METOCLOPRAMIDE/Là một loại thuốc chống nôn, để làm giảm triệu chứng buồn nôn đi kèm với bệnh nhức nửa đầu.**

Thuốc cũng được dùng để giảm sự trào ngược acid, trị chứng buồn nôn và ói do sử dụng các thuốc chống ung thư, xạ trị hoặc các thuốc gây mê (xem vô cảm toàn thân).

Metoclopramide cũng được dùng trong thời kỳ tiền phẫu để giúp đẩy nhanh thức ăn từ dạ dày xuống ruột, nhờ đó giảm nguy cơ hít thức ăn ói ra trong khi được gây mê.

Metoclopramide tác dụng bằng cách giảm hoạt động thần kinh trong vùng não kích thích phản xạ ói, nó cũng gia tăng tốc độ đẩy thức ăn từ dạ dày xuống ruột.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như khô miệng, tiêu chảy, buồn ngủ.

Dùng thuốc liều cao có thể tạo ra những cử động không kiểm soát được ở mặt, miệng và lưỡi.

**#METOLAZONE/Một loại thuốc lợi tiểu để trị cao huyết áp, giảm phù do suy tim, suy thận, xơ gan hoặc hội chứng tiền mãn kinh.**

Thuốc cũng có hiệu quả trong một số bệnh sỏi thận vì nó có khả năng giảm bớt lượng calci bài tiết trong nước tiểu.

**#METOPROLOLONE/Một thuốc ức chế beta tác dụng chọn lọc trên tim, được dùng điều trị chứng đau thắt ngực và cao huyết áp.**

Metoprolol còn được dùng để giảm các triệu chứng của bệnh cường giáp và giai đoạn sau nhồi máu cơ tim để giảm nguy cơ tim bị tổn thương hơn nữa.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như ngủ lịm, lạnh bàn tay và bàn chân, ác mộng, da phát ban.

**#METRADONE/Là một loại thuốc giảm đau gây ngủ tương tự morphin.**

Methadone ít gây khó chịu khi ngừng thuốc đột ngột, để được dùng để giảm bớt các triệu chứng vật vã xảy ra ở những người nghiện morphine hoặc heroin đang được cai thuốc.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, táo bón, chóng mặt và khô miệng.

**#METRONIDAZOLE/Là một loại thuốc kháng sinh có khả năng chống lại các vi khuẩn yếm khí (loại vi khuẩn sống không cần oxy).**

Được dùng để trị các apxe chân răng và viêm phúc mạc.

Metronidazole cũng được dùng để trị các bệnh nhiễm khuẩn do các động vật đơn bào như amid, Trichomonas và Giardia.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, ăn mất ngon, nước tiểu xâm màu, uống rượu trong khi dùng thuốc này có thể gây ra những hậu quả rất khó chịu như buồn nôn, ói, đau bụng, nóng bừng mặt, hồi hộp, nhức đầu.

**#MEXILETINE/Là một thuốc chống loạn nhịp tim, thường được dùng để trị các loạn nhịp tim trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.**

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, chóng mặt, run rẩy.

**#MIACALCIC/(Thuốc phun mù, Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Loãng xương:

-Loãng xương giai đoạn sớm hoặc loãng xương tiến triển ở phụ nữ mãn kinh khi các trị liệu phối hợp estrogen/canxi thông thường là chống chỉ định hay không thể thực hiện được do một vài lý do khác.

-Loãng xương do lão suy.

-Loãng xương thứ phát, ví dụ loãng xương do dùng corticosteroid hay do bất động.

-Để ngăn ngừa hủy xương tiến triển, bệnh nhân sử dụng Miacalcic phải được cung cấp bổ sung canxi và vitamin D thích hợp theo nhu cầu của từng người.

Đau xương kết hợp với hủy xương và/hoặc giảm xương.

Bệnh Paget xương (viêm xương biến dạng), đặc biệt đối với những bệnh nhân có kèm theo:

-Đau xương.

-Các biến chứng thần kinh.

-Tăng sự tiêu hủy và tạo xương phản ánh qua việc gia tăng nồng độ của phosphatase kiềm trong huyết thanh và sự bài tiết hydroxyproline trong nước tiểu.

-Sự lan rộng dần dần của tổn thương xương.

-Gãy xương không hoàn toàn hoặc tái đi tái lại.

Tăng canxi huyết và cơn tăng canxi huyết do:

-Hủy xương quá mức trong bệnh ác tính có di căn xương như ung thư vú, phổi, thận, u tủy và các bệnh ác tính khác.

-Cường tuyến cận giáp, tình trạng nằm bất động hay ngộ độc vitamin D cả trường hợp cấp và mãn tính.

Bệnh loạn dưỡng thần kinh (bệnh Sudeck) do các nguyên nhân và yếu tố thuận lợi khác nhau như loãng xương đau nhức sau chấn thương, loạn dưỡng phản xạ thần kinh giao cảm, hội chứng vai

-cánh tay, chứng hòa thống, các rối loạn dinh dưỡng thần kinh do sử dụng thuốc.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với Miacalcic.

**#MICONAZOLE/Là một loại thuốc kháng nấm được dùng để điều trị một số bệnh nấm da như bệnh bàn chân vận động viên, huyết trắng âm đạo do nhiễm candida.**

Tác dụng phụ:

Miconazole dạng kem bôi ngoài da và dạng viên đặt âm đạo có thể tạo ra cảm giác rát bỏng, phát ban ngoài da; thuốc dạng chích có thể gây buồn nôn, ói và sốt.

**#MICOSTAT 7/(Thuốc đặt)**

Chỉ định:

Điều trị hiệu quả hầu hết các nhiễm trùng do nấm âm đạo gây ra, đặc biệt đối với Candida sp.

Nếu lần đầu tiên thấy ngứa hay khó chịu âm đạo, nên hỏi ý kiến bác sĩ; nếu trước đây đã có chẩn đoán nhiễm nấm, và bây giờ lại có những triệu chứng như thế, có thể dùng viên đặt âm đạo miconazole theo như hướng dẫn trong 7 ngày liên tiếp.

**#MICROGYNON 30/(Viên nén)**

Chỉ định:

Thuốc ngừa thai, dùng đường uống.

Chống chỉ định:

-Có thai, cho con bú, rối loạn chức năng gan, vàng da hoặc ngứa kéo dài trong lần có thai trước, hội chứng DubinJohnson, hội chứng Rotor, tiền sử hay hiện tại đang bị u gan, tiền sử hay hiện tại đang có quá trình huyết khối tắc

mạch ở động mạch hay tĩnh mạch và các tình trạng thuận lợi cho sự phát triển các bệnh này (ví dụ các rối loạn của hệ thống đông máu với khuynh hướng hay tạo huyết khối, các bệnh tim rõ rệt), thiếu máu hồng cầu hình liềm, đã điều trị hay đang có ung thư vú hoặc ung thư nội mạc tử cung, tiểu đường nặng với các thay đổi mạch máu, các rối loạn chuyển hóa lipid, tiền sử nhiễm herpes lúc mang thai, xơ cứng tai với tình trạng nặng hơn lúc mang thai.

**#MICROLAX BÉBÉ/(Gel)**

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng táo bón do các nguyên nhân ở vùng trực tràng và hậu môn.

-Chuẩn bị nội soi trực tràng.

**#MICROLAX/(Gel)**

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng táo bón do các nguyên nhân ở vùng trực tràng và hậu môn.

-Chuẩn bị nội soi trực tràng.

**#MICROLAX-MICROLAX BÉBÉ/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng táo bón do các nguyên nhân ở vùng trực tràng và hậu môn.

-Chuẩn bị nội soi trực tràng.

**CHÚ Ý ĐỀ PHÒNG** Không nên điều trị kéo dài.

Điều trị táo bón bằng thuốc chỉ là một điều trị hỗ trợ cho một điều trị gồm chế độ ăn và vệ sinh.

**#MIKROFOLLIN FORTE/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị vô kinh và thiếu kinh do suy chức năng buồng trứng, băng huyết và đa kinh, đau kinh, cai sữa, mụn trứng cá và ung thư tiền liệt tuyến.

Chống chỉ định:

-Mang thai, suy gan, các tình trạng sau viêm gan, có tiền sử vàng da mang thai vô căn và ngứa.

Hội chứng Dubin-Johnson và Rotor, có tiền sử huyết khối tĩnh mạch, bệnh nghẽn mạch, các bướu vú và tử cung đã mắc hay nghi ngờ, lạc nội mạc tử cung, xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hóa lipid, đã từng mắc chứng xơ cứng tai trong các kỳ mang thai trước.

**#MINOCYCLINE/Một loại thuốc kháng sinh thuộc họ tetracycline, được dùng với liều thấp để trị mụn trứng cá.**

Thuốc cũng được dùng để trị các bệnh nhiễm trùng ở đường hô hấp (như viêm phổi) hoặc đường tiết niệu và phòng ngừa bệnh viêm màng não do meningococcus.

**#MINOXIDIL/Một loại thuốc giãn mạch được dùng trong điều trị cao huyết áp.**

Dùng thuốc kéo dài có thể làm rụng tóc chân và kích thích sự mọc lông nhất là trên da mặt.

Minoxidil dạng thuốc bôi được dùng điều trị chứng hói đầu ở đàn ông nhưng hiệu quả không chắc chắn.

**#MITOMYCIN-C KYOWA/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Làm thuyên giảm những triệu chứng chủ quan hay khách quan của những bệnh sau: Bệnh bạch cầu limphô mạn, bệnh bạch cầu tủy mạn, ung thư bao tử, ung thư ruột già, ung thư phổi, ung thư tụy, ung thư gan, ung thư cổ tử cung, ung thư nội mạc tử cung, ung thư vú, ung thư đầu cổ và ung thư bàng quang.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với Mitomycin C.

Tương đối: Điều trị rất cẩn thận với những bệnh nhân sau:

- Có rối loạn chức năng gan (các phản ứng bất lợi có thể xảy ra rất nghiêm trọng).
- Có rối loạn chức năng thận (các phản ứng bất lợi có thể xảy ra rất nghiêm trọng).
- Suy tủy (tình trạng suy tủy có thể trở nên nghiêm trọng hơn).
- Đang bị nhiễm khuẩn (tình trạng nhiễm khuẩn có thể nghiêm trọng hơn do suy tủy).
- Đang mắc bệnh thủy đậu (có thể gây rối loạn toàn thân, nguy cơ tử vong).

**#MIZOLLEN/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các trường hợp viêm kết mạc mũi dị ứng theo mùa (sốt rơm), viêm kết mạc mũi dị ứng quanh năm và nổi mề đay.

Chống chỉ định:

- Dị ứng với một trong các thành phần của thuốc.
- Điều trị đồng thời với các thuốc kháng sinh thuộc họ macrolide hoặc các thuốc chống nấm thuộc họ imidazole.
- Điều trị đồng thời với thuốc được biết có tác dụng kéo dài QT, như các thuốc chống loạn nhịp thuộc nhóm I và II.
- Bệnh nhân có tiền sử ngất.
- Suy gan nặng.
- Bệnh lý tim mạch với biểu hiện lâm sàng rõ hoặc tiền sử rối loạn tim mạch.
- Bệnh nhân có hoặc nghi ngờ có QT kéo dài hoặc mất cân bằng về điện giải, đặc biệt là hạ kali máu.
- Nhịp tim chậm đáng kể.

**#MODALIME/(Viên nén-100mg)**

Chỉ định:

Điều trị tăng lipid máu nguyên phát bao gồm tăng cholesterol máu, tăng triglycerid máu và tăng lipid máu hỗn hợp sau khi đã thất bại bằng chế độ ăn ít mỡ.

Theo phân loại Fredrickson đó là các títyp IIa, IIb, III và IV.

Chống chỉ định:

- Suy gan nặng, suy thận nặng, có thai và cho con bú.
- Không dùng Modalim cho trẻ em dưới 12 tuổi.

**#MONOTRATE/(Viên nén)**

Chỉ định:

Monotrate được dùng để ngăn ngừa sự xuất hiện của những giai đoạn thiếu máu cục bộ trong cơn đau thắt ngực.

Chống chỉ định:

- Không nên dùng monotrate ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn cảm hay có những đáp ứng đặc ứng với nitrit hay nitrat.
- Sự hiện diện của thiếu máu nặng, tổn thương đầu, xuất huyết não, hạ huyết áp nặng hay giảm thể tích máu cũng là những chống chỉ định cho việc sử dụng monotrate.

Không nên sử dụng trong trường hợp nhồi máu cơ tim cấp có áp suất nạp máu thấp, thiếu năng tuần hoàn cấp (sốc, suy mạch) hay huyết áp rất thấp.

## #MORIAMIN FORTE/(Viên nang)

Chỉ định:

- Duy trì sức khỏe và phục hồi sức khỏe khi bị mệt mỏi.
- Duy trì sức lực trong các điều kiện như nhiệt độ cao, độ ẩm cao và lạnh.
- Bồi dưỡng cho trẻ em, phụ nữ có thai và mẹ cho con bú.
- Bệnh beri-beri, bệnh scorbut, bệnh quáng gà, bệnh còi xương, viêm dây thần kinh.

## #MORIAMIN S-2/(Dung dịch thuốc nước, Thuốc tiêm)

Chỉ định:

- Giảm protide máu.
- Dinh dưỡng kém.
- Tiền và hậu phẫu.

## #MORIHEPAMIN/(Dung dịch thuốc nước, Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Cải thiện bệnh não do gan trong suy gan mãn.

#MORPHIN/Là một loại thuốc giảm đau gây ngủ nổi tiếng nhất, được chiết xuất từ cây thuốc phiện.

Morphin được dùng để trị các tình trạng đau do nhồi máu cơ tim, sau phẫu thuật lớn, chấn thương, ung thư; đôi khi cũng được dùng trong giai đoạn tiền phẫu.

Morphin ức chế sự truyền tín hiệu đau tại các thụ thể đặc hiệu trong não và tủy sống, nên đã cắt đứt sự cảm nhận đau.

Thuốc còn có tác dụng gây ra sáng khoái.

Tác dụng phụ:

Chóng mặt, buồn ngủ, táo bón, buồn nôn, ói, lú lẫn.

Lạm dụng morphin: Cảm giác sáng khoái do morphin đem lại có thể gây ra nghiện.

Người nghiện có nhu cầu sử dụng thuốc với liều lượng mỗi ngày một tăng.

Nếu đột ngột ngưng thuốc, người nghiện có các biểu hiện của hội chứng cai thuốc như vật vã, toát mồ hôi, run rẩy, đau quặn bụng.

## #MOTILIUM-MOTILIUM/(M: Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Các triệu chứng ăn không tiêu mà thường liên quan đến sự chậm làm rỗng dạ dày, trào ngược dạ dày thực quản và viêm thực quản:

-Cảm giác đầy bụng, mau no, căng tức bụng, đau bụng trên.

-Đầy bụng, đầy hơi, ợ hơi.

-Buồn nôn, nôn.

-Nóng bỏng sau xương ức có hoặc không kèm theo ợ chất chứa trong dạ dày lên miệng.

Buồn nôn và nôn do cơ năng, thực thể, nhiễm trùng hoặc thực chế hoặc nôn do thuốc hoặc do xạ trị.

Chỉ định đặc biệt cho buồn nôn và nôn gây ra do thuốc đồng vận dopamin dùng ở bệnh nhân bệnh Parkinson (như Ldopa và bromocriptine).

Chống chỉ định:

-Không được dùng ở bệnh nhân được biết là không dung nạp với thuốc.

Không được dùng khi việc kích thích vận động dạ dày có thể nguy hiểm như đang xuất huyết tiêu hóa, tắc ruột cơ học hoặc thủng tiêu hóa.

Motilium cũng không được dùng ở bệnh nhân có khối u tuyến yên tiết prolactin (prolactinoma).

**#MUCINUM**/(Viên bao - à l'"extrait de cascara)

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn triệu chứng táo bón ở người lớn.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Bệnh lý viêm đại tràng thực thể (viêm loét trực tràng, bệnh Crohn...).

-Hội chứng tắc nghẽn hoặc bán tắc.

-Hội chứng đau bụng không rõ nguyên nhân.

-Tình trạng mất nước nặng có kèm mất chất điện giải.

-Trẻ em dưới 10 tuổi.

Tương đối:

-Các thuốc gây xoắn đĩnh.

-Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi.

**#MUCOLATOR**/(Dung dịch thuốc nước, bột uống)

Chỉ định:

Thuốc này có tác dụng biến đổi chất tiết của phế quản, làm cho sự dẫn lưu chất tiết dễ dàng khi ho.

Thuốc này dùng thích hợp khi có sự ứ đọng trong phế quản đi kèm với các trạng thái nhiễm trùng bộ máy hô hấp (các bệnh cấp tính của phế quản và phổi).

Chống chỉ định:Đã biết có dị ứng với một trong các thành phần của chế phẩm.

**#MUCOMYST oral**/(Dung dịch thuốc nước, bột uống)

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn của sự tiết phế quản, chủ yếu trong các bệnh phế quản cấp tính như viêm phế quản cấp tính và giai đoạn cấp tính của các bệnh phổi-phế quản mạn tính.

**#MUCOTHIOL**/(Thuốc bột, bột uống, viên nén)

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn của sự tiết phế quản, chủ yếu trong các bệnh phế quản cấp tính như viêm phế quản cấp tính và giai đoạn cấp tính của các bệnh phổi-phế quản mạn tính.

**#MUCUSAN suspension**/(Hỗn dịch)

Chỉ định:

Rối loạn cấp hay mạn tính đường hô hấp trên và dưới đi kèm theo tiết nhiều đàm như viêm mũi, viêm xoang, viêm phế quản cấp và mãn, khí phế thũng và giãn phế quản.

Chống chỉ định:



-Loét dạ dày tá tràng tiến triển

#MUXOL/(Dung dịch thuốc nước, viên nén)

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn về sự bài tiết ở phế quản, chủ yếu trong các bệnh phế quản cấp tính:viêm phế quản cấp tính, giải đoạn cấp tính của các bệnh phế quản-phổi mạn tính.

#MYCOSTATINE 1/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị hoặc hỗ trợ điều trị:

-Nhiễm candida vùng miệng-hầu và ruột,

-Nhiễm candida âm đạo.

Tùy theo cơ quan bị nhiễm candida mà chọn thuốc thích hợp:Viên bao:

-Nhiễm candida ở miệng (nhất là sau khi điều trị dài hạn bằng kháng sinh):tura lưỡi, viêm miệng, mắt nhú lưỡi, lưỡi bị đen, đau họng do nhiễm candida, nhiễm candida ở vùng thực quản và bao tử.

-Nhiễm candida ở ruột và tất cả các bệnh do vi nấm candida mà đầu tiên có ổ nhiễm trùng ở ruột.

Hỗn dịch uống:

-Dùng đường uống cho trẻ nhũ nhi, trẻ còn nhỏ tuổi và các trường hợp nhiễm candida nặng ở miệng và hầu.

-Dùng tại chỗ:điều trị ngoài da (thấm vào gạc).

-Thoa lên niêm mạc (sang thương ở miệng), nhỏ vào âm đạo (viêm âm đạo do vi nấm candida, vv).

Viên nén đặt âm đạo:

-Nhiễm candida ở âm hộ hoặc âm hộ-âm đạo,

-Hỗ trợ điều trị nhiễm candida ở miệng.

Chống chỉ định:Quá mẫn cảm với nystatine

#MYCOSTATINE 2/(Thuốc bột uống)

Chỉ định:

Điều trị hoặc hỗ trợ điều trị:

-Nhiễm candida vùng miệng-hầu và ruột,

-Nhiễm candida âm đạo.

Tùy theo cơ quan bị nhiễm candida mà chọn thuốc thích hợp:Hỗn dịch uống:

-Dùng đường uống cho trẻ nhũ nhi, trẻ còn nhỏ tuổi và các trường hợp nhiễm candida nặng ở miệng và hầu.

-Dùng tại chỗ:điều trị ngoài da (thấm vào gạc).

-Thoa lên niêm mạc (sang thương ở miệng), nhỏ vào âm đạo (viêm âm đạo do vi nấm candida, vv).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với nystatine.

#MYCOSTATINE 3/(Thuốc đặt)

Chỉ định:

Điều trị hoặc hỗ trợ điều trị:

-Nhiễm candida vùng miệng-hầu và ruột,

-Nhiễm candida âm đạo.

Tùy theo cơ quan bị nhiễm candida mà chọn thuốc thích hợp: Viên nén đặt âm đạo:

-Nhiễm candida ở âm hộ hoặc âm hộ-âm đạo,

-Hỗ trợ điều trị nhiễm candida ở miệng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với nystatine.

**#MYCOSTATINE 4/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị hoặc hỗ trợ điều trị:

-Nhiễm candida vùng miệng-hầu và ruột,

-Nhiễm candida âm đạo.

Tùy theo cơ quan bị nhiễm candida mà chọn thuốc thích hợp: Viên bao:

-Nhiễm candida ở miệng (nhất là sau khi điều trị dài hạn bằng kháng sinh): tưa lưỡi, viêm miệng, mắt nhú lưỡi, lưỡi bị đen, đau họng do nhiễm candida, nhiễm candida ở vùng thực quản và bao tử.

-Nhiễm candida ở ruột và tất cả các bệnh do vi nấm candida mà đầu tiên có ổ nhiễm trùng ở ruột.

Hỗ trợ uống:

-Dùng đường uống cho trẻ nữ nhi, trẻ còn nhỏ tuổi và các trường hợp nhiễm candida nặng ở miệng và hầu.

-Dùng tại chỗ: điều trị ngoài da (thấm vào gạc).

-Thoa lên niêm mạc (sang thương ở miệng), nhỏ vào âm đạo (viêm âm đạo do vi nấm candida, vv).

Viên nén đặt âm đạo:

-Nhiễm candida ở âm hộ hoặc âm hộ-âm đạo,

-Hỗ trợ điều trị nhiễm candida ở miệng.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với nystatine.

**#MYDOCALM/(Thuốc tiêm, Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị sự tăng trương lực cơ xương một cách bệnh lý trong các rối loạn thần kinh thực thể (tổn thương bó tháp, xơ vữa nhiều chỗ, tai biến mạch não, bệnh tủy sống, viêm não tủy...).

-Tăng trương lực cơ, co thắt cơ và các co thắt kèm theo các bệnh vận động (ví dụ: thoái hóa đốt sống, thấp khớp sống, các hội chứng thất lưng và cổ, bệnh khớp của các khớp lớn).

Phục hồi chức năng sau các phẫu thuật chấn thương chỉnh hình.

Điều trị các bệnh nghẽn mạch (vữa xơ động mạch nghẽn, bệnh mạch máu do tiểu đường, viêm mạch tạo huyết khối nghẽn, bệnh Raynaud, xơ cứng bì lan tỏa) cũng như những hội chứng xuất hiện trên cơ sở suy giảm sự phân bố thần kinh-mạch (xanh tím đầu chi, chứng khó đi do

loạn thần kinh-mạch từng cơn).

Bệnh Little và những bệnh não khác kèm theo loạn trương lực cơ là những chỉ định nhi khoa đặc biệt của thuốc này.

Chống chỉ định:

-Nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Nhược cơ năng.

Vì thiếu những kết quả nghiên cứu thích hợp, nên chống chỉ định dùng thuốc tiêm Mydocalm cho trẻ em.

Chống chỉ định: tương đối: Mang thai, đặc biệt trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

Không nên dùng Mydocalm trong thời kỳ cho con bú.

**#MYONAL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những bệnh sau: hội chứng đột sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.

Liệt cứng liên quan đến những bệnh sau: bệnh mạch máu não, liệt cứng do tủy, thoái hóa đột sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tủy khác.

**#NADALOL/một loại thuốc ức chế bê ta** dùng trong điều trị cao huyết áp, cơn đau thắt ngực (đau ngực do giảm máu nuôi đến cơ tim), một số loạn nhịp tim và chữa một số triệu chứng của hội chứng cường giáp.

Tác dụng phụ:

Giống như các loại thuốc ức chế bê ta khác.

**#NACLOF/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Ngăn chặn sự co đồng tử trong phẫu thuật lấy thủy tinh thể đục.

Tình trạng viêm sau phẫu thuật lấy thủy tinh thể đục và các can thiệp phẫu thuật khác.

Dùng trước và sau phẫu thuật để phòng ngừa phù hoàng điểm dạng nang trong phẫu thuật lấy thủy tinh thể đục và đặt thủy tinh thể nhân tạo.

Các tình trạng viêm không do nhiễm trùng của phần trước mắt (ví dụ: viêm kết mạc mạn tính không do nhiễm trùng).

Tình trạng viêm sau chấn thương xuyên thủng và không xuyên thủng (kết hợp với điều trị kháng sinh tại chỗ).

Chống chỉ định:

-Bệnh nhân đã có quá mẫn cảm với diclofenac hoặc thiomersal.

Giống như các thuốc kháng viêm không corticoid khác, Nalof cũng có chống chỉ định đối với bệnh nhân suyễn, nổi mề đay, hoặc viêm mũi cấp có căn nguyên do acetylsalicylic acid hoặc các thuốc ức chế sự tổng hợp prostaglandin khác.

**#NALIDIXIC ACID/Loại thuốc kháng sinh dùng để chữa và đôi khi để phòng ngừa nhiễm trùng niệu.**

Nalidixic acid có hiệu quả với một số loại vi khuẩn đề kháng với các kháng sinh khác.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, tăng nhạy cảm với ánh sáng mặt trời, giảm thị lực, buồn ngủ, chóng mặt.

**#NALOXONE/Thuốc ức chế hoạt động của thuốc gây mê.**

Thuốc phục hồi tình trạng khó thở do quá liều thuốc gây mê ví dụ như trong phẫu thuật, hay dùng chot rê sơ sinh bị ảnh hưởng của thuốc gây mê dùng để giảm đau cho mẹ khi sinh.

Tác dụng phụ:

Đau cơ thắt ở bụng, buồn nôn, ói và rung.

#NANDROLONE/Một hoạt động steroid đồng hoá.

Nandrolone đôi khi được dùng với nội tiết tố tăng trưởng trong điều trị kém phát triển.

Thuốc còn dùng một số loại thiếu máu.

Tác dụng phụ:

Sung mắt cá, buồn nôn và ói, vàng da.

Ở nam giới, nandrolone có thể gây khó tiểu.

Ở nữ giới, thuốc có thể gây kinh nguyệt bất thường và mọc lông bất thường.

#NAPHAZOLINE/Thuốc chống rung huyết giao cảm dùng để trị nghẹt mũi bằng cách làm co thắt mạch máu.

Naphazoline có dạng dịch hay phun.

Dùng quá liều có thể gây kích thích, và sung huyết có thể trở lại sau khi ngưng thuốc.

#NAPROXEN/Một loại thuốc kháng viêm không steroid, Naproxen được dùng để giảm đau và cứng khớp trong các loại viêm khớp.

Thuốc còn được dùng để làm chóng hồi phục sau chấn thương phần mềm như cơ hay dây chằng.

Tác dụng phụ:

Nôn, đau bụng và loét dạ dày.

#NASONEX/(Thuốc phun mũi)

Chỉ định:

Nasonex được chỉ định cho người lớn và trẻ em trên 12 tuổi để điều trị các triệu chứng viêm mũi theo mùa và viêm mũi dị ứng quanh năm.

Ở các bệnh nhân có tiền sử các triệu chứng trung bình đến nặng của viêm mũi dị ứng theo mùa, điều trị dự phòng bằng Nasonex được khuyến dùng 2 đến 4 tuần trước thời gian dự kiến bắt đầu của mùa phấn hoa.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

#NATALVIT/(Viên nén)

Chỉ định:

Bổ sung đầy đủ nguồn vitamin và khoáng chất cần thiết cho phụ nữ trong giai đoạn trước, trong thai kỳ và trong thời gian cho con bú, góp phần giảm thiểu các rối loạn thường gặp trong khi mang thai như nôn ói, thiếu máu, chuột rút và giảm các rối loạn của trẻ do không cung cấp đủ vitamin và khoáng chất cho người mẹ trong thời kỳ mang thai.

#NATRILIX SR/(Viên bao)

Chỉ định:

Cao huyết áp.

Chống chỉ định:

-Tăng cảm với các sulfonamide.

-Suy thận nặng.

-Bệnh lý gan não hoặc suy thận nặng.

-Hạ kali máu.

#NAUTAMINE/(Viên nén)

Chỉ định:

Ngừa và điều trị say tàu xe.

Ngừa và điều trị buồn nôn và nôn.

Chống chỉ định:

Quá mẫn cảm với các thuốc kháng histamine.

Trẻ em dưới 2 tuổi.

Nguy cơ glaucome góc đóng.

Nguy cơ bí tiểu do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

#NEBCIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Nebcin được chỉ định cho các nhiễm trùng nghiêm trọng do các chủng vi khuẩn nhạy cảm trong các bệnh lý sau đây:

-Nhiễm trùng huyết ở trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn do *P.aeruginosa*, *E.coli*, và *Klebsiella sp.*-Nhiễm trùng đường hô hấp dưới do *P.aeruginosa*, *Klebsiella sp.*, *Enterobacter sp.*, *Serratia sp.*, *E.coli* và *S.aureus* (các chủng tạo và không tạo penicillinase).

-Nhiễm trùng hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não) do các vi khuẩn nhạy cảm.

-Nhiễm trùng trong ổ bụng, gồm viêm phúc mạc, do *E.coli*, *Klebsiella sp.*, và *Enterobacter sp.*-Nhiễm trùng da, xương và cấu trúc da do *P.aeruginosa*, *Proteus sp.*, *E.coli*, *Klebsiella sp.*, *Enterobacter sp.*, và *S.aureus*.

-Nhiễm trùng đường tiết niệu có biến chứng và tái phát do *P.aeruginosa*, *Proteus sp* (indole dương và âm tính) *E.coli*, *Klebsiella sp.*, *Serratia sp.*, *S.aureus*, *Providencia sp.*, và *Citrobater sp.*

Các aminoglycoside, bao gồm Nebcin, không được chỉ định sử dụng trong nhiễm trùng đường tiết niệu giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn gây bệnh không còn nhạy cảm với các kháng sinh ít độc tính hơn.

Nebcin có thể được chỉ định trong nhiễm trùng tụ cầu nặng, khi có chống chỉ định của penicillin hoặc các thuốc ít độc hơn, và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng Nebcin.

Nên nuôi cấy vi khuẩn trước và trong khi điều trị để phân lập và định danh vi khuẩn gây bệnh, và để đánh giá tính nhạy cảm với tobramycin.

Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn gây bệnh đề kháng với tobramycin, nên chọn cách điều trị khác.

Có thể bắt đầu sử dụng Nebcin trước khi có kết quả kháng sinh đồ ở bệnh nhân nghi ngờ nhiễm trùng gram âm nặng đe dọa tính mạng, gồm cả những bệnh nhân có chỉ định dùng kết hợp penicillin hoặc cephalosporin với aminoglycoside.

Sau đó, dựa vào kết quả kháng sinh đồ, mức độ trầm trọng của nhiễm trùng, và các yếu tố bổ sung quan trọng khác đã được bàn trong phần Thận trọng lúc dùng để quyết định có tiếp tục sử dụng Nebcin hay không.

Chống chỉ định:

-Mẫn cảm với bất kỳ một aminoglycoside nào là một chống chỉ định của tobramycin.

Tiền sử mẫn cảm hoặc có những phản ứng độc nặng đối với các aminoglycoside có thể cũng là chống chỉ định với bất kỳ aminoglycoside nào, vì có nhạy cảm chéo giữa các thuốc trong nhóm.

**#NEO ENTROSTOP/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng tiêu chảy không điển hình.

**#NEOAMIYU/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Cung cấp các acid amin cho suy thận cấp và mãn trong các trường hợp sau:

-Thiếu protein máu

-Suy dinh dưỡng

-Trước và/hoặc sau khi phẫu thuật.

Chống chỉ định:

-Hôn mê gan hoặc có thể hôn mê gan (rối loạn cân bằng acid amin có thể bị thúc đẩy làm nặng thêm hoặc dẫn đến hôn mê gan).

-Tăng ammoniac huyết (quá tải nitơ có thể làm nặng thêm chứng tăng ammoniac huyết).

-Bất thường bẩm sinh trong chuyển hóa acid amin (các acid amin đưa vào có thể không được chuyển hóa làm các triệu chứng nặng thêm).

**#NEO-CODION/(Viên bao)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng ho khan gây khó chịu.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Suy hô hấp.

-Ho suyễn.

-Phụ nữ cho con bú (xem Lúc nuôi con bú).

Tương đối:

-Alcool ().

**#NEOMYCIN/Một loại thuốc kháng sinh thường dùng kết hợp với các loại thuốc khác để trị nhiễm trùng da, mắt và tai.**

Neomycin đôi khi được dùng để phòng ngừa nhiễm trùng ruột trước phẫu thuật.

Tác dụng phụ:

Nổi ban, ngứa.

**#NEOPEPTINE 1/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Giọt: Trẻ nhỏ ăn không tiêu; rối loạn tiêu hóa; đầy hơi trướng bụng sau khi ăn hay bú; tình trạng biếng ăn ở trẻ em và trẻ nhỏ; ọc sữa.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử tăng cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Tăng cảm với các loại enzyme; viêm tụy cấp, tình trạng nặng của các bệnh tụy tạng mạn tính.

#NEOPEPTINE 2/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Thuốc nước:Người lớn và trẻ em loạn tiêu hóa đầy hơi và lên men, chán ăn, khó tiêu, tiêu hóa kém, trướng hơi.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử tăng cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Tăng cảm với các loại enzyme; viêm tụy cấp, tình trạng nặng của các bệnh tụy tạng mạn tính.

#NEOPEPTINE 3/(Viên nang)

Chỉ định:

Viên nang:Người lớn:chán ăn, ăn không tiêu, đầy hơi, trướng bụng sôi ruột do men, tiêu phân sống.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử tăng cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Tăng cảm với các loại enzyme; viêm tụy cấp, tình trạng nặng của các bệnh tụy tạng mạn tính.

#NEO-PYRAZON/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị dài hạn các triệu chứng trong:

-Viêm thấp khớp mạn tính, nhất là viêm đa khớp dạng thấp và viêm cứng khớp cột sống hay trong những hội chứng liên kết như hội chứng Fiessiger-Leroy-Reiter và thấp khớp trong bệnh vẩy nến.

-Bệnh cứng khớp gây đau và mất khả năng làm việc.

Điều trị triệu chứng ngắn hạn các cơn cấp tính của:

-Bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương của hệ vận động như viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch, viêm gân bao hoạt dịch.

-Viêm khớp vi tinh thể (arthritis microcristalline).

-Bệnh khớp.

-Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng.

Thuốc còn được chỉ định dùng giảm đau do phẫu thuật nhỏ, phẫu thuật miệng, cắt amyđan, phẫu thuật hậu môn

-Trục tràng, sanh nở, chấn thương do tai nạn hay trong thể thao, đau bụng do kinh nguyệt.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với kháng viêm không steroide.

-Loét dạ dày tá tràng tiến triển.

-Suy gan hay suy thận nặng.

#NEOSTIGMINE/Thuốc dùng để điều trị bệnh nhược cơ nặng (một bệnh tự nhiễm hiếm gặp gây nên yếu cơ).

Neostigmine làm tăng hoạt động của acetylcholine là một chất dẫn truyền thần kinh được giải phóng từ đầu tận của dây thần kinh để làm

co cơ.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói, tăng tiết nước bọt, tiêu chảy, đau bụng, nhìn mờ, đổ mồ hôi, co thắt cơ, nổi ban.

#NEOXIDIL/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Neoxidil được chỉ định trong điều trị hói đầu kiểu nam giới (alopecia androgenetica) tại đỉnh đầu.

Thuốc không có tác dụng nào trên chứng hói đầu ở trán.

Nói chung, cần ít nhất 4 tháng điều trị liên tục trước khi tóc bắt đầu mọc và tiếp tục mọc thêm khi điều trị đến 1 năm.

Chống chỉ định:

-Neoxidil chống chỉ định ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#NETILMICIN/Thuốc kháng sinh thường dùng trong bệnh viện để trị nhiễm trùng nặng, khi những thuốc kháng sinh khác không hiệu quả.

Trong những trường hợp hiếm, netimicin có thể gây tổn thương tai trong và thận.

#NETROMYCIN IM,IV/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Nhiễm khuẩn gây ra bởi các chủng nhạy cảm của các vi khuẩn sau: Escherichia coli, Klebsiella, Enterobacter, Serratia sp, Citrobacter sp, Proteus sp (indole dương tính và indole âm tính), Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus sp (coagulase dương tính và coagulase âm tính, kể cả các chủng đề kháng penicilline và méticilline) và Neisseria gonorrhoeae.

Các nghiên cứu lâm sàng cho thấy netilmicin có hiệu quả trong: nhiễm trùng máu (kể cả nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh), nhiễm trùng nặng đường hô hấp; nhiễm trùng thận, tiết niệu-sinh dục; nhiễm trùng da, mô mềm; nhiễm trùng xương khớp; nhiễm trùng khi giải phẫu; vết thương, bỏng; nhiễm trùng trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc); nhiễm trùng đường tiêu hóa.

Netilmicin IM/IV được khuyên dùng điều trị khởi đầu trong các bệnh nhiễm trùng nghi ngờ hay đã xác định được là do vi khuẩn gram âm.

Trong trường hợp nghi ngờ nhiễm trùng do vi khuẩn gram âm, việc quyết định trị liệu tiếp tục với netilmicin IM/IV phải dựa trên kết quả thử nghiệm tính nhạy cảm, đáp ứng lâm sàng và sự dung nạp thuốc của bệnh nhân.

Trong các bệnh nhiễm trùng nặng khi chưa xác định được vi khuẩn gây bệnh, netilmicin IM/IV được dùng điều trị khởi đầu kết hợp với một kháng sinh thuộc nhóm penicilline hoặc cephalosporine trước khi có kết quả thử nghiệm tính nhạy cảm.

Nếu nghi ngờ có vi khuẩn kỵ khí, nên phối hợp Netromycin IM/IV với một chất kháng khuẩn thích hợp.

Sau khi nhận định được vi khuẩn và tính nhạy cảm, Netromycin hay kháng sinh khác thích hợp được chỉ định tiếp theo.

Netromycin IM/IV được dùng có hiệu quả khi kết hợp với carbenicilline hay ticarcilline trong điều trị các bệnh nhiễm trùng rất nặng gây ra bởi Pseudomonas aeruginosa.

Thuốc cũng công hiệu khi dùng kết hợp với một thuốc loại penicilline trong điều trị viêm nội tâm mạc gây ra bởi Streptococcus.

Ở trẻ sơ sinh nghi ngờ bị nhiễm trùng hoặc viêm phổi do staphylocoque, thường chỉ định đồng thời netilmicin với một thuốc loại penicilline.

Vì Netromycin IM/IV được chứng minh cũng có hiệu lực trong điều trị các bệnh nhiễm trùng nặng do staphylocoque, nên nó có thể được xét đến trong điều trị các bệnh này khi penicilline hoặc các dược phẩm ít độc hơn không được phép sử dụng và khi các thử nghiệm tính nhạy



cảm của vi khuẩn cùng với các chẩn đoán lâm sàng cho phép.

Netromycin cũng được xét đến trong các trường hợp nhiễm nhiều loại vi khuẩn do các chủng nhạy cảm của staphylocoque và vi khuẩn gram âm.

Netromycin IM/IV được chỉ định với một liều duy nhất trong điều trị nhiễm trùng lâu cần cấp tính không biến chứng ở phái nam (niệu đạo, trực tràng) và ở phái nữ (niệu đạo, cổ tử cung, trực tràng) trong trường hợp không suy thận.

Trong phẫu thuật, Netromycin IM/IV có thể được dùng trong tiền phẫu và tiếp tục khi hậu phẫu để trị liệu các bệnh nghi ngờ hoặc gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm.

Netromycin IM/IV có hiệu quả trong điều trị các bệnh nhiễm gây ra bởi các vi khuẩn đề kháng với các aminoglycoside khác như kanamycine, gentamicine, tobramycine, sisomicine và amikacine.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm hoặc các phản ứng độc hại nghiêm trọng với netilmicin hay với các aminoglycoside khác.

#NEUPOGEN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Neupogen được chỉ định để rút ngắn thời gian bị giảm bạch cầu nặng và các biến chứng của nó ở các bệnh nhân:Được dùng hóa trị liệu độc tế bào, là những loại thường gây ra giảm bạch cầu đa nhân trung tính có sốt.

Được điều trị ức chế tủy chuẩn bị cho ghép tủy.

Dùng lâu dài Neupogen làm tăng số bạch cầu đa nhân trung tính, làm giảm tần suất cũng như thời gian các giai đoạn nhiễm trùng trên các bệnh nhân bị:

-Giảm bạch cầu đa nhân trung tính bẩm sinh.

-Giảm bạch cầu chu kỳ.

-Giảm bạch cầu vô căn, có số bạch cầu đa nhân trung tính  $\leq 0,5 \times 10^9/l$  và có tiền sử nhiễm trùng nặng hoặc tái phát.

Chống chỉ định:

-Neupogen không nên dùng ở những bệnh nhân bị dị ứng với sản phẩm hoặc những thành phần của thuốc.

#NEVRAMIN 1/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Thuốc tiêm:

-Viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường.

-Các chứng thiếu máu: thiếu máu ác tính, thiếu máu do ký sinh trùng, thiếu máu do dinh dưỡng, thiếu máu do giải phẫu hay những chứng thiếu máu khác.

Chống chỉ định:

-Tiền sử nhạy cảm với cobalamine (vitamine B12 và các chất cùng họ).

Không dung nạp vitamine B1.

Bước ác tính:do vitamine B12 có tác động cao trên sự tăng trưởng của mô, do đó có nguy cơ đẩy mạnh tốc độ sinh sản của tế bào.

#NEVRAMIN 2/(Viên nén)

Chỉ định:

Viên nén:

-Viêm đa dây thần kinh.

-Các chứng thiếu máu: thiếu máu ác tính, thiếu máu do ký sinh trùng.

Chống chỉ định:

-Tiền sử nhạy cảm với cobalamine (vitamine B12 và các chất cùng họ).

Không dung nạp vitamine B1.

Bướu ác tính: do vitamine B12 có tác động cao trên sự tăng trưởng của mô, do đó có nguy cơ đẩy mạnh tốc độ sinh sản của tế bào.

#NIACIN/Là sinh tố nhóm B, gồm acid nicotinic và nicotinamide, giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động của men chuyển hoá carbohydrate và mỡ, trong chức năng của hệ thần kinh và tiêu hoá, sản xuất nội tiết tố sinh dục, giữ da khoẻ mạnh.

Nguồn thực phẩm chính chứa niacin gồm gan, thịt nạc, da cầm, cá, quả hạch, đậu khô.

Niacin trong ngũ cốc ở dạng hóa học không thể hấp thu được và chỉ hấp thu được khi ngũ cốc được nướng lên.

Trong cơ thể niacin do rối loạn hấp thu, nghiện rượu nặng, gây ra các triệu chứng gồm đau và tróc da, viêm miệng và lưỡi, rối loạn tâm thần có thể gây tử vong.

Thừa niacin không gây nguy hiểm.

#NIBIOL/(Viên bao)

Chỉ định:

Nhiễm trùng đường tiểu dưới không biến chứng do các chủng vi khuẩn nhạy cảm, nhất là ở phụ nữ trẻ.

Chống chỉ định:

-Suy thận (độ thanh thải creatinine dưới 20 ml/phút).

#NIFEDIPIN/Thuốc ức chế kênh calci dùng chủ yếu để phòng ngừa và điều trị cơn đau thắt ngực.

Nifedipin còn dùng để điều trị cao huyết áp và các bệnh của hệ tuần hoàn như bệnh Raynaud.

Tác dụng phụ:

Gồm phù, (tích tụ dịch trong mô), cơn đỏ mặt, nhức đầu, chóng mặt.

#NIMOTOP/(Viên bao)

Chỉ định:

Nimotop dạng uống:

-Điều trị suy giảm chức năng não do tuổi già với các biểu hiện triệu chứng như mất trí nhớ, giảm tập trung và tâm tính thất thường.

Trước khi bắt đầu điều trị với Nimotop, nên xác định rõ ràng rằng các triệu chứng không phải là biểu hiện của một căn bệnh tiềm ẩn cần có điều trị đặc hiệu.

-Dùng chuyển tiếp sau khi tiêm truyền dịch truyền Nimotop, để dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch máu não sau xuất huyết dưới nhện.

#NISSEL/(Viên nén)

Chỉ định:

-Viêm gan siêu vi B.

-Viêm gan do thuốc với SGPT tăng cao.

-Gan nhiễm mỡ (do dùng thuốc hay rượu).

-Xơ gan, mệt mỏi do suy giảm chức năng gan, tăng SGPT, SGOT do giải phẫu và hóa trị liệu.

#NITRAT/Thuốc thông dụng: Isosorbide dinitrate, Nitroglycerin.

Nhóm thuốc giãn mạch dùng điều trị cơn đau thắt ngực (đau ngực do cung cấp máu đến cơ tim bị giảm).

Tác dụng phụ:

Nhức đầu, đỏ mặt, chóng mặt.

Sự dung nạp (cần một lượng thuốc lớn hơn, để đạt được cùng một hiệu quả) có thể gặp khi dùng thuốc thường xuyên.

#NITRATE BẠC/Là chất làm se dùng điều trị viêm nhiễm hoặc vết phỏng nhiễm trùng và vết thương.

Nitrate bạc được áp vào cổ tử cung.

Ở một số nước, nitrate bạc được dùng để phòng ngừa viêm kết mạc mắt ở trẻ sơ sinh.

Nitrate bạc có thể kích thích gây đau, nếu thoa lên da lâu ngày nó có thể đổi màu da thành xanh-đen.

#NITRAZEPAM/Một loại thuốc benzodiazepine dùng điều trị giai đoạn ngắn bệnh mất ngủ.

Nitrazepam có thể gây tác dụng kéo dài với triệu chứng buồn ngủ và lảng lảng trong những ngày sau khi dùng thuốc.

Dùng thường xuyên trong vài tuần có thể dẫn đến giảm tác dụng do cơ thể đã thích ứng với thuốc.

Nitrazepam có thể gây phụ thuộc thuốc và triệu chứng ngưng thuốc như căng thẳng, bứt rứt.

#NITRITES/Muối của nitrous acid (một acid chứa nitrogen).

Khi dùng để bảo quản thịt, sodium nitrite được thêm vào một lượng nhỏ cùng với potassium nitrate và muối để ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn có hại.

Trong quá trình ướp, nitrate chuyển thành nitrite rồi kết hợp với sắc tố trên cơ để tạo ra màu đỏ đặc biệt của thịt đã ướp (thịt bò hay thịt heo đã ướp muối).

Nếu ăn lượng nhiều nitrite có thể gây chóng mặt, buồn nôn và ói.

Ở trong ruột, nitrite chuyển thành chất gọi là nitrosamines.

Khảo sát trong phòng thí nghiệm cho thấy nitrosamine có thể gây ung thư ở trên thú.

Tuy nhiên chưa có bằng chứng kết luận rằng chất này gây tác dụng tương tự trên người cũng như ăn chất này có hại cho sức khỏe.

Thức ăn chay có lẽ chứa nhiều nitrite hơn thức ăn mặn.

#NITROFURANTOIN/Thuốc kháng sinh dùng để trị nhiễm trùng niệu.

Tác dụng phụ:

Nên dùng nitrofurantoin chung với thức ăn để giảm kích thích dạ dày có thể gây đau bụng và buồn nôn.

Các tác dụng phụ nghiêm trọng hơn như khó thở, tê, vàng da thì hiếm gặp.

#NITROGEN/Khí không màu không mùi tạo nên 78% khí quyển trái đất.

Nitrogen trong không khí không có hoạt động sinh học, dù trong khí lặn dưới nước người lặn trôi lên mặt nước quá nhanh thì các bóng khí nitrogen có thể gây ra trong máu gây ra bệnh khí ép.

Mặc dù nitrogen không được cơ thể sử dụng nhưng các phức hợp nitrogen lại cần cho đời sống.

Quan trọng nhất là các acid amin là các thành phần xây dựng nên protein, vốn là chất cấu trúc cơ bản của tế bào và mô.

Do đó một số acid amin cần thiết mà cơ thể không tạo ra, chúng được cung cấp dưới dạng protein của thịt và thực vật.

Các protein này sau đó sẽ bị bẻ gãy thành các đơn vị acid amin để chúng được hấp thu và tái xây dựng thành những protein đặc hiệu cần thiết cho cơ thể.

Quá trình này sẽ tạo ra nhiều sản phẩm thải chứa nitrogen (mà chủ yếu là urea) sẽ được thải ra ngoài cơ thể trong nước tiểu.

**#NITROGLYCERIN/Nitroglycerin** là một trong những loại thuốc được dùng lâu đời nhất.

Một viên Nitroglycerin đặt dưới lưỡi làm giảm nhanh chóng cơn đau thắt ngực dù chỉ tạm thời.

Tác dụng phụ:

Đỏ mặt, nhức đầu, ngất (do tác dụng giãn mạch).

Để kéo dài thời gian tác dụng, Nitroglycerin được bào chế ở dạng dầu thoa hấp thu qua da và dạng viên phóng thích chậm.

**#NITROUS OXIDE/Khí không màu** (đôi khi còn gọi là khí gây cười) có mùi ngọt.

Nitrous oxide dùng với oxy sẽ làm giảm đau và vô cảm nhẹ tại vị trí bị chấn thương hay trong các thủ thuật răng, sinh nở và tiểu phẫu.

Trong đại phẫu đòi hỏi vô cảm sâu hơn, cần kết hợp hỗn hợp nitrate oxide và oxy với những thuốc khác.

Thuận lợi của việc kết hợp này là có tác dụng nhanh và không gây nổ.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ói khi tỉnh dậy.

**#NIZATADINE/Dùng để phòng ngừa hay điều trị loét dạ dày, tá tràng.**

Không giống như những thuốc chống loét khác chúng được dùng cùng với thuốc kháng đông và thuốc chống co giật.

Tác dụng phụ:

Thường gặp nhất là buồn ngủ.

**#NIZORAL cream/(Kem bôi ngoài da)**

Chỉ định:

Điều trị các nhiễm vi nấm ngoài da như: nhiễm nấm ở thân (lác, hắc lào); nhiễm nấm ở bẹn; nhiễm nấm ở bàn tay, bàn chân do *Trichophyton rubrum*, *Trichophyton mentaprophytes*, *Microrosporum canis* và *Epidermophyton floccosum*.

Điều trị nhiễm vi nấm *Candida* ở da và lang ben.

Nizoral cream còn được chỉ định trong điều trị viêm da tiết bã-một bệnh lý da liên quan đến sự hiện diện của vi nấm *Pityrosporum ovale*.

Chống chỉ định:

Không dùng Nizoral cream ở những người được biết là quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#NIZORAL viên nén/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Nhiễm nấm ở da, tóc và móng do vi nấm ngoài da và/hoặc nấm men (nấm da cạn, nấm móng, nhiễm *Candida* quanh móng, lang ben, nấm da đầu, viêm nang lông do *Pityrosporum*, nhiễm vi nấm *Candida* niêm mạc và da mẫn tính) mà các trường hợp nhiễm này không thể điều trị tại chỗ được do vị trí hoặc sự lan rộng của thương tổn, hoặc do nhiễm vi nấm sâu ở da, hay không đáp ứng với điều trị tại chỗ.

-Nhiễm nấm men ở đường tiêu hóa.

-Nhiễm *Candida* âm đạo tái phát, mẫn tính mà không đáp ứng với điều trị tại chỗ.

-Nhiễm nấm nội tạng như nhiễm Candida nội tạng, nhiễm Paracoccidioides, Histoplasma, Coccidioides, Blastomyces.

-Điều trị dự phòng cho những bệnh nhân giảm sút cơ chế đề kháng (do di truyền, do bệnh lý, hoặc do thuốc) với nguy cơ gia tăng các nhiễm vi nấm.

Ketoconazole không thâm nhập tốt vào hệ thần kinh trung ương, vì vậy không nên điều trị viêm màng não do nấm bằng ketoconazole đường uống.

Chống chỉ định:

-Không nên dùng Nizoral cho những bệnh nhân có bệnh lý gan cấp hay mãn tính hoặc bệnh nhân quá mẫn với thuốc.

Chống chỉ định: dùng những thuốc sau với Nizoral: terfenadine, astemizole, cisapride, triazolam, midazolam uống, quinidine, pimozone, thuốc ức chế HMG-CoA reductase được chuyển hoá bởi CYP3A4 như là: simvastatin và lovastatin.

#NOOTROPYL/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Dạng uống:

-Cải thiện triệu chứng chóng mặt.

-Được đề nghị để cải thiện một vài triệu chứng suy giảm trí tuệ bệnh lý ở người già (rối loạn sự tập trung, trí nhớ...).

-Được đề nghị trong điều trị sau cơn nhồi máu não hay chấn thương sọ não.

-Ở trẻ em: điều trị hỗ trợ chứng khó đọc.

Dạng tiêm:

Được đề nghị trong điều trị cơn nhồi máu não, chấn thương sọ não, rung giật cơ.

Chống chỉ định: Suy thận nặng.

Nếu không làm thẩm tách, không nên dùng các liều cao gần nhau.

#NORASH/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Viêm da tiếp xúc và kích ứng.

Loét do cắn (mãn mục).

Loét chân ở bệnh nhân tiểu đường.

Phòng nhẹ.

Đứt da, vết thương, vết côn trùng chích đốt, nứt nẻ chân tay.

Ngứa không đặc hiệu.

Bảo vệ vết thương sau khi mở thông hồi tràng.

Cháy nắng.

Làm giảm triệu chứng ngứa quanh hậu môn ở bệnh nhân trĩ.

Chống chỉ định: Tăng nhạy cảm với oxyde kẽm, cetrime, calamine hay dimethicone.

#NORETHINDRONE/Thuốc progestogen dùng chủ yếu như một thành phần của thuốc ngừa thai dạng uống.

Norethindrone đôi khi được kê toa cho người bệnh đã mãn kinh.

Thuốc còn dùng để điều trị hiệu chứng tiền mãn kinh, rối loạn kinh nguyệt như là rong kinh (kinh quá nhiều).

Lạc nội mạc tử cung, một số loại ung thư vú.

Nerorthidrone đôi khi được sử dụng như là thuốc ngừa thai tác dụng dài dưới dạng chích.

Tác dụng phụ:

Sung mắt cá, tăng cân, trầm cảm và hiếm gặp là vàng da.

#NORGESTREL/Một loại progestogen

#NORMOGASTRYL/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các biểu hiện đau trong bệnh thực quản, dạ dày, tá tràng.

#NORTRIPTYLINE/Một loại thuốc chống trầm cảm và còn có tác dụng an thần.

Nortriptyline còn được dùng điều trị chứng đái dầm ở trẻ con lớn hơn 7 tuổi.

#NO-SPA/(Thuốc tiêm, Viên nén)

Chỉ định:

Cơ thắt dạ dày-ruột.

Hội chứng ruột bị kích thích.

-Cơn đau quặn mật và các cơ thắt đường mật:sạn đường mật và túi mật, viêm đường mật.

-Cơn đau quặn thận và các cơ thắt đường niệu-sinh dục:sỏi thận, sỏi niệu quản, viêm bể thận, viêm bàng quang.

-Các cơ thắt tử cung:đau bụng kinh, dọa sảy thai, cơ cứng tử cung.

#NOVALGINE/(Viên nén)

Chỉ định:

Đau nhức nhiều cấp tính hay mạn tính như đau trong bệnh thấp, nhức đầu, nhức răng, đau do u bướu, đau sau chấn thương hay phẫu thuật.

Đau do cơ thắt cơ trơn như đau cơ thắt vùng dạ dày-ruột, đường mật, thận và đường niệu dưới.

Đề hạ cơn sốt cao không thuyên giảm với các biện pháp khác.

Chỉ sử dụng noramidopyrine nếu thực sự nó chứng tỏ có hiệu quả hơn so với thuốc giảm đau khác.

Chống chỉ định:Suy chức năng tủy xương hoặc bệnh của hệ tạo máu.

-Tiền căn lên cơn suyễn hoặc phản ứng phản vệ do thuốc giảm đau như salicylate, paracetamol và các thuốc giảm đau không gây nghiện khác như diclofenac, ibuprofen, indomethacin, naproxen.

-Dị ứng hay không dung nạp thuốc chứa pyrazole (đặc biệt là noramidopyrine hay amidopyrine).

-Cấm dùng thuốc với bất kỳ liều lượng nào ở người đã bị chứng mất bạch cầu hạt dù có phải do amidopyrine hoặc noramidopyrine hay không.

-Thiếu glucose-6 phosphate déshydrogénase (nguy cơ tán huyết).

-Rối loạn chuyển hóa porphyrine ở gan (nguy cơ kích phát).

-Phụ nữ có thai và cho con bú:xem Lúc có thai và Lúc nuôi con bú.

#NOVOBÉDOUZE DIX MILLE/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ trong một số bệnh lý đau rễ thần kinh (đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay), trong các bệnh thần kinh

gây đau và một số bệnh viêm dây thần kinh mắt ở phía sau nhãn cầu do thuốc và độc chất.

Chống chỉ định: Tiền sử dị ứng với cobalamine (vitamine B12 và các hợp chất cùng họ).

Bướu ác tính: do vitamine B12 có tác động trên sự tăng trưởng của mô, làm tăng mức độ sinh sản của tế bào, do đó có nguy cơ làm cho bướu tiến triển nhanh.

#NURIL/(Viên nén-5mg-10mg)

Chỉ định:

Cao huyết áp nhẹ và vừa.

Phụ trị trong suy tim, ở bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với thuốc lợi tiểu và digitalis Chống chỉ định: Bệnh nhân quá mẫn với thuốc.

Bệnh nhân có tiền sử phù mạch do dùng thuốc ức chế men chuyển angiotensin.

#NUTROPLEX/(Xiro)

Chỉ định:

Nutroplex là một phối hợp được chỉ định trong các nhu cầu khác nhau về vitamine và chất khoáng.

Nutroplex còn được chỉ định trong các bệnh thiếu máu do thiếu sắt.

Ở người khỏe mạnh, Nutroplex cung cấp lượng chất dinh dưỡng cần thiết hàng ngày, cung cấp lysine là acide amine cần thiết cho sự tăng trưởng.

#NYOLOL/(Thuốc nhỏ mắt-0,25%/-0,50%)

Chỉ định:

-Tăng nhãn áp

-Glaucome góc mở mạn tính

-Glaucome ở người đã lấy thủy tinh thể

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Hen phế quản, co thắt phế quản, có tiền sử hen phế quản hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính nặng.

-Suy tim sung huyết không kiểm soát được, sốc do tim.

-Tắc nghẽn dẫn truyền nhĩ thất độ cao (chưa đặt máy tạo nhịp).

-Hiện tượng Raynaud.

-Nhịp tim chậm < 40

-45 nhịp/phút.

-Dị ứng với một trong các thành phần của thuốc.

Tương đối:

-Phối hợp với Amiodaron.

#NYSTATIN/Là một loại thuốc kháng nấm dùng trong điều trị nấm candida.

Nystatin không ảnh hưởng đến thai kỳ.

Tác dụng phụ:

Uống Nistatin liều cao có thể gây tiêu chảy, buồn nôn, ói và đau bụng.

#O.P.CAN/(Dung dịch thuốc nước, Viên bao, Viên nang)

Chỉ định:

-Giảm trí nhớ, kém tập trung, đặc biệt ở người lớn tuổi.

Thiếu năng tuần hoàn não.

-Ù tai, chóng mặt, giảm thính lực.

-Chứng đi khập khiễng cách hồi.

-Một số trường hợp thiếu máu võng mạc.

-Nhược dương.

Chống chỉ định:

-Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

#OBIMIN/(Viên bao)

Chỉ định:

Bổ sung đầy đủ nguồn vitamine và một số ion tối cần cho sản phụ trong thời kỳ trước và sau khi sanh, và góp phần hiệu chỉnh những tình trạng rối loạn thường gặp trong thời kỳ mang thai như buồn nôn và nôn mửa, thiếu máu, chứng tê phù (béribéri), chứng viêm dây thần kinh và chuột rút.

#OCUFEN/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Ocufen được dùng để ức chế sự co đồng tử trong khi phẫu thuật mắt.

Ngoài ra, Ocufen còn được dùng để chống viêm bán phần trước của mắt sau khi phẫu thuật hoặc sau khi chiếu laser cho phẫu thuật cắt bè cùng mạc.

Chống chỉ định: Không dùng Ocufen nếu người bệnh bị viêm giác mạc biểu mô do Herpes simplex và ở người quá mẫn cảm với các thành phần của thuốc này.

#OCULOTECT FLUID-OCULOTECT SINE/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các tình trạng khô mắt bao gồm cả viêm kết giác mạc khô mắt (dùng thay thế nước mắt khi phim nước mắt không bền vững hoặc thiếu nước mắt).

Đặc biệt dạng Oculotect Sine không chứa chất bảo quản được dùng cho những bệnh nhân đeo kính sát trùng (tác dụng bôi trơn) hay dị ứng với chất bảo quản.

Chống chỉ định: Bệnh nhân quá mẫn cảm với một trong những thành phần của thuốc (ví dụ: chất bảo quản).

#OFLOCET/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm: nhiễm trùng hô hấp thấp, nhiễm trùng tai mũi họng, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm trùng sinh dục, nhiễm trùng tiết niệu, các nhiễm trùng nặng thuộc tuyến tiền liệt, bệnh lây qua đường sinh dục như lậu, viêm niệu đạo và cổ tử cung do Chlamydia trachomatis, nhiễm trùng xương khớp, nhiễm trùng tiêu hóa và đường mật, nhiễm trùng huyết.

-Ofloxacin không có hiệu quả đối với bệnh giang mai.

Chống chỉ định:

-Có tiền sử tăng cảm với ofloxacin, với các quinolones khác hay với bất cứ thành phần nào của thuốc.



-Tiền căn có bệnh về gan do dùng fluoroquinolone.

-Thiếu glucose-6-phosphate dehydrogenase.

-Không dùng cho trẻ em, thanh thiếu niên dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, bệnh nhân có thể dễ bị co giật: xơ cứng động mạch não nặng, động kinh, rối loạn chức năng thận, đang dùng thuốc kháng viêm không steroid.

#OFRAMAX/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Oframax được chỉ định để điều trị nhiễm trùng hô hấp dưới, viêm màng não, nhiễm trùng da và cấu trúc da, nhiễm trùng tiểu, nhiễm lậu cầu (có biến chứng và không biến chứng), viêm nhiễm vùng chậu, nhiễm trùng xương khớp, nhiễm trùng trong ổ bụng do các vi khuẩn nhạy cảm và dự phòng trước phẫu thuật.

Chống chỉ định: Ceftriaxone chống chỉ định ở những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với penicilline, các dẫn xuất penicilline, penicillamine hay cephalosporine.

#OKACIN/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Các nhiễm trùng của phần trước mắt do những vi khuẩn nhạy cảm với Lomefloxacin.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với hoạt chất, tá dược, hay với các quinolone.

Trong những thí nghiệm trên động vật, độc tính trên khớp của những chuột trẻ được ghi nhận khi dùng liều cao (300 mg/kg) và không xảy ra khi dùng những liều thấp (< 100 mg/kg).

Nếu dùng tại chỗ, ngay cả khi thuốc được hấp thu hoàn toàn, thì tổng liều cũng chỉ khoảng 2 mg/ngày.

Như vậy, liều dùng tối đa mỗi ngày trên 1 kg cân nặng biến thiên trong khoảng 20-50 mg/kg và nhiều lần nhỏ hơn ngưỡng độc cho khớp.

Không thấy tác dụng phụ nào xảy ra ở trẻ em trong các cuộc nghiên cứu lâm sàng, mặc dù những số liệu này cũng còn hạn chế.

#ONKOVERTIN/(Dung dịch thuốc nước-ONKOVERTIN 40-ONKOVERTIN 70)

Chỉ định:

Onkovertin 40:

-Điều chỉnh áp lực keo.

-Rối loạn vi tuần hoàn.

-Điếc đột ngột.

-Dự phòng bệnh huyết khối.

-Chống sốc trong sốt xuất huyết.

Onkovertin 70:

-Thay thế thể tích keo trong liệu pháp thẩm thấu keo.

-Điều trị sốc tức thời.

-Phòng chống tắc

-nghẽn mạch.

-Pha loãng máu trước khi mổ.

Chống chỉ định:

-Bệnh tim mất bù

-Phù phổi.

-Chảy máu não.

-Thiếu niệu hay vô niệu.

-Tạng bệnh ura chảy máu.

-Thiếu hụt dịch ngoại bào.

-Đã biết rõ là mẫn cảm với dextran.

**#OPEAZITRO/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Opeazitro được chỉ định cho các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm trong:

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới,

-Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên,

-Nhiễm khuẩn da và mô mềm,

-Các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục ngoài lậu, và

-Các nhiễm Chlamydia trachomatis không biến chứng ở đường sinh dục.

Chống chỉ định: Opeazitro chống chỉ định ở bệnh nhân có quá mẫn đã biết với các thành phần của thuốc hay với các kháng sinh thuộc nhóm macrolide.

**#OPEDROXIL/(Hỗn dịch)**

Chỉ định:

Opedroxil được chỉ định trong các nhiễm khuẩn sau do các chủng vi khuẩn nhạy cảm.

Nhiễm khuẩn đường hô hấp: Viêm amidan, viêm họng, viêm phế quản, giãn phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, viêm mũ màng phổi, viêm màng phổi, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm tai giữa.

Nhiễm khuẩn da và mô mềm: Viêm mạch bạch huyết, áp xe, viêm mô tế bào, loét do nằm, viêm vú, nốt, viêm quầng.

Nhiễm khuẩn đường niệu dục: Viêm thận bể thận, viêm bàng quang, viêm bộ phận phụ, viêm nội mạc tử cung.

Các nhiễm khuẩn khác: Viêm cơ xương, viêm khớp nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn huyết, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn chu sinh. Chống chỉ định: Opedroxil chống chỉ định ở bệnh nhân có quá mẫn đã biết với cephalosporin.

**#OPEROXOLID/(Viên nén)**

Chỉ định:

Operoxolid được chỉ định trong nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm như: Liên cầu, tụ cầu nhạy methicillin, Rhodococcus, Branhamella catarrhalis, Bordetella pertussis, Helicobacter pylori, Campylobacter jejuni, Corynebacterium diphtheriae, Chlamydiae, Coxiella.

Mycoplasma pneumoniae, Moraxella, Legionella, Borrelia burgdorferi, Treponema pallidum, Propionibacterium acnes, Leptospira, Actinomyces, Porphyromonas, Mobiluncus, Eubacterium, gây bệnh ở:

-Đường hô hấp trên và dưới

-Da và mô mềm

- Đường sinh dục (không do lậu cầu)
- Vùng răng miệngChống chỉ định:
- Nhạy cảm với nhóm macrolid.
- Không nên dùng chung với ergotamine và dihydroergotamine.

#### #OPTALIDON/(Viên bao)

Chỉ định:

Optalidon được dùng trong điều trị các chứng đau sau:

- Đau đầu do nhiều nguyên nhân khác nhau.
- Đau răng và đau sau khi nhổ răng.
- Đau dây thần kinh thuộc: vùng mặt, gian sườn, thần kinh tọa...
- Đau cấp tính trong các bệnh thấp khớp như thoái hóa khớp, viêm khớp và các rối loạn thần kinh-cơ khác.
- Đau sau chấn thương hay phẫu thuật.
- Đau bụng kinh.
- Đau cơ, đau trong cảm lạnh hay cúm.

Chống chỉ định: Mẫn cảm với các dẫn xuất của pyrazolone.

#### #ORACÉFAL/(Thuốc bột)

Chỉ định:

Nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm cần phải điều trị bằng kháng sinh đường uống, ngoại trừ các nhiễm trùng ở màng não, chủ yếu trong:

- Nhiễm trùng tai mũi họng:viêm họng, viêm xoang, viêm tai;
- Nhiễm trùng đường hô hấp dưới.
- nung mủ phế quản cấp và cơn kịch phát cấp tính của viêm phế quản mãn, bệnh phổi cấp tính do vi khuẩn;
- Nhiễm trùng đường tiêu nhất là ở phần dưới có biến chứng hoặc không.

Chống chỉ định: Dị ứng với kháng sinh nhóm céphalosporine.

#### #ORCIPERENALINE/Thuốc giãn phế quản dùng điều trị bệnh hen và bệnh phổi mạn tính có tác dụng làm giãn đường thở trong phổi mà

ít tác dụng lên tim.

Thuốc thường được dùng dưới dạng phun mặc dù cũng có dạng uống.

#### #ORNICÉTIL 5g/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Dùng trong bệnh não do gan.

Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền và đường uống đối với những bệnh nhân suy dinh dưỡng do giảm chuyển hóa protide, thăm dò chức năng của tuyến yên.

#### #OROPIVALONE BACITRACINE/(Viên tròn)

Chỉ định:

Điều trị các chứng viêm và nhiễm trùng niêm mạc vùng khoang miệng-họng-hầu:viêm họng, viêm hầu, viêm amygdale, viêm thanh quản,

viêm khí quản.

Trị liệu sau các phẫu thuật: cắt amygdale, rạch abcès.

Chống chỉ định:

Có tiền sử dị ứng với thuốc.

Trẻ em dưới 6 tuổi (do có nguy cơ thuốc đi sai đường)

#ORPHENADRINE/Thuốc giãn cơ dùng giảm đau do co thắt cơ trong chấn thương phần mềm (chấn thương cơ dây chằng).

Orphenadrine còn dùng làm giảm co cứng cơ trong bệnh Parkinson.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp khô miệng và mờ mắt.

#OTIPAX/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Giảm đau tại chỗ, đặc biệt trong:

-Viêm tai giữa cấp trong giai đoạn sung huyết.

-Viêm tai chấn thương do khí áp.

-Viêm tai dạng phòng nước do siêu vi cúm.

Chống chỉ định: Màng nhĩ bị thủng do nhiễm trùng hay chấn thương.

Mẫn cảm đối với một trong những thành phần của thuốc, đặc biệt đối với lidocaine.

#OTRIVIN/

Chỉ định:

-Sổ mũi, nghẹt mũi trong cảm lạnh, cúm và do các nguyên nhân khác.

-Trợ giúp tái các dịch tiết khi bị tổn thương vùng xoang.

-Hỗ trợ điều trị sung huyết niêm mạc mũi họng trong viêm tai giữa.

-Tạo điều kiện nội soi mũi dễ dàng.

Chống chỉ định: Như các thuốc gây co mạch khác, không nên dùng Otrivin trong các trường hợp sau:

-Cắt tuyến yên qua đường xương bướm (hay sau các phẫu thuật bộc lộ màng cứng qua đường miệng hoặc mũi).

-Mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

-#OXAZEPAM/Thuốc nhóm Benzodiazepine dùng điều trị ngắn hạn: lo lắng, căng thẳng, giúp dễ ngủ, có thể dùng trong hội chứng cai rượu cấp.

Tác dụng phụ:

Giống các Benzodiazepine có thể gây nghiện (phụ thuộc thuốc) nếu dùng thường xuyên và kéo dài hơn hai tháng.

#OXID/KÈM: Thành phần của nhiều dược phẩm vẽ da, có tác dụng làm sần và dịu da.

Oxid kẽm dùng để điều trị tình trạng đau, ngứa, tình trạng da ẩm như chàm, loét da do nấm lâu, hăm da do mang tã, ngứa tia cực tím từ mặt trời, làm đặc nước thơm, kem dưỡng da cho dễ sử dụng hơn.

#OXPRENOLOL/Thuốc chẹn beta dùng điều trị bệnh cao huyết áp, đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, có thể dùng trong đánh trống ngực và run do lo lắng, kiểm soát triệu chứng của cường giáp.

Tác dụng phụ:

Giống như các thuốc nhóm chẹn bê ta.

#OXTRIPHYLLINE/Thuốc giãn phế quản dùng điều trị hen và bệnh phổi mạn tính, thường dùng phối hợp với các thuốc giãn phế quản khác.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, chóng mặt.

Nên đo và kiểm soát nồng độ thuốc trong máu khi dùng.

#OXYBUTININ/Thuốc kháng phó giao cảm dùng làm giảm co thắt cơ bàng quang, làm giảm triệu chứng tiểu nhắc, tiểu gấp, tiểu không tự chủ bằng cách tăng dung tích bàng quang.

Tác dụng phụ:

Khô miệng (thường nhất), ngứa gà, mờ mắt.

Có thể dùng thuốc kéo dài đến hai tuần.

#OXYCODONE/Thuốc giảm đau có chứa á phiện.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ngứa gà, chóng mặt.

Dùng lâu có thể bị nghiện.

#OXYMETAZOLINE/Thuốc giảm sung huyết dùng điều trị bệnh viêm mũi dị ứng, viêm xoang hay cảm, bằng cách làm co những mạch máu nhỏ ở mũi làm giảm sung huyết mũi.

Nhỏ mắt cũng có tác dụng tương tự.

Oxymetazoline có tác dụng kéo dài hơn nhiều loài thuốc giảm sung huyết khác ở mũi nhưng có thể kích thích mũi.

Dùng kéo dài có thể có triệu chứng dội (ngưng thuốc sẽ tăng sung huyết).

#OXYTETRACYCLINE/Thuốc kháng sinh họ tetracycline dùng trong nhiễm chlamydia, viêm niệu quản-niệu đạo, viêm phế quản, viêm phổi do mycoplasma, giang mai, dịch tả, mụn trứng cá nặng...

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, tiêu chảy, phát ban, tăng nhạy cảm da với ánh sáng, có thể gây biến màu răng.

Không dùng cho phụ nữ có thai hay trẻ em dưới 12 tuổi.

#OXYTOCIN SYNTH.-RICHTER/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Thúc đẻ, đẻ khó, giai đoạn 1 và 2 của cuộc sinh đẻ.

Phòng và kiểm soát sự xuất huyết nhau và xuất huyết do trơ tử cung.

Bảo đảm sự co thắt tử cung trong trường hợp phẫu thuật lấy thai.

Thời kỳ sinh đẻ, kìm chế sự thoái triển không hoàn toàn và sự xuất huyết.

Trong trường hợp xảy thai không hoàn toàn và xảy thai kèm sốt.

Khi xuất huyết phụ khoa xảy ra sau sinh thiết mô.

Chống chỉ định: Tỷ lệ giữa bào thai và xương chậu thiếu cân đối, ngôi ngang hoặc nghiêng, đe dọa vỡ tử cung.

Hộp khung chấu.

#OXYTOXIN/Là nội tiết tố tuyến yên co thắt tử cung lúc chuyển dạ, kích thích tổng sữa ở nữ đang cho con bú.

Có thể dùng để giục sinh, kích thích co tử cung sau sinh.

Đôi lúc dùng thử sức chịu đựng của thai trong thai kỳ nguy cơ cao để quyết định cho sinh mổ tự nhiên hay mổ lấy thai.

Dùng dạng khí dung ở mũi để kích thích co bóp tổng sữa.

Tác dụng phụ:

Co bóp tử cung mạnh hơn bình thường gây đau nhiều nên dùng nhiều thuốc giảm đau hơn.

Dùng kéo dài có thể gây buồn nôn, nôn, hồi hộp, đánh trống ngực, động kinh, hôn mê.

#OZOTHINE WITH DIPROPHYLLIN/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ trong các bệnh phế quản cấp tính.

Chống chỉ định:

-Đã biết có dị ứng với tinh dầu terebenthine.

-Không dung nạp với diprophylline hay với theophylline.

-Suy thận.

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

#PANCREATIN/Thuốc uống chứa những men tiêu hoá lấy từ tụy heo.

Được dùng để bổ sung những thiếu hụt của men này và do đó ngăn ngừa rối loạn hấp thu mỡ, carbohydrate và đạm.

Pancreatin cần dùng sau cất tụy hay trong những bệnh lý tụy như viêm tụy mạn, ung thư tụy và bệnh xơ bọc.

#PADÉRYL/(Viên bao, Xiro)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Suy hô hấp.

-Ho suyễn.

-Phụ nữ cho con bú.

Tương đối:

-Alcool.

#PAM-A/(Viên tròn)

Chỉ định:

Giải độc, chống hôn mê trong các trường hợp nhiễm độc từ hóa chất.

Chống chỉ định: Nhiễm độc bởi thuốc trừ sâu kháng cholinestérase không có phosphore hữu cơ.

Thuốc diệt côn trùng họ carbamate, ức chế tạm thời cholinestérase: trong trường hợp này không cần sử dụng pralidoxime để phục hồi

enzyme; chất này còn có thể làm nặng thêm một vài trường hợp ngộ độc.

#### #PANANGIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Phòng ngừa và chấm dứt sự suy giảm  $Mg^{2+}$ , tăng nhu cầu  $K^{+}$  và  $Mg^{2+}$ , tăng dùng các ion thiếu, mất chất điện giải đáng kể.

Phụ trị đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim cấp, loạn nhịp tim, cao huyết áp.

Tăng kích ứng thần kinh cơ, co thắt cơ.

Chống chỉ định: Suy thận cấp và mãn, bệnh Addison, trong khi điều trị lợi tiểu lợi kali.

#### #PANSIRON G/(Thuốc bột)

Chỉ định:

-Ợ chua, đau dạ dày, dư acid, ợ hơi.

-Uống quá chén, buồn nôn, ói mửa, cảm giác khó chịu ở dạ dày.

-Bội thực, ăn không tiêu, ăn không ngon, rối loạn tiêu hóa.

-Đầy bụng, cảm giác tức bụng.

#### #PANTOLOC/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

-Loét tá tràng.

-Loét dạ dày.

-Viêm thực quản trào ngược trung bình và nặng.

-Ngoài ra, dạng viên còn được dùng phối hợp với hai kháng sinh thích hợp (xem phần Liều lượng và Cách dùng) để diệt *Helicobacter pylori* ở những bệnh nhân loét dạ dày, nhằm giảm tái phát chứng loét tá tràng và dạ dày do vi sinh vật này gây ra.

Chống chỉ định: Không nên dùng Pantoloc trong điều trị phối hợp để diệt *Helicobacter pylori* ở những bệnh nhân bị rối loạn chức năng gan và thận ở mức trung bình đến nặng, vì hiện thời chưa có dữ liệu về tính công hiệu và an toàn của Pantoloc trong điều trị phối hợp cho các bệnh nhân này.

-Nói chung, không nên dùng Pantoloc cho các trường hợp có tiền sử nhạy cảm với một trong các thành phần của Pantoloc hoặc với thuốc dùng phối hợp cùng Pantoloc.

-Kinh nghiệm lâm sàng về Pantoloc khi dùng trong thai kỳ hiện còn hạn chế.

Trong nghiên cứu về sinh sản ở động vật, đã thấy độc tính nhẹ của Pantoloc đối với thai súc vật, ở liều dùng trên 5 mg/kg.

Hiện không có thông tin về bài xuất của pantoprazole qua sữa mẹ.

Chỉ dùng Pantoloc khi lợi ích cho người mẹ được xem là lớn hơn rủi ro đối với thai nhi và em bé.

#### #PARACETAMOL/(Xem Acetaminophen).

#PARALDEHYDE/Thuốc an thần mùi hắc khó chịu dùng để cắt những cơn động kinh kéo dài, đôi lúc dùng điều trị hội chứng ngưng rượu.

Paraldehyde có thể dùng bằng đường thực tháo (pha với dung dịch thực tháo) hay đường tiêm.

Nếu tiêm phải dùng ống tiêm thủy tinh vì paraldehyde làm chảy nhựa.

#### #PARIET/(Viên nén)

Chỉ định:

-Loét dạ dày, tá tràng và niêm mạc miệng.

-Viêm thực quản do trào ngược.

-Hội chứng Zollinger-Ellison.

#PAXÉLADINE/(Xiro)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng ho do nhiều nguyên nhân khác nhau:Ho do cảm cúm, viêm mũi họng, viêm khí quản, viêm thanh quản, bệnh phế quản phổi, ho gà và sởi; Ho triệu chứng và do phản xạ; Ho do kích thích.

Chống chỉ định:Không có.

#PEDIASURE/

Chỉ định:

Bột PediaSure-khi pha với nước, cung cấp nguồn dinh dưỡng đầy đủ và cân đối cho trẻ từ 1 đến 10 tuổi.

Có thể dùng PediaSure như nguồn dinh dưỡng thay thế bữa ăn hay để bổ sung dưỡng chất giúp trẻ ăn đầy đủ hơn.

Thành phần ưu việt của PediaSure với ít lactose\* thích hợp cho:

-Trẻ hiếu động.

-Trẻ trong thời kỳ tăng trưởng.

-Giai đoạn phục hồi sau khi ốm.

-Ăn dặm giữa các bữa ăn chính.

-Trẻ không dung nạp lactose.

\* Không nên dùng cho trẻ bị bệnh galactosemia.

#PEFLACINE/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị ngoại trú:

-Viêm tuyến tiền liệt cấp và mãn tính, kể cả các thể nặng,

-Điều trị tiếp theo nhiễm khuẩn xương khớp.

Ở bệnh viện:

Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram-và tụ cầu, đặc biệt trong:

-Nhiễm trùng thận và tiết niệu;

-Nhiễm trùng sinh dục;

-Nhiễm trùng ổ bụng và gan mật;

-Nhiễm trùng xương khớp;

-Nhiễm trùng da;

-Nhiễm trùng mắt;

-Nhiễm trùng huyết và nội tâm mạc;

-Nhiễm trùng màng não;



-Nhiễm trùng hô hấp;

-Nhiễm trùng tai mũi họng.

Chú ý: Vì liên cầu khuẩn và phế cầu khuẩn chi nhạy cảm trung gian với péfloxacin do đó không nên sử dụng tiền khởi Péfloxacin cho các trường hợp nghi ngờ nhiễm các chủng vi khuẩn này.

Trong lúc điều trị bệnh nhiễm do Pseudomonas aeruginosa và Staphylococcus aureus, có ghi nhận chủng đề kháng, nên cần phối hợp với một kháng sinh khác.

Chống chỉ định: Mẫn cảm với péfloxacin và các chất khác thuộc nhóm quinolone.

-Trẻ em trong thời kỳ tăng trưởng.

-Thiếu Glucose-6 phosphate déhydrogenase.

-Phụ nữ mang thai, phụ nữ cho con bú.

-Tiền sử bệnh gắn với một fluoroquinolone.

-#PEMOLINE/Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương dùng để điều trị bệnh buồn ngủ kịch phát và tâm vận động ở trẻ em.

Pemoline có thể gây mất ngủ, mất cảm giác ngon miệng, hiếm gặp có thể gây buồn ngủ, ngủ gật, trầm cảm và ảo giác.

#PENICILLAMINE/Thuốc dùng để điều trị viêm khớp dạng thấp khi triệu chứng không giảm với các thuốc kháng viêm không steroid.

Penicillamine không phải là thuốc thuộc nhóm penicilline, được dùng điều trị bệnh ngộ độc đồng, thủy ngân, chì hay arsenic (thạch tín), trong bệnh Wilson (hiếm gặp, do lắng đọng của đồng ở gan và não gây rối loạn bệnh lý của những cơ quan này), xơ gan ú mật nguyên phát, tiểu nhiều cystein trong nước tiểu để dự phòng tránh sỏi hình thành trong đường niệu.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp: thường gây phát ban dị ứng, ngứa, buồn nôn, ói, đau bụng và mất vị giác.

Ít khi gây rối loạn máu hay suy chức năng thận.

Trong lúc điều trị phải làm xét nghiệm máu, nước tiểu định kỳ thường xuyên.

#PENICILLIN/Là nhóm thuốc kháng sinh được phát hiện đầu tiên.

Penicillin thiên nhiên được chiết xuất từ nấm Penicillium, những thuốc penicillin khác là loại tổng hợp.

Thuốc penicillin được dùng trong điều trị nhiều loại nhiễm khuẩn như viêm amidan, viêm họng, viêm phế quản, viêm phổi.

Penicillin còn được dùng để dự phòng thấp tim tái phát và điều trị bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, giang mai, lậu và viêm loét lưỡi cấp.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp thường nhất là phản ứng dị ứng, phát ban.

Một người đã dị ứng với một loại Penicillin thường sẽ không được dùng bất cứ loại Penicillin nào.

Một tác dụng phụ khác thường gặp là tiêu chảy.

Dùng kéo dài có thể gây nhiễm nấm.

#PENTAZOCINE/Thuốc giảm đau có chứa á phiện dùng để giảm các cơn đau trung bình đến nặng do chấn thương, phẫu thuật, ung thư, sinh đẻ.

Tác dụng phụ:

Những tác dụng phụ có thể có cũng giống như những thuốc giảm đau có á phiện khác gồm chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nôn và đôi lúc

gây ảo giác.

Dùng lâu liều cao sẽ dẫn tới nghiện thuốc.

#PENTOBARBITAL/Thuốc nhóm barbiturate trước đây dùng điều trị chứng mất ngủ.

Pentobarbiturate còn được dùng để tiền mê (chẩn bị cho bệnh nhân phẫu thuật).

Tác dụng phụ:

Có thể có cảm giác ngầy ngật và khó chịu kéo dài sau dùng thuốc, điển hình của các nhóm barbiturate.

#PEPSANE/(Gel)

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng những cơn đau dạ dày.

-Bảo vệ niêm mạc dạ dày khi dùng thuốc kích thích dạ dày.

-Được sử dụng điều trị chứng trướng bụng đường ruột.

#PERPHENAZINE/Thuốc kháng tâm thần loại Phenothiazine, dùng làm giảm một số rối loạn tâm thần như bệnh tâm thần phân liệt và

làm dịu tâm hồn ở những người bệnh quá kích thích hay quá lo lắng.

Perphenazine đôi lúc được dùng như là một thuốc chống nôn để làm giảm các trường hợp nôn hay buồn nôn nặng do gây mê, xạ trị, hoá trị, hay một số thuốc, cũng được dùng để làm giảm nấc cục kéo dài.

Tác dụng phụ:

Có thể có: cử động bất thường của mặt và chi, buồn ngủ, mờ mắt.

Nghẹt mũi và nhức đầu.

Dùng lâu có thể gây hội chứng giống Parkinson.

#PETHIDINE/Thuốc giảm đau tổng hợp có chứa á phiện giống như morphine (nhưng yếu hơn nhiều).

Pethidine được dùng như thuốc tiền mê (làm thư giãn và an thần người bệnh trước khi phẫu thuật, dùng giảm đau những cơn đau nhiều và sau phẫu thuật, lúc sinh đẻ hay trong các bệnh giai đoạn cuối.

Pethidine có thể gây buồn nôn, nôn nên thường dùng chung các thuốc chống nôn.

Pethidine có thể gây khoa cảm và đôi lúc bị lạm dụng do tác dụng này.

Dùng thường xuyên có khả năng bị lệ thuộc thuốc và thể chất lẫn tinh thần.

#PHARMATEX/(Thuốc đặt-comprimé vaginal)

Chỉ định:

Ngừa thai tại chỗ: phương pháp này làm giảm đáng kể khả năng thụ thai nhưng không bảo đảm tuyệt đối.

Thuốc càng có hiệu lực cao khi được sử dụng thật đúng với chỉ dẫn.

Phương pháp này có thể được dùng cho mọi phụ nữ trong giai đoạn sinh đẻ, đặc biệt là:

-Khi có chống chỉ định tạm thời hoặc vĩnh viễn dùng thuốc uống ngừa thai hoặc đặt vòng tránh thai trong tử cung;

-Sau khi sanh, trong thời kỳ còn cho con bú, hoặc trong giai đoạn tiền mãn kinh;

-Nếu người phụ nữ muốn dùng thêm một biện pháp ngừa thai phụ;

-Khi người phụ nữ đang dùng thuốc uống ngừa thai nhưng lại uống trễ hay quên uống 1 viên: trong trường hợp này, nên dùng thêm

Pharmatex trong những ngày còn lại của chu kỳ.

Hỗ trợ các biện pháp ngừa thai tại chỗ bằng màng chắn âm đạo hoặc vòng tránh thai đặt trong tử cung (nhất là khi phải điều trị bằng một số thuốc có thể làm giảm tác dụng ngừa thai của các biện pháp ngừa thai tại chỗ nêu trên, như khi dùng thuốc kháng viêm không steroide).

Chống chỉ định:

Không chỉ định thuốc này cho người mắc bệnh tâm thần hoặc không hiểu rõ hoặc không chấp nhận biện pháp ngừa thai này do những người này khó có thể dùng thuốc đúng qui cách.

#PHENCYCLIDINE/Thuốc giảm đau, làm giảm các cơn đau đường tiết niệu do viêm hay chấn thương.

Thuốc có thể gây đau bụng làm nước tiểu có màu cam hay đỏ.

#PHENELZINE/Thuốc chống trầm cảm ức chế monoamine oxidase.

Giống như những thuốc khác cùng nhóm, có thể làm tăng huyết áp đến mức nguy hiểm nếu dùng chung với một số thuốc, thức ăn hay nước uống khác.

Vì thế, thường chỉ được dùng khi tất cả các thuốc chống trầm cảm khác đã được dùng nhưng không có kết quả.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây chóng mặt và hiếm gặp: vàng da, phát ban.

Nhức đầu, đồ mồ hôi, buồn nôn, nôn có thể là dấu hiệu của tăng huyết áp nguy hiểm.

#PHENOBARBITAL/Thuốc nhóm barbiturate chủ yếu được dùng như một thuốc chống động kinh.

Mặc dù đã được thay thế một phần bởi một nhóm thuốc chống động kinh mới hơn, hiện tại vẫn còn thường dùng phối hợp với phenytoin để điều trị động kinh.

Tác dụng phụ:

Có thể có ngủ gà, chậm chạp, chóng mặt, kích thích và lú lẫn.

#PHENOTHIAZINE/Nhóm thuốc gồm: Chlorpromazine, Fluphenazine, Perphenazine, Thioridazine Trifluoperazine.

Một nhóm thuốc được dùng rộng rãi để điều trị các bệnh tâm thần và giảm buồn nôn, nôn nặng.

#PHENOXYMETHYLPENICILLIN/Thuốc penicillin tổng hợp là một kháng sinh thường dùng để điều trị một số bệnh nhiễm khuẩn như viêm hầu, viêm hạch nhân, nhiễm khuẩn nướu răng, áp xe răng.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp là phát ban và buồn nôn.

Một số ít người có phản ứng, dị ứng nghiêm trọng gây khó khè, khó thở, sưng phù quanh mắt và miệng.

#PHENTERMINE/Thuốc ức chế cảm giác ngon miệng, giảm thèm ăn giống như amphetamine.

#PHENYLBUTAZONE/Thuốc kháng viêm không steroid dùng để giảm các triệu chứng của bệnh viêm cứng đốt sống.

Do có nhiều tác dụng phụ, thuốc chỉ được dùng khi có sự theo dõi, giám sát của bệnh viện và khi những thuốc tương tự cùng nhóm sử dụng không hiệu quả.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, phù phát ban, loét dạ dày-tá tràng, rối loạn huyết học như vô bạch cầu hạt (một loại bạch cầu).

Vì thế nếu điều trị kéo dài hơn một tuần phải làm xét nghiệm máu thường xuyên, định kỳ để theo dõi.

#PHENYLEPHRINE/Thuốc giảm sung huyết trong điều trị bệnh viêm mũi dị ứng theo mùa và cảm.

Phenylphrine có tác dụng giãn phế quản và có trong một số thuốc dùng trong điều trị bệnh hen phế quản và viêm phế quản mạn.

Trong dạng thuốc nhỏ mắt, phenyllephrine được dùng để làm giãn đồng tử lúc khám (soi đáy mắt) hay phẫu thuật mắt.

Thuốc nhỏ mắt có thể kích thích mắt.

Thuốc nhỏ mũi dùng liều cao kéo dài có thể gây nhức đầu và mờ mắt.

Ngưng thuốc đột ngột có thể làm tình trạng sung huyết mũi tăng lên.

**#PHENYPROPANOLAMINE/Thuốc giảm sung huyết thường được dùng trong bệnh viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm xoang và cảm.**

Tác dụng phụ:

Dùng liều cao kéo dài có thể gây lo lắng và buồn nôn.

Ngưng thuốc đột ngột có thể gây tình trạng sung huyết nặng lên.

**#PHEYLTOIN/Thuốc chống động kinh thường được dùng lâu dài trong điều trị bệnh động kinh.**

Phenyltoin còn được dùng điều trị đau dây thần kinh được sinh ba và một số ít trường hợp dùng kiểm soát một số loạn nhịp.

Dùng phenyltoin lâu dài có thể gây tiếng nói không rõ, chóng mặt, lú lẫn và phì đại nướu răng.

**#PHO-L/(Viên nang)**

Chỉ định:

Ngăn ngừa và chữa trị các triệu chứng suy nhược thần kinh: mất ngủ, nhức đầu, ù tai, nặng đầu, chóng mặt...trong các tình trạng suy sụp thần kinh, mệt mỏi, suy nhược thể lực và tinh thần do làm việc quá độ, thời kỳ dưỡng bệnh.

**#PHYSOSTIGMINE/Thuốc dùng dạng nhỏ mắt để điều trị tăng nhãn áp.**

**#PHYTOMENADIONE/Còn được gọi là PHYTONADIONE, là dạng tổng hợp của sinh tố K, loại sinh tố rất cần thiết cho sự động máu, được dùng trong điều trị rối loạn chảy máu và là loại thuốc duy nhất có thể điều chỉnh (phục hồi) tình trạng chảy máu gây ra do thuốc kháng đông.**

Tác dụng phụ:

Thường gặp nhất là đỏ phừng.

**#PHYTONADIONE/(Xem Phytomenadione)**

**#PIASCLÉDINE 300/(Viên nén)**

Chỉ định:

Khoa miệng:

Điều trị hỗ trợ trong các bệnh nha chu.

Khoa thấp khớp:

Điều trị hỗ trợ trong các chứng đau ở khớp.

**#PILOCARPINE/Thuốc lấy từ cây Pitocarpus, dùng trong điều trị tăng nhãn áp.**

Bởi vì Pilocarpine làm co đồng tử nên được dùng để phục hồi tình trạng giãn đồng tử do thuốc được cho lúc phẫu thuật hay khám mắt.

Tác dụng phụ:

Pilocarpine có thể gây mờ mắt, nhức đầu, kích thích mắt.

**#PINDOLOL/Thuốc chẹn bê ta thường dùng trong điều trị cơn đau thắt ngực ( đau ngực do máu không đủ cung cấp cho cơ tim), loạn nhịp tim và tăng huyết áp.**

Ngoài ra, Pindolol hiện tại đang được khảo sát trong việc dùng kiểm soát tăng nhãn áp.

Tác dụng phụ:

Pindolol ít gây chậm nhịp tim so với các thuốc chẹn bê ta khác.

Ngoài ra các tác dụng phụ khác cũng giống như các tác dụng phụ của các thuốc chẹn bê ta.

**#PIPERAZINE/Thuốc diệt giun sán dùng điều trị nhiễm giun đũa và giun kim.**

Piperazine làm liệt cơ của giun, làm cho chúng tống ra theo phân.

Thuốc thường uống mỗi ngày một lần trong bảy ngày để tẩy giun kim và dùng một liều duy nhất đối với các loại giun đũa khác.

Có thể dùng kèm thuốc nhuận trường ( thuốc xổ) để làm giun được tống ra ngoài nhanh hơn.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp đau bụng, buồn nôn, nôn và tiêu chảy.

**#PIROXICAM/Thuốc kháng viêm không có chứa steroid (NSAID) dùng làm giảm triệu chứng của nhiều loại viêm khớp như: viêm khớp xương, viêm khớp dạng thấp, thống phong.**

Ngoài ra còn dùng giảm đau trong viêm bao hoạt dịch, viêm gân cơ và sau phẫu thuật nhỏ.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp gồm: buồn nôn, ăn không tiêu, đau bụng, nhức đầu, sưng mắt cá, loét dạ dày và các vấn đề về gan.

**#PIVALONE-PIVALONE NÉOMYCINE/(Hỗn dịch)**

Chỉ định:

Pivalone: Các biểu hiện viêm và dị ứng vùng mũi hầu: viêm mũi dị ứng, viêm mũi sung huyết cấp tính và mạn tính, viêm mũi vụn mạch.

Pivalone Néomycine: Điều trị hỗ trợ các chứng viêm và nhiễm trùng mũi-hầu và viêm xoang.

Điều trị hỗ trợ viêm xoang mũi dị ứng có bội nhiễm.

Chống chỉ định: Tuyệt đối: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc, nhất là với các aminoside.

Mũi đang bị nhiễm siêu vi như zona, thủy đậu, herpes.

Chảy máu cam.

Tương đối: Phụ nữ có thai và đang cho con bú.

**#PIVAMPICILLIN/Thuốc kháng sinh họ Penicillin ( Xem thuốc kháng sinh Penicillin).**

**#PIZOTYLIN/Thuốc kháng histamin được dùng để ngăn ngừa cơn đau nửa đầu ở những người bị cơn quá thường xuyên gây tàn phế.**

Cơ chính xác hoạt động của pizotifen vẫn chưa rõ nhưng được gọi là ngăn chặn tác động của histamin và serotonin lên mạch máu não.

Tác dụng phụ:

Có thể có: buồn nôn, nôn, chóng mặt, khô miệng, đau cơ.

Pizotifen làm tăng cảm giác ngon miệng và dùng lâu dài thường gây tăng cân.

**#PLASMINOGEN/Chất kích hoạt.**

Một chất do mô sản xuất nhằm ngăn hình thành cục máu đông, do lợp lót bên trên mạch máu và thành cơ của tử cung sản xuất.

Dược phẩm: Chất này cũng được tổng hợp bằng công nghệ di truyền, dùng như một thuốc làm tan cục máu đông, dùng điều trị nhồi máu cơ tim, cơn đau thắt ngực trầm trọng (đau ngực do máu không đủ cung cấp cho tim) và thuyên tắc động mạch kể cả thuyên tắc phổi.

Truyền tĩnh mạch, chất này làm tan cục máu đông bằng cách chuyển plasminogen (một chất có trong máu) thành plasmin và phân huỷ fibrin, thành phần chính của cục máu đông.

Tác dụng phụ:

Chảy máu hoặc tạo thành khối máu tụ có thể có tại vị trí tiêm thuốc.

Có thể gây chảy máu ở những nơi khác nhưng kiểm soát được, vì có thời gian hoạt động ngắn.

Có thể gây dị ứng nhưng ít hơn các thuốc tan máu khác.

#PLENYL/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh những rối loạn liên quan đến chế độ ăn thiếu dinh dưỡng hoặc mất cân đối ở người lớn và thanh thiếu niên.

#PODOPHYLLIN/Thuốc điều trị bệnh mng gà và mục cóc ở hậu môn, bộ phận sinh dục và da.

#POLARAMINE/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng khác nhau: viêm mũi (theo mùa hay quanh năm), viêm kết mạc, mề đay.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

-Có nguy cơ bị bí tiểu liên quan đến rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt.

-Có nguy cơ bị glaucome góc đóng.

-Viên nén dễ bẻ hàm lượng 2 mg chống chỉ định cho trẻ em dưới 6 tuổi do đặc điểm của dạng bào chế.

-Viên 6 mg chống chỉ định cho trẻ em dưới 15 tuổi.

Tương đối:

-Phụ nữ có thai.

#POLERY/(Xiro)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các dạng ho khan gây khó chịu.

Dạng xirô người lớn được chỉ định cho người lớn và trẻ em trên 15 tuổi.

Dạng xirô trẻ em được chỉ định cho trẻ em trên 30 tháng tuổi và nặng trên 15 kg.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc.

-Suy hô hấp.

-Ho do hen phế quản.

-Phụ nữ cho con bú.

Xirô người lớn:

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Các chất chủ vận-đổi kháng morphine (buprenorphine, nalbuphine, pentazocine).

Xirô trẻ em:

-Trẻ dưới 30 tháng tuổi.

#POLYDEXA/(Dung dịch thuốc nước-solution auriculaire)

Chỉ định:

Viêm tai ngoài màng nhĩ còn nguyên, đặc biệt chàm bội nhiễm ở ống tai.

Viêm tai giữa cấp vừa rách màng nhĩ.

Chống chỉ định: Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Thủng màng nhĩ do nhiễm trùng hoặc chấn thương.

**#POLYDEXA A LA PHÉNYLÉPHRINE/(Dung dịch thuốc nước-solution nasale)**

Chỉ định:

Điều trị tại chỗ gây co mạch, kháng khuẩn và kháng viêm trong các bệnh ở niêm mạc mũi, vùng mũi-hầu và các xoang.

Trường hợp có biểu hiện nhiễm trùng toàn thân cần sử dụng đèn liệu pháp kháng sinh.

Chống chỉ định:

-Không sử dụng cho bệnh nhân có nguy cơ bị glaucome góc đóng.

-Trẻ em dưới 30 tháng tuổi do khả năng nhạy cảm của trẻ em với các thuốc giống giao cảm.

-Không dùng chung với các IMAO do nguy cơ làm tăng cao huyết áp.

-Thận trọng khi sử dụng nếu có bệnh do virus (do có hydrocortisone trong thành phần).

-Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc, đặc biệt với neomycine hoặc các aminoglycoside khác chủ yếu là streptomycine, kanamycine hoặc gentamicine (dị ứng chéo).

-Bệnh thận (albumine niệu).

-Phụ nữ mang thai và cho con bú.

**#POLYGYNAX/(Thuốc đặt)**

Chỉ định:

Điều trị tại chỗ các nhiễm trùng ở âm đạo và cổ tử cung do vi trùng hay hỗn hợp (nhất là nhiễm Candida albicans).

Chống chỉ định: Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

**#POLYMYXIN/Nhóm thuốc kháng sinh lấy từ vi khuẩn Bacillus polymyxa.**

Các Polymyxin gồm colistine và polymyxin B thường được dùng dưới dạng thuốc nước hay thuốc mỡ để xức vào mắt, tai, da.

Hiêm khi dùng đường tẩm để điều trị nhiễm trùng nặng vì thuốc có thể gây tổn thương thần kinh và thận.

**#POLY-PRED/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Poly-Pred được chỉ định để điều trị các rối loạn về mắt cần điều trị bằng liệu pháp kháng viêm, và những biến chứng ở mắt gây ra bởi tình trạng nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm đối với Neomycine và/hoặc Polymyxine, hay do một nguy cơ bệnh tiềm ẩn như: viêm kết mạc không mưng mủ và viêm mi mắt, viêm củng mạc, viêm kết mạc không do

herpes, viêm túi lệ và đối với điều trị dự phòng tiếp theo phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bị bỏng nhiệt hay hóa học, trầy, rách da hoặc do chấn thương mắt.

Chống chỉ định: Bệnh Herpes cấp tính, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, bệnh thủy đậu và hầu hết các bệnh do virus khác của giác mạc và kết mạc, lao mắt, các bệnh nấm mắt và các bệnh nhân mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#POLYTONYL/(Thuốc bột-Người lớn-Trẻ em)**

Chỉ định:

Gói 3g: Điều trị phụ trợ các chứng mệt mỏi chức năng ở người lớn và trẻ em trên 15 tuổi.

Gói 1,5 g: Điều trị phụ trợ các chứng mệt mỏi chức năng ở trẻ em trên 6 tuổi.

Chống chỉ định: Thuốc này không được dùng trong những trường hợp sau:

- Tăng cảm với một trong những thành phần của thuốc.
- Tăng calci huyết hoặc tăng calci niệu.
- Sỏi thận.
- Phối hợp với levodopa, vì trong thành phần có pyridoxine.
- Phénylcétone-niệu vì thuốc có chứa aspartam.
- Sỏi thận khi dùng liều vitamine C quá 1g.

#PONSTAN/(Viên nang)

Chỉ định:

- Điều trị các triệu chứng đau từ nhẹ đến trung bình (nhức đầu, đau răng).
- Đau ở bộ máy vận động.
- Đau bụng kinh sau khi đã xác định bệnh căn.
- Rong kinh chức năng.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

- Đã biết chắc chắn bị quá mẫn cảm với acide méfénamique và với các chất có tác động tương tự như các thuốc kháng viêm không stéroide khác, aspirine.
- Loét dạ dày tá tràng đang tiến triển.
- Suy tế bào gan nặng.
- Suy thận nặng.
- Phụ nữ đang mang thai (từ tháng thứ 6 trở đi).

Tương đối: Chống chỉ định: tương đối khi dùng chung với:

- Các thuốc kháng viêm không stéroide khác, kể cả các salicylate liều cao, thuốc chống đông dạng uống, héparine dạng tiêm, lithium, méthotrexate liều cao và ticlopidine.

#POSTINOR/(Viên nén)

Chỉ định:

Thuốc ngừa thai uống đặc biệt cho phụ nữ giao hợp không thường xuyên, nên dùng thêm các thuốc ngừa thai kết hợp dùng liên tục.

Chống chỉ định: Mang thai hay nghi ngờ mang thai, xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, bệnh gan và thận, vàng da khi mang thai, có tiền sử ung thư vú, buồng trứng và tử cung.

#PRAZQUANTEL/Một loại thuốc trị sán lồi dùng trong điều trị nhiễm sán lồi.

Tác dụng phụ:

Hoa mắt, chóng mặt, choáng váng, tình trạng lơ mơ, đờ đẫn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, đau bụng.

#PRAZOSIN/Thuốc giãn mạch, điều trị cao huyết áp, thường dùng chung với thuốc lợi tiểu và đôi khi với thuốc hạ huyết áp khác.



Cũng được dùng điều trị suy tim, hiện tượng Raynaud (một bệnh rối loạn tuần hoàn).

Tác dụng phụ:

Chóng mặt, xiu do hạ huyết áp quá nhiều và quá nhanh, buồn nôn, nhức đầu, khô miệng.

**#PREDIAN/(Viên nén)**

Chỉ định:

Predian được dùng trong các trường hợp tiểu đường thực sự cần đến các thuốc điều trị tiểu đường đường uống: tiểu đường không nhiễm cétone-acide, tiểu đường không phụ thuộc insuline ở người lớn và người già, khi chỉ bằng chế độ ăn không đủ để thiết lập sự cân bằng đường huyết.

Có thể kết hợp Predian với insuline trong điều trị tiểu đường lệ thuộc insuline, nhưng cần phải theo dõi kỹ bệnh nhân trong trường hợp này.

Chống chỉ định:

-Tiểu đường ở trẻ em, tiểu đường ở người trẻ.

-Nhiễm cétone nặng, nhiễm toan.

-Tiền hôn mê và hôn mê do tiểu đường.

-Suy thận nặng.

-Suy gan nặng.

-Tiền sử dị ứng với sulfamide.

-Kết hợp với miconazole.

-Phụ nữ mang thai.

**#PREDNISOLONE/Có nhiều loại như viên nang, tiêm chích, viên đạn đặt hậu môn, thuốc nhỏ tai và mắt.**

Thuốc nhóm corticosteroid, dùng để giảm viêm và điều trị chậm, viêm kết mạc, viêm móng mắt, viêm loét đại tràng, viêm khớp, suyễn.

Prednisolone còn dùng để điều trị những rối loạn máu như giảm tiểu cầu hay bệnh bạch cầu.

Dùng liều cao và lâu dài có nhiều tác dụng phụ của corticoid như mặt tròn như mặt trăng, nhiều mụn trứng cá, cao huyết áp, loãng xương, loét dạ dày và tiểu đường.

**#PREDNISONE/Thuộc nhóm corticoiteroid, dùng giảm viêm và điều trị viêm khớp, viêm loét đại tràng, suyễn.**

Những bệnh khác có thể được điều trị bằng Prenisone gồm bệnh Addison và rối loạn máu như bệnh bạch cầu.

Prednison cũng được dùng trong điều trị dự phòng thải mảnh ghép trong những trường hợp ghép cơ quan.

Tác dụng phụ:

Dùng liều cao và lâu dài cũng gây ra nhiều tác dụng phụ giống như những loại corticoid khác.

**#PREVACID/(Viên nang)**

Chỉ định:

-Loét tá tràng tiến triển.

-Viêm thực quản do trào ngược dạ dày-thực quản (được xác định qua nội soi với những vết sứt và loét).

-Loét dạ dày tiến triển.

-Hội chứng Zollinger-Ellison.

-Loét da dày-tá tràng do nhiễm Helicobacter pylori.

**#PRIMAQUINE/Thuốc điều trị bệnh sốt rét do ký sinh trùng Plasmodium vivax hay Plasmodium ovale.**

Cũng được dùng phòng sốt rét khi chloroquine không có hiệu quả.

Primaquine không có hiệu quả trong phòng ngừa những cơn sốt rét nhưng có tác dụng giết ký sinh trùng sốt rét trong gan.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, đau bụng.

Trên người bị thiếu G6PD, thuốc có thể gây thiếu máu tán huyết.

**#PRIMIDONE/Thuốc chống động kinh được dùng trong điều trị động kinh, đôi lúc còn dùng điều trị triệu chứng run.**

Primidone thường được dùng với các thuốc chống động kinh khác.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp buồn ngủ, vụng về, chóng mặt.

**#PRIMOLUT-NOR/(Viên nén)**

Chỉ định:

Xuất huyết do rối loạn chức năng, vô kinh nguyên phát hoặc thứ phát, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tuyến vú, điều kinh, lạc nội mạc tử cung, carcinoma vú tiền triển.

Chống chỉ định: Có thai, rối loạn chức năng gan, hội chứng Dubin-Johnson, hội chứng Rotor, đã hoặc đang có u gan (trong ung thư vú tiền triển, u gan là chống chỉ định khi đó là ung thư nguyên phát), tiền sử vàng da hoặc ngứa nhiều khi mang thai, tiền sử herpes khi có thai, bệnh tắc mạch do huyết khối.

**-#PRIMPÉРАН/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột.

Điều trị triệu chứng buồn nôn và ói mửa.

Chuẩn bị cho một vài xét nghiệm đường tiêu hóa (dạng tiêm).

Chống chỉ định: Trong trường hợp mà sự kích thích vận động dạ dày-ruột có khả năng gây nguy hiểm: xuất huyết dạ dày-ruột, tắc ruột cơ năng hay thủng đường tiêu hóa.

Bệnh nhân có biểu hiện rối loạn vận động ruột do thuốc an thần kinh hay do métoclopramide.

Đối tượng được biết rõ hoặc nghi ngờ bị u tế bào ưa crôm (nguy cơ gây cơn kịch phát cao huyết áp).

Tiền căn viêm hoặc chảy máu trực tràng.

**#PROBENECID/Thuốc dùng điều trị lâu dài bệnh thống phong (gout) làm giảm ngưỡng acid uric trong cơ thể bằng cách tăng lượng bài tiết của acid uric qua nước tiểu.**

Probenecid cũng làm chậm lại sự bài tiết của một số kháng sinh như các thuốc nhóm penicilline và cephalosporine) qua thận và vì thế đôi lúc được dùng với những kháng sinh này để làm tăng hiệu quả của thuốc.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp buồn nôn và nôn, nó cũng làm tăng nguy cơ bị sỏi thận ở vài bệnh nhân.

**#PROBUCOL/Thuốc làm giảm lipid máu, thường được cho phối hợp với những thuốc giảm lipid máu khác để làm tăng hiệu quả của các**

thuốc.

Điều trị thường được theo dõi, kiểm soát bằng các xét nghiệm máu.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp tiêu chảy, đầy bụng, đau bụng, hiếm gặp có thể chóng mặt.

#PROCAINAMIDE/Thuốc chống loạn nhịp tim được dùng trong điều trị một số rối loạn tim nhanh.

Ví dụ: cơn loạn nhịp tim nhanh nhất xảy ra sau nhồi máu cơ tim.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp buồn nôn, nôn, ăn không ngon miệng, hiếm gặp có thể lú lẫn.

Điều trị lâu dài có thể kích thích gây lupus ban đỏ làm sốt, đau lưng, sưng khớp và phát ban.

#PROCAINE/Thuốc tê tại chỗ được dùng khi phẫu thuật hay trám nhổ răng, đôi lúc khi sinh đẻ.

Hiện nay Procaine được thay thế rất nhiều bởi các thuốc có thời gian bắt đầu tác dụng nhanh hơn và thời gian tác dụng kéo dài nhanh hơn.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp dị ứng gây phát ban, sưng mắt, môi, miệng, họng.

Hiếm gặp có thể lo lắng, ngủ vùi, ù tai.

#PROCARBAZINE/Thuốc chống ung thư đặc hiệu hữu dụng trong điều trị lymphôm.

Procarbazine còn được dùng điều trị u não và một số loại ung thư da, phổi, tủy xương.

Tác dụng phụ:

Ngoài tác dụng phụ điển hình của các thuốc chống ung thư, Procarbazine có thể gây huyết áp đột ngột nếu dùng chung với một vài loại thức ăn hay thức uống (ví dụ:phô mát hay rượu vang đỏ).

#PROCHLORPERAZINE/Thuốc kháng tâm thần kinh nhóm phenothionine được dùng để làm giảm triệu chứng của một số rối loạn thần kinh gồm: tâm thần phân liệt hay chứng cuồng điên.

Ôù liều thấp, nó cũng được dùng như một loại thuốc chống nôn để làm giảmbuồn nôn và nôn.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp là gây ra những cử động không tự ý của mặt và chi, ngủ vùi, khô miệng, mờ mắt, chóng mặt.

#PROCTOLOG/(Thuốc mỡ)

Chỉ định:

Điều trị các triệu chứng đau và ngứa hậu môn, đặc biệt trong cơn trĩ và trong hội chứng nứt (hậu môn).

Chống chỉ định:Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc, đặc biệt là với propylèneglycol có trong thành phần tá dược của dạng kem bôi trực tràng.

#PROCYCLIDINE/Thuốc kháng cholin dùng trong điều trị bệnh Parkinson.

Procyclidine làm giảm tiết nước bọt, giảm co cứng cơ và giảm tình trạng run.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp khô miệng và mờ mắt.

#PRO-DAFALGAN/(Thuốc bột pha tiêm-PRO-DAFALGAN 1g UPSA)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng cơn đau:

-Trong phẫu thuật, đặc biệt giai đoạn hậu phẫu.

-Trong khoa ung thư.

Điều trị triệu chứng sốt trong các bệnh nhiễm trùng, bệnh ác tính, khi các đường dùng khác (nhất là đường uống) không thích hợp.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Tăng cảm với propacétamol.

-Nghỉ ngơi có dị ứng với propacétamol ở những người thao tác propacétamol, nhất là ở những nhân viên y tế tiếp xúc với thuốc này mà lại có chàm do tiếp xúc.

-Dị ứng với paracétamol hoặc một trong những thành phần của thuốc.

-Suy tế bào gan.

-Đang điều trị bằng thuốc chống đông máu (nguy cơ gây bục máu như đối với tất cả các thuốc tiêm bắp).

Tương đối:

-Có thai 3 tháng đầu.

**#PROFENID gel/(Gel)**

Chỉ định:

Chấn thương nhẹ, đặc biệt chấn thương thể thao: bong gân, viêm gân, gập cơ gân, phù nề, đau do chấn thương.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với kétoprofène và các chất có tác dụng tương tự, và với aspirine.

-Bệnh da rịn nước, chàm, thương tổn da nhiễm trùng, vết thương.

-Không được thoa lên niêm mạc và mắt.

**#PROFENID gélule/(Viên nang-50mg)**

Chỉ định:

Điều trị dài hạn các triệu chứng trong:

-Viêm thấp khớp mãn tính, chủ yếu viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hoặc các hội chứng tương tự như hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter và thấp khớp trong bệnh vẩy nến.

-Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.

Điều trị ngắn hạn các triệu chứng trong các cơn cấp tính của các bệnh:

-Bệnh thấp khớp ngoài khớp (đau vai cấp tính, viêm gân...).

-Viêm khớp vi tinh thể.

-Thoái khớp.

-Đau lưng, đau rễ thần kinh trầm trọng.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Dị ứng đối với kétoprofène và các chất có tác dụng tương tự: có ghi nhận một vài bệnh nhân bị lên cơn suyễn, nhất là những người dị ứng với aspirine.

-Loét dạ dày-tá tràng tiền triển.

-Suy thận nặng, suy gan nặng.

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Phụ nữ có thai (3 tháng cuối thai kỳ) và cho con bú.

Tương đối:

-Thuốc chống đông đường uống, các kháng viêm không stéroide khác, kể cả salicylate liều cao, héparine (đường ngoài tiêu hóa), lithium, methotrexate liều cao > 15 mg/tuần, ticlopidine.

#PROGESTOGE/(Gel)

Chỉ định:

Bệnh vú lành tính.

Đau vú do mất cân bằng giữa estrogene và progesterone.

#PROGESTOGEN/Những thuốc thường dùng: Dydrogesterone, Levonorgestrel, Medroxyprogesterone, Noretindrone, Progesterone.

Một nhóm thuốc tương tự như nội tiết tố Progesterone, gồm các dẫn xuất của progesterone tương tự lẫn progesterone tổng hợp.

Các thuốc progesterone được dùng trong thuốc ngừa thai uống, hoặc là dạng đơn thuần (chỉ có progesterone) hoặc là dạng phối hợp với các thuốc estrogen (thuốc ngừa thai dạng phối hợp theo chu kỳ).

Những thuốc này hoạt động bằng cách làm chắt nhầy ở cổ tử cung không cho tinh trùng xuyên qua, làm thay đổi nội mạc tử cung ngăn cản sự làm tổ của trứng đã thụ tinh và làm giảm những nội tiết tố hướng sinh dục.

Điều này có thể ngăn cản trứng chín.

Các thuốc progestogen còn được dùng ( đôi lúc phối hợp với estrogen) để điều trị những vấn đề rối loạn kinh nguyệt.

Trong liệu pháp thay thế nội tiết tố, thuốc progestogen được dùng phối hợp với thuốc estrogen để làm giảm nguy cơ ung thư tử cung, loại ung thư này có thể xảy ra nếu chỉ dùng đơn độc estrogen trong một thời gian dài.

Progestogen góp phần gây nên sự bing trúc của nội mạc tử cung mỗi tháng.

Thuốc Progestogen còn được dùng để điều trị hội chứng tiền mãn kinh, lạc nội mạc tử cung (tình trạng mô nội mạc bình thường nằm ở một chỗ nào đó trong vùng chậu) và nhược năng tuyến sinh dục ( buồn trứng phát triển dưới mức bình thường).

Thuốc Progestogen đôi lúc có tác dụng như là thuốc chống ung thư trong điều trị một số loại ung thư nhạy cảm với nội tiết tố Progestogen ( ví dụ như ung thư nội mạc tử cung).

Tác dụng phụ:

Có thể gặp tăng cân, phù, mất cảm giác ngon miệng, rối loạn kinh nguyệt, đau vú và ít gặp hơn: bọc buồng trứng.

#PROGUANIL/Thuốc chống sốt rét được dùng trong dự phòng sốt rét.

Những khách du lịch đến những vùng có nguy cơ bị bệnh sốt rét cao cần bắt đầu dùng thuốc ít nhất 24 tiếng trước khi rời khỏi nhà (trước lúc khởi hành) và tiếp tục uống ít nhất là 4 tuần sau khi trở về.

Ôu một số quốc gia, ký sinh trùng sốt rét đã kháng proguanil, và cần một số thuốc chống sốt rét khác như chloroquine dùng phối hợp với proguanil để bảo đảm có dùng sự bảo vệ đầy đủ.

Tác dụng phụ:

Proguanil hiếm gây các tác dụng phụ.

Có thể gặp gồm: ăn không tiêu, buồn nôn, nôn, thường tự biến mất dù vẫn tiếp tục dùng thuốc.

**#PROGYLUTON/(Viên nén)**

Chỉ định:

Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh (hội chứng quanh mãn kinh); vô kinh nguyên phát, thứ phát; kinh nguyệt không đều; triệu chứng sau cắt bỏ buồng trứng hoặc cắt bỏ buồng trứng bằng xạ trị đối với những bệnh nhân không phải ung thư.

Chống chỉ định: Có thai, rối loạn chức năng gan nặng, tiền sử vàng da hoặc ngứa nhiều trong lần có thai trước, hội chứng Dubin-Johnson, hội chứng Rotor, tiền sử hoặc đang có bứu gan, tiền sử hoặc đang bị bệnh huyết khối tắc mạch (như đột quy, nhồi máu cơ tim), thiếu máu hồng cầu hình liềm, đã có hoặc nghi ngờ có bứu phụ thuộc nội tiết tố ở tử cung hoặc tuyến vú, lạc nội mạc tử cung, đái tháo đường nặng kèm những biến đổi ở mạch máu, rối loạn chuyển hóa lipid, tiền sử Herpes khi có thai, chứng xơ cứng tai nặng khi có thai.

**#PROLACTIN/Một nội tiết tố dùng sản xuất từ tuyến yên.**

Prolactin phối hợp với một vài nội tiết tố khác, kích thích sự tăng trưởng và phát triển của tuyến vú.

Sự bài tiết prolactin tăng trong thai kỳ, giúp bắt đầu và duy trì sự sản xuất sữa để cho con bú.

**#PROMAZINE/Thuốc chống tâm thần kinh nhóm Phenothiazine** được dùng như là một thuốc an thần, đặc biệt là ở người già, và cũng có giá trị trong buồn nôn và nôn.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp gồm cử động bất thường ở mặt và chi, buồn ngủ, ngủ vùi, khô miệng, táo bón, mắt mờ.

Điều trị lâu dài có thể gây tình trạng giống Parkinson.

**#PROMETHAZINE/Thuốc kháng histamin** được dùng để giảm ngứa trong một số bệnh lý da như trong nổi mề đay và chàm.

Promethazine cũng được dùng như là thuốc giảm buồn nôn, nôn do đi tàu xe và bệnh Meniere.

Promethazine có tác dụng an thần và vì thế đôi lúc nó được sử dụng như là một thuốc tiền mê (thuốc dùng chặn trị cho người bệnh phẫu thuật và dùng như là một loại thuốc ngủ (dùng trong thời gian ngắn) ở trẻ em.

Đôi lúc, promethazine được dùng để an thần trong lúc sinh đẻ.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp khô miệng, mờ mắt và buồn ngủ.

**#PROPOFOL ABBOTT/(Nhũ tương)**

Chỉ định:

Propofol là thuốc mê tĩnh mạch có thể dùng để khởi mê hay duy trì mê trong phương pháp gây mê cân bằng cho người bệnh mổ chương trình hay ngoại trú, người lớn và trẻ em lớn hơn 3 tuổi.

Propofol chỉ được dùng để đặt nội khí quản cho người bệnh trưởng thành thở máy ở sẵn sóc đặc biệt mục đích an thần hay ngăn chặn những xung kích; trong những trường hợp này, chỉ được những chuyên viên có khả năng và kinh nghiệm về hồi sức hô hấp tuần hoàn đối với những người bệnh nặng.

Chống chỉ định: Propofol không được dùng cho những người có tiền căn dị ứng với nó hoặc dị ứng với các chất chứa trong dung dịch thuốc hoặc người bệnh có chống chỉ định về an thần, gây mê toàn diện.

Propofol cũng không được dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi, phụ nữ có thai, gây mê sản khoa và dùng gây an thần cho những trẻ em dưới 16 tuổi (xem phần Chú ý đề phòng).

**#PROPOXYPHEN/Thuốc giảm đau có chứa á phen yếu dùng điều trị đau nhẹ hay trung bình.**

Do propoxyphen có thời gian tác dụng kéo dài, nên thuận tiện khi dùng để làm giảm những cơn đau mạn tính hơn là những thuốc giảm đau nhẹ khác.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp chóng mặt và buồn nôn.

Nếu dùng thuốc kéo dài có nguy cơ phụ thuộc thuốc.

**#PROPRANOLOL/Thuốc chẹn bê ta dùng điều trị tăng huyết áp, cơn đau thắt ngực (đau ngực do không đủ máu cung cấp cho tim) và loạn nhịp tim.**

Đôi lúc cũng được dùng để làm giảm nguy cơ bị tổn thương phá hủy nhiều hơn sau nhồi máu cơ tim.

Propranolol còn được dùng để làm giảm triệu chứng của cường giáp (tăng hoạt động trên mức bình thường của tuyến giáp), hồi hộp, đánh trống ngực, đồ mồ hôi, run do lo lắng, ngăn ngừa cơn đau nửa đầu.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp các tác dụng phụ điển hình của các nhóm thuốc chẹn bê ta.

**#PROPYLTHIOURACIL/Thuốc dùng để điều trị hội chứng cường giáp (tăng hoạt động quá mức bình thường của tuyến giáp) hay kiểm soát triệu chứng của hội chứng cường giáp trong phẫu thuật cắt giáp.**

Đối với hội chứng cường giáp, điều trị thuốc propylthiouracil được dùng ít nhất là một năm trừ khi dự kiến có cắt giáp.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp gồm ngứa, nhức đầu, phát ban, đau khớp.

Propylthiouracil có thể làm giảm sự sản xuất bạch cầu bởi tủy xương và vì thế, tăng nguy cơ nhiễm trùng.

**#PROSTAGLANDIN/Một chất thuộc nhóm acid béo hiện diện tự nhiên trong cơ thể, hoạt động giống như là các nội tiết tố.**

Prostaglandin được chia thành nhiều nhóm lớn tùy theo cấu trúc hoá học của chúng.

Đầu tiên chúng được phát hiện trong tinh dịch nhưng đến nay chúng được phát hiện trong nhiều mô của cơ thể gồm: tử cung, não, thận.

Một số Prostaglandin được tổng hợp để sử dụng như là dược phẩm.

Prostaglandin có nhiều tác dụng lên cơ thể, gồm gây đau, viêm ở những mô bị tổn thương phá hủy, bảo vệ lớp lót của dạ dày và tá tràng chống loét, và kích thích co bóp cơ tử cung lúc chuyển dạ.

Một số thuốc có hoạt động đối kháng lại với các tác động của Prostaglandin trong cơ thể.

Các thuốc kháng viêm không steroid, spirin và thuốc nhóm corticoid làm giảm đau và giảm viêm bằng cách làm giảm sản xuất Prostaglandin ở mô.

Tuy nhiên dùng kéo dài các thuốc này có thể dễ loét dạ dày-tá tràng do Prostaglandin có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, tá tràng.

Các Loại Prostaglandin: Những Prostaglandin tổng hợp có nhiều công dụng trong điều trị.

-Dinoprostone, dùng để kích thích co cơ tử cung để khởi phát chuyển dạ khi thai kỳ đủ ngày, sau khi thai chết hay để gây ra sảy thai muộn.

-Aiprostadil là Prostaglandin E1 được dùng để điều trị những trẻ sơ sinh chuẩn bị phẫu thuật một số loại bệnh tim bẩm sinh.

Nó cũng đang được xem xét đánh giá để dùng trong điều trị bệnh Raynaud.

-Những thuốc khác của nhóm Prostaglandin đang được giám sát dùng điều trị nhiều rối loạn bệnh lý khác nhau trong đó có loét dạ dày tá

tràng.

**#PROTAMINE SANOFI/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Trung hòa ngay lập tức tác dụng chống đông của Heparine và Fraxiparine.

**#PROTOLOC/(Viên nang)**

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn loét tá tràng.

Điều trị ngắn hạn loét dạ dày và viêm thực quản do trào ngược dạ dày-thực quản.

Chống chỉ định: Chưa có ghi nhận về chống chỉ định của Omeprazole

**#PROTRIPTYLINE/Thuốc chống trầm cảm, đặc biệt hữu dụng trong cơn điều trị cơn buồn ngủ kịch phát hay trầm cảm kèm theo tình trạng ngủ lịm và mệt mỏi, vì ít gây buồn ngủ hơn những thuốc chống trầm cảm khác.**

Tác dụng phụ:

Có thể gặp:đánh trống ngực, lo lắng, mất ngủ và phát ban ( gia tăng khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời).

**#PROVIRONUM/(Viên bao)**

Chỉ định:

Giảm hiệu năng ở tuổi trung niên và tuổi già:Những than phiền do thiếu androgen, như giảm hiệu năng, dễ mệt, thiếu tập trung, giảm trí nhớ, rối loạn về khả năng (libido), dễ bị kích thích, rối loạn giấc ngủ, trạng thái trầm cảm, và những than phiền về rối loạn thần kinh thực vật, có thể được khắc phục hay cải thiện nhờ dùng Provironum.

Rối loạn khả năng:Rối loạn khả năng do thiếu androgen sẽ hết khi dùng Provironum.

Nếu có các yếu tố khác là nguyên nhân chính hay các yếu tố khác góp phần gây ra những rối loạn này, Provironum có thể được dùng để hỗ trợ cho các biện pháp điều trị khác.

Thiếu năng sinh dục:Sự tăng trưởng, phát triển và chức năng của các cơ quan đích phụ thuộc androgen được kích thích bởi Provironum.

Provironum khởi phát sự phát triển của các đặc tính nam giới thứ phát trong những trường hợp thiếu androgen trước tuổi dậy thì.

Provironum loại bỏ các triệu chứng do thiếu androgen trong những trường hợp mất chức năng sinh dục xảy ra ở tuổi sau dậy thì.

Vô sinh:Sự giảm tinh trùng và giảm tiết của tế bào Leydig có thể là nguyên nhân của vô sinh.

Khi dùng Provironum, số lượng và chất lượng của tinh trùng cũng như nồng độ fructose trong lúc xuất tinh có thể được cải thiện hay trở về bình thường, do đó làm tăng cơ hội có con.

Chống chỉ định:

Ung thư tiền liệt tuyến, tiền sử hoặc đang có u gan.

**#PSEUDOEPHEDRINE/Thuốc giảm sung huyết dùng để giảm triệu chứng sung huyết mũi.**

Pseudoephedrine là một thành phần trong nhiều loại thuốc ho và thuốc cảm khác nhau.

Tác dụng phụ:

Dùng liều cao có thể gây trầm cảm, buồn nôn, chóng mặt, và đôi lúc gây tăng huyết áp, nhức đầu, đánh trống ngực.

**#PSICOCYBIN/Một alkaloid hiện diện trong một vài loại nấm, đặc biệt loại Psilocybe mexicana.**

Nó là loại thuốc gây ảo giác mạnh với những tính chất tương tự như LSD.



**#PSORALEN/Thuốc chữa một chất hoá học gọi là psoralen, có trong một số thực vật (như cây mao lương hoa vàng) và có trong một số loại nước hoa.**

Khi được hấp thu vào trong da.

Psoralen phản ứng với tia cực tím làm sạm da và viêm da.

Thuốc có thể được uống, sau đó đi đến da hay đến da khi được dùng trực tiếp bằng cách thoa lên da.

Các thuốc psoralen có thể được dùng để điều trị bệnh vẩy nến (bệnh lý đặc trưng bởi những mảng, ban có vẩy ở da) hay bạch biến (bệnh trong đó có những mảng, đốm da bị mất màu sắc).

Thuốc Psoralen được dùng phối hợp với ánh sáng cực tím (sự phối hợp này được gọi là PUVA:Psoralen Ultraviolet A) như là một dạng của liệu pháp ánh sáng.

Điều trị này sẽ kích thích sự sản xuất các sắc tố của da (trong bạch biến), làm giảm tốc độ tăng trưởng và phân bào của những tế bào da (trong bệnh vẩy nến).

Tác dụng phụ:

Tiếp xúc qua mức với ánh sáng cực tím trong điều trị bằng Psoralen hay dùng liều psoralen quá cao có thể gây đỏ da và bóng nước ở da, vì thế làm nặng hơn tình trạng bệnh ban đầu.

Psoralen trong nước hoa có thể gây phát ban khi da tiếp xúc với ánh sáng cực tím.

Việc dùng psoralen trong những chất gây rám da bị nghiêm cấm ở một số quốc gia vì chất này có thể gây phỏng da do nắng.

**#PULVO 47 NÉOMYCINE/(Thuốc bột)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ tại chỗ các vết thương trong giai đoạn mô hạt, các vết loét da và các mảng mô hoại tử.

Chống chỉ định:

-Dị ứng với protein lạ (catalase của ngựa) hoặc với neomycine.

-Trẻ em dưới 2 tuổi do có nguy cơ neomycine xuyên thấm qua da gây độc trên tai.

-Có tổn thương vú ở phụ nữ đang nuôi con bằng sữa mẹ do đứa bé có nguy cơ hấp thu thuốc.

**#PYLOBACT/(Viên nén)**

Chỉ định:

Pylobact được chỉ định để diệt trừ H.

pylori trong viêm dạ dày mãn tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.

Chống chỉ định:Không sử dụng bộ thuốc này ở những bệnh nhân quá mẫn cảm với omeprazole, clarithromycin hay tinidazole.

Bộ thuốc này cũng chống chỉ định ở những phụ nữ có thai và bệnh nhân có rối loạn tạo máu.

Sử dụng đồng thời với các thuốc nhóm ergo cũng là một chống chỉ định.

**#PYRANTEL/Thuốc trị giun (đường ruột).**

Thường chỉ dùng một liều duy nhất.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, chán ăn, đau bụng.

**#PYRAZINAMIDE/Một loại thuốc trị bệnh lao.**

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, tổn thương gan (làm chán ăn, vàng da).

Ngoài ra thuốc còn làm tăng nguy cơ bệnh thống phong (bệnh Gout).

**#PYRIDOSTIGMINE/Một loại thuốc làm tăng trương lực cơ, dùng trong bệnh nhược cơ toàn thể.**

Thuốc không trị được căn nguyên bệnh.

Thầy thuốc phải theo dõi chặt chẽ khi bệnh nhân bắt đầu dùng thuốc.

**#PYRIDOXINE/Sinh tố B6, trong nhóm sinh tố B.**

Bệnh thiếu sinh tố B6 hiếm khi do khẩu phần mà là do dùng một số thuốc kéo dài.

Thiếu sinh tố này gây viêm dây thần kinh.

Thầy thuốc còn dùng thuốc B6 liều cao (50-100 mg/ngày) để điều trị hội chứng trước kỳ kinh, nhưng hiệu quả chưa được xác định.

**#PYRIMETHAMINE/Một loại thuốc dùng để phòng ngừa và điều trị bệnh sốt rét và bệnh do Toxoplasma.**

Thuốc thường được dùng chung với các họ sulfonamide hoặc dapsone.

Tác dụng phụ:

Chán ăn, nôn, buồn nôn, hồng ban.

Dùng thuốc lâu dài có thể làm giảm sự tạo máu của tủy xương dẫn đến chứng thiếu máu, xuất huyết và dễ bị nhiễm khuẩn.

Do đó nếu cần dùng thuốc trong đợt điều trị dài thì phải xét nghiệm công thức máu (đếm số lượng các tế bào máu) thường xuyên và bổ sung sinh tố cho cơ thể, nhất là ở phụ nữ mang thai.

**#QUAMATEL 1/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Loét dạ dày và loét tá tràng, trào ngược dạ dày-thực quản và các tình trạng tăng tiết khác (ví dụ hội chứng ZollingerEllison).

Dự phòng tái phát loét, dự phòng hít acid trong gây mê (hội chứng Mendelson).

Chống chỉ định:

Quá mẫn cảm với hoạt chất, mang thai, thời kỳ cho con bú.

Chống chỉ định: với trẻ em vì thiếu các kinh nghiệm cho lứa tuổi này.

**#QUAMATEL 2/(Viên bao)**

Chỉ định:

Loét dạ dày và loét tá tràng, trào ngược dạ dày-thực quản và các tình trạng tăng tiết khác (ví dụ hội chứng ZollingerEllison).

Dự phòng tái phát loét, dự phòng hít acid trong gây mê (hội chứng Mendelson).

Chống chỉ định:

Quá mẫn cảm với hoạt chất, mang thai, thời kỳ cho con bú.

Chống chỉ định: với trẻ em vì thiếu các kinh nghiệm cho lứa tuổi này.

**#QUINACRINE/Thuốc được chế tạo từ thế chiến thứ hai, để trị bệnh nhiễm sốt rét, ngay nay chỉ còn được dùng để trị bệnh Giardia.**

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây buồn nôn, nôn, vàng da, vàng nước tiểu, nhưng sẽ giảm đi khi ngưng thuốc.

**#QUINIDINE/Thuốc trị loạn nhịp tim (nhịp tim nhanh và không đều).**

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, tiêu chảy và đôi khi tụt huyết áp nghiêm trọng hoặc làm tăng tình trạng loạn nhịp.

Vài bệnh nhân bị nhức đầu, hoa mắt, ù tai khi dùng thuốc.

#QUININE/Một trong các thuốc trị sốt rét được tìm thuốc ra trước tiên, ngày nay thuốc được dùng trong các trường hợp sốt rét kháng thuốc.

Phải dùng liều cao, do đó dễ bị các tác dụng phụ như nhức đầu, buồn nôn, điếc, ù tai, hoa mắt.

Quinine còn được dùng để chặn các cơn chuột rút ở chân.

#RABIPUR/(Thuốc bột)

Chỉ định:

Điều trị sau khi có tiếp xúc với động vật nghi dại.

Dự phòng bệnh dại.

Chống chỉ định:

Tiêm chủng để điều trị sau khi đã có tiếp xúc với động vật nghi dại: Vì đây là bệnh gây tử vong, do đó bất cứ người nào sau khi có tiếp xúc với động vật nghi dại đều phải được tiêm chủng.

Trong trường hợp này không có chống chỉ định.

Dự phòng bệnh dại: Nên hoãn lại việc tiêm chủng với mục đích dự phòng ở phụ nữ có thai, người bệnh, đang trong thời kỳ phục hồi sức khỏe sau bệnh hay nghi là đang trong tình trạng ủ bệnh.

Không dùng Rabipur với mục đích dự phòng cho người đã biết rằng sẽ bị dị ứng nặng với vaccin này.

Nếu đã có chống chỉ định, nên cân nhắc việc tiêm chủng dự phòng với nguy cơ bị nhiễm.

Nếu cần, có thể vẫn tiêm chủng được nhưng phải thận trọng.

#RANITIDINE/Thuốc điều trị loét dạ dày tá tràng thuộc kháng nhóm thụ thể H2.

thuốc này dùng để điều trị viêm thực quản.

Tác dụng phụ:

Có thể gồm đau đầu, hồng ban da, buồn nôn, buồn và ngủ mê.

#RANTUDIL forte/(Viên nang)

Chỉ định:

Dùng điều trị chứng đau và hạn chế vận động kết hợp với:

-Viêm khớp dạng thấp mạn tính.

-Viêm khớp mạn tính trong bệnh vẩy nến.

-Kích ứng cấp tính liên quan với bệnh thoái hóa khớp, đặc biệt các khớp lớn và cột sống (viêm xương khớp hoạt hóa, thoái hóa cột sống).

-Bệnh Bechterew (viêm cứng cột sống).

-Đợt cấp của bệnh thống phong (gout).

-Viêm khớp, cơ và gân, viêm bao gân và viêm bao hoạt dịch.

-Đau lưng và thần kinh tọa.

- Viêm và sưng hậu phẫu và tổn thương mô mềm.
- Viêm tĩnh mạch nông (viêm tĩnh mạch huyết khối) và các tĩnh mạch khác (viêm mạch máu).

Chống chỉ định:

- Rối loạn tạo máu chưa chẩn đoán rõ nguyên nhân.

Quá mẫn cảm với thành phần hoạt chất acemetacin, hay với indometacin (chất cùng nhóm được dùng điều trị đau và viêm).

Khi đang mang thai ở ba tháng cuối của thai kỳ.

Vì chưa có đủ kinh nghiệm sử dụng, không nên dùng viên nang Rantudil forte, Rantudil retard cho trẻ em dưới 14 tuổi.

**#RANTUDIL retard/(Viên nang)**

Chỉ định:

Dùng điều trị chứng đau và hạn chế vận động kết hợp với:

- Viêm khớp dạng thấp mạn tính.
- Viêm khớp mạn tính trong bệnh vẩy nến.
- Kích ứng cấp tính liên quan với bệnh thoái hóa khớp, đặc biệt các khớp lớn và cột sống (viêm xương khớp hoạt hóa, thoái hóa cột sống).
- Bệnh Bechterew (viêm cứng cột sống).
- Đợt cấp của bệnh thống phong (gout).
- Viêm khớp, cơ và gân, viêm bao gân và viêm bao hoạt dịch.
- Đau lưng và thần kinh tọa.
- Viêm và sưng hậu phẫu và tổn thương mô mềm.
- Viêm tĩnh mạch nông (viêm tĩnh mạch huyết khối) và các tĩnh mạch khác (viêm mạch máu).

Chống chỉ định:

- Rối loạn tạo máu chưa chẩn đoán rõ nguyên nhân.

Quá mẫn cảm với thành phần hoạt chất acemetacin, hay với indometacin (chất cùng nhóm được dùng điều trị đau và viêm).

Khi đang mang thai ở ba tháng cuối của thai kỳ.

Vì chưa có đủ kinh nghiệm sử dụng, không nên dùng viên nang Rantudil forte, Rantudil retard cho trẻ em dưới 14 tuổi.

**#RECOL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Recol được chỉ định như một thuốc phụ trợ với ăn kiêng để giảm hàm lượng cholesterol LDL và cholesterol toàn phần đã bị tăng cao ở những bệnh nhân tăng cholesterol huyết tiên phát (loại IIa và IIb), khi đáp ứng với ăn kiêng và các liệu pháp không dùng thuốc khác không đủ.

Recol cũng được chỉ định để làm chậm tiến triển vữa xơ động mạch vành ở bệnh nhân tim mạch vành như là một phần của chiến lược điều trị để giảm cholesterol LDL và cholesterol toàn phần đến mức mong muốn.

Hướng dẫn điều trị theo chương trình giáo dục cholesterol quốc gia (NCEP).

Vì mục tiêu điều trị là giảm LDL-C, NCEP khuyến cáo là hàm lượng LDL-C được dùng để khởi động và đánh giá đáp ứng điều trị.

Chỉ khi nào hàm lượng LDL-C không có sẵn, thì cholesterol toàn phần mới dùng để kiểm soát điều trị.

Recol có thể hữu ích để giảm hàm lượng LDL-C đã tăng cao ở bệnh nhân bị kết hợp chứng tăng cholesterol huyết và tăng triglyceride huyết, trong đó chứng tăng cholesterol huyết là sự bất thường chính (chứng tăng lipoprotein huyết loại IIb).

Chống chỉ định:

Quá mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Bệnh gan tiến triển hoặc tăng kéo dài không giải thích được về transaminase huyết tương.

Mang thai, thời kỳ cho con bú, lovastatin chống chỉ định trong khi mang thai.

Lovastatin chỉ dùng cho phụ nữ ở tuổi sinh đẻ chỉ khi các bệnh nhân này muốn.

Nếu họ mang thai trong khi đang dùng thuốc, nên ngưng dùng lovastatin ngay và báo cho bệnh nhân biết nguy cơ tiềm tàng cho thai nhi.

#RENOVA/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Điều trị tại chỗ vùng da bị lão hóa do tiếp xúc ánh nắng mặt trời kéo dài, làm giảm tình trạng tăng sắc tố lốm đốm (đốm nâu, tàn nhang), nếp nhăn da mảnh và thô ráp da (Renova nên được dùng trong một chương trình chăm sóc da toàn diện: chăm sóc da nói chung, tránh nắng, mặc quần áo tránh nắng, sử dụng kem chống nắng và các sản phẩm làm ẩm da).

Chống chỉ định:

Tiền sử nhạy cảm, phản ứng quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#RESERPINE/Là một loại thuốc hạ huyết áp, trích ra từ một loại cây nhiệt đới, được dùng đơn độc hoặc dùng chung với các thuốc lợi tiểu trong điều trị cao huyết áp.

Tác dụng phụ:

Sung huyết mũi, khô miệng, tim đập chậm, trầm cảm, ngủ lịm và ác mộng.

#RETROVIR/(Viên nang)

Chỉ định:

Viên nang Retrovir được chỉ định điều trị bệnh nhân nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV).

Viên nang Retrovir cũng được chỉ định trong việc điều trị bệnh nhân bệnh HIV tiến triển như các bệnh nhân bị AIDS hay ở giai đoạn ARC (AIDS related complex).

Tính hữu hiệu đã được chứng minh qua một vài nghiên cứu có kiểm soát placebo ở bệnh nhân trưởng thành có và không có biểu hiện triệu chứng với số lượng tế bào T4 (T-helper) dưới 500/mm<sup>3</sup>.

Các kết quả từ các nghiên cứu mở ở trẻ em có nhiễm HIV có triệu chứng và mức độ suy giảm miễn dịch đáng kể thì cũng tương tự với kinh nghiệm điều trị ở người lớn.

Sự khảo sát ích lợi/nguy cơ dựa trên các số liệu có sẵn hỗ trợ cho sự can thiệp trị liệu trước khi đi đến giai đoạn cuối của bệnh.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân có quá mẫn đã biết với zidovudine hay với bất kỳ thành phần nào của công thức.

Không nên dùng Retrovir cho bệnh nhân có số lượng bạch cầu trung tính thấp bất thường ( $< 0,75 \times 10^9/l$ ) hay nồng độ hémoglobine thấp bất thường ( $< 7,5 \text{ g/dl}$ ).

#RHINATHIOL Promethazine/(Xiro)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng ho khan gây khó chịu, nhất là ho vào ban đêm.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối: Có tiền sử quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Có tiền sử bị mất bạch cầu hạt.

Có nguy cơ bị bí tiểu liên quan đến rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

Có nguy cơ bị glaucoma do khép góc.

Tương đối: Phối hợp với sultopride.

**#RHINATHIOL**/(Viên nang, Xiro)

Chỉ định:

Điều trị các bệnh lý đường hô hấp kèm hiện tượng khó khạc đàm.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

**#RIBAVININ**/Là thuốc kháng virus mới được giới thiệu, còn được gọi là tribavinin, dùng điều trị bệnh viêm phế quản ở trẻ em và em bé do virus đường hô hấp.

Ribavirin được dùng ở dạng khí dung hít hoặc máy khí dung.

Các tác dụng phụ của thuốc hiếm gặp.

Theo các thử nghiệm lâm sàng, ribavirin còn có hiệu quả chống lại các virus khác gồm có virus mụn rộp, virus viêm gan và một số dòng virus khác.

**#RIFAMPIN**/Là loại thuốc kháng khuẩn dùng chủ yếu trong điều trị bệnh lao và bệnh phổi, bệnh viêm nội tâm mạc, và viêm tủy xương.

Rifampin thường được dùng với các thuốc kháng khuẩn do nhiều dòng vi khuẩn nhanh chóng kháng với Rifampin nếu chỉ dùng đơn độc.

Tác dụng phụ:

Rifampin làm nước tiểu, nước bọt và dịch tiết của cơ thể có màu cam, vô hại.

Các tác dụng phụ khác gồm có đau cơ, buồn nôn, ói, tiêu chảy, vàng da, triệu chứng giả cúm, phát ban, ngứa.

Thuốc này làm giảm các hoạt động của thuốc ngừa thai dạng uống.

**#RIGEVIDON**/(Viên nén)

Chỉ định:

Thuốc uống ngừa thai.

Có hiệu quả điều trị trong các trường hợp rối loạn xuất huyết chức năng, đau giữa chu kỳ kinh và đau kinh.

Chống chỉ định:

Đang mang thai, tình trạng sau viêm gan, có tiền sử bệnh vàng da tự phát và ngứa khi mang thai.

Hội chứng Dubin-Johnson và hội chứng Rotor.

Rối loạn chức năng gan, viêm túi mật, khuynh hướng huyết khối tăng, bệnh tim thực thể nặng, viêm mật mạn tính, tiểu đường nặng, rối loạn các chức năng nội tiết khác, các bệnh ác tính, đặc biệt là ung thư vú và ung thư bộ phận sinh dục.

Thời kỳ cho con bú.

Không dung nạp thuốc.

### #RISORDAN/(Viên nén-5mg-10mg)

Chỉ định:

Đường ngậm dưới lưỡi (viên 5 mg):

-Điều trị cơn đau thắt ngực.

-Phù phổi cấp tính, phối hợp với điều trị cổ điển.

Đường uống (viên 5 mg, 10 mg, 20 mg, LP 20 mg):

-Dự phòng cơn đau thắt ngực.

-Điều trị hỗ trợ suy tim trái.

Ghi chú:các dẫn chất nitrate thường được sử dụng trong suy tim nặng mãn tính.

Vai trò quan trọng của chúng đã được công nhận trong điều trị ngắn ngày.

Gần đây, nó còn được xác nhận trong điều trị kéo dài (dùng đơn trị liệu hoặc phối hợp với một thuốc giãn động mạch).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đối với dẫn chất nitrate.

-Bệnh lý cơ tim thể tắc nghẽn (nguy cơ mất bù

### #RISORDAN LP/(Viên nén-20mg)

Chỉ định:

Đường ngậm dưới lưỡi (viên 5 mg):

-Điều trị cơn đau thắt ngực.

-Phù phổi cấp tính, phối hợp với điều trị cổ điển.

Đường uống (viên 5 mg, 10 mg, 20 mg, LP 20 mg):

-Dự phòng cơn đau thắt ngực.

-Điều trị hỗ trợ suy tim trái.

Ghi chú:các dẫn chất nitrate thường được sử dụng trong suy tim nặng mãn tính.

Vai trò quan trọng của chúng đã được công nhận trong điều trị ngắn ngày.

Gần đây, nó còn được xác nhận trong điều trị kéo dài (dùng đơn trị liệu hoặc phối hợp với một thuốc giãn động mạch).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đối với dẫn chất nitrate.

-Bệnh lý cơ tim thể tắc nghẽn (nguy cơ mất bù).

### #RISPERDAL/(Dung dịch thuốc nước, Viên nén)

Chỉ định:

Risperdal được chỉ định trong điều trị tâm thần phân liệt cấp và mạn tính và các bệnh loạn thần khác, trong đó nổi bật các triệu chứng dương tính (như ảo giác, hoang tưởng, rối loạn tư duy, thù hận, đa nghi) và/hoặc các triệu chứng âm tính (như cảm xúc cùn mòn, co rút về tình cảm và xã hội, ngôn ngữ nghèo nàn).

Risperdal cũng cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm, mặc cảm tội lỗi, lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.

Chống chỉ định:

-Rispedal được chống chỉ định với những bệnh nhân quá mẫn với thuốc.

**#RITODINE/Là thuốc dùng để phòng ngừa hoặc làm trì hoãn sinh non do tác dụng làm giãn cơ ở tử cung.**

Tác dụng phụ:

Run, hồi hộp, buồn nôn, ói, đau ngực, thờ nông và các cơn nóng bừng.

**#ROCALTROL/(Viên nang)**

Chỉ định:

Loãng xương sau mãn kinh.

Loạn dưỡng xương do thận ở bệnh nhân bị suy thận mãn, đặc biệt ở bệnh nhân làm thẩm phân máu.

Thiếu năng tuyến cận giáp sau phẫu thuật.

Thiếu năng tuyến cận giáp nguyên phát.

Thiếu năng tuyến cận giáp giả.

Còi xương đáp ứng với vitamine D.

Còi xương kháng với vitamine D, kèm theo giảm phosphate huyết.

Chống chỉ định: Rocaltrol (hoặc tất cả các thuốc cùng nhóm) trong những chứng bệnh có liên quan đến tăng calci huyết, cũng như khi có quá mẫn cảm với một trong những thành phần của thuốc.

Rocaltrol cũng bị chống chỉ định nếu có dấu hiệu rõ ràng ngộ độc vitamine D.

**#ROCÉPHINE/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

1. Điều trị nội trú: Các nhiễm trùng nặng do các vi khuẩn nhạy cảm với Rocéphine.

Thí dụ: nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng ổ bụng (viêm phúc mạc, nhiễm trùng đường mật và đường tiêu hóa), nhiễm trùng xương, khớp, da và mô mềm, nhiễm trùng vết thương.

Dự phòng nhiễm trùng trước, trong và sau mổ.

Nhiễm trùng ở bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch.

Nhiễm trùng thận và đường tiểu.

Nhiễm trùng hô hấp, nhất là viêm phổi và nhiễm trùng tai, mũi, họng.

Nhiễm trùng đường sinh dục, kể cả bệnh lậu.

2. Điều trị ngoại trú: Tiếp tục điều trị sau khi xuất viện.

Các thể nặng nhiễm trùng đường hô hấp dưới, đặc biệt ở người có nguy cơ (lớn tuổi, nghiện rượu, suy giảm miễn dịch, hút thuốc, suy hô hấp...), đáng chú ý là: Bệnh phổi do vi khuẩn Pneumococcus, thường dự đoán là trực khuẩn Gram âm.

Cơn bộc phát của viêm phế quản mãn, thường do bội nhiễm.

Nhiễm trùng đường tiểu nặng và/hoặc do các chủng kháng thuốc.

Viêm đài bể thận cấp.

Nhiễm trùng đường tiểu dưới, kèm hội chứng nhiễm khuẩn.

Cơn bộc phát của viêm tuyến tiền liệt mạn tính.

Chống chỉ định:



Quá mẫn với céphalosporine.

Không dùng dạng tiêm bắp có chứa lidocaine cho người mẫn cảm với lidocaine và trẻ dưới 30 tháng tuổi.

**#ROCGEL/(Hỗn dịch)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng những cơn đau do bệnh thực quản-dạ dày-tá tràng.

**#RODOGYL/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Nhiễm trùng răng miệng cấp tính, mãn tính hoặc tái phát, đặc biệt là áp-xe răng, viêm tấy, viêm mô tế bào quanh xương hàm, viêm quanh thân răng, viêm nướu, viêm miệng, viêm nha chu, viêm tuyến mang tai, viêm dưới hàm.

-Phòng ngừa nhiễm khuẩn răng miệng hậu phẫu.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Quá mẫn cảm với imidazole và/hoặc spiramycine và/hoặc tá dược đỏ cochenille A.

-Quá mẫn cảm hoặc không dung nạp với gluten, vì có sự hiện diện của tinh bột mì (gluten).

-Trẻ dưới 6 tuổi (do dạng bào chế không thích hợp).

Tương đối:

-Disulfiram, alcohol:.

**#ROHTO ANTIBACTERIAL/**

Chỉ định:

Lẹo mắt, viêm kết mạc, viêm mí mắt, mắt ngứa.

**#ROHTO KODOMO SOFT/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Mỏi mắt, xung huyết kết mạc, ngăn ngừa bệnh mắt (do bơi lội, bụi, mờ hôi), viêm mắt do tia cực tím hay các nguyên nhân khác (thí dụ như mù tuyết), viêm bờ mi, ngứa mắt và mờ mắt (do chất tiết quá nhiều).

**#ROSAMPLINE/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Nhiễm trùng do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong các biểu hiện nhiễm trùng đường hô hấp, tai mũi họng và miệng, thận và tiết niệu-sinh dục, phụ khoa, tiêu hóa và mật.

Các biểu hiện nhiễm trùng màng não (thuốc đi qua hàng rào máu-não tốt), nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với nhóm penicilline.

-Chống chỉ định: nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng điển hình với thuốc.

-Nhiễm virus nhóm Herpes, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng (tăng nguy cơ bị biến chứng ngoài da).

**#ROVACOR/(Viên nén)**

Chỉ định:

Rovacor được chỉ định phối hợp với chế độ ăn kiêng để làm giảm cholesterol toàn phần và cholesterol lipoprotein trọng lượng phân tử thấp ở bệnh nhân mới bị tăng cholesterol máu (tăng lipoprotein máu type IIa và IIb) do tăng nồng độ cholesterol lipoprotein trọng lượng phân tử thấp ở bệnh nhân có nguy cơ bị bệnh động mạch vành mà không đáp ứng với chế độ ăn kiêng hay các biện pháp riêng lẻ khác.

Rovacor cũng được chỉ định để làm giảm tăng cholesterol lipoprotein trọng lượng phân tử thấp ở bệnh nhân vừa bị tăng cholesterol máu vừa tăng triglyceride máu.

Chống chỉ định:

- Quá mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.
- Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase huyết thanh không rõ nguyên nhân.
- Phụ nữ có thai và cho con bú.

**#ROVAMYCINE/(Hỗn dịch-dạng uống-dạng cho trẻ em)**

Chỉ định:

Các bệnh nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm:

- Viêm họng.
- Viêm xoang cấp.
- Bội nhiễm viêm phế quản cấp.
- Cơn kịch phát viêm phế quản mãn.
- Viêm phổi cộng đồng ở những người:
- Không có yếu tố nguy cơ,
- Không có dấu hiệu lâm sàng nặng,
- Thiếu những yếu tố lâm sàng gợi đến nguyên nhân do pneumocoques.

Trong trường hợp nghi ngờ viêm phổi không điển hình, macrolides được chỉ định trong bất cứ trường hợp bệnh nặng nhẹ hoặc cơ địa nào.

- Nhiễm trùng da lành tính: chốc lở, chốc lở hóa của bệnh da, chốc loét, nhiễm trùng da-dưới da (đặc biệt viêm quầng), bệnh nấm.
- Nhiễm trùng miệng.
- Nhiễm trùng sinh dục không do gonocoques.
- Phòng ngừa viêm màng não do màng não cầu: Trong trường hợp chống chỉ định với rifampicine, mục đích là diệt N. meningitidis ở mũi hầu.

Spiramycine không dùng để điều trị viêm màng não do màng não cầu, mà chỉ được chỉ định trong phòng ngừa cho bệnh nhân đã điều trị lành bệnh, trước khi trở lại sinh hoạt trong tập thể và cho người đã tiếp xúc với bệnh nhân trong 10 ngày trước khi nhập viện.

- Phòng ngừa tái phát thấp khớp cấp ở bệnh nhân dị ứng với péricilline.
- Bệnh Toxoplasma ở phụ nữ có thai.

Chống chỉ định:

-**CHỐNG CHỈ ĐỊNH** Dị ứng với spiramycine.

**#RULID/(Viên nén)**

Chỉ định:

Nhiễm trùng do chủng được xác định là có nhạy cảm với kháng sinh, chủ yếu trong:

-Nhiễm trùng đường hô hấp trên:viêm họng, viêm amidan, viêm xoang.

-Nhiễm trùng đường hô hấp dưới:viêm phổi, viêm phế quản, bệnh phế quản kinh niên bội nhiễm, viêm phổi không điển hình.

-Nhiễm trùng da và mô mềm.

-Nhiễm trùng cơ quan sinh dục không do lậu cầu:viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung-âm đạo.

-Nhiễm trùng răng miệng.

Chống chỉ định:Quá mẫn với nhóm macrolide.

Không dùng chung với các alcaloide gây co mạch của nấm cựa gà (ergotamine và dihydroergotamine).

#SALBUTAMOL/là thuốc giãn phế quản dùng điều trị bệnh suyễn, viêm phế quản mạn tính và khí phế thũng.

Do Salbutamol cũng làm giãn cơ của thân tử cung, nên được dùng để ngừa sinh non.

#SALICYLATE/Là nhóm thuốc kháng viêm, hạ sốt và giảm đau, gồm ASA (Acetylsalicylate Acid), Benoxylate và Sodium salicylate.

Dùng quá liều loại thuốc này gây ngộ độc salicylate, thể hiện bằng tăng thông khí, ù tai, điếc, đồ mồ hôi, xuất huyết bất thường, rối loạn sinh hoá và trong trường hợp nặng bị co giật và hôn mê.

#SALINE/Là từ có nghĩa là mặn hoặc liên quan đến muối (sodium chloride).

Các dung dịch này có cùng nồng độ muối như các dịch cơ thể được gọi là saline bình thường hoặc sinh lý.

Saline bình thường có thể được truyền tĩnh mạch với một lượng lớn để thay thế cho dịch cơ thể trong trường hợp bị mất nước, đôi khi nó được dùng như một lượng nhỏ để pha thuốc tiêm.

Normal Saline có trong dịch của thấu kính rất giống với nước mắt tự nhiên.

#SANDIMMUN NEORAL/(Viên nang)

Chỉ định:

Các chỉ định đã được kiểm chứng:Ghép cơ quan:

-Ghép tạng:Phòng ngừa phản ứng thải ghép trong ghép thận, gan, tim, tim-phổi, phổi và tụy.

Điều trị phản ứng thải ghép ở những bệnh nhân trước đã điều trị các thuốc ức chế miễn dịch khác.

-Ghép tủy xương:Phòng ngừa phản ứng thải ghép.

Phòng ngừa và điều trị bệnh cơ quan ghép chống lại vật chủ (graft-versus-host disease:GVHD).

Các chỉ định khác ngoài ghép cơ quan:Việc chẩn đoán và quyết định kê đơn thuốc Sandimmun Neoral phải được thực hiện bởi bác sỹ có kinh nghiệm trong sử dụng các thuốc ức chế miễn dịch, đặc biệt với ciclosporin (xem phần Thận trọng lúc dùng).

-Viêm màng bồ đào nội sinh:Intermediate uveitis hay posterior uveitis tiến triển đe dọa đến thị giác không do nguyên nhân nhiễm trùng khi điều trị thông thường không có kết quả hoặc gây ra các tác dụng phụ không tiếp tục điều trị được.

Viêm màng bồ đào Behcet uveitis với nhiễm trùng tái diễn ảnh hưởng tới võng mạc ở những bệnh nhân 7-70 tuổi với chức năng thận bình thường.

-Bệnh vẩy nến:Các trường hợp nặng mà các trị liệu khác không có kết quả hoặc không thích hợp.

-Viêm da dị ứng:Các trường hợp nặng trong đó các trị liệu thông thường không có kết quả hoặc không thích hợp.

-Viêm khớp dạng thấp:Các trường hợp nặng trong đó các trị liệu tiêu chuẩn không có kết quả hoặc không thích hợp.

Các khả năng có thể được dùng khác:

-Hội chứng thận hư:Hội chứng thận hư nguyên phát phụ thuộc steroid và kháng steroid (sinh thiết cho thấy tổn thương tối thiểu-minimal-change disease [MCD] hoặc tổn thương xơ cầu thận mảnh, ổ-focal segmental glomerulosclerosis [FSGS] trong hầu hết các trường hợp) đã điều trị thất bại với các thuốc thông thường, nhưng chỉ khi các chỉ số về chức năng thận bằng ít nhất 50% hoặc bình thường.

Có thể được dùng để tạo tác dụng thuyên giảm bệnh, hoặc duy trì bệnh ổn định tạo ra được nhờ các thuốc khác, bao gồm cả corticosteroids, và nhờ vậy cho phép ngừng thuốc đó.

Chống chỉ định:

-Cho tất cả các chỉ định:

-Quá mẫn với ciclosporin hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Cho các chỉ định khác ngoài ghép cơ quan:

-Suy thận, trừ trường hợp bệnh nhân có hội chứng thận hư có lượng creatinine huyết thanh tăng vừa phải (tối đa 200 mmol/l ở người lớn và 140 mmol/l ở trẻ em) được phép điều trị để cải thiện tình trạng bệnh một cách thận trọng (tối đa 2, 5 mg/kg/ngày).

-Cao huyết áp không kiểm chế được.

-Nhiễm trùng không kiểm soát được.

-Có tiền sử hoặc được chẩn đoán có bệnh ác tính bất cứ loại nào ngoại trừ những thay đổi tiền ác tính hoặc ác tính tại da.

#SANDOSTATIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

-Kiểm chế các triệu chứng và giảm tiết hormone tăng trưởng và somatomedin-C trong huyết tương ở những bệnh nhân to viễn cực không đáp ứng với điều trị phẫu thuật, xạ trị hoặc dopamine chủ vận; những bệnh nhân không có khả năng hay không muốn phẫu thuật; hoặc trong giai đoạn có tác dụng tiềm tàng trước khi xạ trị đạt được tác dụng hoàn toàn.

-Làm giảm các triệu chứng do khối u thuộc hệ nội tiết dạ dày-ruột-tụy (GEP):Các loại khối u đã có nhiều bằng chứng về hiệu quả của thuốc:

-U carcinoid với các đặc điểm của hội chứng carcinoid.

-VIPoma.

-Glucagonoma.

Các loại khối u cho thấy thuốc có tác dụng trong khoảng 50% trường hợp (hiện với số lượng bệnh nhân hạn chế).

Trong các trường hợp này, tác dụng của Sandostatine giới hạn trong việc làm giảm các dấu hiệu và triệu chứng, không phải là thuốc đặc trị:

-Gastrinomas/hội chứng Zollinger-Ellison (thường kết hợp với điều trị thuốc kháng H2 chọn lọc có kèm hoặc không với thuốc kháng acid).

-U đảo tụy (insulinoma, trong việc kiểm chế hạ glucose huyết trước khi phẫu thuật và trong điều trị duy trì).

-GRFoma.

-Phòng ngừa các biến chứng sau phẫu thuật tụy.

-Điều trị cấp cứu xuất huyết do giãn vỡ tĩnh mạch dạ dày-thực quản do xơ gan dùng kết hợp với điều trị đặc hiệu như làm xơ qua nội soi.

Công trình nghiên cứu tại Viện Lao và Bệnh Phổi Trung Ương dùng Sandostatine điều trị cấp cứu ho ra máu ở bệnh nhân lao phổi bước

đầu cho thấy kết quả tốt (giáo sư Hoàng Minh và cộng sự).

Chống chỉ định:

Quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc.

#SANOFORMINE/(Viên nén)

Chỉ định:

Vệ sinh, tẩy trùng niêm mạc.

-Trong khoa tai mũi họng:viêm miệng, viêm họng đỏ.

-Trong phụ khoa:viêm âm đạo, huyết trắng.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Liên quan đến menthol:trẻ dưới 30 tháng tuổi.

#SCOPOLAMINE/Thuốc kháng cholin, có tác dụng chống co thắt trên ruột và bàng quang.

Scopolamine còn dùng chống say tàu xe.

Tác dụng phụ:

Có thể gây ra một số tác dụng phụ như khô miệng, buồn ngủ, nhìn mờ.

#SECOBARBITAL/Thuốc ngủ nhóm barbiturate, có tác dụng nhanh và ngắn.

Ít khi sử dụng vì dễ gây nghiện.

#SECTRAL 200/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị cao huyết áp.

Dự phòng cơn đau thắt ngực do cố gắng.

Điều trị một vài rối loạn nhịp:trên tâm thất (nhịp tim nhanh, cuồng động và rung nhĩ, nhịp tim nhanh bộ nối) hoặc tâm thất (ngoại tâm thu thất, nhịp tim nhanh thất).

Điều trị dài hạn sau nhồi máu cơ tim (acébutolol làm giảm nguy cơ tái phát nhồi máu cơ tim và giảm tử vong, nhất là đột tử).

Chống chỉ định:

-Hen suyễn và các bệnh phế quản

-phổi mãn tính tắc nghẽn.

-Suy tim không kiểm soát.

-Sốc tim.

-Bloc nhĩ-thất bậc hai và bậc ba không được đặt máy tạo nhịp.

-Đau thắt ngực Prinzmetal.

-Bệnh ở xoang tim (kể cả bloc xoang-nhĩ).

-Nhịp tim chậm (<40-50 lần/phút).

-Hiện tượng Raynaud và các rối loạn động mạch ngoại biên.

-U tủy thượng thận không được điều trị.

-Hạ huyết áp.

-Quá mẫn cảm với acébutolol.

-Tiền sử có phản ứng phản vệ.

-Phối hợp với floctafénine và sultopride.

-Phụ nữ nuôi con bú: xem Lúc nuôi con bú.

Chống chỉ định: tương đối:

Phối hợp với amiodarone.

#SEDUXEN 1/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch chậm: Dùng diazepam trước khi can thiệp điều trị hoặc can thiệp phẫu thuật (nội soi, khử rung tim, đặt ống thông tim, tiểu phẫu, tái định vị sai khớp và gãy xương, sinh thiết, thay băng khi bị bỏng...) để giảm kích động hay các phản ứng stress cấp tính, dẫn mê hoặc bổ sung thuốc gây mê.

Trong khoa tâm thần: để điều trị các trạng thái kích thích, bồn chồn, hoang sợ có nguồn gốc từ trạng thái kích động; mê sảng rượu cấp.

Điều trị cấp tính cho các hội chứng co giật, như động kinh cơn lớn, động kinh cơn bé, động kinh liên tục và các tình trạng co giật khác (uốn ván, kinh giật).

Chỉ định chung cho cả đường tiêm và đường uống: Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương, viêm) dùng điều trị hỗ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ.

Trong những chấn thương nội thần kinh trên gai và cột sống dùng diazepam để đối kháng tình trạng co thắt như co thắt nguồn gốc não, bệnh bại liệt trẻ em, chứng liệt hai chi dưới, rối loạn vận động có đặc tính tăng vận động, hội chứng Stiff-man.

Trong trường hợp cai rượu cấp

-đã vượt qua chứng nghiện rượu

-việc dùng thuốc phải được quyết định dựa trên từng trường hợp.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc hoặc với những dẫn xuất benzodiazepine khác.

-Nhược cơ năng.

Bệnh tăng nhãn áp góc hẹp và bệnh tăng nhãn áp cấp thì phải chống chỉ định dùng thuốc này, nhưng diazepam có thể được dùng cho những bệnh nhân có bệnh tăng nhãn áp góc mở đã dùng liệu pháp điều trị thích hợp.

-Bệnh tăng CO2 huyết mạn tính và trầm trọng.

-3 tháng đầu của thai kỳ.

Thời kỳ cho con bú.

Chống chỉ định: tương đối:

-Dùng với sự thận trọng cao trong trường hợp ngừng thở gây ngủ, suy tim-hô hấp (điều này đặc biệt có giá trị đối với thuốc tiêm).

-3 tháng giữa và 3 tháng cuối của thai kỳ.

#SEDUXEN 2/(Viên nén)

Chỉ định:

Viên nén: Điều trị bổ sung các bệnh liên quan đến chứng lo âu (bệnh thần kinh).

Điều trị stress thoáng qua sau chấn thương tâm lý, tình trạng bồn chồn, những triệu chứng thần kinh thực vật (đổ mồ hôi, run, hồi hộp...).

Điều trị hỗ trợ các chứng rối loạn tâm thần có nguồn gốc thực thể.

Trong trường hợp chấn thương tại chỗ (tổn thương, viêm) dùng điều trị hỗ trợ để giảm co thắt cơ phản xạ.

Trong những chấn thương nội thần kinh trên gai và cột sống dùng diazepam để đối kháng tình trạng co thắt như co thắt nguồn gốc não,

bệnh bại liệt trẻ em, chứng liệt hai chi dưới, rối loạn vận động có đặc tính tăng vận động, hội chứng Stiff-man.

Trong trường hợp cai rượu cấp

-đã vượt qua chứng nghiện rượu

-việc dùng thuốc phải được quyết định dựa trên từng trường hợp.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc hoặc với những dẫn xuất benzodiazepine khác.

-Nhược cơ năng.

Bệnh tăng nhãn áp góc hẹp và bệnh tăng nhãn áp cấp thì phải chống chỉ định dùng thuốc này, nhưng diazepam có thể được dùng cho những bệnh nhân có bệnh tăng nhãn áp góc mở đã dùng liệu pháp điều trị thích hợp.

-Bệnh tăng CO<sub>2</sub> huyết mạn tính và trầm trọng.

-3 tháng đầu của thai kỳ.

Thời kỳ cho con bú.

Chống chỉ định: tương đối:

-Dùng với sự thận trọng cao trong trường hợp ngừng thở gây ngủ, suy tim-hô hấp (điều này đặc biệt có giá trị đối với thuốc tiêm).

-3 tháng giữa và 3 tháng cuối của thai kỳ.

**#SELAGILINE/Thuốc trị bệnh Parkinson, làm chậm lại quá trình thoái hoá Dopamin, một chất dẫn truyền thần kinh quan trọng.**

Selegiline có tương đối ít tác dụng phụ, và có thể dùng sớm cho người bị Parkinson.

Thuốc có hiệu quả tốt đối với những trường hợp nặng hơn, giúp tăng hoạt tính của levodopa.

**#SELBEX/(Viên nang)**

Chỉ định:

Viêm dạ dày cấp tính và cơn bộc phát của viêm dạ dày mãn tính.

Loét dạ dày.

**#SELENIUM/Chất vi lượng giúp bảo tồn tính đàn hồi của các mô trong cơ thể, có nhiều trong thịt, cá, ngũ cốc, sản phẩm sữa.**

Lượng Selenium trong rau cải tùy thuộc vào lượng muối khoáng trong đất.

Thiếu và thừa: Thiếu hay thừa đều ảnh hưởng không tốt đến cơ thể.

Quá thừa Selenium có thể làm hơi thở và nước tiểu có mùi tỏi, làm tóc đổi màu đỏ, cam hoặc rụng tóc.

Một số hợp chất có selenium có thể gây kích ứng da hoặc đường hô hấp nếu hít phải.

Vấn đề lượng selenium trong cơ thể ảnh hưởng đến bệnh tim vẫn chưa được xác minh.

Trong y khoa Selenium thường là một thành phần trong một số sinh tố và muối khoáng.

Selenium Sulphide đường dùng trong một số dầu gội đầu chống gàu.

### #SELSUN GOLD/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Thuốc gọi trị gàu, ngứa da đầu.

Chống chỉ định:

Không được sử dụng cho bệnh nhân dị ứng với những thành phần của thuốc.

### #SELSUN/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Điều trị lang ben, viêm da tiết bã ở da đầu và điều trị gàu.

Chống chỉ định:

Không được sử dụng cho bệnh nhân dị ứng với những thành phần của thuốc.

### #SEMPREX/(Viên nang)

Chỉ định:

Làm giảm triệu chứng viêm mũi dị ứng kể cả dị ứng phấn hoa, bệnh da qua trung gian histamine ví dụ như nổi mề đay tự phát mãn tính, triệu chứng ngứa về nổi trên da, nổi mề đay tiết acetylcholine, nổi mề đay tự phát do lạnh và ngứa do eczema dị ứng.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân có mẫn cảm với acrivastine hay triprolidine.

Thuốc được đào thải chủ yếu qua hệ thống thận, do đó, nếu chưa làm các xét nghiệm đặc hiệu, không nên dùng Semprex cho bệnh nhân suy thận nặng (độ thanh thải creatinine nhỏ hơn 50 ml/phút hay creatinine huyết thanh lớn hơn 150 mmol/l)

### #SEPTRIN/(Viên nén SEPTRIN-S,Hỗn dịch,Viên nang)

Chỉ định:

Septin được chỉ định cho điều trị:Nhiễm trùng tiết niệu (trên và dưới):nhiễm trùng cấp, dự phòng dài hạn tái phát nhiễm trùng mãn tính sau khi nước tiểu sạch khuẩn, viêm tiền liệt tuyến nhiễm khuẩn.

Nhiễm trùng hô hấp:viêm tai giữa; viêm xoang; viêm phế quản cấp, mãn; viêm phổi; điều trị và dự phòng viêm thành phế nang do Pneumocystis carinii.

Đường sinh dục:lậu, viêm vôi trứng, hạ cam, bệnh Nicolas-Favre.

Đường tiêu hóa:bệnh do Shigella, thương hàn hay phó thương hàn, người mang vi khuẩn thương hàn mãn tính.

Nhiễm trùng da và vết thương:áp-xe, trứng cá, mụn nhọt, viêm da mủ, vết thương nhiễm khuẩn.

Nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm khác:bệnh Brucella cấp, u actinomyces, bệnh do Nocardia trừ những trường hợp thực sự do nấm, viêm xương tủy cấp và mãn, nhiễm trùng huyết.

Bệnh nhiễm trùng do nấm:bệnh nấm Blastomyces Nam Mỹ.

Septin có thể dùng trong nhiễm trùng răng và nha chu, nhiễm trùng tiêu hóa do E.

coli gây bệnh đường ruột, viêm màng não do các chủng nhạy cảm trên in vitro, bệnh do Toxoplasmos.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với sulfonamide, trimethoprim hoặc co-trimoxazole.

Bệnh nhân bị tổn thương nhu mô gan nặng.



Ngoại trừ có sự theo dõi của bác sỹ, Septrin chống chỉ định cho bệnh nhân có bệnh nghiêm trọng về huyết học.

Dùng co-trimoxazole không có hoặc có rất ít tác dụng phụ đến tủy xương và tế bào máu ngoại vi ở những bệnh nhân đang điều trị bằng thuốc độc tế bào.

Không được dùng Septrin cho trẻ sinh non và trẻ sơ sinh.

#SERC/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị hội chứng Ménière.

Hội chứng này thường được biểu hiện bằng chứng chóng mặt, ù tai, nôn ói, nhức đầu và đôi khi kèm theo mất thính lực.

Điều trị chứng chóng mặt nguyên nhân tiền đình.

Chống chỉ định:

-Cơn loét dạ dày-tá tràng.

-U tủy thượng thận.

#SERETIDE/(Thuốc bột-ACCUHALER|DISKUS)

Chỉ định:

Seretide được chỉ định trong điều trị phòng ngừa các bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp có thể hồi phục, bao gồm hen phế quản ở trẻ em và người lớn, khi việc sử dụng phối hợp (thuốc giãn phế quản và corticosteroid đường hít) là thích hợp.

Chỉ định này có thể bao gồm:

-Bệnh nhân điều trị duy trì hiệu quả với thuốc chủ vận beta tác dụng kéo dài và corticosteroid đường hít.

-Bệnh nhân vẫn còn triệu chứng, dù đang điều trị bằng corticosteroid đường hít.

-Bệnh nhân đang điều trị giãn phế quản thường xuyên.

Chống chỉ định: Seretide chống chỉ định dùng cho bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

#SEREVENT/

Chỉ định:

Điều trị đều đặn và dài hạn chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong hen phế quản (bao gồm những bệnh nhân bị hen về đêm và hen do vận động) và viêm phế quản mãn tính.

Chống chỉ định: Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của Serevent.

#SÉRUM ANTIRABIQUE PASTEUR/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Dự phòng bệnh dại với bổ sung trị liệu bằng vaccin.

#SEVORANE/(Còn thuốc)

Chỉ định:

Dùng dẫn mê và duy trì mê cho các phẫu thuật nội trú và ngoại trú ở cả người lớn và trẻ em.

Chống chỉ định: Không dùng cho người được biết là mẫn cảm với Sevoflurane.

Cũng chống chỉ định ở người đã biết hoặc nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền với chứng sốt cao ác tính.

#SIBELIUM/(Viên nang)

Chỉ định:

Dùng phòng đau nửa đầu dạng cổ điển (có tiền triệu) hoặc đau nửa đầu dạng thông thường (không có tiền triệu).

Điều trị triệu chứng chóng mặt tiền đình do rối loạn chức năng hệ thống tiền đình.

Điều trị các triệu chứng do thiếu năng tuần hoàn não và suy giảm oxy tế bào não bao gồm: chóng mặt, nhức đầu nguyên nhân mạch máu, rối loạn kích thích, mất trí nhớ, kém tập trung và rối loạn giấc ngủ.

Chống chỉ định: Không dùng Sibelium ở bệnh nhân có tiền sử trầm cảm hoặc đang có triệu chứng Parkinson trước đó hoặc các rối loạn ngoại tháp khác (xem Tác dụng ngoại ý).

#SIDERFOL/(Viên nang)

Chỉ định:

-Các loại thiếu máu.

-Các trường hợp tăng nhu cầu tạo máu (phụ nữ mang thai, cho con bú, thiếu dinh dưỡng, sau khi mổ, giai đoạn hồi phục sau bệnh nặng...).

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với fumarate sắt.

-Bệnh gan nhiễm sắc.

-Thiếu máu huyết tán.

-Bệnh đa hồng cầu.

#SIDERPLEX/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Dùng phòng ngừa và điều trị "thiếu máu sinh lý" ở trẻ sơ sinh và các loại thiếu máu dinh dưỡng khác ở trẻ em và trẻ nhỏ.

Chống chỉ định: Tăng cảm với fructose sắt, bệnh nhiễm sắc tố sắt mô, thiếu máu huyết tán.

#SILVIRIN/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Phòng ngừa và điều trị nhiễm khuẩn trong phỏng độ II và độ III; vết thương nhiễm trùng, vết loét do tư thế lâu lành.

Chống chỉ định: Không được dùng cho phụ nữ có thai lúc sinh hay gần đến lúc sinh và cho trẻ sinh non dưới 2 tháng tuổi.

Tránh dùng cho trường hợp tăng cảm với bạc hay với nhóm sulfonamide.

#SIMILAC ADVANCE/

Chỉ định:

Similac Advance là công thức dinh dưỡng cho trẻ nhũ nhi khi không bú được sữa mẹ.

Similac Advance bổ sung nucleotide với hàm lượng và tỉ lệ tương đương với tổng toàn bộ nucleotide (TPANTM) trong sữa mẹ.

TPANTM giúp gia tăng hàm lượng kháng thể trong sự đáp ứng miễn dịch của bé.

Similac Advance chứa 100% hỗn hợp dầu thực vật, không chứa dầu cọ, giúp sự hấp thu canxi tốt hơn và hỗ trợ sự phát triển tâm thần vận động của bé.

#SINECOD/(Viên bao)

Chỉ định:

Ho cấp tính do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Làm dịu ho trước và sau phẫu thuật khi có phẫu thuật và soi phế quản.

Ho gà.

Chống chỉ định: Mẫn cảm với hoạt chất chính của thuốc.

#SIRDALUD/(Viên nén)

Chỉ định:

Cơ thắt cơ gây đau:

- Trong các rối loạn cân bằng và chức năng ở vùng cột sống (hội chứng ở cổ hoặc ở thắt lưng, như chứng vẹo cổ hoặc chứng đau lưng);

- Sau phẫu thuật, như phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp ở háng.

Tình trạng co cứng do thần kinh: bệnh xơ cứng rải rác, bệnh tủy sống mãn tính, bệnh thoái hóa cột sống, tai biến mạch máu não và liệt

não.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

#SKENAN LP/(Viên nang)

Chỉ định:

Đau nhiều, dai dẳng hay bất trị sau khi đã dùng các thuốc giảm đau khác, nhất là đau do ung thư.

Chống chỉ định:

- Suy hô hấp mất bù.

- Trẻ em dưới 6 tháng tuổi (đối với dạng có tác động kéo dài).

- Suy gan nặng.

- Buprénorphine, nalbuphine và pentazocine.

- Phụ nữ cho con bú.

#SMECTA/

Chỉ định:

- Điều trị triệu chứng đau của bệnh thực quản-dạ dày-tá tràng và đại tràng.

- Tiêu chảy cấp và mãn tính ở trẻ con và người lớn.

Chống chỉ định: Không có.

#SODIUM BICARBONATE/Là một thuốc kháng acid dùng để giảm các triệu chứng khó tiêu đau rát do loét dạ dày.

Tác dụng phụ:

Sodium Bicarbonate thường gây tức bụng và ợ hơi, dùng lâu ngày có thể bị phù mắt cá chân, vọp bẻ, mệt, yếu, buồn nôn và ói.

Không nên dùng Sodium Bicarbonate khi có suy tim hoặc tiền sử bệnh thận.

#SODIUM CROMOGLYCAT/Là thuốc điều trị một số bệnh như suyễn, viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, dị ứng và dị ứng thức ăn.

Sodium Cromoglycate thường dùng ở dạng thuốc bơm hơi để điều trị các cơn suyễn nhẹ hoặc vừa ở trẻ em, điều trị bệnh hen suyễn ở người lớn, bệnh hen do vận động hoặc trời lạnh, thuốc này có tác dụng chậm, dùng 4 tuần mới có tác dụng kháng histamin.

Khi dùng thuốc có thể giảm liều các thuốc khác trong điều trị cắt cơn.

Sodium Cromoglycate không hiệu quả trong điều trị cơn hen cấp.

Sodium Cromoglycate ức chế giải phóng histamin (một hoá chất được giải phóng vào cơ thể khi có phản ứng dị ứng).

Tác dụng phụ:

thường nhẹ, ít khi phải ngưng thuốc.

-Các triệu chứng ho và thở rít lúc hít hơi thuốc có thể ngăn ngừa bằng thuốc giãn phế quản.

-Tránh kích thích ở họng bằng cách súc miệng với nước sau khi hít hơi nước.

#SODIUM SALICYLATE/Là thuốc giảm đau để làm giảm cơn đau nhẹ ở cơ xương và giảm viêm, có tác dụng phụ như ASA và các thuốc salicylate khác.

#SOLMUX/(Hỗn dịch-SOLMUX BRONCHO-SOLMUX PEDIATRIC)

Chỉ định:

Solmux Broncho: Giảm ho, khó thở có nhiều đàm nhầy thường đi kèm trong các rối loạn hô hấp như viêm phế quản cấp và mãn tính, hen phế quản và giãn phế quản.

Solmux Pediatric: Giảm ho trong viêm phế quản cấp, mãn tính, suyễn, giãn phế quản và khí phế thũng.

Ho do viêm xoang và do viêm tai giữa.

Bệnh hô hấp đi kèm theo tăng tiết dịch phế quản.

#SORBITOL DELALANDE/

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng táo bón.

Điều trị triệu chứng các rối loạn khó tiêu.

Chống chỉ định: Bệnh kết tràng thực thể (viêm loét trực-kết tràng, bệnh Crohn).

Hội chứng tắc hay bán tắc, hội chứng đau bụng không rõ nguyên nhân.

Không dung nạp fructose (bệnh chuyển hóa rất hiếm gặp).

#SPASFON/(Viên bao)

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các biểu hiện đau do rối loạn chức năng của ống tiêu hóa và đường dẫn mật.

Điều trị biểu hiện đau hoặc co thắt trong tiết niệu (đau quận thận và đau niệu đạo).

Điều trị biểu hiện đau hoặc co thắt trong phụ khoa (đau kinh, đẻ khó, đau tử cung hậu sản).

Điều trị hỗ trợ những cơn co thắt trong thai kỳ, kèm theo việc nghỉ ngơi.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

#SPASMAVERINE/(Viên nén)

Chỉ định:

-Điều trị triệu chứng các biểu hiện đau do rối loạn chức năng đường tiêu hóa và đường mật.

-Điều trị các biểu hiện đau hay co thắt vùng tiết niệu-sinh dục (đau bụng kinh, đau khi sanh, đau quận thận và đau đường niệu, dọa sảy thai, sanh khó).

#SPERSACET C/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Nhiễm trùng phần trước của mắt (giác mạc, kết mạc, bờ đảo mạc trước), mí mắt, và của hệ thống dẫn nước mắt.

Dự phòng nhiễm trùng trước và sau phẫu thuật, sau khi bỏng hoá chất và các loại bỏng khác.

Dùng bơm rửa hệ thống dẫn nước mắt với mục đích điều trị hay dự phòng.

Chloramphenicol được chỉ định khi tác nhân gây nhiễm trùng đề kháng với các kháng sinh khác (xem Thận trọng lúc dùng).

Chống chỉ định: Dị ứng với các thành phần, dị ứng với sulfonamides và sulphonyl urea; Hồng ban xuất tiết đa dạng (ngay cả trong tiền sử bệnh); Bệnh về máu nặng do suy tủy xương (loạn tạo máu với giảm bạch cầu, thiếu máu bất sản, bệnh toàn tủy xương, hay vàng da tán huyết); bệnh gan và thận nặng; rối loạn chuyển hóa porphyrin cấp; Thiếu men glucose-6-dehydrogenase di truyền trong hồng cầu, hay bất thường về hemoglobine như Hb Cologne, hoặc Hb Zurich.

Không được dùng Spersacet C cho trẻ sơ sinh hay trẻ còn nhỏ.

Lưu ý đối với bệnh nhân mang kính tiếp xúc: Không nên mang kính tiếp xúc trong khi có nhiễm trùng mắt.

**#SPERSADLEXOLINE/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Viêm kết mạc, giác mạc cấp và mạn do nguyên nhân nhiễm trùng có phù nề và sung huyết nhiều.

Viêm màng bồ đào trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi).

Viêm thượng củng mạc, viêm củng mạc và viêm cơ (vận nhãn).

Nhân viêm giao cảm.

Chloramphenicol được chỉ định khi tác nhân gây nhiễm trùng kháng với các kháng sinh khác.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Chấn thương (trầy xước) hay loét giác mạc.

Nhiễm Herpes simplex, hay các virus khác ở mắt.

Bệnh đậu bò, các nhiễm trùng nung mủ chưa được điều trị, lao.

Glaucoma.

Rối loạn chức năng gan nặng và bệnh về máu nặng do suy tủy xương.

Rối loạn chuyển hoá porphyrin cấp từng cơn.

Tiền sử gia đình có suy tủy xương.

Trẻ sơ sinh.

Khô mắt, đặc biệt trong trường hợp viêm kết giác mạc khô mắt (hội chứng Sjogren).

**#SPERSALLERG/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Viêm kết mạc kích thích không do nhiễm trùng, các tình trạng viêm kết mạc dị ứng, hay fever, và viêm kết mạc mùa xuân.

Chống chỉ định: Dị ứng với các thành phần có trong Spersallerg Bệnh nhân glaucoma góc đóng, hay có hội chứng khô mắt.

Trẻ em dưới 2 tuổi.

**#SPIRONOLACTONE/Là thuốc lợi tiểu giữ lại Kali, dùng kết hợp với thiazide và thuốc lợi tiểu quai để điều trị cao huyết áp và phù (ứ dịch trong mô).**

Tác dụng phụ:

Spironolactone có thể gây tê, yếu, buồn nôn và ói.

Các tác dụng phụ ít gặp hơn là tiêu chảy, ngù lịm, bất lực, phát ban, rối loạn kinh nguyệt.

Liều cao Spironolactone có thể làm to vú ở đàn ông.

**#SPORAL/(Viên nang)**

Chỉ định:

Sporal được chỉ định cho điều trị các trường hợp sau:Phụ khoa:Candida âm đạo-âm hộ.

Ngoài da, nhãn khoa:Lang ben, nhiễm nấm ngoài da, viêm giác mạc mắt do nấm và nhiễm Candida ở miệng.

Nấm móng do dermatophyte và/hoặc nấm men.

Nấm nội tạng:nhiễm nấm nội tạng do nấm Aspergillus và Candida, nhiễm nấm Cryptococcus (kể cả viêm màng não do Cryptococcus), nhiễm nấm Histoplasma, Sporothrix, Paracoccidioides, Blastomyces và các nhiễm nấm nội tạng hoặc nhiễm nấm vùng nhiệt đới hiếm gặp khác.

Chống chỉ định:Không dùng Sporal ở những bệnh nhân quá mẫn với thuốc hoặc các thành phần của thuốc.

-Sporal chống chỉ định cho phụ nữ có thai trừ khi nhiễm nấm đe dọa tính mạng, và lợi ích điều trị lớn hơn so với nguy cơ tiềm tàng đối với thai nhi.

Nên thận trọng ngừa thai đầy đủ suốt thời kỳ kinh nguyệt ở phụ nữ đang dùng Sporal.

-Những thuốc sau chống chỉ định dùng chung với Sporal:terfenadine, astemizole, cisapride, quinidine, pimozone, các thuốc ức chế HMG-CoA reductase được chuyển hóa bởi CYP3A4 như là simvastatin và lovastatin, các thuốc triazolam và midazolam uống.

**#STABLON/(Viên bao)**

Chỉ định:

Giai đoạn trầm cảm chủ yếu (điển hình).

Chống chỉ định:

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Phối hợp với IMAO.

Nên lưu ý chỉ bắt đầu điều trị bằng tianeptine sau khi đã ngưng IMAO 15 ngày, và bắt đầu điều trị bằng IMAO sau khi đã ngưng tianeptine 24 giờ.

**#STAMARIL PASTEUR/**

Chỉ định:

Phòng ngừa bệnh sốt vàng.

Vaccin được khuyến cáo dùng ở:

-Những người du lịch, ngay cả khi chỉ đi du lịch trong thời gian ngắn, hay những người ở trong vùng dịch tễ.

-Những người ở trong vùng dịch tễ nhưng chưa tiêm ngừa đi đến một vùng không có dịch.

-Những người có nguy cơ nhiễm bệnh do nghề nghiệp.

-Những người nhiễm HIV không có triệu chứng, có nguy cơ nhiễm bệnh sốt vàng.

Để được công nhận chính thức, việc tiêm ngừa vaccin sốt vàng phải được ghi trên một giấy chứng nhận quốc tế, ký tên và xác nhận bởi một trung tâm tiêm ngừa chính thức được công nhận.

Giấy chứng nhận tiêm ngừa có giá trị trong mười năm, kể từ ngày thứ 10 sau khi tiêm.

Chống chỉ định: Các chống chỉ định tiêm vaccin sốt vàng nói chung cũng giống chống chỉ định của các vaccin khác:

-Các bệnh nhiễm trùng đang tiến triển.

-Các bệnh ác tính đang tiến triển.

-Đang điều trị ức chế miễn dịch.

Các chống chỉ định đặc biệt của tiêm ngừa sốt vàng:

-Thực sự dị ứng với protein của trứng.

-Suy giảm miễn dịch bẩm sinh hay mắc phải.

Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 6 tháng tuổi không nên tiêm ngừa.

Tuy nhiên, nếu đang có dịch, phụ nữ có thai và trẻ em từ 4 tháng tuổi có thể tiêm ngừa.

**#STEROID/ĐỒNG HOÁ:** Thuốc thông dụng: Namdrolone, Stanozolone.

Là thuốc có tác dụng đồng hoá (tạo Protein) giống như testosterone và các nội tiết tố nam khác.

Thuốc steroid đồng hoá giống tác dụng đồng hoá của testosteron, tạo mô, làm chống phục hồi cơ sau chấn thương và làm vững chắc xương.

Thuốc này dùng để điều trị thiếu máu và chứng loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

Lạm dụng thuốc: Các vận động viên lạm dụng steroid đồng hoá để làm tăng thêm sức mạnh và sự chịu đựng, điều này có nguy cơ cho sức khoẻ.

Tác dụng phụ:

Nổi mụn trứng cá, phù, tổn thương gan, tuyến thượng thận, vô sinh, bất lực ở đàn ông và nam tính hoá ở phụ nữ.

**#STILNOX/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Mất ngủ tạm thời.

-Mất ngủ ngắn hạn.

-Mất ngủ kinh niên.

Chống chỉ định: Tuyệt đối:

-Mẫn cảm với zolpidem.

-Suy hô hấp nặng.

-Suy gan nặng.

Tương đối:

-Trẻ em dưới 15 tuổi.

-Chứng nhược cơ.

-Phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú.

**#STIMOL/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ trong suy nhược chức năng.

Ghi chú: Stimol có thể dùng cho người tiểu đường vì không có chất đường trong công thức.

#STREPTASE/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

-Nhồi máu cơ tim mới: giảm tỉ lệ tử vong ở những bệnh nhân được điều trị sớm, nhất là trong 6 giờ đầu.

Hiệu quả càng cao khi điều trị càng sớm (đặc biệt khi Streptase được dùng ngay giờ đầu).

Hoạt tính có vẻ như vẫn còn giữa giờ thứ 6 và giờ thứ 12.

-Thuyên tắc phổi.

-Huyết khối tĩnh mạch sâu.

-Thông các mạch nối động-tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và được đặt ống thông lưu.

-Huyết khối van tim nhân tạo.

-Tắc động mạch võng mạc trung ương hoặc tĩnh mạch võng mạc.

Chống chỉ định: Chuyên biệt: Tuyệt đối vĩnh viễn:

-Dị ứng hay không dung nạp streptokinase.

Lâm sàng: Tuyệt đối vĩnh viễn:

-Đang xuất huyết hay mới bị xuất huyết.

-Tiền căn tai biến mạch máu não dù đã lâu: phải khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối.

-Tiền căn mổ sọ gần đây, chấn thương ở đầu gần đây.

-Tiền căn dị dạng mạch máu não hay xuất huyết màng não không rõ nguyên do.

-Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải, không kiểm soát được.

-Cao huyết áp nặng không kiểm soát được.

-Viêm tụy cấp.

Trong 2 tháng:

-Mới gắn van nhân tạo bằng dacron.

Trong 1 tháng:

-Can thiệp bằng phẫu thuật, tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt vết mổ có thể đè ép được hoàn toàn, có thể rút ngắn thời hạn này.

Trong 15 ngày:

-Chọc dò

-Sinh thiết gan hay thận.

-Chọc dò động mạch (động mạch không đè ép trực tiếp được

-Chụp X quang động mạch chủ qua đường lưng).

Tương đối:

-Trên 70 tuổi.

-Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng.

Sinh học: Chống chỉ định: trong trường hợp tỉ lệ prothrombine giảm, hoặc thời gian Howell hay cepheline-kaolin kéo dài, trừ trường



hợp trước đó có dùng thuốc kháng vitamin K hay héparine.

Khi đó, nên đợi vài giờ hay có thể tiến hành điều trị đồng thời bù trừ hay trung hòa sự thiếu hụt.

**#STREPTOKINASE/Là thuốc dùng làm tan cục máu trong nhồi máu cơ tim hoặc thuyên tắc phổi, có tác dụng nhanh, có hiệu quả tốt làm tan cục máu mới đông.**

Thêm Streptokinase ở giai đoạn sớm của nhồi máu cơ tim sẽ hạn chế các tổn thương của cơ tim.

Điều trị bằng Streptokinase cần phải được giám sát chặt chẽ vì thuốc dễ gây dị ứng và chảy máu nhiều.

Tác dụng phụ:

Phát ban, sốt, thờ khò khè, loạn nhịp tim.

**#STREPTOMYCIN/Là loại kháng sinh dùng điều trị các loại bệnh nhiễm khuẩn như lao, dịch hạch, đôi khi được dùng phối hợp với penicilline để điều trị bệnh viêm nội tâm mạc.**

Được khám phá trong thập niên 1940, Streptomycin là loại thuốc đầu tiên có tác dụng điều trị bệnh lao, thỉnh thoảng vẫn được dùng để điều trị các dòng vi khuẩn kháng thuốc gây bệnh này.

Tác dụng phụ:

Streptomycin làm tổn hại thần kinh của tai trong, mất thăng bằng, choáng váng, ù tai và điếc.

Làm tê mặt, cảm giác ngứa ra ở bàn tay, nhức đầu, khó chịu, buồn nôn và ói.

**#STRESAM/(Viên nang)**

Chỉ định:

Các biểu hiện tâm thần cơ thể của sự lo lắng như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là biểu hiện tim mạch.

Chống chỉ định:

-Tình trạng choáng.

-Suy gan và/hoặc suy thận nặng.

-Suy hô hấp nặng.

**#STUGERON-RICHTER/(Viên nén)**

Chỉ định:

Các rối loạn tuần hoàn não:

-Điều trị duy trì đối với các triệu chứng rối loạn mê đạo, kể cả chóng mặt, choáng váng, ù tai, giật cầu mắt, buồn nôn và nôn mửa.

-Phòng say tàu xe.

-Phòng nhức nửa đầu.

-Điều trị duy trì đối với các triệu chứng có nguồn gốc từ mạch não, như choáng váng, ù tai, nhức đầu có nguyên nhân mạch, tư cách không phù hợp với xã hội, dễ bị kích thích, mất trí nhớ và thiếu tập trung.

-Điều trị duy trì đối với các rối loạn tuần hoàn ngoại biên, như hiện tượng Raynaud, chứng tập tễnh cách hồi, chứng xanh tím đầu chi, rối loạn dinh dưỡng, loét do giãn tĩnh mạch và loét do dinh dưỡng, dị cảm, chứng chuột rút ban đêm, lạnh các chi.

Chống chỉ định: Stugeron chống chỉ định đối với những bệnh nhân nhạy cảm với thuốc.

Mang thai và cho con bú.

Mặc dù trong các thử nghiệm trên động vật, Stugeron không gây quái thai, nhưng cũng như với tất cả các dược phẩm khác, Stugeron chỉ

nên sử dụng trong thời kỳ có thai khi lợi ích của việc điều trị thuốc lớn hơn cả nguy cơ đối với bào thai.

Chưa có số liệu cho thấy sự bài tiết của Stugeron qua sữa mẹ: nên ngừng cho bú khi người mẹ sử dụng Stugeron.

**#STUGERON/(Viên nén)**

Chỉ định:

-Rối loạn tiền đình: điều trị duy trì các triệu chứng rối loạn mê đạo bao gồm chóng mặt, hoa mắt, choáng váng, ù tai, rung giật nhãn cầu, buồn nôn và nôn.

-Phòng ngừa say sóng, say tàu xe và phòng ngừa chứng đau nửa đầu.

-Điều trị duy trì các triệu chứng bắt nguồn từ mạch máu não bao gồm hoa mắt, choáng váng, ù tai, nhức đầu nguyên nhân mạch máu, rối loạn kích thích và khó hòa hợp, mất trí nhớ, kém tập trung.

-Điều trị duy trì các triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại biên bao gồm bệnh Raynaud, xanh tím đầu chi, đi khắp khễnh cách hồi, rối loạn dinh dưỡng, loét giãn tĩnh mạch, tê rần, co thắt cơ buổi tối, lạnh đầu chi.

Chống chỉ định: Quá mẫn với thuốc.

**#SUBSYDE-CR/(Viên nang)**

Chỉ định:

Các bệnh cơ xương (như thần kinh tọa, bong gân, dẫn cơ, v.v...); bệnh thấp ngoài khớp (như viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm mô xơ); viêm khớp dạng thấp; viêm xương khớp; viêm đốt sống cổ; viêm cột sống dính khớp.

Chống chỉ định: Tăng cảm đối với diclofenac sodium.

Viêm loét tiêu hóa.

Bệnh nhân có cơ địa hen suyễn mà có thể lên cơn suyễn, mề đay hay viêm mũi cấp do acid acetylsalicylic hay do các thuốc ức chế sự tổng hợp prostaglandin khác gây nên.

**#SUCCINIMIDE PHARBIOL/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ sỏi thận trong đó acide oxalique chiếm ưu thế.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

**#SUCRALFATE/Thuốc làm lành ổ loét dùng điều trị loét dạ dày.**

Thuốc tạo thành một lớp bảo vệ ở bề mặt ổ loét dạ dày tá tràng tránh khỏi tác động của dịch tiêu hoá giúp làm lành ổ loét.

Không dùng các thuốc kháng acid cùng lúc với Sucralfate vì sẽ làm giảm hiệu quả.

Tác dụng phụ:

Táo bón, đau bụng.

Sucralfate có thể cản trở sự hấp thu một số thuốc như nhóm tetracycline và digoxin.

Ngoài ra, điều trị lâu dài với Sucralfate có thể làm hấp thu của một số sinh tố.

**#SULFACETAMIDE/Một loại Sulfacetamide dùng điều trị viêm kết mạc, đôi khi để phòng ngừa sau một tổn thương mắt hoặc sau mổ lấy thủy tinh thể.**

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ làm ngứa, đỏ mắt, sưng mí mắt.

**#SULFADIAZINE/BẠC:** Là một chất sát khuẩn dạng kem để ngừa nhiễm trùng vết phỏng, chất bạc trong thuốc có tác dụng sát khuẩn và nó có hiệu quả chống lại nhiều loại vi khuẩn và men.

Tác dụng phụ:

Thường gặp là gây kích thích da khiến khó phân biệt với vết phỏng thực sự.

**#SULFAMETHOXAZOLE/Một loại Sulfacetamide** dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu, viêm tai, viêm kết mạc.

Kết hợp với một số thuốc kháng sinh khác như Trimethoprim được dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu, đường hô hấp, viêm dạ dày, ruột, lậu.

Thuốc có thời gian tác dụng dài, nên uống nhiều nước vì thuốc có thể tạo thành các tinh thể trong nước tiểu và gây sỏi đường tiểu.

Tác dụng phụ:

Thuốc có thể làm buồn nôn và chán ăn.

**#SULFARLEM/(Viên bao-12,5mg)**

Chỉ định:

-Được chỉ định điều trị các rối loạn tiêu hóa như trướng bụng, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

-Được chỉ định điều trị chứng thiếu nước bọt do dùng thuốc, sau xạ trị, thiếu nước bọt ở người lớn tuổi.

Chống chỉ định: Tắc nghẽn đường mật.

**#SULFARLEM CHOLINE/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Các rối loạn khó tiêu, trướng bụng thượng vị, chậm tiêu hóa, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

-Hỗ trợ điều trị chứng thoái hóa mỡ.

**#SULFINPYRAZONE/Thuốc điều trị bệnh Gout (thống phong)** một dạng viêm khớp do acid uric tăng cao trong máu.

Thuốc không làm giảm triệu chứng bệnh nhưng làm giảm bớt các cơn bệnh.

Thuốc làm giảm acid uric trong máu (gây ra do tác dụng phụ của một số thuốc như lợi tiểu (thiazide) và một số thuốc chống ung thư).

Sulfipyrazone làm giảm lượng acid uric trong máu bằng cách tăng lượng bài tiết ra nước tiểu.

Tác dụng phụ:

Nôn, nhức đầu, đỏ da, ngứa, khô khè, khó thở, buồn nôn.

**#SULFISOXAZOLE/Thuốc dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu thấp (bàng quang )** mà không ảnh hưởng đến thận.

Sulfisoxazole hấp thụ nhanh và thời gian hoạt động ngắn, được dùng 4 đến 6 lần trong một ngày.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn và chán ăn.

**#SULFURE/LƯU HUỖNH:** Là một chất vô cơ quan trọng cho cơ thể.

Lưu huỳnh là một thành phần của sinh tố B1 và nhiều acid amin.

Đặc biệt, lưu huỳnh cần thiết cho sự sản xuất keo (giúp tạo xương, gân, mô liên kết) và keratin (thành phần chủ yếu của lông, da và móng).

Trong y khoa, lưu huỳnh được sử dụng trong một số thuốc mỡ, kem, thuốc bôi ngoài da để điều trị một số bệnh như mụn rộp, trứng cá, gàu, ghè ngứa, nhiễm nấm, viêm da do tiếp xúc.

**#SULINDAC/Thuốc kháng viêm không steroid làm giảm đau, điều trị viêm khớp xương khớp, viêm khớp dạng thấp và thông phong.**

Tác dụng phụ:

Thường gặp, buồn nôn, đau bụng, táo bón.

**#SURGAM/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị dài hạn các triệu chứng trong:

-Viêm thấp khớp mạn tính, nhất là viêm đa khớp dạng thấp.

-Bệnh thoái khớp gây đau và mất khả năng làm việc.

Điều trị triệu chứng ngắn hạn các cơn đau cấp tính của:

-Bệnh thoái khớp,

-Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng.

Khoa chấn thương: gãy xương, giập, bong gân, hậu phẫu.

Điều trị triệu chứng đau trong các trường hợp viêm tai mũi họng và răng miệng.

Trong chỉ định này, phải cân nhắc giữa lợi ích và nguy cơ, đặc biệt là nguy cơ lan rộng của sự nhiễm trùng kết hợp.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với acide tiaprofénique, kháng viêm không stéroide, aspirine.

-Tiền sử bệnh suyễn dù do hoặc không do aspirine hoặc những thuốc kháng viêm không stéroide gây ra.

-Loét dạ dày tá tràng đang tiến triển hoặc tiền căn loét dạ dày tá tràng.

-Suy gan hay suy thận nặng.

-Phụ nữ mang thai.

-Trẻ em dưới 3 tuổi.

**#TADENAN/(Viên nang)**

Chỉ định:

Rối loạn đường tiêu trung bình liên quan đến việc tăng sinh lạnh tính tuyến tiền liệt.

Di chứng của phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt.

**#TAGAMET/(Thuốc tiêm, Viên bao, Viên nén sủi bọt)**

Chỉ định:

Điều trị loét tá tràng hoặc loét dạ dày lành tính bao gồm loét do các thuốc kháng viêm không steroid, loét tái phát và loét chỗ nối, trào ngược dạ dày-thực quản và các bệnh khác mà tác động giảm tiết acid dịch vị của Tagamet cho thấy có hữu ích.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với cimetidine.

**#TAMIK/(Viên nang)**

Chỉ định:

-Điều trị nền tảng chứng nhức nửa đầu và nhức đầu.

-Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau, khó chịu khi mới bắt đầu nằm).

-Được đề nghị trong điều trị chứng hạ huyết áp tư thế.

-Các rối loạn xảy ra trong điều trị với thuốc an thần và hưng phấn.

Chống chỉ định:

Tuyệt đối:

-Đã biết bị quá mẫn cảm với các dẫn xuất của nấm cựa gà.

-Nhóm macrolide (ngoại trừ spiramycine), sumatriptan.

Tương đối: Bromocriptine.

Phụ nữ đang cho con bú.

**CHÚ Ý ĐỀ PHÒNG và THẬN TRỌNG LÚC ĐÓI:** Không nên uống thuốc lúc đói.

Thận trọng khi sử dụng trong trường hợp bệnh nhân bị suy gan nặng hay suy thận nặng mà không được làm thăm tách.

Cần tăng cường theo dõi trong trường hợp bệnh nhân có tiền sử bệnh lý động mạch.

**#TAMOXIFEN/Thuốc chống ung thư dùng điều trị ung thư vú, đôi khi cũng có hiệu quả với một số ung thư khác như ung thư tiền liệt tuyến.**

Ở phụ nữ tuổi sinh đẻ, tamoxifen kích thích rụng trứng nên có thể dùng điều trị vô sinh.

Tamoxifen ức chế các thụ thể estrogen.

Tác dụng phụ:

Tamoxifen ít có tác dụng phụ hơn phần lớn các thuốc chống thư khác nhưng có thể gây ra nóng, sốt, nôn, buồn nôn, phù mắt cá, xuất huyết âm đạo bất thường.

**#TANAKAN/(Dung dịch thuốc nước, Viên bao)**

Chỉ định:

Các triệu chứng suy giảm trí năng bệnh lý của người lớn tuổi (các rối loạn về chú ý, trí nhớ...).

Điều trị triệu chứng đau cách hồi của bệnh tắc động mạch chi dưới mãn tính (giai đoạn II).

Lưu ý: chỉ định này dựa vào những thử nghiệm lâm sàng mù đôi so với giả dược cho thấy tăng quãng đường đi được ít nhất 50 % ở 50-60 % bệnh nhân được điều trị so với 20-40 % bệnh nhân chỉ theo những quy tắc về vệ sinh ăn uống.

Cải thiện hội chứng Raynaud.

Được đề nghị trong vài hội chứng chóng mặt và/hoặc ù tai, vài loại giảm thính lực, được xem như do thiếu máu cục bộ.

Được đề nghị trong vài loại suy võng mạc có thể do nguyên nhân thiếu máu cục bộ.

**#TANATRIL/(Viên nén 5 mg/10 mg)**

Chỉ định:

Tăng huyết áp.

Tăng huyết áp do nhu mô thận.

Chống chỉ định:

-Những bệnh nhân có tiền sử nhạy cảm với TANATRIL.

-Những bệnh nhân có tiền sử do phù mạch máu khi dùng ức chế men chuyển.

-Những bệnh nhân được điều trị làm giảm LDL bằng sử dụng dextran cellulose sulfat.

-Như**ng** bệnh nhân được thẩm phân với màng acrylonitrile methallyl sulfonate sodium (AN 69).

**#TANNIN/(ACID TANIC):**Là chất hữu cơ trong nhiều loại cây như trà, lá sồi, cây son, lá đước.

Trong y khoa, Tanin dùng làm cầm máu, cầm tiêu chảy và là chất đối kháng với chất độc của cây.

Hiện không còn được dùng vì có thể gây tổn thương gan và vì có thuốc khác tốt hơn.

Trà chứa một lượng tamin đáng kể, uống trà vừa phải không gây tổn thương gan, nhưng có thể táo bón.

**#TEGRETOL CR/(Viên bao)**

Chỉ định:

Động kinh:

-Động kinh cục bộ:

-Loại phức tạp.

-Loại đơn giản.

-Động kinh toàn thể nguyên phát hoặc thứ phát kèm theo cơn co cứng-co giật tonic-clonic.

-Hỗn hợp của các loại trên.

Tegretol có thể được dùng đơn trị hay kết hợp với các thuốc chống co giật khác.

Tegretol thường không có hiệu quả trong cơn vắng ý thức (petit mal).

Điều trị hưng cảm và phòng ngừa cơn hưng trầm cảm (lưỡng cực).

Hội chứng cai nghiện rượu.

Đau dây thần kinh số V (tam thoa) tự phát và do bệnh xơ cứng rải rác.

Đau dây thần kinh lưỡi hầu tự phát.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với carbamazepine và các thuốc có cấu trúc tương tự (như thuốc chống trầm cảm 3 vòng), bloc nhĩ thất, tiền sử bị giảm sản tủy, tiền sử bị rối loạn chuyển hóa porphyrine cấp tính từng đợt.

Về lý thuyết (dựa vào cấu trúc giống thuốc chống trầm cảm 3 vòng), không nên dùng Tegretol kèm với thuốc ức chế monoamine oxidase (IMAO).

Phải ngừng thuốc IMAO tối thiểu (hoặc hơn nếu điều kiện lâm sàng cho phép) trước khi dùng Tegretol.

**#TEGRETOL/(Viên nén)**

Chỉ định:

Động kinh:

-Động kinh cục bộ:

-Loại phức tạp.

-Loại đơn giản.

-Động kinh toàn thể nguyên phát hoặc thứ phát kèm theo cơn co cứng-co giật tonic-clonic.

-Hỗn hợp của các loại trên.

Tegretol có thể được dùng đơn trị hay kết hợp với các thuốc chống co giật khác.

Tegretol thường không có hiệu quả trong cơn vắng ý thức (petit mal).

Điều trị hưng cảm và phòng ngừa cơn hưng trầm cảm (lưỡng cực).

Hội chứng cai nghiện rượu.

Đau dây thần kinh số V (tam thoa) tự phát và do bệnh xơ cứng rải rác.

Đau dây thần kinh lưỡi hầu tự phát.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn cảm với carbamazepine và các thuốc có cấu trúc tương tự (như thuốc chống trầm cảm 3 vòng), bloc nhĩthất, tiền sử bị giảm sản tủy, tiền sử bị rối loạn chuyển hóa porphyrine cấp tính từng đợt.

Về lý thuyết (dựa vào cấu trúc giống thuốc chống trầm cảm 3 vòng), không nên dùng Tegretol kèm với thuốc ức chế monoamine oxidase (IMAO).

Phải ngừng thuốc IMAO tối thiểu (hoặc hơn nếu điều kiện lâm sàng cho phép) trước khi dùng Tegretol.

#TELFAS(T/Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị các triệu chứng viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em = 12 tuổi.

Chống chỉ định:

Đã biết có tăng cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Trẻ em 12 tuổi.

#TENOVATE-G cream/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Dermovate đặc biệt có giá trị trong điều trị ngăn ngừa các bệnh da khó điều trị như: Vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng); chàm dai dẳng khó chữa; Liken phẳng; Lupus ban đỏ hình đĩa, và một số bệnh da khác không đáp ứng thỏa đáng với các corticoid hoạt tính kém hơn.

Tenovate-G được chỉ định trong tất cả các bệnh da có chỉ định dùng Dermovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ là có, hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát.

Chống chỉ định:

-Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường và viêm da quanh miệng.

-Chứng ngứa quanh hậu môn và ngứa vùng sinh dục.

Nhiễm virus da nguyên phát (ví dụ herpes simplex, thủy đậu).

Quá mẫn với thuốc.

Các dạng Dermovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi nhiễm vi khuẩn hoặc vi nấm.

Bệnh da ở trẻ em dưới 1 tuổi, kể cả viêm da và hăm đỏ da do tã lót.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho bệnh viêm tai ngoài nếu màng nhĩ bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

#TENOVATE-M cream/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Dermovate đặc biệt có giá trị trong điều trị ngăn ngừa các bệnh da khó điều trị như: Vẩy nến (ngoại trừ vẩy nến dạng mảng lan rộng);

chàm dai dẳng khó chữa; Liken phẳng; Lupus ban đỏ hình đĩa, và một số bệnh da khác không đáp ứng thỏa đáng với các corticoid hoạt tính kém hơn.

Tenovate-G được chỉ định trong tất cả các bệnh da có chỉ định dùng Dermovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ là có, hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát.

Tenovate-M được chỉ định trong tất cả các bệnh da có chỉ định dùng Dermovate, nhưng khi có, hoặc nghi ngờ là có, hoặc dễ xảy ra nhiễm thứ phát vì nấm và/hoặc nấm men Candida, như khi bôi thuốc có băng kín, ví dụ trong điều trị vẩy nến.

Chống chỉ định:

-Mụn trứng cá đỏ, mụn trứng cá thường và viêm da quanh miệng.

-Chứng ngứa quanh hậu môn và ngứa vùng sinh dục.

Nhiễm virus da nguyên phát (ví dụ herpes simplex, thủy đậu).

Quá mẫn với thuốc.

Các dạng Dermovate dùng ngoài da không được chỉ định điều trị các sang thương da nhiễm trùng nguyên phát gây ra bởi nhiễm vi khuẩn hoặc vi nấm.

Bệnh da ở trẻ em dưới 1 tuổi, kể cả viêm da và hăm đỏ da do tã lót.

Chế phẩm chứa gentamicin không nên dùng cho bệnh viêm tai ngoài nếu màng nhĩ bị thủng vì nguy cơ nhiễm độc tai.

#TERBUTALINE/Một thuốc giãn phế quản dùng để điều trị hen, viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Tác dụng phụ:

Có thể gặp run, kích động bồn chồn, nôn, đánh trống ngực.

#TERFENADINE/Một thuốc kháng histamin dùng điều trị viêm mũi dị ứng và các tình trạng dị ứng da như mề đay.

Terfenadine ít có tác dụng an thần hơn các loại histamin khác, không gây buồn ngủ.

Tác dụng phụ:

Nôn, nhức đầu, chán ăn và nổi mề đay.

#TETRACAINE/Thuốc gây tê tại chỗ dùng để tiêm hay nhỏ vào mắt, có tác dụng nhanh và ngắn.

#TETRACYCLINE/Thuốc kháng sinh thường dùng điều trị mụn trứng cá, viêm phế quản, giang mai, lậu, viêm đường tiểu không đặc hiệu, vài loại viêm phổi, dịch tả, bệnh Brubella và sốt.

Tác dụng phụ:

Nôn, ói, tiêu chảy, nổi ban, ngứa, thuốc có thể làm đổi màu răng đang phát triển vì vậy không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi hay phụ nữ có thai.

Thuốc có thể làm giảm chức năng thận ở người có rối loạn thận.

#TETRAHYDROAMINOACRIDINE/Một thuốc nghiên cứu dùng điều trị bệnh Alzheimer.

Trong bệnh này chất acetylcholine ở não thấp bình thường.

Người ta nghĩ rằng thuốc này làm tăng sản xuất acetylcholine.

Tuy nhiên thuốc không làm ngưng sự thoái hoá của não và không thể làm lành bệnh Alzheimer.

Một thử nghiệm trên lâm sàng cho thấy thuốc không tăng trí nhớ của bệnh nhân.

Thuốc có thể gây ra tổn thương gan.



**#THALLIUM/Một nguyên tố kim loại hiếm, không hiện diện trong tự nhiên dưới dạng tinh khiết nhưng hiện diện (một lượng nhỏ) dưới dạng các hợp chất trong quặng kẽm và chì.**

Sự nhiễm độc có thể xảy ra khi ăn phải chất diệt chuột, với đặc điểm là gây rụng lông, rối loạn thần kinh ở tứ chi, rối loạn dạ dày, ruột.

Thallium 201 (một nguyên tố đồng vị phóng xạ nhân tạo) đôi khi được dùng trong xạ hình ở tim, cho thấy các vùng tim bị thiếu máu và nhồi máu.

**#THEOPHYLLINE/Một thuốc giãn phế quản được dùng trước kia trong điều trị hen để ngừa cơn ngừng thở ở những trẻ sinh non.**

Theophylline có thể dùng điều trị suy tim vì làm tăng nhịp tim và tăng bài tiết nước tiểu.

Tác dụng phụ:

Chóng mặt, buồn nôn, ói, tiêu chảy, đánh trống ngực, lên cơn.

**#THIABENDAZOLE/Một loại thuốc dùng điều trị giun sán như sán dải heo, giun lươn, Toxocara.**

Tác dụng phụ:

Thiabendazole có thể gây chóng mặt, ăn mất ngon, buồn nôn, nôn, nhức đầu, buồn ngủ, tiêu chảy.

Hiếm khi có phản ứng dị ứng với thuốc như sốt, phát ban, sưng mắt và trường hợp nặng có thể gây đột quỵ.

**#THILIDOMIDE/Loại thuốc ngủ đã không được dùng nữa sau khi phát hiện nhiều bà mẹ dùng thuốc này trong lúc mang thai có con bị tật bẩm sinh ở chi.**

**#THIOPENTAL/Một loại thuốc Barbiturate được dùng rộng rãi gây mê.**

Thiopental được bơm vào tĩnh mạch và nhanh chóng gây ra mất ý thức.

Hiệu quả tương đối ngắn.

**#THIORIDAZINE/Một loại thuốc dùng điều trị tâm thần như tâm thần phân liệt và điên, không chữa lành bệnh nhưng làm dịu đi những bất thường mà bệnh nhân phải chịu, làm giảm sự lo lắng và suy nhược.**

Tác dụng phụ:

Thioridazine có thể gây ra các cử động bất thường, buồn ngủ, khô miệng, cứng cơ, chóng mặt.

Liều cao kéo dài có thể chấn thương võng mạc.

**#THIROXINE/(Xem Levothyroxine).**

**#TIMOLOL/Thuốc chẹn bê ta dùng để điều trị huyết áp cao và cơn đau thắt ngực (đau ngực do không cung cấp đủ máu để nuôi dưỡng cơ tim).**

Timolol cũng được dùng sau nhồi máu cơ tim để ngừa các tổn thương lan rộng.

Dạng nhỏ mắt dùng để điều trị bệnh tăng nhãn áp.

Tác dụng phụ:

Giống các thuốc chẹn bê ta khác.

Nhỏ mắt có thể gây kích thích, mờ mắt và nhức đầu.

**#TOBRAMYCIN/Thuốc kháng sinh dùng điều trị viêm phúc mạc, viêm màng não, nhiễm trùng ở phổi, da, xương, khớp.**

Tobramycine được dùng để tiêm, thường kết hợp với penicilline.

Thuốc nhỏ mắt chứa Tobramycine đôi khi dùng điều trị bệnh viêm kết mạc và viêm mí mắt.

Tác dụng phụ:

Tiêm liều cao có thể gây tổn thương thận, tai trong, nôn, buồn nôn, nhức đầu, nổi ban và ngứa.

#TOCAINDE/Thuốc chống loạn nhịp dùng để ngăn ngừa và điều trị nhịp tim không đều.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, chóng mặt, run ăn mất ngon, tiêu chảy, nhảm lẫn và ảo giác.

Điều trị lâu dài có thể gây rối loạn máu như giảm tiểu cầu.

#TOLBUTAMIDE/Một thuốc hạ đường huyết dạng uống.

#TOLMETIN/Một thuốc kháng viêm không steroid dùng để giảm đau, căng cứng và viêm trong viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp và viêm cứng đốt sống.

Tolmetin cũng dùng để giảm đau các chấn thương nhẹ.

#TOLNAFTATE/Một thuốc kháng nấm dùng để điều trị và đôi khi ngừa sự tái phát của nấm như bàn chân của vận động viên.

Tolnaftate có dạng kem, hiếm khi gây kích thích da hay nổi ban.

#TRAZODONE/Thuốc chống trầm cảm, Tradozone là thuốc an thần mạnh, đặc biệt tác dụng tốt lên trầm cảm có lo âu hoặc mất ngủ.

Tác dụng phụ:

Uể oải, táo bón, khô miệng, chóng mặt và hiếm hơn là chứng cương đau dương vật.

#TRETINOIN/Là loại thuốc bôi da để điều trị mụn trứng cá và bệnh vẩy nến (da dày, có vảy).

Tretinoin còn dùng điều trị nếp nhăn da ở những người lớn tuổi, đặc biệt là những người tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

Tretinoin có thể làm nặng thêm tình trạng mụn trứng cá trong vài tuần đầu và thường bớt đi trong 3-4 tháng.

Trong vài trường hợp có thể gây kích ứng da và lột da.

Trong khi dùng tretinoin mà tiếp xúc nhiều với ánh nắng mặt trời có thể gây phỏng nắng.

Hiếm hơn, tretinoin có thể gây trắng hoặc sạm da.

#TRIAMCINOLONE/Thuốc corticosteroid dùng điều trị viêm miệng, lợi, da, khớp, sưng, ngoài ra còn dùng điều trị bệnh giảm tiểu cầu, bạch cầu cấp.

#TRIAMTERENE/Là thuốc lợi tiểu giữ Kali, được sử dụng với Thiazide hoặc với thuốc lợi tiểu tác dụng ở quai (quai Henle) để điều trị cao huyết áp và phù (ứ dịch trong mô).

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, nôn, buồn ngủ, nổi mẩn đỏ, mệt mỏi.

#TRIAZOLAM/Thuốc thuộc nhóm benzodiazepine dùng điều trị một thời gian ngắn chứng mất ngủ.

#TRIFLUCAN/(Thuốc tiêm, Viên nang)

Chỉ định:

Có thể điều trị trước khi có kết quả mẫu cấy và các xét nghiệm, tuy nhiên, khi có kết quả nên điều chỉnh trị liệu cho thích hợp.

-Các bệnh do Cryptococcus, bao gồm viêm màng não và nhiễm Cryptococcus ở các vị trí khác (như ở phổi, da).

Cũng có thể điều trị các ký chủ thông thường và bệnh nhân bị nhiễm AIDS, cấy ghép cơ quan hay những nguyên do gây suy giảm miễn dịch khác.

-Các bệnh Candida toàn thân, bao gồm nhiễm Candida huyết, Candida khu trú và các dạng khác của nhiễm Candida xâm lấn bao gồm nhiễm nấm ở phúc mạc, nội tâm mạc, mắt, đường hô hấp và đường niệu.

Thuốc có thể dùng trong trường hợp các bệnh nhân bệnh ác tính, đang cấp cứu, dùng các thuốc độc tế bào hay suy giảm miễn dịch, hay có những tác nhân khác có thể dẫn đến nhiễm Candida.

-Bệnh Candida niêm mạc bao gồm Candida miệng hầu, thanh quản, phế quản-phổi không xâm lấn, Candida niệu, Candida da niêm mạc và Candida ở miệng thể teo mãn tính (loét miệng do răng giả).

Có thể dùng điều trị các ký chủ thông thường và bệnh nhân suy giảm miễn dịch và ngăn ngừa tái phát bệnh Candida miệng hầu ở những bệnh nhân AIDS.

-Candida sinh dục.

Bệnh Candida âm đạo cấp hay tái phát; dự phòng làm giảm tỷ lệ tái phát Candida âm đạo (3 hay nhiều con mỗi năm).

Viêm quy đầu do Candida.

-Ngăn ngừa nhiễm nấm do hóa trị liệu độc tế bào hay xạ trị dùng trong điều trị các bệnh ác tính.

-Nấm da bao gồm nấm chân, nấm thân, nấm đùi, lang ben, nấm móng và trường hợp nhiễm Candida da khác.

-Nấm sâu, bao gồm bệnh nấm *Coccidioides immitis*, bệnh nấm *Paracoccidioides*, bệnh nấm *Sporotrichum* và nhiễm nấm *Histoplasma* trên những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Chống chỉ định:

-Không nên dùng fluconazole cho những bệnh nhân quá mẫn đã biết với thuốc hay những hợp chất cóazole.

Do các kết quả nghiên cứu về tương tác thuốc đa liều, không dùng đồng thời với terfenadine ở những bệnh nhân đang dùng fluconazole đa liều với 400 mg mỗi ngày hay cao hơn.

#TRIFLURIDINE/Thuốc chống virus, thường có trong thành phần thuốc nhỏ mắt để chống lại nhiễm herpes.

#TRIHYPHENIDYL/Thuốc dùng điều trị bệnh Parkinson nhằm làm giảm triệu chứng cứng đờ và run trong giai đoạn sớm của bệnh.

Tác dụng phụ:

Là tác dụng phụ của nhóm thuốc kháng choline.

#TRIMETHOPRIM/Thuốc kháng sinh phổ rộng, được sử dụng trong nhiễm trùng đường tiểu, viêm tiền liệt tuyến, viêm phế quản.

Thuốc cotrimoxazole là sự kết hợp của trimethoprim và sulfamathoxazole (là một loại kháng sinh khác).

Tác dụng phụ:

phát ban, ngứa, buồn nôn, viêm lưỡi.

#TRIMIPRAMINE/Thuốc điều trị suy nhược thần kinh.

Trimipramine có tác dụng an thần mạnh, được dùng điều trị suy nhược kết hợp với chứng lo âu, mất ngủ.

Trimipramine kích thích thần kinh, tăng hoạt động thể chất, cải thiện sự ngon miệng, trả lại cho người bệnh sự thích thú hoạt động hằng ngày.

Tác dụng phụ:

Khô miệng, chóng mặt, táo bón, buồn nôn.

#TRIPROLIDINE/Thuốc kháng histamin dùng điều trị dị ứng, như viêm mũi dị ứng (bệnh dị ứng ảnh hưởng đến mũi họng do phấn hoa, bụi...gây nên), mề đay (vết ngứa, đỏ ngoài da).

Triprolidine còn dùng điều trị ho, cảm lạnh.

Thỉnh thoảng còn được dùng điều trị phòng ngừa phản ứng dị ứng trong truyền máu và phòng ngừa dị ứng với thức ăn.

Tác dụng phụ:

Khô miệng, đôi với trẻ em thì tăng hoạt động.

#TROPICAMIDE/Thuốc làm giãn đồng tử, dùng trước khi khám mắt hoặc trước khi phẫu thuật mắt.

Tác dụng phụ:

Nhìn mờ, tăng nhạy cảm với ánh sáng, buồn, khô miệng, mặt đỏ, tăng nhãn áp.

#TRYPTOPHAN/Là thuốc chống suy nhược, dùng ít nhất hai tuần mới có hiệu quả.

Đôi với người già và phụ nữ đang uống thuốc ngừa thai, nên uống tryptophan kèm với sinh tố B6 để ngăn ngừa các tác dụng phụ của thuốc.

Tác dụng phụ:

Buồn nôn, ngủ gà, nhức đầu.

#UROKINASE/Là thuốc làm tan huyết khối có trong nước tiểu của người hoặc trong các canh cây mô thận của người.

Men urokinase dùng để làm tan huyết khối trong trường hợp bệnh nhân mới bị nhồi máu cơ tim hoặc thuyên tắc phổi.

Chính Urokinase cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim ở giai đoạn sớm có thể giới hạn được độ rộng của tổn thương cơ tim.

Điều trị bằng urokinase phải được theo dõi sát vì thuốc có nguy cơ gây chảy máu.

Đôi khi Urokinase có thể gây dị ứng nhẹ như nổi mẩn hoặc sốt.

#ULFON/(Thuốc bột)

Chỉ định:

-Trào ngược dạ dày-thực quản.

-Viêm loét thực quản.

-Viêm loét dạ dày.

-Viêm loét tá tràng.

Chống chỉ định:

Với các trường hợp tăng calci máu.

#ULTRA-LEVURE/(Viên nang)

Chỉ định:

Nên dùng thuốc trong các trường hợp sau:Điều trị và dự phòng các biến chứng ở đường tiêu hóa do sử dụng kháng sinh.

Dự phòng ở người lớn bị tiêu chảy liên quan đến nuôi ăn bằng ống thông qua đường tiêu hóa liên tục.

Điều trị tiêu chảy do nhiễm trùng ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn và người già.

Ghi chú: Sự trị liệu cần phải phối hợp với việc bồi hoàn nước nếu cần.

Sự ước lượng của việc bồi hoàn nước và cách bồi hoàn nước phải thích nghi với độ nghiêm trọng của tiêu chảy, với tuổi và tình trạng của người bệnh.

#ULTRAVIST/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Ultravist 150: Tiêm động mạch trong thủ thuật chụp mạch máu loại trừ bằng số (DSA), kiểm tra chức năng của shunt nối trong lúc làm thẩm phân.

Ultravist 240/300/370: Thuốc cản quang dùng trong phép chụp cắt lớp điện toán (CT), phép chụp động mạch loại trừ bằng số (DSA), chụp hệ niệu nội tĩnh mạch, chụp tĩnh mạch chi, chụp các khoang trong cơ thể (chụp X quang khớp, tử cung-vòi trứng, chụp đường rò) ngoại trừ chụp tủy sống, não thất, các xoang chứa dịch.

Chống chỉ định:

Cường giáp, phụ nữ có thai.

#UNASYN/(Thuốc bột uống, Viên nén)

Chỉ định:

sử dụng Unasyn uống trong những trường hợp nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy với thuốc.

Chỉ định điển hình là nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gồm viêm xoang, viêm tai giữa và viêm amidan; nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới gồm viêm phổi và viêm phế quản do vi khuẩn; nhiễm khuẩn đường tiêu và viêm đài bể thận; nhiễm khuẩn da và phần mềm; nhiễm lậu cầu.

Sultamicillin cũng có thể dùng ở những bệnh nhân cần điều trị bằng sulbactam/ampicillin sau khi đã điều trị khởi đầu bằng Unasyn tiêm.

Chỉ định sử dụng Unasyn tiêm trong những trường hợp nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy với thuốc.

Chỉ định điển hình là nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và đường hô hấp dưới gồm viêm xoang, viêm tai giữa và viêm tiểu thuyệt, viêm phổi do vi khuẩn; nhiễm khuẩn đường tiêu và viêm đài bể thận; nhiễm khuẩn trong ổ bụng gồm viêm phúc mạc, viêm túi mật, viêm nội mạc tử cung, viêm vùng chậu; nhiễm khuẩn huyết; nhiễm khuẩn da, phần mềm, xương và khớp và nhiễm lậu cầu.

Unasyn tiêm cũng có thể được dùng để dự phòng ở những bệnh nhân phẫu thuật ổ bụng hoặc vùng chậu nhằm mục đích tránh nhiễm khuẩn vết thương hậu phẫu do nhiễm khuẩn phúc mạc.

Dùng dự phòng nhiễm khuẩn hậu sản trong những trường hợp chấm dứt thai kỳ chủ động hoặc mổ lấy thai.

Unasyn tiêm cũng được dùng để phòng nhiễm khuẩn hậu phẫu.

Chống chỉ định: ở những người có tiền căn dị ứng với nhóm penicillin.

#UPSA C 1000 mg/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

-Phòng ngừa tình trạng thiếu calcium và vitamine C.

-Điều trị suy nhược trong bệnh cảm, sổ mũi, cúm, nhiễm trùng, thời kỳ dưỡng bệnh.

-Điều trị triệu chứng trong bệnh suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

-Sỏi thận khi dùng liều trên 1 g/ngày.

#UPSA C CALCIUM/(Viên nén sủi bọt)

Chỉ định:

-Phòng ngừa tình trạng thiếu calcium và vitamine C.

-Điều trị suy nhược trong bệnh cảm, sổ mũi, cúm, nhiễm trùng, thời kỳ dưỡng bệnh.

-Điều trị triệu chứng trong bệnh suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

-Sỏi thận khi dùng liều trên 1 g/ngày.

-Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calcium.

## #UROGRAFIN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Chụp tia X đường niệu tiêm IV và chụp tia X đường niệu ngược dòng.

Chụp tia X mạch, chụp tia X khoang ổ, chụp tia X khớp, chụp tia X đường mật trong khi phẫu thuật, chụp tia X đường rò, chụp tia X tử cung-vòi trứng, chụp tia X lách-tĩnh mạch cửa, chụp tia X túi tinh.

Chống chỉ định:

-Cường giáp rõ, suy tim mất bù.

-Phụ nữ có thai.

-Viêm vùng khung chậu.

## #UROMITEXAN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Phòng ngừa độc tính trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorines (Holoxan, Endoxan, Ixoten).

Uromitexan luôn được dùng khi điều trị khối u, luôn dùng Uromitexan với liều bơm trực tiếp (trên 10 mg/kg) của chất độc tế bào và dùng cho tất cả bệnh nhân có nguy cơ đặc biệt.

Các yếu tố nguy cơ chủ yếu là có xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do trước đây có dùng Holoxan, Endoxan hoặc Ixoten hoặc có tiền sử bệnh lý ở đường tiết niệu.

Chống chỉ định:

-Tăng nhạy cảm với mesna hoặc các phức hợp khác có thiol.

## #UTROGESTAN/(Viên nang)

Chỉ định:

Đường uống: Các rối loạn có liên quan đến sự thiếu progesterone, nhất là trong các trường hợp:

-Hội chứng tiền kinh nguyệt,

-Kinh nguyệt không đều do rối loạn rụng trứng hoặc không rụng trứng,

-Bệnh vú lạnh tính,

-Tiền mãn kinh,

-Liệu pháp thay thế hormone trong giai đoạn mãn kinh (bổ sung cho liệu pháp estrogene).

Đường âm đạo:

-Thay thế progesterone trong các trường hợp thiếu progesterone hoàn toàn ở phụ nữ bị lấy buồng trứng (chương trình hiến noãn bào),

-Bổ sung cho pha hoàng thể trong chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm (FIV),

-Bổ sung cho pha hoàng thể trong chu kỳ tự phát hoặc được tạo ra, trong trường hợp khả năng sinh sản kém hoặc vô sinh nguyên phát hay thứ phát nhất là do rối loạn rụng trứng,

-Trong trường hợp bị đe dọa sảy thai hoặc phòng ngừa trong trường hợp bị sảy thai liên tiếp do suy hoàng thể, cho đến tuần thứ 12 sau khi tắt kinh,

-Trong tất cả các chỉ định khác của progesterone, đường âm đạo được dùng để thay thế cho đường uống trong các trường hợp có tác dụng ngoại ý của progesterone (bị buồn ngủ sau khi uống thuốc),

-Chống chỉ định đường uống (bị bệnh gan) Chống chỉ định:

-Đường uống: rối loạn chức năng gan nặng.

#UVIMAG B6/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

-Được đề nghị trong các trường hợp thiếu Mg đã được xác nhận, riêng biệt hoặc phối hợp.

Lưu ý: trường hợp có phối hợp với thiếu Ca, trong đa số trường hợp cần bổ sung Mg trước khi dùng liệu pháp bổ sung Ca.

-Được sử dụng, tác động chuyên biệt chưa được chứng minh một cách cụ thể, trong điều trị các biểu hiện chức năng của cơn lo âu với tăng thông khí (chứng co cứng cơ do thể tạng hay còn gọi là bệnh spasmophilie).

Chống chỉ định:

-Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinine < 30 ml/phút/1,73 m<sup>2</sup>).

#V.ROHTO/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Mất môi, xung huyết kết mạc, bệnh mắt do tia cực tím hay các tia sáng khác (thí dụ: mù tuyết), nhìn mờ, mắt ngứa, xốn mắt, phòng các bệnh về mắt khi bơi lội hoặc do bụi, mồ hôi lọt vào mắt, khó chịu do dùng kính tiếp xúc cứng.

#VANCOICIN CP/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

Dùng vancomycin trong các bệnh nhiễm khuẩn nặng do các chủng tụ cầu kháng methicillin (kháng với b-lactam).

Vancomycin còn có chỉ định trong trường hợp người bệnh dị ứng với penicillin, hoặc người không đáp ứng với trị liệu bằng kháng sinh khác bao gồm các penicillin và cephalosporin, và trong các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với vancomycin, nhưng đề kháng với các loại kháng sinh khác.

Còn dùng vancomycin để điều trị khởi đầu khi nghi ngờ nhiễm tụ cầu kháng methicillin, sự điều chỉnh điều trị sau này tùy thuộc kết quả vi sinh học.

Vancomycin có hiệu quả trong điều trị viêm màng trong tim do tụ cầu, ngoài ra tính hiệu quả còn được chứng minh trong các nhiễm khuẩn khác do tụ cầu, bao gồm: nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn xương, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, nhiễm khuẩn da và cấu trúc da.

Khi nhiễm tụ cầu khu trú và có mũ, cần phối hợp kháng sinh với phương pháp phẫu thuật thích hợp.

Vancomycin được báo cáo có hiệu quả khi dùng đơn độc hoặc phối hợp với aminoglycoside trong trường hợp viêm màng trong tim do *Streptococcus viridans* hay *S.bovis*.

Trường hợp viêm màng trong tim do cầu khuẩn ruột (thí dụ *E.faecalis*), vancomycin được báo cáo chỉ có hiệu lực khi phối hợp với aminoglycoside.

Vancomycin có hiệu quả trong điều trị viêm màng trong tim do vi khuẩn bạch hầu.

Kết hợp vancomycin với rifampin, aminoglycoside hoặc với cả hai sẽ cho hiệu quả trong viêm màng trong tim giai đoạn sớm ở người bệnh có lấp van giả phức hình gây ra do *S.epidermidis* hay do vi khuẩn bạch hầu.

Cần lấy bệnh phẩm để phân lập, định danh vi khuẩn và xác định tính nhạy cảm với vancomycin.

Dạng tiêm có thể dùng đường uống trong trường hợp viêm ruột kết màng giả liên quan đến kháng sinh gây ra bởi *C.difficile* hay viêm ruột non-ruột kết do tụ cầu.

Không có hiệu quả trong chỉ định này, nếu dùng vancomycin đường tiêm.

Ngoài chỉ định trên, không có hiệu quả nào khác khi dùng vancomycin đường uống.

Mặc dầu không có các nghiên cứu có kiểm soát về hiệu quả lâm sàng, Hiệp hội tim mạch và Hiệp hội nha khoa Hoa Kỳ đã đề nghị dùng vancomycin như một kháng sinh dự phòng bệnh viêm màng trong tim do vi khuẩn để thay thế penicillin khi người bệnh bị dị ứng với penicillin và có bệnh tim bẩm sinh, thấp tim, bệnh van tim mắc phải khi những người bệnh đó cần có những thủ thuật về nha khoa hoặc các phẫu thuật ở đường hô hấp trên.

**Chú ý:** Khi chọn lựa kháng sinh dự phòng bệnh viêm màng trong tim do vi khuẩn, thầy thuốc và nha sĩ cần đọc kỹ khuyến cáo của Hiệp hội tim mạch và Hiệp hội nha khoa Hoa Kỳ.

**Chỉ định:** vancomycin với người bệnh có tiền sử mẫn cảm với thuốc này.

**#VANCOMYCIN/Là một loại thuốc kháng sinh dùng trong Bệnh viện để điều trị viêm nội tâm mạc, nhất là viêm nội tâm mạc do nhiễm vi khuẩn Staphylococcus.**

**#VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE ABBOTT/(Thuốc bột pha tiêm(STERILE))**

**Chỉ định:**

Vancomycin hydrochloride được chỉ định để điều trị những trường hợp nhiễm trùng trầm trọng gây ra do những chủng Staphylococci đề kháng methicillin nhạy cảm với thuốc (đề kháng b-lactam).

Thuốc được chỉ định cho những bệnh nhân dị ứng penicillin, cho những bệnh nhân không thể dùng những thuốc khác hoặc không đáp ứng với thuốc khác, kể cả penicillin hoặc cephalosporin, và cho những trường hợp nhiễm trùng những vi khuẩn nhạy cảm với Vancomycin nhưng đề kháng với những kháng sinh khác.

Vancomycin hydrochloride được chỉ định điều trị khởi đầu khi nghi ngờ Staphylococci đề kháng methicillin, nhưng sau khi có những số liệu về tính nhạy cảm, nên điều chỉnh trị liệu cho phù hợp.

Vancomycin hydrochloride có hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do tụ cầu.

Hiệu lực của thuốc còn được ghi nhận trong những nhiễm trùng khác do Staphylococci, kể cả nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng xương, nhiễm trùng đường hô hấp dưới, và nhiễm trùng da và cấu trúc của da.

Khi nhiễm tụ cầu khu trú và có mũ, kháng sinh được sử dụng hỗ trợ cho những phương pháp phẫu thuật thích hợp.

Vancomycin hydrochloride được báo cáo là hiệu quả khi sử dụng đơn thuần hoặc phối hợp với một Aminoglycoside trong viêm nội tâm mạc do *S. viridans* hoặc *S. bovis*.

Đối với viêm nội tâm mạc do Enterococci (ví dụ *S. faecalis*), Vancomycin hydrochloride được báo cáo là chỉ có hiệu quả khi phối hợp với một Aminoglycoside.

Vancomycin hydrochloride được báo cáo là hữu hiệu trong điều trị viêm nội tâm mạc do diptheroid.

Vancomycin hydrochloride được sử dụng thành công khi phối hợp với rifampin, một aminoglycoside, hoặc cả hai trong viêm nội tâm mạc có van giả phức hình giai đoạn sớm do *S. epidermidis* hoặc diptheroid.

Nên lấy những mẫu cấy vi khuẩn để cách ly và định danh vi khuẩn gây bệnh và xác định tính nhạy cảm của chúng với Vancomycin hydrochloride.

Vancomycin hydrochloride dạng tiêm có thể được sử dụng đường uống để điều trị viêm đại tràng giả mạc liên quan kháng sinh do *C. difficile*.



Chưa chứng minh được hiệu quả của việc sử dụng đơn thuần Vancomycin hydrochloride dạng tiêm trong chỉ định này.

Vancomycin hydrochloride dùng đường uống không hiệu quả đối với những loại nhiễm trùng khác.

Mặc dù chưa thực hiện được những nghiên cứu có nhóm chứng về hiệu quả lâm sàng, nhưng Vancomycin tiêm mạch được Hiệp hội Tim mạch Hoa Kỳ và Hiệp hội Nha khoa Hoa Kỳ đề nghị sử dụng để phòng ngừa viêm nội tâm mạc do vi khuẩn ở những bệnh nhân dị ứng penicillin ở bệnh tim bẩm sinh hoặc bệnh van tim hậu thấp hoặc bệnh van tim mắc phải khi những bệnh nhân này cần trải qua những thủ thuật về nha hoặc những thủ thuật đường hô hấp trên.

Lưu ý: Khi lựa chọn kháng sinh để phòng ngừa viêm nội tâm mạc do vi khuẩn, bác sĩ hoặc nha sĩ nên nghiên cứu toàn bộ thông tin chung của Hiệp hội Tim mạch Hoa Kỳ và Hiệp hội Nha khoa Hoa Kỳ.

**Chống chỉ định:**

Vancomycin hydrochloride chống chỉ định trên những bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với kháng sinh này.

**#VARILRIX/(Thuốc tiêm)**

**Chỉ định:**

**Đối tượng lành mạnh:** Varilrix được chỉ định để tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella cho các đối tượng khỏe mạnh từ 12 tháng tuổi trở lên.

Bệnh nhân có nguy cơ cao và những đối tượng khỏe mạnh có tiếp xúc gần gũi với họ: Varilrix cũng được chỉ định để tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella ở những bệnh nhân có nguy cơ cao nhạy cảm và các đối tượng tiếp xúc thân mật với họ.

**Bệnh nhân bạch cầu cấp:** Những bệnh nhân có bệnh bạch cầu cấp được xem là có nguy cơ đặc biệt khi bị thủy đậu, và nên chủng ngừa nếu chưa mắc bệnh hoặc có xét nghiệm huyết thanh âm tính.

Khi chủng ngừa cho những bệnh nhân đang ở giai đoạn cấp của bệnh bạch cầu, nên ngưng hóa trị liệu trước và sau một tuần tiêm ngừa.

Thông thường, bệnh nhân đang xạ trị cũng không nên chủng ngừa trong đợt trị liệu.

**Bệnh nhân trong khi điều trị bằng thuốc ức chế miễn dịch:** Bệnh nhân điều trị bằng thuốc ức chế miễn dịch (bao gồm trị liệu bằng corticosteroid) cho khối u đặc ác tính hoặc các bệnh mãn tính nặng (như suy thận mãn, các bệnh tự miễn, bệnh collagen, hen phế quản nặng) dễ mắc bệnh thủy đậu trầm trọng.

Nói chung, bệnh nhân được chủng ngừa khi họ hoàn toàn thuyên giảm về mặt huyết học, với tế bào lympho tổng cộng tối thiểu là < 1200/mm<sup>3</sup> hoặc không có chứng cứ cho thấy có sự giảm miễn dịch tế bào.

**Bệnh nhân có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng:** Nếu việc ghép cơ quan (như ghép thận) đang được xem xét, thì nên tiến hành chủng ngừa một vài tuần trước khi sử dụng thuốc ức chế miễn dịch.

**Bệnh nhân với các bệnh mãn tính:** Bệnh nhân bị các bệnh mãn tính như rối loạn chuyển hóa và nội tiết, các bệnh tim mạch và phổi mãn, bệnh chày nhót và những bất thường về thần kinh cơ cũng có thể mắc bệnh thủy đậu trầm trọng.

**Người khỏe mạnh tiếp xúc gần gũi với nguồn bệnh:** Những người có tiếp xúc gần gũi nên được chủng ngừa nhằm giảm nguy cơ lây truyền virus từ những bệnh nhân nguy cơ cao.

Những người này gồm cha mẹ và anh em của bệnh nhân có nguy cơ cao, nhân viên y tế hoặc những người có tiếp xúc thân mật với bệnh nhân bị thủy đậu hoặc bệnh nhân có nguy cơ cao.

**Chống chỉ định:**

Cũng như các vaccine khác, việc tiêm ngừa Varilrix nên được hoãn lại ở những bệnh nhân bị bệnh sốt cao cấp tính.

Tuy nhiên, không chống chỉ định ở những đối tượng khỏe mạnh có nhiễm trùng nhẹ.

Chống chỉ định: tiêm Varilrix ở những đối tượng có số lượng tế bào lympho tổng cộng 1200/mm<sup>3</sup> hoặc có chứng cứ cho thấy thiếu khả năng miễn dịch tế bào.

Vaccine cũng chống chỉ định ở những đối tượng được biết có mẫn cảm toàn thân với neomycin, nhưng bệnh sử viêm da tiếp xúc do neomycin thì không phải là trường hợp chống chỉ định.

**#VASOBRAL/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Được đề nghị trong trị liệu điều chỉnh các triệu chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý của người lớn tuổi (các rối loạn sự chú ý, trí nhớ...).

Điều trị hỗ trợ trong hiện tượng Raynaud.

**#VASTAREL/(Viên bao)**

Chỉ định:

-Trong tim mạch: điều trị dự phòng cơn đau thắt ngực.

-Điều trị hỗ trợ các triệu chứng chóng mặt và ù tai.

**#VAXEM HIB/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Miễn dịch chủ động cho trẻ từ 2 tháng đến 5 tuổi chống lại vi khuẩn Haemophilus influenzae type b.

Chống chỉ định: Đã biết có quá mẫn với các thành phần của Vaxem Hib và trong bất kỳ bệnh lý sốt cấp tính nào.

**#VENTOLIN/(Xiro)**

Chỉ định:

Dạng rotacaps dùng cho sự phóng thích histamine gây ra bởi kháng nguyên và những chất tạo thành trong phản ứng phản vệ có tác dụng chậm, SRS(A), từ đường bào ở phổi nhạy cảm với kháng thể IgE.

Những phản ứng mẫn cảm loại I như trên, một cách tổng quát, được xem như là phản ứng khởi phát đầu tiên của hội chứng suyễn dị ứng.

Điều trị và dự phòng hen phế quản và cũng điều trị các bệnh khác như viêm phế quản, khí thũng phổi kèm theo sự tắt nghẽn có hồi phục đường hô hấp.

Salbutamol hít có tác dụng kéo dài.

Trị liệu duy trì và dự phòng trong bệnh suyễn mãn tính, để làm giảm co thắt phế quản kéo dài và bớt đi đáp ứng dị ứng trong phổi.

Kiểm soát co thắt phế quản kéo dài trong viêm phế quản mãn.

Ventolin rotacaps có thể được dùng khi cần thiết để giảm cơn khó thở cấp; Rotacaps cũng có thể dùng để ngăn ngừa trước cơn suyễn do gắng sức hay trước khi vào những môi trường kháng nguyên đã biết trước nhưng không thể tránh được.

Xi rô long đàm: dùng cho chứng co thắt phế quản trong các dạng hen phế quản, viêm phế quản mãn và khí thũng phổi.

Trị liệu đường uống này thích hợp cho trẻ em và người lớn thích dùng thuốc ở dạng lỏng.

Khí dung: điều trị và dự phòng hen phế quản và cũng điều trị các bệnh khác như viêm phế quản và khí thũng phổi kèm theo thuyên tắc đường hô hấp có hồi phục.

Thuốc có tác dụng kéo dài và thích hợp cho điều trị duy trì thường ngày bệnh phổi mãn tính và viêm phế quản mãn tính.

Hệ thống phân phối thuốc qua đường hít vào khi dùng salbutamol với liều lượng nhỏ tính bằng mg tránh được sự rung cơ vân thường gặp

với dạng uống.

Thuốc tác động nhanh chóng và có thể dùng khi cần thiết để giảm cơn khó thở cấp.

Có thể dùng thuốc để ngăn chặn cơn suyễn do gắng sức.

Do tác động chọn lọc trên phế quản và không ảnh hưởng lên hệ tim mạch, thuốc hít Ventolin dùng phù hợp cho bệnh nhân mắc đồng thời bệnh tim hay cao huyết áp, bao gồm cả những người dùng thuốc chẹn beta-các loại thuốc này thường làm suy hô hấp.

Dung dịch hô hấp (respirator solution): dùng điều trị suyễn cấp nặng và những dạng co thắt phế quản khác.

Nebules: dùng kiểm soát cơn co thắt phế quản cấp và điều trị suyễn cấp nặng.

Chống chỉ định:

Mặc dù dung dịch tiêm tĩnh mạch salbutamol và đôi khi viên nén salbutamol được dùng trong những trường hợp không có biến chứng, như nhau tiền đạo, xuất huyết trước khi sanh hay nhiễm độc máu lúc có thai, chế phẩm Ventolin dạng hít không thích hợp để kiểm soát sanh non.

Các dạng bào chế Ventolin không được dùng cho các trường hợp dọa sẩy thai trong 6 tháng đầu của thai kỳ.

Ventolin được chống chỉ định cho bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất kỳ chất nào có trong thành phần.

Không chống chỉ định cho bệnh nhân đang được điều trị với IMAO.

#VERAPAMIL/Thuốc thuộc nhóm chẹn kênh calci, dùng trong điều trị tăng huyết áp, đau thắt ngực và một số loại loạn nhịp tim.

Tác dụng phụ:

Nhức đầu, bừng mặt, chóng mặt, phù chân, táo bón.

#VERGETURINE/(Kem bôi ngoài da)

Chỉ định:

Ngăn ngừa các trường hợp rạn nứt da do thay đổi thể trọng và thai nghén, làm cho da mềm mại và tươi mát.

#VERORAB/(Thuốc bột pha tiêm)

Chỉ định:

-Dự phòng bệnh dại trước khi tiếp xúc:

-Nhóm nghề nghiệp: bác sĩ thú y, sinh viên phụ tá, nhân viên phòng thí nghiệm và lò sát sinh, người nhồi bông thú, họa sĩ hay điêu khắc gia chuyên về súc vật.

-Tại các vùng có dịch dại ở súc vật: nông gia, lính tuần săn, thợ săn, trẻ em, khách du lịch (Phi châu, Á châu, Nam Mỹ).

-Dự phòng bệnh dại sau khi chắc chắn hay nghi ngờ có tiếp xúc virus.

Việc tiêm chủng phải được khởi sự ngay lập tức khi có bất cứ nguy cơ lây nhiễm dại nào và bắt buộc phải được thực hiện tại một trung tâm chống dại.

Chống chỉ định: Trường hợp điều trị sau khi bị lây nhiễm, hoàn toàn không có chống chỉ định tiêm chủng.

Trường hợp tiêm chủng dự phòng ở người có nguy cơ cao, nên hoãn tiêm ngừa khi có bệnh lý sốt tiến triển.

#VEROSPIRON/(Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn, điều trị trước phẫu thuật trong bệnh cường aldosterone tiên phát; điều trị lâu dài, nếu người bệnh không thể phẫu thuật hoặc từ chối phẫu thuật.

Phù do các nguyên nhân khác nhau.

Nên phối hợp spironolactone với các thuốc lợi tiểu khác, hạn chế dùng muối và nước và nếu cần, phải nghỉ ngơi trên giường.

Phù nề, đi kèm suy tim xung huyết, nếu người bệnh không đáp ứng, hoặc nếu các liệu pháp khác không được dung nạp hoặc muốn có tác dụng hiệp đồng với các thuốc lợi tiểu khác.

Phù và/hay cổ trướng kèm theo xơ gan.

Hội chứng thận hư: nếu điều trị bệnh gốc hay hạn chế dùng nước và muối, và dùng các thuốc lợi tiểu khác không đạt hiệu quả mong muốn.

Cao huyết áp vô căn: dùng kết hợp với các thuốc chống cao huyết áp khác, đặc biệt trong trường hợp giảm kali huyết.

Giảm kali huyết, nếu những liệu pháp khác không thể áp dụng được.

Verospiron còn dùng để phòng ngừa giảm kali huyết ở người bệnh điều trị với digitalis, nếu không còn khả năng điều trị khác.

Chống chỉ định: Vô niệu, suy thận cấp, suy chức năng thận nghiêm trọng (tốc độ lọc cầu thận < 10 ml/phút), tăng kali huyết, giảm natri huyết, mang thai, thời kỳ cho con bú.

Quá mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

**#VEYBIROL-TYROTHRICINE/(Dung dịch thuốc nước)**

Chỉ định:

Điều trị hỗ trợ tại chỗ trong các bệnh ở khoang miệng.

Chống chỉ định: Trẻ em dưới 6 tuổi.

Có tiền sử dị ứng với formaldehyde hay với tyrothricine.

**#VIARTRIL-S/(Thuốc tiêm)**

Chỉ định:

Tất cả các bệnh thoái hóa xương khớp, thoái khớp nguyên phát và thứ phát như thoái khớp gối, háng tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương teo khớp, viêm khớp mãn và cấp.

Chống chỉ định: Dị ứng với glucosamine sulfate.

**#VINCARUTINE/(Viên nang)**

Chỉ định:

Được đề nghị để cải thiện các triệu chứng suy giảm trí tuệ do bệnh lý ở người già (giảm khả năng chú ý và trí nhớ).

Chống chỉ định: Tân sinh mô não với tăng áp lực nội sọ.

Phối hợp với thuốc chống loạn nhịp hoặc gây xoắn đỉnh.

**#VINCRISTIN-RICHTER/(Thuốc bột pha tiêm)**

Chỉ định:

Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, bệnh Hodgkin, tất cả các dạng mô bệnh học điển hình và các giai đoạn lâm sàng của bệnh lymphô không -Hodgkin, sarcôm cơ vân, sarcôm Ewing, bướu nguyên bào thần kinh, bướu Wilms.

Phần lớn các bướu rắn trưởng thành, khi phối hợp với thuốc khác kim tế bào.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với hoạt chất và với các thành phần khác của chế phẩm, suy tủy, bệnh thần kinh, nhiễm vi khuẩn và virus.

**#VISINE ORIGINAL/(Thuốc nhỏ mắt)**

Chỉ định:

Visine là dung dịch nhỏ mắt chống sung huyết kết mạc, làm giảm triệu chứng của phù kết mạc và sung huyết thứ phát do dị ứng và các kích thích nhẹ do bụi, khói, sương khói, lái xe ban đêm, đọc sách, xem ti-vi nhiều; do nước, gió, ánh nắng chói chang hay do đeo kính sát trùng.

Chống chỉ định: Không nên sử dụng Visine ở những bệnh nhân bị tăng nhãn áp trừ khi bác sỹ chỉ định và theo dõi.

#VITABACT/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Thuốc nhỏ mắt sát trùng, được dùng trong điều trị một số bệnh nhiễm ở mắt, kể cả mắt hột.

Chống chỉ định: Có tiền sử dị ứng với thuốc.

#VITACIC/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Được dùng trong điều trị viêm giác mạc, vết thương và phỏng giác mạc, loét chấn thương và trong trường hợp do mang kính sát trùng, sau phẫu thuật tạo hình giác mạc.

Chống chỉ định: Quá mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

#VITAMINE D3 BON/(Dung dịch thuốc nước)

Chỉ định:

Còi xương.

Chứng co giật, co giật do thiếu calci.

Bệnh nhuyễn xương.

Chống chỉ định: Những bệnh kèm hội chứng tăng calci trong máu, tăng calci trong nước tiểu, sỏi calci, quá mẫn với vitamine D, những bệnh nhân nằm bất động (đối với liều cao).

#VITREOLENT/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

-Vấn đục pha lê thể.

-Xuất huyết pha lê thể do bất cứ nguyên nhân gì (người già, cận thị, tiểu đường, viêm quanh tĩnh mạch).

-Đục thủy tinh thể bắt đầu và tiên triền.

Chống chỉ định:

-Nhạy cảm với iodine.

-Nhạy cảm với các thành phần của thuốc.

-Rối loạn chức năng tuyến giáp hay bướu nhân giáp trạng.

#VOLTAMICIN/(Thuốc nhỏ mắt)

Chỉ định:

Các trường hợp viêm phần trước của mắt có nguy cơ gây nhiễm khuẩn nhãn cầu (ví dụ như sau mổ).

Chống chỉ định:

-Nhiễm nấm, virus.

-Chấn thương, loét giác mạc.

-Giống như các thuốc kháng viêm non-steroid khác, không được dùng Voltamicin cho các bệnh nhân hen, mê đậy hay viêm mũi cấp tính sau khi uống acetylsalicylic acid hay bất kỳ thuốc nào ức chế sự tổng hợp prostaglandin.

#VOLTAREN/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Điều trị dài hạn các triệu chứng trong:

-Viêm thấp khớp mạn tính, nhất là viêm đa khớp dạng thấp, viêm xương khớp và viêm cứng khớp cột sống hay trong những hội chứng liên kết như hội chứng Fiessiger-Leroy-Reiter và thấp khớp trong bệnh vẩy nến.

-Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.

Điều trị triệu chứng ngắn hạn các cơn cấp tính của:

-Bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương của hệ vận động như viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch, viêm gân bao hoạt dịch.

-Viêm khớp vi tinh thể.

-Bệnh khớp.

-Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng.

-Cơn thống phong cấp tính.

Hội chứng đau cột sống.

Bệnh thấp ngoài khớp.

Giảm đau sau mổ.

Cơn migrain.

Cơn đau quận thận, quận mật.

Giảm đau sau phẫu thuật hoặc chấn thương như phẫu thuật nha khoa hay chỉnh hình.

Các tình trạng đau và/hoặc viêm trong phụ khoa, như đau bụng kinh hay viêm phần phụ.

Là thuốc hỗ trợ trong bệnh viêm nhiễm tai, mũi, họng, như viêm họng amidan, viêm tai.

Theo nguyên tắc trị liệu chung, nên áp dụng những biện pháp thích hợp để điều trị bệnh gốc.

Sốt đơn thuần không phải là một chỉ định điều trị.

Chống chỉ định:

Loét dạ dày, quá mẫn cảm với hoạt chất.

Giống như với tất cả các thuốc kháng viêm không steroid khác, chống chỉ định Voltaren cho bệnh nhân đã biết là bị hen phế quản, nổi mê đậy, viêm mũi cấp khi dùng acid acetylsalicylic hoặc các chất ức chế tổng hợp prostaglandine khác.

#WARFARIN/Luôn luôn hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng bất kỳ thuốc nào chung với Warfarin vì có nhiều thuốc tương tác với tác dụng kháng đông của Warfarin.

Một thuốc kháng đông dùng để điều trị và dự phòng đông máu bất thường, trong điều trị huyết khối, dự phòng đột quy và điều trị cơn thiếu máu não thoáng qua.

cũng được dùng để ngừa đông máu sau khi thay van tim, trong một số rối loạn van tim hay rung nhĩ mạn tính.

Warfarin hoạt động bằng cách ức chế thành lập các yếu tố đông máu phụ thuộc vitamin K ở gan.

Vì Warfarin chỉ có hiệu quả đầy đủ trong vài ngày nên người ta thường dùng một thuốc kháng đông khác (như heparin) trong những ngày đầu.

Tác dụng phụ:

Warfarin có thể gây xuất huyết bất thường ở nhiều nơi trong cơ thể.

Do đó nên làm xét nghiệm thời gian prothrombin thường xuyên để điều chỉnh liều.

Warfarin cũng có thể gây ói, ban đỏ, chán ăn và đau bụng.

#WELLFERON/(Thuốc tiêm)

Chỉ định:

Wellferon được chỉ định trong điều trị các bệnh sau:

-Bệnh bạch cầu mãn tính dòng tủy giai đoạn mãn tính.

-Nhiễm viêm gan siêu vi mãn tính thể tấn công với dấu hiệu tăng sinh rõ rệt của virus.

-Nhiễm viêm gan siêu vi C (khôngA-không-B).

-Bệnh bạch cầu tế bào tóc.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn đã biết với Wellferon hay bất kỳ thành phần nào khác của thuốc.

Trong nhiễm viêm gan siêu vi B và C, Wellferon cũng bị chống chỉ định ở bệnh nhân có sẵn bệnh tim, suy thận hay suy gan nặng, động kinh và/hoặc suy giảm hoạt động chức năng hệ thần kinh trung ương, viêm gan mãn tính với xơ gan mất bù tiến triển, bệnh nhân viêm gan mãn tính đang hay vừa mới trị liệu với tác nhân làm suy yếu miễn dịch ngoại trừ trường hợp ngưng corticoid dùng ngắn hạn.

#XATRAL SR/(Viên bao-5mg)

Chỉ định:

Điều trị một vài biểu hiện chức năng của tăng sinh lạnh tính tuyến tiền liệt khi cần phải trì hoãn phẫu thuật và trong các đợt tiến triển.

Chống chỉ định:

-Quá mẫn với thuốc ức chế a1.

Có tiền sử bị hạ huyết áp thể đứng.

Phối hợp với các thuốc ức chế a1 khác.

#XYLOMETAZOLINE/Thuốc chống xung huyết để làm giảm sung huyết mũi do cảm lạnh, viêm xoang hay sốt.

Xylometazoline có thể nhỏ giọt hay xịt vào mũi, gây co mạch trong niêm mạc mũi, nó còn được sử dụng như một thành phần của thuốc nhỏ mắt trong điều trị viêm kết mạc dị ứng.

Tác dụng phụ:

Sử dụng quá nhiều Xylometazoline có thể gây nhức đầu, hồi hộp hay buồn ngủ.

Dùng kéo dài tình trạng xung huyết có thể tệ hơn khi ngưng thuốc.

#ZIDOVUDINE/Thuốc chống virus, trước đây là Azidothimidine hay AZT.

Zidovudine đã được chấp nhận để điều trị hội chứng suy giảm miễn dịch (bệnh AIDS) từ năm 1987.

Zidovudine được dùng để điều trị bệnh liên quan đến hội chứng suy giảm miễn dịch nặng như viêm phổi do Pneumocystic, nhiễm trùng

của não và hệ thống thần kinh gây ra bởi HIV.

Zidovudine không chữa hết nhưng có thể cải thiện những triệu chứng hay kéo dài thời gian lui bệnh.

ví dụ có thể làm giảm sưng hạch bạch huyết hay làm tăng cân.

Mặc dù, Zidovudine giúp chậm tiến triển của bệnh AIDS nhưng tái phát thường xảy ra sau vài tháng điều trị.

Zidovudine dùng đã được chứng minh có hiệu quả trong điều trị nhiễm HIV chưa có triệu chứng.

Trong công trình nghiên cứu trên người nhiễm HIV tỷ lệ phát ra bệnh AIDS hay những triệu chứng có liên quan đến hội chứng này có tỷ lệ thấp hơn ở nhóm người điều trị với Zidovudine.

Zidovudine ngăn chặn hoạt động men kích thích virus tăng trưởng và sinh sản.

Nghiên cứu lâm sàng cho thấy có giảm hoạt động virus dẫn đến tình trạng tăng sự sản xuất và tăng số lượng lympho T giúp cải thiện hiệu quả của hệ thống miễn dịch để các nhiễm trùng cơ hội như bệnh nấm candida không xuất hiện, Zidovudine không thể làm ngưng sự tăng trưởng của các virus khác.

Tác dụng phụ:

Giảm sản xuất hồng cầu, gây nên thiếu máu cần phải truyền máu, vì lý do này xét nghiệm máu phải làm thường xuyên và phải ngưng thuốc nếu số lượng hồng cầu quá thấp.

Zidovudine liều cao có thể gây bức rức, khó ngủ và sốt.

Zidovudine cũng gây thẳng băng trong hấp thu vì vậy làm mất hiệu quả của trimethoprim và sulamethoxazole và các loại kháng sinh điều trị viêm phổi trên những bệnh nhân bị bệnh AIDS.

#ZANOCIN/(Thuốc nhỏ mắt, Thuốc tiêm, Viên nén)

Chỉ định:

Zanocin được chỉ định điều trị những trường hợp nhiễm khuẩn sau:

-Nhiễm trùng đường tiêu có biến chứng và không có biến chứng.

-Nhiễm trùng da và mô mềm.

-Viêm tuyến tiền liệt.

-Bệnh lây truyền qua đường sinh dục như là: nhiễm lậu cầu cấp niệu đạo và cổ tử cung không biến chứng, viêm niệu đạo và cổ tử cung không do lậu cầu.

-Viêm phổi do H.influenza hay Streptococcus pneumoniae.

-Viêm phế quản mạn tính đợt cấp.

Chống chỉ định: dùng Ofloxacin ở bệnh nhân nhạy cảm với Ofloxacin hay bất kỳ một dẫn xuất của Quinolone.

#ZANTAC/(Thuốc tiêm, Viên nén)

Chỉ định:

Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính, loét sau phẫu thuật, viêm thực quản do hồi lưu, hội chứng Zollinger-Ellison và các chứng bệnh cần giảm sự tiết dịch vị và acide tiết ra như sau: dự phòng xuất huyết dạ dày từ sự loét do bị stress ở bệnh nhân bệnh nặng, dự phòng xuất huyết tái phát ở bệnh nhân có loét xuất huyết dạ dày và trước khi gây mê toàn thân ở bệnh nhân được xem như có nguy cơ hít acide trong hội chứng hồi lưu, đặc biệt bệnh nhân sản vào lúc sinh nở (hội chứng Mendelson).

Bệnh nhân ghép thận.



Chống chỉ định:

Quá mẫn đã biết với ranitidine.

#ZEFFIX/(Viên nén)

Chỉ định:

Điều trị viêm gan siêu vi B mạn tính ở bệnh nhân có bằng chứng sao chép HBV.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với thuốc.

#ZENTEL/(Hỗn dịch, Viên nén)

Chỉ định:

Zentel là một benzimidazole carbamate có hoạt tính diệt giun sán và động vật đơn bào tác động trên các ký sinh trùng tại mô và đường ruột: Giun đũa (*Ascaris lumbricoides*), giun kim (*Enterobius vermicularis*), giun móc (*Necator americanus*, *Ancylostoma duodenale*), giun tóc (*Trichuris trichiura*), giun lươn/giun chỉ (*Strongyloides stercoralis*), sán dải (*Taenia spp* và *Hymenolepis nana*, chỉ trong trường hợp nhiễm ký sinh phổi hợp), bệnh sán lá gan nhỏ (*Clonorchis sinensis*), bệnh sán *Opisthorchis gan* (*Opisthorchis viverrini*) và bệnh ấu trùng đa di chuyển; bệnh *Giardia* (*G.gamblii*, *G.duodenalis*, *G.intestinalis*, *Lambliia intestinalis*) ở trẻ em.

Chống chỉ định:

Không nên dùng trong thai kỳ hoặc ở phụ nữ nghi có thai.

Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với thuốc (albendazole hoặc các tá dược).

#ZEROCID/(Viên nang)

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn với loét tá tràng hoạt động.

Viên nang Omeprazole được chỉ định điều trị ngắn hạn cho loét tá tràng hoạt động.

Đa số các bệnh nhân điều trị trong 4 tuần.

Một số bệnh nhân đòi hỏi điều trị thêm khoảng 4 tuần.

Không nên sử dụng Omeprazole như một trị liệu thường xuyên để điều trị bệnh nhân loét tá tràng.

Bệnh viêm thực quản dạ dày trào ngược (GERD) và viêm loét thực quản nặng.

Viên nang Omeprazole chỉ định điều trị ngắn hạn (từ 4-8 tuần).

Bệnh viêm thực quản dạ dày trào ngược hiện tượng (GERD) mà những điều trị y tế thông thường kém hiệu quả thường gồm 1 quá trình tích hợp điều trị kháng histamine thụ cảm H2.

Chưa xác định tính hiệu quả của việc điều trị Omeprazole lâu hơn 8 tuần ở những bệnh nhân này, trong số ít trường hợp mà sau 8 tuần điều trị bệnh nhân không đáp ứng thuốc thì có thể điều trị thêm 4 tuần.

Nếu lại xảy ra hiện tượng GERD hoặc nặng mà điều trị y tế thông thường kém hiệu quả thì nên cân nhắc điều trị phụ thêm từ 4-8 tuần.

Thuốc này không được sử dụng như một điều trị thường xuyên tình trạng tăng tiết bệnh lý.

Viên nang Omeprazole được chỉ định cho điều trị dài hạn tình trạng tăng tiết bệnh học (hội chứng Zollinger-Ellison, u tuyến đa nội tiết và u tế bào bốn hệ thống (Systemic Mastocytosis).

Chống chỉ định: Omeprazole cho những bệnh nhân được biết và quá nhạy cảm với bất kỳ thành phần nào của công thức này.

## #ZINACEF/(Thuốc bột)

Chỉ định:

Nhiễm trùng đường hô hấp:viêm phế quản cấp và mãn, dẫn phế quản bội nhiễm, viêm phổi do vi trùng, abscess phổi và nhiễm trùng phổi hậu phẫu.

Nhiễm trùng tai mũi họng:viêm xoang, viêm amygdale và viêm họng.

Nhiễm trùng đường tiêu:viêm thận-bể thận cấp và mãn, viêm bàng quang và nhiễm trùng niệu không có triệu chứng.

Nhiễm trùng mô mềm như viêm tế bào, viêm quầng, viêm phúc mạc và nhiễm trùng vết thương.

Nhiễm trùng xương và khớp:viêm cơ xương và viêm khớp nhiễm khuẩn.

Nhiễm trùng sản phụ khoa:các bệnh viêm vùng chậu.

Bệnh lậu, đặc biệt khi penicilline không thích hợp.

Các nhiễm trùng khác bao gồm nhiễm trùng huyết và viêm màng não.

Dự phòng nhiễm trùng trong phẫu thuật bụng, vùng chậu, chỉnh hình, tim, phổi, thực quản và mạch máu khi có nguy cơ tăng nhiễm trùng.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với nhóm céphalosporine.

## #ZINNAT/(Viên nén)

Chỉ định:

Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới như viêm phổi và viêm phế quản cấp.

Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên như nhiễm khuẩn ở tai, mũi, họng ví dụ như viêm tai giữa, viêm xoang, viêm amygdale và viêm họng.

Nhiễm khuẩn niệu-sinh dục như viêm bể thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

Nhiễm khuẩn da và mô mềm như bệnh nhọt, mụn da, chốc lở.

Bệnh lậu, như viêm bể thận và viêm cổ tử cung cấp không biến chứng do lậu cầu.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm đã biết với các kháng sinh céphalosporine.

## #ZITHROMAX/(Thuốc bột uống, Viên nén)

Chỉ định:

Zithromax được chỉ định cho các nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm; nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bao gồm viêm phế quản và viêm phổi, nhiễm khuẩn da và mô mềm, viêm tai giữa và nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bao gồm viêm xoang và viêm họng/viêm amidan (Penicillin thường là thuốc được lựa chọn trong điều trị viêm họng do Streptococcus pyogenes, bao gồm cả dự phòng sốt thấp khớp).

Azithromycin nói chung có hiệu lực làm sạch vi khuẩn Streptococcus ở hầu họng, tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có số liệu xác định hiệu lực của azithromycin trong ngăn ngừa sốt thấp).

Đối với các bệnh lây truyền qua đường sinh dục ở nam và nữ, Zithromax được chỉ định trong:Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng do Chlamydia trachomatis.

Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng do Neisseria gonorrhoea không đa kháng thuốc (sau khi loại trừ nhiễm đồng thời Treponema pallidum).

Hạ cam mềm do Haemophilus ducreyi.

Dự phòng nhiễm Mycobacterium avium-intracellulare (MAC) ở bệnh nhân nhiễm HIV dùng đơn độc hay phối hợp với rifabutin.  
Zithromax được chỉ định trong viêm kết mạc do Chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).

Chống chỉ định: sử dụng Zithromax ở những bệnh nhân có tiền sử bị quá mẫn với azithromycin hoặc mọi kháng sinh macrolide khác.

**#ZOVIRAX/(Viên nén, Hỗn dịch)**

Chỉ định:

Nhiễm virus herpes simplex da và niêm mạc, bao gồm herpes sinh dục khởi phát và tái phát.

Ngăn chặn việc tái nhiễm herpes simplex trên người có miễn dịch bình thường.

Dự phòng herpes simplex ở bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Bệnh zona (herpes zoster).

Các nghiên cứu cho thấy việc điều trị zona với Zovirax trong giai đoạn sớm có ảnh hưởng có lợi trên cảm giác đau và có thể làm giảm tần suất đau dây thần kinh sau zona (đau liên quan đến zona).

Tiêm truyền tĩnh mạch: Nhiễm herpes simplex virus, varicella zoster virus, dự phòng nhiễm herpes simplex ở bệnh nhân suy giảm miễn dịch, nhiễm herpes simplex ở trẻ sơ sinh.

Dạng kem: Nhiễm virus herpes simplex da bao gồm herpes môi và herpes sinh dục, khởi phát và tái phát.

Thuốc mỡ tra mắt: viêm giác mạc do herpes simplex.

Chống chỉ định: Bệnh nhân được biết là có quá mẫn với acyclovir.

Dạng kem: Quá mẫn với propylenglycol.

**#ZYMOPLEX/(Viên nang)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các rối loạn khó tiêu.

**#ZYPREXA/(Viên nén)**

Chỉ định:

Olanzapine dùng để điều trị tấn công và điều trị duy trì bệnh tâm thần phân liệt, cũng như các bệnh loạn thần khác mà có những biểu hiện rõ rệt của các triệu chứng dương tính (ví dụ như hoang tưởng, ảo giác, rối loạn suy nghĩ, thù địch và nghi ngờ) và/hoặc các triệu chứng âm tính (ví dụ như cảm xúc phẳng lặng, lãnh đạm, thu mình lại, ngôn ngữ nghèo nàn).

Olanzapine cũng có hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với bệnh tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.

Olanzapine có hiệu quả để duy trì tình trạng lâm sàng cải thiện khi tiếp tục điều trị bằng olanzapine ở những người bệnh đã có đáp ứng với lần điều trị đầu tiên.

Chống chỉ định: Chống chỉ định: dùng olanzapine ở người bệnh đã có tiền sử mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Olanzapine cũng chống chỉ định ở người bệnh đã có nguy cơ bệnh glôcôm góc hẹp.

**#ZYRTEC/(Viên nén)**

Chỉ định:

Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: Trên đường hô hấp:

- Viêm mũi dị ứng không theo mùa, sổ mũi cơn không theo mùa,

-Viêm mũi theo mùa và bệnh phấn hoa, sổ mũi mùa; Ngoài da:

-Các bệnh da gây ngứa do dị ứng,

-Nổi mề đay mãn tính,

-Bệnh da vẩy nổi do lạnh;

Mắt:

-Viêm kết mạc dị ứng,

-Viêm mũi

-Kết mạc với ngứa mắt

-Phù Quincke (sau khi đã điều trị sốc).

Chống chỉ định: Quá mẫn với thuốc.

Suy thận.